

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CƠ SỞ GIÁO DỤC

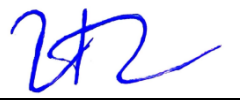
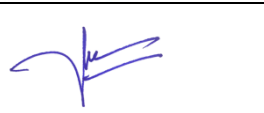
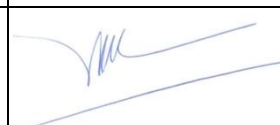
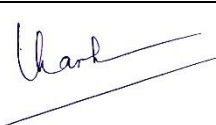
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục
đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

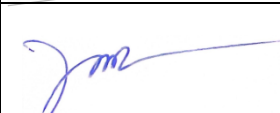
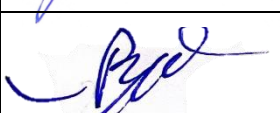
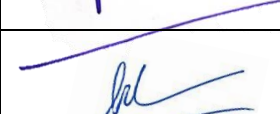
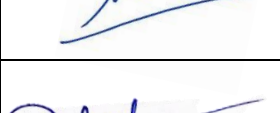
(Giai đoạn đánh giá: 2019 - 2024)

Đồng Nai, tháng 6/2024

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CƠ SỞ GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số 76A/QĐ-ĐHCNMD ngày 12 tháng 03 năm 2024)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Phạm Văn Song	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng Phòng KT-ĐBCL	Thành viên - Trưởng ban Thư ký	
4	Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên HĐT	Thành viên	
5	Bà Hoàng Thị Lan Anh	Phó Trưởng Phòng KT-ĐBCL	Thành viên	
6	Ông Đặng Văn Thương	Trưởng Phòng Đào tạo ĐH – Nghiên cứu khoa học	Thành viên	
7	Bà Phan Trần Uyên Phương	Phó Trưởng Phòng Đào tạo ĐH – Nghiên cứu khoa học	Thành viên	
8	Ông Nguyễn Xuân Tài	Trưởng Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên	
9	Ông Nguyễn Vũ Luật	Viện trưởng Viện Sau ĐH và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên	
10	Bà Trịnh Thị Ngọc Thủy	Trưởng Phòng TCKT	Thành viên	
11	Ông Nguyễn Minh Thanh	Phó trưởng Phòng Công nghệ thông tin – CSVC	Thành viên	
12	Bà Phan Thị Kim Tuyền	Giám đốc Trung tâm TS-TT	Thành viên	
13	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng Khoa Khoa học sức khỏe	Thành viên	

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
14	Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật	Thành viên	
15	Ông Vũ Hoàng Phương	Giám đốc CTĐT ngành Công nghệ Ô tô	Thành viên	
16	Ông Phạm Thành Trung	Phó trưởng Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa quốc tế	Thành viên	
17	Ông Nguyễn Thiện Nguyên	Thư ký Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật	Thành viên	
18	Bà Trương Thanh Loan	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm SV	Thành viên	
19	Bà Trần Thị Kim Dung	GV Khoa Khoa học sức khỏe	Thành viên	
20	Ông Võ Hiền Vinh	Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội SV	Thành viên	
21	Võ Thị Hường	Đại diện SV	Thành viên	

Danh sách gồm có 21 người./.



HIỆU TRƯỞNG

★ PGS.TS. PHẠM VĂN SONG

MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT	a
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
PHẦN I. HỒ SƠ VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG	2
1. Khái quát về Trường Đại học Công nghệ Miền Đông.....	2
1.1. Lịch sử phát triển.....	2
1.2. Tầm nhìn, Sứ mạng, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục.....	2
1.3. Cơ cấu tổ chức và hoạt động	6
1.4. Đội ngũ.....	8
1.5. Quy mô đào tạo	8
1.6. Tài chính và cơ sở vật chất	9
1.7. Hợp tác quốc tế.....	10
1.8. Hoạt động nghiên cứu khoa học	10
1.9. Thành tích nổi bật	10
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường.....	11
3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem Phụ lục 1)	13
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC.....	14
Mục 1: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC.....	14
<i>Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn sứ mạng và văn hóa</i>	<i>14</i>
<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	<i>21</i>
<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý.....</i>	<i>27</i>
<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	<i>34</i>
<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.</i>	<i>41</i>
<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</i>	<i>47</i>
<i>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và CSVC</i>	<i>56</i>
<i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i>	<i>70</i>
Mục 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ HỆ THỐNG.....	79
<i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống ĐBCL bên trong</i>	<i>79</i>
<i>Tiêu chuẩn 10. TĐG và ĐGN.....</i>	<i>91</i>
<i>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong</i>	<i>98</i>
<i>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</i>	<i>106</i>

Mục 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG.....	113
<i>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học</i>	<i>113</i>
<i>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học.....</i>	<i>121</i>
<i>Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập</i>	<i>128</i>
<i>Tiêu chuẩn 16. Đánh giá NH</i>	<i>136</i>
<i>Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH.....</i>	<i>145</i>
<i>Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH</i>	<i>154</i>
<i>Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ.....</i>	<i>164</i>
<i>Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH</i>	<i>170</i>
<i>Tiêu chuẩn 21. Kết nối và PVCD</i>	<i>178</i>
MỤC 4: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	187
<i>Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo</i>	<i>187</i>
<i>Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH</i>	<i>199</i>
<i>Tiêu chuẩn 24. Kết quả PVCD.....</i>	<i>207</i>
<i>Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường</i>	<i>215</i>
PHẦN III. PHỤ LỤC	230
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD	230
I. Thông tin chung về CSGD	230
II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên.....	233
III. Người học	236
IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.....	242
V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính	247
VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục	250
VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng.....	251
Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng TĐG cơ sở giáo dục.....	253
Phụ lục 3. Kế hoạch TĐG cơ sở giáo dục (Vòng 2)	266
Phụ lục 4. Danh mục minh chứng (kèm theo).....	271

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Cụm từ đầy đủ	Tên viết tắt
1.	Bên liên quan	BLQ
2.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ GD&ĐT
3.	Cán bộ	CB
4.	Cán bộ quản lý	CBQL
5.	Chuẩn đầu ra	CĐR
6.	Chương trình đào tạo	CTĐT
7.	Cơ sở giáo dục	CSGD
8.	Cơ sở vật chất	CSVC
9.	Công nghệ thông tin	CNTT
10.	Đại học	ĐH
11.	Đảm bảo chất lượng	ĐBCL
12.	Đánh giá ngoài	ĐGN
13.	Giảng viên	GV
14.	Hội đồng trường	HĐT
15.	Khoa học công nghệ	KHCN
16.	Nghiên cứu khoa học	NCKH
17.	Người học	NH
18.	Nhân viên	NV
19.	Phòng Công nghệ thông tin - Cơ sở vật chất	Phòng IT-CSVC
20.	Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Phòng ĐTĐH-NCKH
21.	Phòng Hành chính - Nhân sự	Phòng HC-NS
22.	Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Phòng KT-ĐBCL

STT	Cụm từ đầy đủ	Tên viết tắt
23.	Phòng Tài chính Kế toán	Phòng TCKT
24.	Phục vụ cộng đồng	PVCĐ
25.	Sinh viên	SV
26.	Trung tâm Trải nghiệm và Việc làm sinh viên	Trung tâm TN-VL
27.	Trung tâm Tuyển sinh - Truyền thông	Trung tâm TS-TT
28.	Trường Đại học Công nghệ Miền Đông	MIT
29.	Tự đánh giá	TĐG

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông (MIT) đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2020 theo Quyết định số: 03/QĐ-KĐCLV, ngày 22/01/2020 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường ĐH Vinh. Từ kết quả đánh giá ngoài (ĐGN) và các khuyến nghị, trường đã triển khai nhiều hoạt động cải tiến nhằm khắc phục các tồn tại đã được chỉ ra. Sau 5 năm, MIT đã có bước phát triển đáng kể, hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của nhà trường dần được hoàn thiện đi vào chiều sâu, tạo điều kiện hỗ trợ trường hoàn thành các nhiệm vụ chiến lược đề ra.

Với tầm nhìn “là một trường ĐH quốc tế, đa ngành, đa lĩnh vực với định hướng mũi nhọn là các ngành kỹ thuật, công nghệ, nông nghiệp công nghệ cao và khoa học sức khỏe. Trường đặt mục tiêu đến năm 2030, trở thành trường đại học (ĐH) toàn cầu, dẫn đầu về kỹ thuật, công nghệ và đổi mới sáng tạo của nước ta, được các đối tác trong nước và quốc tế tín nhiệm, được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định giáo dục quốc tế uy tín”, 5 năm qua trường đã tập trung xây dựng đội ngũ; xây dựng cơ sở vật chất (CSVC), tăng cường trang thiết bị dạy học và nghiên cứu khoa học; nghiên cứu và thực hiện đổi mới phương thức đào tạo, mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp dạy học, cách thức kiểm tra, đánh giá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; tạo ra nhiều sản phẩm khoa học - công nghệ được ứng dụng và chuyển giao phục vụ cho công tác giáo dục và mang thương hiệu của trường; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện, bền vững trong nhà trường, tăng cường quan hệ hợp tác với các đối tác chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu và phát triển để khẳng định và tăng cường vị thế của trường trong khu vực, trong nước và quốc tế.

Phân tích, so sánh kết quả hoạt động của Trường theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng trường ĐH được quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (CSGD) ĐH và các quy định liên quan; xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định. Từ đó, đăng ký kiểm định chất lượng CSGD ĐH với cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục.

Hội đồng tự đánh giá (TĐG) và các nhóm công tác chuyên trách đã làm việc trong 10 tháng, từ tháng 9/2023 đến tháng 7/2024. Quy trình TĐG thực hiện theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Phương pháp TĐG dựa trên các khuyến nghị của Đoàn ĐGN năm 2019 và đối chiếu các kết quả đã đạt được theo mốc chuẩn, từ đó thu thập thông tin, minh chứng từ các nguồn trong và ngoài Trường từ năm 2019 đến năm 2024 minh chứng cho quá trình cải tiến của Nhà trường trên các lĩnh vực. Trên cơ sở đó phân tích và đánh giá mức đạt theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng. Báo cáo TĐG được hoàn thành bởi công sức và trí tuệ của HĐT, BGH, các thành viên trong Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các đơn vị. Báo cáo cũng đã được công bố công khai, lấy ý kiến góp ý của các tập thể, cá nhân trong và ngoài Trường.

PHẦN I.

HỒ SƠ VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

1. Khái quát về Trường Đại học Công nghệ Miền Đông

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Công nghệ Miền Đông (viết tắt là ĐHCNMĐ).

Tên tiếng Anh: Mien Dong Innovative Technology University (viết tắt là MIT Uni.).

Trụ sở chính: thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Số điện thoại: (02) 513 772 668

Website: <https://mit.vn>

1.1. Lịch sử phát triển

MIT được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định thành lập ngày 11/11/2013 tại Quyết định số 2168/QĐ-TTg; được Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) cho phép hoạt động tại Quyết định số 727/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014. MIT là trường ĐH tư thục, do các cá nhân có nhiều kinh nghiệm quản lý, quản trị trường ĐH có tâm huyết với giáo dục ĐH thành lập, đầu tư xây dựng CSVC và đảm bảo kinh phí hoạt động. Đến tháng 06/2021, MIT được chuyển nhượng sang chủ đầu tư mới và chính thức trở thành thành viên của Tập đoàn Giáo dục Nguyễn Hoàng.

Khi mới thành lập, MIT tuyển sinh chỉ có 05 ngành trình độ ĐH và cao đẳng. Sau 10 năm trưởng thành, MIT đã có quy mô đào tạo 12 ngành ĐH, gần 2.000 sinh viên (SV), đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Luật Kinh tế gần 70 học viên... Dự kiến đến hết năm 2024, Trường đào tạo 15 ngành ĐH, 02 ngành cao học. Đến nay, Nhà trường đã cấp bằng tốt nghiệp ĐH cho 06 khóa học, với số lượng 3.770 SV, trong đó có nhiều SV có việc làm trước khi tốt nghiệp.

Sau hơn 10 năm hình thành và phát triển, Hội đồng trường (HĐT), Ban Giám hiệu (BGH) Nhà trường luôn tập trung xây dựng, mong muốn phát triển Trường thành một trường ĐH thông minh với CSVC trang thiết bị hiện đại đáp ứng nhu cầu đào tạo của Nhà trường. Với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao trong các lĩnh vực khoa học sức khỏe, kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, ngôn ngữ và văn hóa quốc tế, đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, Nhà trường luôn không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo, luôn gắn đào tạo với nhu cầu xã hội, doanh nghiệp, phát huy phương pháp tiếp cận năng lực của người học (NH) và luôn xác định giáo dục ĐH như một loại hình dịch vụ đặc biệt. Nhà trường luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật về hệ thống quản trị của một trường ĐH tư thục, duy trì tính ổn định, tuân thủ công khai minh bạch, và giảm thiểu tối đa các rủi ro khó khăn cho NH, phụ huynh, xã hội, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo khẳng định vị thế thương hiệu của Trường trong địa phương, khu vực Miền Đông Nam bộ, cả nước và trên trường quốc tế.

1.2. Tầm nhìn, Sứ mạng, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục

Trong quá trình hoạt động, Tầm nhìn, Sứ mạng, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục được xây dựng và trở thành kim chỉ nam cho các hoạt động của Trường. Tầm nhìn, Sứ mạng, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục được Nhà trường rà soát, điều chỉnh để phù hợp điều kiện thực tế của Nhà trường, phù hợp chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước ở từng thời kỳ.

1.2.1. Tầm nhìn: MIT phát triển với tầm nhìn là một trường ĐH quốc tế, đa ngành, đa lĩnh vực với định hướng mũi nhọn là các ngành kỹ thuật, công nghệ, nông nghiệp công nghệ cao và khoa học sức khỏe. Trường đặt mục tiêu đến năm 2030, trở thành trường ĐH toàn cầu, dẫn đầu về kỹ thuật, công nghệ và đổi mới sáng tạo của nước ta, được các đối tác trong nước và quốc tế tín nhiệm, được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định giáo dục quốc tế uy tín.

1.2.2. Sứ mạng: Giáo dục và đào tạo những cá nhân trở thành công dân toàn cầu, có kiến thức, năng lực và đam mê đóng góp để cải thiện bản thân và điều kiện xã hội, truyền cảm hứng cho thế hệ hiện tại và tiếp theo, đồng thời tạo ra những tác động tích cực lâu dài đến sự phát triển nhân loại. Ngoài ra MIT cũng xác định là nơi đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, kỹ năng, tri thức và tư duy đổi mới, sáng tạo cho đất nước và đặc biệt cho khu vực miền Đông Nam Bộ và tỉnh Đồng Nai.

1.2.3. Giá trị cốt lõi: Đoàn kết – Sáng tạo – Chất lượng – Hội nhập

Giá trị cốt lõi của một trường ĐH là kim chỉ nam cho mọi hoạt động giảng dạy, học tập và rộng hơn là mọi hoạt động liên quan của nhà trường nhằm phát triển con người.

Những giá trị cốt lõi này là nền tảng giúp MIT xây dựng một môi trường giáo dục hiện đại, năng động và toàn diện, giúp SV phát triển tối đa tiềm năng và chuẩn bị tốt nhất cho tương lai.

MIT nay hướng tới bốn giá trị mới: Đoàn kết, Sáng tạo, Chất lượng và Hội nhập. Các giá trị này không chỉ kế thừa những thành tựu đã đạt được mà còn mở rộng và nhấn mạnh hơn nữa vai trò của đổi mới và hội nhập trong bối cảnh giáo dục toàn cầu, đảm bảo rằng SV không chỉ được trang bị kiến thức chuyên môn mà còn sẵn sàng đối mặt với những thách thức và cơ hội của thời đại mới.

- **Đoàn kết:** Trong quá trình xây dựng và phát triển MIT, tập thể giảng viên (GV), nhân viên (NV) và SV luôn xem trọng đoàn kết, đồng lòng; Đoàn kết chính là sức mạnh giúp Nhà trường vượt qua mọi khó khăn, thách thức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và đạt được các mục tiêu phát triển; Giá trị này được thể hiện các nội dung sau:

+ *Tinh thần đồng đội:* Khuyến khích tinh thần làm việc nhóm, sự gắn kết và hỗ trợ lẫn nhau giữa SV, GV và NV.

+ *Xây dựng cộng đồng:* Tạo ra một môi trường học tập và làm việc thân thiện, nơi mọi người cảm thấy được tôn trọng và có giá trị.

+ *Hoạt động ngoại khóa*: Tổ chức các hoạt động ngoại khóa, sự kiện và chương trình giao lưu nhằm tăng cường sự gắn kết và tinh thần đoàn kết trong toàn trường.

+ *Giải quyết xung đột*: Thiết lập các cơ chế và quy trình để giải quyết các xung đột và mâu thuẫn một cách công bằng và hiệu quả.

- **Sáng tạo**: Sáng tạo là khả năng nghĩ ra những ý tưởng mới mẻ và giải pháp đột phá, không bị giới hạn bởi những khuôn mẫu truyền thống. MIT khuyến khích sự sáng tạo, đổi mới; Tôn trọng sự khác biệt và đa dạng trong giảng dạy, nghiên cứu, quản trị nhà trường và định hướng phát triển Nhà trường. Giá trị này được thể hiện các nội dung sau:

+ *Khuyến khích tư duy sáng tạo*: Tạo điều kiện và môi trường để SV và GV có thể phát huy tối đa khả năng sáng tạo của mình.

+ *Phát triển chương trình sáng tạo*: Thiết kế và triển khai các chương trình, dự án và khóa học thúc đẩy sự sáng tạo trong học tập và nghiên cứu.

+ *CSVC hỗ trợ sáng tạo*: Trang bị các phòng thí nghiệm, xưởng sáng tạo và các không gian làm việc chung (co-working spaces) để hỗ trợ SV thực hiện các ý tưởng của mình.

+ *Công nhận và khích lệ sáng tạo*: Thưởng và công nhận các sáng kiến và giải pháp sáng tạo của SV và GV.

- **Chất lượng**: Chất lượng là cam kết đạt được tiêu chuẩn cao trong mọi hoạt động giáo dục, nghiên cứu và dịch vụ, đảm bảo sự xuất sắc và hiệu quả. Trường luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu trong mọi hoạt động phát triển của Nhà trường. Giá trị này được thể hiện các nội dung sau:

+ *CTĐT chất lượng cao*: Thiết kế các chương trình đào tạo (CTĐT) tiên tiến, cập nhật theo chuẩn quốc tế và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội.

+ *Đội ngũ GV chất lượng*: Tuyển dụng và đào tạo đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm và tâm huyết với nghề.

+ *Kiểm định và đánh giá*: Thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm định chất lượng, đánh giá nội bộ và cải tiến liên tục để nâng cao chất lượng đào tạo và dịch vụ.

+ *Hỗ trợ SV*: Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ học tập và phát triển cá nhân, đảm bảo SV có điều kiện tốt nhất để học tập và phát triển.

- **Hội nhập**: Hội nhập là quá trình hòa nhập vào cộng đồng toàn cầu, hiểu và áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, văn hóa và kinh tế của thế giới. MIT luôn tăng cường hội nhập quốc tế, tích cực phát triển hợp tác quốc tế, đa dạng hóa các hoạt động hợp tác trong tất cả các lĩnh vực, gồm: đào tạo, NCKH, phát triển công nghệ và dịch vụ tư vấn. Giá trị này được thể hiện các nội dung sau:

+ *CTĐT quốc tế*: Xây dựng và triển khai các CTĐT đạt chuẩn quốc tế, hợp tác với các trường ĐH và tổ chức giáo dục trên thế giới.

+ *Cơ hội trao đổi và hợp tác*: Tạo điều kiện cho SV và GV tham gia các chương trình trao đổi, thực tập và nghiên cứu quốc tế.

+ *Giảng dạy đa văn hóa*: Đưa vào chương trình giảng dạy các môn học và hoạt động giúp SV hiểu biết và tôn trọng sự đa dạng văn hóa.

+ *Môi trường học tập quốc tế*: Xây dựng môi trường học tập mở, đa dạng và quốc tế hóa, thu hút SV và GV từ nhiều quốc gia đến học tập và làm việc.

1.2.4. Triết lý giáo dục: “Sáng tạo – Hội nhập – Tư duy khởi nghiệp – Tinh thần học tập suốt đời”

Triết lý giáo dục là tư tưởng định hướng cho việc phát triển giáo dục nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của NH, cộng đồng và xã hội. Đây là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của MIT, hướng đến mục tiêu thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và chính sách chất lượng của trường.

Triết lý giáo dục mới của MIT bao gồm bốn yếu tố chính: “Sáng tạo – Hội nhập – Tư duy khởi nghiệp – Tinh thần học tập suốt đời.” Triết lý mới không chỉ kế thừa những giá trị cốt lõi của triết lý cũ mà còn mở rộng và nhấn mạnh hơn nữa vai trò của tư duy khởi nghiệp và tinh thần học tập suốt đời. Điều này phản ánh tầm nhìn chiến lược của trường trong việc trang bị cho SV không chỉ kiến thức và kỹ năng cần thiết, mà còn khơi dậy niềm đam mê sáng tạo, khả năng thích nghi, và sự sẵn sàng đối mặt với những thách thức của thời đại.

Những yếu tố này được lồng ghép và triển khai đồng bộ trong CTĐT, hoạt động giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ SV. Qua đó, trường hướng đến việc xây dựng một cộng đồng học tập năng động, sáng tạo, và liên tục đổi mới, giúp SV phát triển toàn diện và chuẩn bị tốt nhất cho tương lai và sự nghiệp bền vững.

Chuyển đổi này là bước tiến quan trọng trong hành trình thực hiện tầm nhìn trở thành một trường ĐH toàn cầu, dẫn đầu về kỹ thuật, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đồng thời khẳng định cam kết mạnh mẽ của MIT đối với sứ mạng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

- **Sáng tạo (Creativity)**: Sáng tạo là khả năng nghĩ ra những ý tưởng mới mẻ và giải pháp đột phá, không bị giới hạn bởi những khuôn mẫu truyền thống. Áp dụng trong giáo dục:

+ Khuyến khích SV tư duy sáng tạo trong học tập và nghiên cứu.

+ Cung cấp môi trường học tập và các hoạt động thực tiễn nhằm kích thích khả năng sáng tạo.

+ Phát triển các CTĐT và dự án giúp SV rèn luyện kỹ năng sáng tạo, từ việc thiết kế sản phẩm đến việc giải quyết vấn đề.

- **Hội nhập (Integration)**: Hội nhập là quá trình hòa nhập vào cộng đồng toàn cầu, hiểu và áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, văn hóa và kinh tế của thế giới.

Hội nhập quốc tế cũng được thể hiện qua việc các CTĐT của trường và SV tốt nghiệp được công nhận bởi các tổ chức kiểm định quốc tế và được các trường ĐH cùng khối ngành trong khu vực và trên thế giới chấp nhận và hướng tới xây dựng nhà trường thành cộng đồng học thuật mang tính quốc tế, góp phần vào định hướng hội nhập quốc tế của Việt Nam và vào sự phát triển chung của thế giới. Áp dụng trong giáo dục:

- + Tạo cơ hội cho SV tham gia các chương trình trao đổi, hợp tác quốc tế.

- + Cải tiến CTĐT tiệm cận với quốc tế. Xây dựng các chuẩn đào tạo quốc tế và đưa vào chương trình giảng dạy các môn học giúp SV có cái nhìn toàn diện và sẵn sàng làm việc trong môi trường đa văn hóa.

- + Tăng cường tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, hội thảo quốc tế để SV có thể mở rộng tầm nhìn và hiểu biết về thế giới.

- **Tư duy khởi nghiệp (Entrepreneurial mindset):** Tư duy khởi nghiệp là khả năng nhìn nhận cơ hội, sáng tạo và đổi mới, quản lý rủi ro và phát triển ý tưởng kinh doanh thành hiện thực. Áp dụng trong giáo dục:

- + Tích hợp các khóa học về khởi nghiệp và quản trị kinh doanh vào CTĐT.

- + Khuyến khích SV tham gia các dự án khởi nghiệp, cuộc thi sáng tạo kinh doanh và các hoạt động thực tế để rèn luyện kỹ năng khởi nghiệp.

- + Xây dựng các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, vườn ươm doanh nghiệp, và tạo điều kiện cho SV thử nghiệm các ý tưởng kinh doanh.

- **Tinh thần học tập suốt đời (Lifelong learning):** Tinh thần học tập suốt đời là thái độ không ngừng học hỏi, cập nhật kiến thức và kỹ năng mới trong suốt cuộc đời. Áp dụng trong giáo dục:

- + Khuyến khích SV phát triển thói quen tự học, tìm kiếm thông tin và cập nhật kiến thức liên tục.

- + Cung cấp các chương trình học tập liên tục, đào tạo ngắn hạn, và các chương trình học, khóa học trực tuyến để SV và cựu SV có thể tiếp tục học tập sau khi tốt nghiệp.

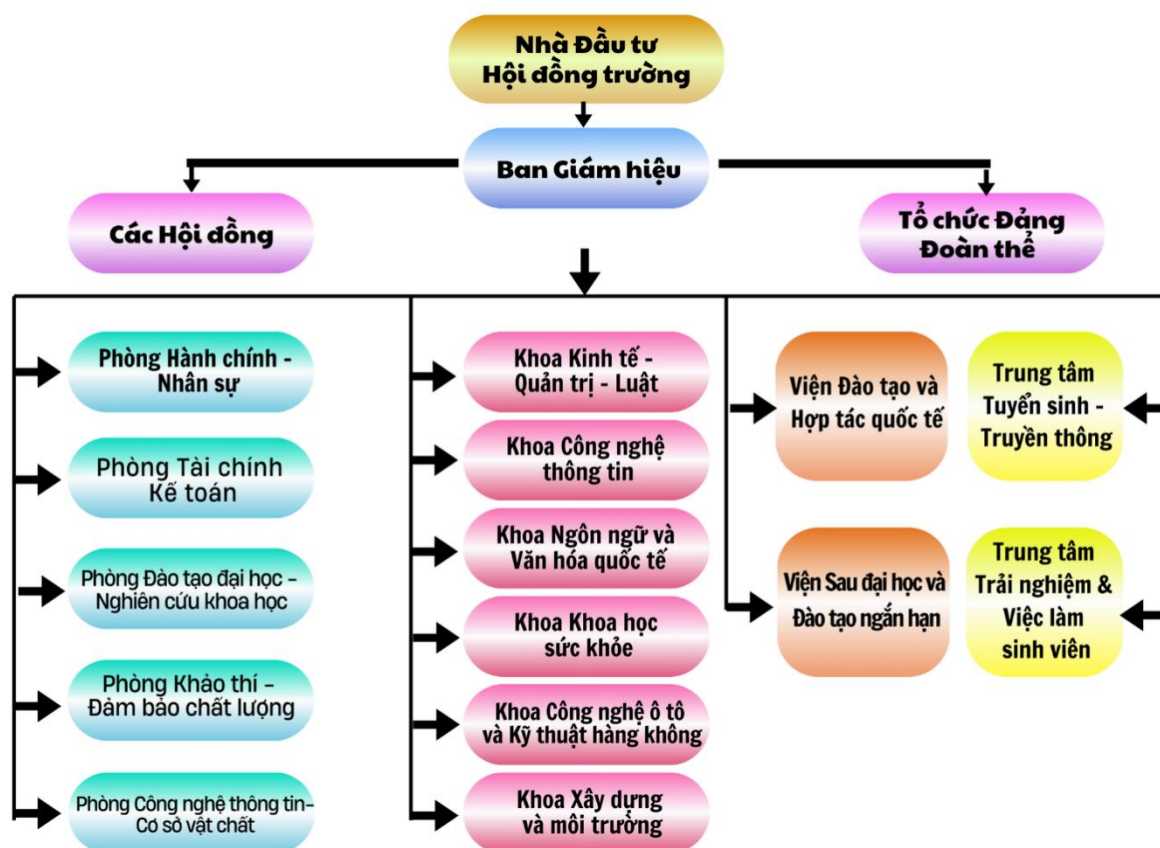
- + Tạo môi trường học tập linh hoạt, hỗ trợ việc học suốt đời thông qua các tài nguyên học liệu phong phú và các dịch vụ hỗ trợ học tập.

1.3. Cơ cấu tổ chức và hoạt động

Cơ cấu tổ chức của MIT bao gồm:

1. Hội đồng trường.
2. Ban Giám hiệu.
3. Hội đồng Khoa học và Đào tạo.
4. Hội đồng Đảm bảo chất lượng giáo dục.

5. Các Hội đồng tư vấn, chuyên môn khác;
6. Các khoa, viện gồm:
 - 6.1. Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật;
 - 6.2. Khoa Công nghệ thông tin;
 - 6.3. Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế;
 - 6.4. Khoa Khoa học sức khỏe;
 - 6.5. Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không;
 - 6.6. Khoa Xây dựng và môi trường;
 - 6.7. Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế;
 - 6.8. Viện Sau ĐH và Đào tạo ngắn hạn.
7. Các phòng, trung tâm;
 - 7.1. Phòng Hành chính – Nhân sự (HC-NS);
 - 7.2. Phòng Tài chính Kế toán (TCKT);
 - 7.3. Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học (ĐTĐH-NCKH);
 - 7.4. Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng (KT-ĐBCL);
 - 7.5. Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất (IT-CSVC);
 - 7.6. Trung tâm Tuyển sinh – Truyền thông (TS-TT);
 - 7.7. Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên (TN-VL).
8. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể.



1.4. Đội ngũ

Sau hơn 10 năm hình thành và phát triển, tính đến tháng 03/2024, MIT hiện có 323 CB, GV. Trong đó có 248 GV (05 Phó Giáo sư, 43 Tiến sĩ, 199 Thạc sĩ, 01 ĐH), có 64 (25,8%) GV có độ tuổi dưới 40 tuổi, 75 CB, NV hành chính phục vụ cho hoạt động đào tạo, hoạc tập và NCKH được bố trí theo vị trí việc làm tại các đơn vị trực thuộc trường.

1.5. Quy mô đào tạo

MIT đã từng bước mở rộng quy mô đào tạo. Đặc biệt trong năm học 2023-2024, Nhà trường đã tuyển sinh hơn 800 SV hệ chính quy và gần 70 học viên cao học. Hiện tại, MIT đang đào tạo 13 ngành ở trình độ ĐH với 13 chuyên ngành khác nhau, thu hút tổng số 2.596 SV chính quy đang theo học. Đáng chú ý, CTĐT thạc sĩ của MIT, tuy mới triển khai nhưng đã ghi nhận sự quan tâm lớn từ phía xã hội. Đối với chuyên ngành Luật kinh tế, khóa tuyển sinh đầu tiên ở trình độ thạc sĩ đã có 68 học viên đang theo học. Những con số này phản ánh sự phát triển ổn định và bền vững của nhà trường trong việc đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV và học viên.

Trường luôn đặt mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo và cải thiện CSVC nhằm mang lại môi trường học tập tốt nhất cho SV. Các CTĐT của MIT được thiết kế và cập nhật liên tục để phù hợp với nhu cầu thị trường và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, nhà trường không ngừng đầu tư vào trang thiết bị hiện đại, cải tiến phương pháp giảng dạy và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV. MIT sẽ tiếp tục phát triển, mở rộng quy mô và chất lượng đào tạo, đóng góp tích cực vào sự nghiệp

giáo dục của đất nước. Nhà trường phấn đấu trở thành một trong những CSGD hàng đầu, nơi đào tạo ra những thế hệ SV và học viên có kiến thức vững vàng, kỹ năng chuyên môn cao và tinh thần trách nhiệm đối với xã hội.

1.6. Tài chính và cơ sở vật chất

Nguồn tài chính của MIT do Nhà đầu tư là các cá nhân góp vốn đầu tư, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi, thực hiện theo các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành khác liên quan. Quan điểm về tài chính của Trường là: Đảm bảo nguồn lực tài chính vững mạnh để thực hiện được Sứ mạng và Tầm nhìn. Nhà đầu tư có nguồn vốn lớn mạnh, hạch toán theo mô hình doanh nghiệp, minh bạch, rõ ràng, tuân thủ các quy định của Nhà nước và của HĐT. Kiểm soát, kiểm toán theo quy định nội bộ và quy định của pháp luật với các công cụ tài chính tân tiến; đảm bảo đầu tư CSVC khang trang và môi trường đào tạo hiện đại ĐBCL. Trong hoạt động Trường đảm bảo đạt nguyên tắc lấy thu bù chi và có tích lũy tái đầu tư hằng năm, đảm bảo mang lại lợi ích cho NH, chế độ và thu nhập tốt cho CB, GV đảm bảo hiệu quả đầu tư. Quan điểm này được cụ thể hóa qua:

- Quy chế, quy định tài chính của Nhà trường.
- Các quyết định tăng vốn và quyết định đầu tư;
- Hình thành các quỹ;
- Quy định chế độ, lương thưởng, phúc lợi, chính sách học bổng.

Sau khi ĐGN CSGD chu kỳ 1, MIT không ngừng cải tiến về công tác quản lý tài chính từ việc đảm bảo nguồn thu hợp pháp đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ đến việc chủ động lập kế hoạch tài chính hằng năm nhằm phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính hợp lý, công khai, minh bạch, hiệu quả.

Các khoản thu, chi tài chính của Trường đều được theo dõi trên các phần mềm quản lý tài chính, kế toán nhằm cập nhật trực tuyến chi tiết đến từng bộ phận, khoản mục, cung cấp số liệu kịp thời, chính xác cho việc phân tích, quản lý và ra quyết định tài chính.

Trường đã đầu tư xây dựng khu giảng đường, khu làm việc hành chính, phòng máy, thư viện, Trung tâm Thực hành thí nghiệm, xưởng thực hành ô tô, ký túc xá... khang trang, tiện nghi, hiện đại đáp ứng yêu cầu hoạt động của Nhà trường; Nhà thi đấu đa năng, sân bóng nhân tạo, sân chơi các môn thể thao bóng rổ, cầu lông,... và thiết kế khuôn viên, cảnh quan, hệ thống cây xanh, vườn hoa,... thiên nhiên đảm bảo cho SV được tham gia đầy đủ các hoạt động đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động ngoại khóa, hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao phát triển toàn diện bản thân cho SV. Hệ thống thư viện điện tử, sách giáo trình, chuyên khảo, tham khảo... phong phú cung cấp đầy đủ sách giáo trình cho toàn bộ SV, GV trong mỗi học kỳ; hệ thống quản lý của thư viện điện tử được tích hợp các ứng dụng CNTT hiện đại tạo thuận lợi cho SV và GV trong quá trình tra cứu tài liệu, trong giảng dạy và học tập nghiên cứu.

1.7. Hợp tác quốc tế

Trong giai đoạn 2019-2024, MIT đã chú trọng đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và mở rộng tầm nhìn toàn cầu cho SV. Nhà trường đã ký kết nhiều Biên bản ghi nhớ (MOUs) với các đối tác nước ngoài như Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ và các quốc gia khác. Những thỏa thuận hợp tác này mở ra nhiều cơ hội phát triển trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và giao lưu văn hóa giữa MIT và các trường ĐH, tổ chức quốc tế.

Các chương trình hợp tác quốc tế giúp SV và GV của MIT tiếp cận với kiến thức, công nghệ và phương pháp giảng dạy tiên tiến từ các nước phát triển. Nhờ đó, SV MIT có cơ hội nâng cao kỹ năng ngoại ngữ và mở rộng mạng lưới quan hệ quốc tế.

Bên cạnh đó, việc hợp tác với các đối tác quốc tế còn góp phần thúc đẩy các dự án nghiên cứu chung, chia sẻ nguồn lực và thông tin khoa học, giúp MIT ngày càng khẳng định vị thế của mình trong cộng đồng giáo dục toàn cầu. Nhà trường cam kết tiếp tục mở rộng và phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế, nhằm đem lại lợi ích thiết thực cho SV, GV và cộng đồng.

1.8. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Trong 05 năm qua, MIT đã có những đóng góp nhất định trong lĩnh vực NCKH. Nhà trường đã thực hiện 26 đề tài NCKH với tỷ lệ 26/248 cán bộ cơ hữu thực hiện.

Ngoài ra, MIT cũng đã xuất bản 5 cuốn sách và có 32 bài nghiên cứu được đăng trên các tạp chí khoa học, cùng với 11 bài báo cáo khoa học. Những con số này, mặc dù còn hơi khiêm tốn, nhưng nó đã thể hiện nỗ lực của đội ngũ GV và nhà nghiên cứu tại MIT trong việc đóng góp vào hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ.

Nhà trường sẽ tiếp tục khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, với hy vọng nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo và đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng và xã hội. MIT luôn hướng đến mục tiêu tạo ra môi trường học tập và nghiên cứu tích cực, nơi các GV và SV có thể phát huy tối đa khả năng của mình.

1.9. Thành tích nổi bật

Qua hơn 10 năm hoạt động, Trường ĐH công nghệ Miền Đông đã đạt được nhiều thành tích được các tổ chức bên ngoài ghi nhận:

Bảng 1: Các thành tích mà Trường đạt được

STT	Hình thức	Nội dung	Năm	Đơn vị cấp
1.	Bằng khen	Số: 4383/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về hoạt động xây dựng và phát triển Trường	2016	UBND Tỉnh Đồng Nai

STT	Hình thức	Nội dung	Năm	Đơn vị cấp
2.	Bằng khen	Số: 850/QĐ.CT-UBND ngày 15/3/2017 của Chủ tịch UBND huyện Thống Nhất về thành tích tốt trong công tác dân vận	2017	UBND Huyện Thống Nhất
3.	Bằng khen	Số: 968/QĐ-UBND ngày 30/03/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai khen thưởng đơn vị có thành tích tốt trong phong trào thi đua yêu nước năm 2016	2017	UBND tỉnh Đồng Nai
4.	Bằng khen	Số: 1118/QĐ-UBND ngày 29/03/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai khen thưởng đơn vị có thành tích tốt trong phong trào thi đua yêu nước năm 2017	2018	UBND tỉnh Đồng Nai
5.	Bằng khen	Số: 3744/QĐ-UBND ngày 24/09/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc khen thưởng nhân dịp 05 năm thành lập Trường	2018	UBND tỉnh Đồng Nai
6.	Bằng khen	Số: 2805/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc khen thưởng nhân dịp 10 năm thành lập Trường	2023	UBND tỉnh Đồng Nai

Ngoài ra, CB, GV, SV của Trường cũng đạt được rất nhiều bằng khen các cấp từ cấp tỉnh đến Trung ương và đạt nhiều giải thưởng trong các cuộc thi dành cho SV trong các lĩnh vực khác nhau.

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường

a) Quy định pháp lý của các hoạt động của CSGD và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của CSGD.

MIT được thành lập theo Quyết định số 2168/QĐ-TTg, ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; với phương châm đào tạo theo hình thức liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, nhu cầu xã hội, gắn đào tạo với thực tiễn, với nghiên cứu – triển khai và các công nghệ hiện đại nhất. Triết lý và phương pháp giáo dục hiện đại; đào tạo con người toàn diện, chuyên nghiệp. Chương trình luôn được cập nhật và tuân thủ các CĐR, chuẩn công nghệ trong nước và quốc tế; Tăng cường đào tạo quy trình tổ chức sản xuất, kỹ năng làm việc theo nhóm và các kỹ năng cá nhân khác là những điểm sẽ đảm bảo cho SV tốt nghiệp có những cơ hội việc làm tốt nhất sau khi ra trường. Trường hiện đang đào tạo 13 ngành ĐH: Dược học, Thú y, Ngôn ngữ Anh, Đông phương học, Ngôn ngữ Trung Quốc, Luật Kinh tế, Kinh doanh quốc tế, Quản lý công nghiệp, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ thông tin, Logistics và Quản lý chuỗi

cung ứng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, và đào tạo 01 ngành thạc sĩ: Luật kinh tế; quy mô đào tạo đến hết 2024 đào tạo 3 ngành thạc sĩ, 15 ngành ĐH.

b) Những thách thức chính mà CSGD gặp phải và kế hoạch của CSGD để khắc phục những thách thức đó

MIT được thành lập trong bối cảnh số lượng các trường ĐH tư thục gia tăng đáng kể, trong khi xã hội vẫn có xu hướng coi trọng các trường công lập hơn. Nhiều SV chỉ lựa chọn học tại các trường tư thục khi không đủ điều kiện vào các trường công lập, khiến công tác tuyển sinh của MIT gặp nhiều khó khăn.

Một trong những thách thức lớn của MIT là việc xây dựng đội ngũ GV cơ hữu chất lượng cao. Sự cạnh tranh trong việc thu hút các chuyên gia khoa học kỹ thuật từ các tổ chức bên ngoài làm tăng thêm khó khăn. Hầu hết các GV có học hàm, học vị cao đã ổn định tại các trường ĐH lớn và danh tiếng, do đó việc thu hút và giữ chân những GV này về công tác lâu dài tại MIT là một thách thức lớn. Nhà trường cần có những chính sách đãi ngộ và điều kiện làm việc hấp dẫn để thu hút và giữ chân các GV có trình độ cao.

Ngoài ra, là một trường tư thục, MIT phải tự chủ về tài chính, điều này đồng nghĩa với việc tất cả các khoản đầu tư đều phụ thuộc vào nguồn thu từ học phí. Trong khi đó, nhà trường phải đầu tư nhiều vào CSVC, trang thiết bị và con người để nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này tạo ra những khó khăn nhất định trong việc cân đối ngân sách và đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư cho các hoạt động giáo dục và nghiên cứu.

Để khắc phục những thách thức này, MIT đang nỗ lực thực hiện nhiều biện pháp. Nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, cải thiện CSVC và trang thiết bị, tạo môi trường học tập tốt nhất cho NH. Bên cạnh đó, MIT cũng tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp và tổ chức quốc tế để tìm kiếm các nguồn tài trợ và hỗ trợ tài chính.

Những chính sách đãi ngộ hấp dẫn và điều kiện làm việc tốt hơn đang được nhà trường xây dựng để thu hút và giữ chân đội ngũ GV có trình độ cao. Với quyết tâm và nỗ lực không ngừng, MIT tin tưởng sẽ vượt qua các thách thức và tiếp tục phát triển mạnh mẽ, đóng góp tích cực vào sự nghiệp giáo dục và phát triển xã hội.

c) Các điểm mạnh và cơ hội của CSGD và cách mà CSGD tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.

Điểm mạnh và cơ hội

- MIT được hưởng lợi từ kinh nghiệm quản lý quản trị ĐH của các thành viên trong Hội đồng sáng lập, Hội đồng cố vấn, HĐT và BGH, với nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục và quản lý. Điều này giúp MIT xây dựng được một hệ thống quản lý chặt chẽ, có định hướng phát triển chiến lược và đóng góp tích cực vào sự nghiệp giáo dục của đất nước.

- Dù chỉ mới hơn 10 năm, MIT đã nhanh chóng xây dựng CSVC và CNTT hiện đại, đồng thời phát triển các CTĐT đa dạng và phù hợp với nhu cầu thị trường. Nhà trường đặc biệt chú trọng vào việc thu hút và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và GV có năng lực, đáp ứng nhu cầu ngành hàng và nhu cầu của nhà tuyển dụng.

- MIT đã tận dụng động lực mạnh mẽ từ thị trường để đa dạng hóa các ngành học và tăng cường quốc tế hóa. Nhà trường liên tục cập nhật và điều chỉnh các CTĐT, tìm kiếm và thu hút nhân tài quốc tế, cũng như mở rộng quan hệ với các doanh nghiệp và tổ chức quốc tế. Điều này giúp MIT đáp ứng hiệu quả các yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động và công nghiệp.

Cách tận dụng điểm mạnh và cơ hội

Nhà trường đã đặt ra các chiến lược nhằm tận dụng những điểm mạnh và cơ hội trên:

- MIT không ngừng đầu tư vào CSVC và công nghệ, cung cấp môi trường học tập và nghiên cứu hiện đại để hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

- Nhà trường đáp ứng nhu cầu thị trường bằng việc thiết kế các CTĐT linh hoạt, đa dạng hóa ngành học và nâng cao chất lượng giảng dạy.

- Mở rộng mối quan hệ với các đối tác quốc tế và doanh nghiệp để cung cấp cơ hội học tập, nghiên cứu và thực tập cho SV, từ đó nâng cao kỹ năng và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

Nhờ vào việc tận dụng hiệu quả những điểm mạnh và cơ hội này, MIT hy vọng sẽ tiếp tục phát triển bền vững và góp phần vào sự nghiệp giáo dục, nâng cao năng lực cạnh tranh cho SV và đáp ứng nhu cầu của xã hội và thị trường lao động.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD (xem Phụ lục 1)

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Mục 1: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC

Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn sứ mạng và văn hóa

Tiêu chí 1.1: *Lãnh đạo CSGD đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của CSGD đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.*

1. Mô tả

Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của trường ĐH là cốt lõi của chiến lược phát triển trường. Các yếu tố này giúp định hướng cho các hoạt động và quyết định chiến lược của trường, đồng thời cũng giúp trường định vị vị trí trong xã hội nói chung và ngành giáo dục nói riêng. Sau khi ĐGN CSGD chu kỳ 1, Trường đã rà soát và ban hành tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của mình [H1.01.01.01]. Qua các năm, tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường đã được điều chỉnh cho phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước, được nêu rõ trong Chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2019-2024 và tầm nhìn 2030 [H1.01.01.02], cụ thể như sau:

Tầm nhìn: MIT phát triển với tầm nhìn là một trường ĐH quốc tế, đa ngành, đa lĩnh vực với định hướng mũi nhọn là các ngành kỹ thuật, công nghệ, nông nghiệp công nghệ cao và khoa học sức khỏe. Trường đặt mục tiêu đến năm 2030, trở thành trường ĐH toàn cầu, dẫn đầu về kỹ thuật, công nghệ và đổi mới sáng tạo của nước ta, được các đối tác trong nước và quốc tế tín nhiệm, được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định giáo dục quốc tế uy tín.

Sứ mạng: Giáo dục và đào tạo những cá nhân trở thành công dân toàn cầu, có kiến thức, năng lực và đam mê đóng góp để cải thiện bản thân và điều kiện xã hội, truyền cảm hứng cho thế hệ hiện tại và tiếp theo, đồng thời tạo ra những tác động tích cực lâu dài đến sự phát triển nhân loại. Ngoài ra MIT cũng xác định là nơi đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, kỹ năng, tri thức và tư duy đổi mới, sáng tạo cho đất nước và đặc biệt cho khu vực miền Đông Nam Bộ và tỉnh Đồng Nai.

Giá trị cốt lõi: Đoàn kết – Sáng tạo – Chất lượng – Hội nhập

Để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan (BLQ), Nhà trường đã thành lập Hội đồng xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và Kế hoạch chiến lược với quy trình trải qua 4 bước cụ thể như sau:

Bước 1: Viết dự thảo tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và Kế hoạch chiến lược của Nhà trường.

Bước 2: Tổ chức lấy ý kiến của các BLQ: thu thập ý kiến đóng góp từ nhiều thành phần trong và ngoài trường để xây dựng bản thảo tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi và Kế hoạch chiến lược. Các BLQ bao gồm CBQL, GV, NV, SV, cựu SV, đối tác doanh nghiệp và cộng đồng. Hội đồng sẽ tổ chức họp thảo luận để lắng nghe và tổng hợp các ý kiến đóng góp. Sau đó, hội đồng sẽ tiến hành phân tích SWOT để đánh giá

các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức. Những ý kiến và kết quả phân tích này sẽ được sử dụng để hoàn thiện tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi và Kế hoạch chiến lược của nhà trường [H1.01.01.03], [H1.01.01.04], [H1.01.01.05].

Bước 3: Hoàn thành và ban hành văn bản: Dự thảo được gửi lên HĐQT xem xét và cho ý kiến ký ban hành chính thức [H1.01.01.06].

Bước 4: Rà soát và cải tiến: Sau khi ban hành bản chính thức về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, Kế hoạch chiến lược, nhà trường công bố trên website và tổ chức lấy ý kiến đóng góp để bổ sung, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, Kế hoạch chiến lược cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của cả nước, của địa phương và định hướng phát triển của Trường [H1.01.01.07].

Trong quá trình xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, Kế hoạch chiến lược, Trường đã tham khảo các văn bản của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương, của cả nước [H1.01.01.08], [H1.01.01.09].

Đồng thời, trong quá trình xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và Kế hoạch chiến lược các BLQ đã tích cực tham gia góp ý thông qua việc trao đổi trực tiếp với Phòng HC-NS (HC-NS). Kết quả góp ý của các BLQ được Phòng HC-NS tổng hợp ý kiến báo cáo BGH [H1.01.01.03], [H1.01.01.04], [H1.01.01.05].

Nhằm hướng dẫn các đơn vị xây dựng và triển khai các hoạt động theo tầm nhìn, sứ mạng đã được xác định, Phòng HC-NS đã ban hành văn bản hướng dẫn về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Nhà trường. Thông qua hướng dẫn, các đơn vị, cá nhân hiểu hơn về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và văn hóa của Nhà trường [H1.01.01.10], [H1.01.01.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 1.2: Lãnh đạo CSGD thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

MIT xác định giá trị cốt lõi ngay từ khi thành lập Trường và được xem như là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của nhà trường. Giá trị cốt lõi của Nhà trường trong giai đoạn 2013-2018 là: “Lĩnh hội tri thức- Làm chủ tương lai”, năm 2023 được rà soát và điều chỉnh lại là “Đoàn kết – Sáng tạo – Chất lượng – Hội nhập” [H1.01.01.01]. Đây cũng là tôn chỉ để Nhà trường phát triển và xác lập vị thế thành cơ sở đào tạo, NCKH, chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ đa ngành của Việt Nam, đào tạo những dược sĩ, kỹ sư và cử nhân có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ kiến thức và năng lực thực hành giỏi nhằm đáp ứng nguồn nhân lực có trình độ cao cho địa bàn tỉnh Đồng Nai và toàn khu vực Miền Đông Nam Bộ, phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

Tiếp nối những kết quả nêu trên, Trường đã có những hành động thiết thực để thúc đẩy các giá trị cốt lõi phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng. Cụ thể, BGH đã tổ chức họp với Phòng HC-NS nhằm thiết lập quy trình xây dựng kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển của nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi mới

[H1.01.02.01]. Trước khi ban hành, dự thảo Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển giai đoạn 2019-2024, tầm nhìn 2030 được gửi đến các BLQ để lấy ý kiến góp ý. Trên cơ sở chỉ đạo của BGH, Hội đồng đã tổng hợp ý kiến các BLQ và thống nhất nội dung Kế hoạch thực hiện chiến lược nhà trường giai đoạn 2019-2024 tầm nhìn năm 2030 [H1.01.02.02], [H1.01.02.03]. Dựa trên biên bản cuộc họp Hội đồng, Phòng HC-NS lập bản kế hoạch hoàn chỉnh và trình BGH ban hành kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển giai đoạn 2019-2024 tầm nhìn 2030 của Trường [H1.01.02.04]. Giá trị cốt lõi của Nhà trường là cách mà Trường tương tác với các BLQ, lựa chọn chiến lược để thực hiện nhiệm vụ và cũng là thước đo, là nhân tố cơ bản quyết định cách mà Nhà trường thực hiện công việc thông qua nội quy, nguyên tắc ứng xử của Trường với các BLQ. Giá trị cốt lõi của nhà trường được công bố rộng rãi cho các BLQ thông qua website của Trường [H1.01.02.05] và được Trường phổ biến trực quan qua các biển thông báo trong khuôn viên Nhà trường [H1.01.02.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch cụ thể nhằm tuyên truyền rộng rãi đến CB, GV, NV và SV toàn Trường về giá trị cốt lõi của Nhà trường [H1.01.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.

Trong giai đoạn 2019-2024, MIT đã triển khai nhiều hoạt động truyền thông để phổ biến tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của nhà trường đến các BLQ. Trước tiên, Trường đã ban hành quyết định về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi, được công bố rộng rãi thông qua trang thông tin điện tử của trường [H01.01.01.01]. Để tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi được các BLQ biết đến, Trường đã ban hành kế hoạch tuyên truyền tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi, cùng với kế hoạch chiến lược của nhà trường [H01.01.03.01]. Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi đã được phổ biến đến các bên liên qua nhiều kênh, bao gồm cả sổ tay SV [H01.01.03.02] và các biển thông báo trong khuôn viên trường [H01.01.03.06], giúp SV và CB, NV dễ dàng tiếp cận và nắm bắt thông tin. Hằng năm, nhà trường cũng đã tổ chức Tuần lễ công dân đầu khóa, nơi các nội dung về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi được giới thiệu chi tiết, cùng với kế hoạch thực hiện chiến lược của nhà trường [H01.01.03.03]. Các buổi họp của Hội đồng xây dựng kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển giai đoạn 2019-2024 tầm nhìn 2030 cũng đã ghi nhận và tổng hợp ý kiến góp ý từ các BLQ, nhằm đảm bảo rằng mọi thành viên trong cộng đồng nhà trường đều hiểu rõ và đồng thuận với định hướng phát triển của MIT [H01.01.02.02].

Để quán triệt và giải thích rõ ràng tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của MIT đến các BLQ, nhà trường đã xây dựng một hệ thống thông tin liên lạc và đào tạo liên tục. Trong Tuần lễ công dân đầu khóa, các nội dung này không chỉ được trình bày mà còn được thảo luận sâu rộng, giúp SV mới hiểu rõ và cảm nhận được giá trị mà MIT mang lại. Các biên bản họp của Hội đồng xây dựng kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển giai đoạn 2019-2024 tầm nhìn 2030 đã thể hiện sự cam kết mạnh mẽ của lãnh đạo

nhà trường trong việc phổ biến và giải thích chi tiết các chiến lược và giá trị cốt lõi [H01.01.03.04]. Các kế hoạch phát triển trường ở các giai đoạn [H01.01.03.07], [H01.01.03.08], [H01.01.03.09], cùng với kế hoạch hành động hàng năm [H01.01.03.10], được xây dựng thông qua quá trình thu thập và tổng hợp ý kiến từ nhiều nguồn, bao gồm các cuộc họp và hội thảo với các BLQ. Các kế hoạch này được phổ biến rộng rãi trong toàn trường, đảm bảo rằng mọi thành viên của cộng đồng MIT đều nắm vững và có khả năng thực hiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của nhà trường. Việc công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của MIT không chỉ giúp minh bạch hóa mọi hoạt động mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy cập và hiểu biết, từ đó nâng cao nhận thức và sự đồng thuận của toàn thể các BLQ và xã hội.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ.

Trong giai đoạn 2019-2024, Trường đã giao nhiệm vụ rà soát và cải tiến tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi cho Phòng HC-NS. Theo Quy chế tổ chức và Hoạt động của Trường, Phòng HC-NS chịu trách nhiệm chính trong việc triển khai thực hiện các hoạt động này [H01.01.04.01]. Biên bản họp phân công đơn vị chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc rà soát, cải tiến tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường đã xác định rõ ràng nhiệm vụ của Phòng HC-NS, đảm bảo rằng mọi khía cạnh của quá trình rà soát đều được thực hiện một cách chính xác và hiệu quả [H01.01.04.02]. Để thực hiện việc rà soát đạt hiệu quả, Phòng HC-NS đã xây dựng Kế hoạch rà soát, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường. Kế hoạch được xây dựng chi tiết, bao gồm các bước thực hiện, thời gian biểu và nguồn lực cần thiết. Sự phân công rõ ràng này đảm bảo rằng quá trình rà soát diễn ra liên tục và hiệu quả, góp phần duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục của Trường [H01.01.04.03].

Nhằm đảm bảo tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường phù hợp và đáp ứng nhu cầu của các BLQ, nhà trường đã tổ chức các buổi lấy ý kiến đóng góp từ nhiều thành phần khác nhau ít nhất một lần trong chu kỳ đánh giá 5 năm. Các cuộc họp và hội thảo được tổ chức theo kế hoạch rà soát, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường, với sự tham gia của các GV, SV, cựu SV và các đối tác doanh nghiệp [H01.01.04.04]. Các ý kiến góp ý của các BLQ về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường được thu thập và tổng hợp một cách kỹ lưỡng [H01.01.04.05]. Những ý kiến đóng góp này sau đó được xem xét và tích hợp vào quá trình điều chỉnh, đảm bảo rằng các thay đổi được thực hiện dựa trên sự đồng thuận và phản ánh đúng nhu cầu thực tế của cộng đồng. Việc này không chỉ giúp nhà trường đáp ứng tốt hơn các yêu cầu và mong muốn của các BLQ mà còn nâng cao mức độ hài lòng và gắn kết của toàn thể cộng đồng.

Sau quá trình rà soát và thu thập ý kiến từ các BLQ, Phòng HC-NS đã lập báo cáo kết quả rà soát về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường. Các biên bản họp rà soát, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ghi nhận các quyết định và thay đổi cần thiết dựa trên các ý kiến đóng góp [H01.01.04.06]. Báo cáo kết quả rà soát này được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành viên trong cộng đồng có thể truy cập và theo dõi. Việc này không chỉ nâng cao nhận thức và sự đồng thuận của toàn thể cộng đồng về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của nhà trường mà còn khẳng định cam kết của MIT trong việc liên tục cải tiến và phát triển. Báo cáo kết quả rà soát cũng là minh chứng rõ ràng cho sự nghiêm túc và trách nhiệm của nhà trường trong việc duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ [H01.01.04.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 1.5: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên.

Trong 05 năm qua, Trường đã thiết lập một quy trình cụ thể để giám sát, rà soát và cải tiến chất lượng việc xây dựng, phát triển tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của trường. Theo Quy chế tổ chức và Hoạt động của Trường, Phòng HC-NS được giao trách nhiệm chính trong việc thực hiện các hoạt động này [H01.01.04.01]. Kế hoạch rà soát và điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường đã được phê duyệt [H01.01.05.01], với Phòng HC-NS chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện được thể hiện qua các biên bản họp phân công cụ thể cho Phòng HC-NS, xác định rõ nhiệm vụ triển khai việc rà soát và cải tiến [H01.01.05.02]. Quy trình này bao gồm nhiều bước rõ ràng, từ việc thu thập thông tin từ các BLQ, phân tích dữ liệu thu thập được, cho đến việc thực hiện các thay đổi cần thiết. Sự chi tiết và minh bạch trong quy trình này đảm bảo rằng mọi hoạt động liên quan đều được tiến hành một cách có hệ thống và hiệu quả cao nhất [H01.01.05.03].

Để đảm bảo tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường phù hợp và đáp ứng nhu cầu của các BLQ, nhà trường đã tổ chức nhiều cuộc họp và hội thảo để lấy ý kiến đóng góp. Các ý kiến góp ý của các BLQ về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường được thu thập và tổng hợp một cách kỹ lưỡng [H01.01.04.04]. Dựa trên tổng hợp ý kiến đóng góp rà soát, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của trường, các biên bản họp thống nhất thay đổi tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường đã được thực hiện. Phòng HC-NS đã đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức và giám sát quá trình này [H01.01.04.04]. Quá trình này không chỉ giúp nhà trường điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa một cách hợp lý mà còn đảm bảo rằng các thay đổi này đáp ứng đúng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ. Kết quả là, các thành viên trong nhà trường đều cảm thấy gắn kết và ủng hộ các giá trị cốt lõi của nhà trường.

Nhằm đảm bảo tính liên tục và hiệu quả trong việc cải tiến tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa, Trường đã thực hiện cải tiến quy trình xây dựng, rà soát và phát triển ít nhất một lần trong chu kỳ đánh giá 5 năm. Biên bản họp thống nhất thay đổi tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường, cùng với quy trình rà soát, cải tiến chất lượng tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường, đã được điều chỉnh và cập nhật để phản ánh các thay đổi cần thiết [H01.01.05.05]. Phòng HC-NS đã giám sát chặt chẽ quy trình này. Quá trình cải tiến này dựa trên việc phân tích các ý kiến góp ý từ các BLQ và tổng hợp ý kiến đóng góp rà soát, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của trường. Mục tiêu của việc này là đảm bảo rằng quy trình không chỉ phản ánh đúng các yêu cầu hiện tại mà còn có khả năng thích ứng với các thay đổi trong tương lai, giúp MIT duy trì và phát triển bền vững.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Đã thiết lập và cập nhật tầm nhìn, sứ mạng, và giá trị cốt lõi để phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Trường đã thực hiện nhiều hoạt động truyền thông để lan tỏa tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi đến các BLQ qua nhiều kênh khác nhau.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Mặc dù đã có quy trình lấy ý kiến từ các BLQ, nhưng mức độ tham gia và đóng góp ý kiến có thể chưa đều và đủ từ tất cả các nhóm đối tượng.

Quy trình cải tiến có thể chưa đủ linh hoạt để thích ứng nhanh chóng với các thay đổi đột xuất hoặc yêu cầu mới từ các BLQ.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	- Tăng cường việc xây dựng các cơ chế kích thích sự tham gia, chẳng hạn như tổ chức các cuộc họp định kỳ với đa dạng các nhóm đối tượng. - Sử dụng các công cụ kỹ thuật số để thu thập ý kiến một cách dễ dàng và đa dạng hóa phương thức phản hồi.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS.	Từ năm 2024 trở đi	

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Khắc phục tồn tại 2	- Thiết lập một cơ chế phản hồi nhanh chóng và linh hoạt hơn để có thể thích ứng với các thay đổi đột xuất. - Đào tạo NV về cách thức nhanh chóng điều chỉnh và cập nhật tầm nhìn, sứ mạng khi có yêu cầu mới từ các BLQ.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS.	Từ năm 2024 trở đi	
3	Phát huy điểm mạnh 1	- Tăng cường sử dụng các nền tảng truyền thông xã hội và kênh truyền thông trực tuyến để đảm bảo mọi thành viên trong cộng đồng nhà trường đều nhận được thông tin và hiểu rõ về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của MIT. - Tổ chức các sự kiện, buổi hội thảo để tăng cường mức độ nhận thức và tham gia của cộng đồng trong việc thực hiện giá trị cốt lõi.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS.	Thường xuyên	
4	Phát huy điểm mạnh 2	- Thực hiện các đánh giá định kỳ để đảm bảo rằng giá trị cốt lõi vẫn phù hợp và cần thiết với các chiến lược phát triển mới. - Liên tục hợp tác và lắng nghe ý kiến từ các BLQ để điều chỉnh và cập nhật tầm nhìn, sứ mạng theo thời gian.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS.	Thường xuyên	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 1</i>	<i>4.0</i>
Tiêu chí 1.1	4.0
Tiêu chí 1.2	4.0
Tiêu chí 1.3	4.0
Tiêu chí 1.4	4.0
Tiêu chí 1.5	4.0

Tiêu chuẩn 2. Quản trị

Tiêu chí 2.1: Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc HĐQT; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của CSGD; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD

Hệ thống quản trị của Nhà trường được thành lập và vận hành theo đúng quy định của Luật Giáo dục ĐH và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, minh chứng qua các tài liệu [H2.02.01.01], [H02.02.01.02], [H02.02.01.03]. Trên cơ sở các quy định pháp luật này, Nhà đầu tư đã ban hành Quyết định thành lập HĐQT nhằm hỗ trợ việc quản lý và điều hành các hoạt động của nhà trường [H02.02.01.04], thành lập Ban Kiểm soát nhằm đảm bảo các hoạt động của trường diễn ra minh bạch, tuân thủ các quy định pháp lý và nội bộ. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các phòng ban, quản lý rủi ro, và phát hiện ngăn chặn các hành vi gian lận. Ngoài ra, Ban Kiểm soát cũng kiểm tra và đánh giá việc quản lý tài chính, tài sản, từ đó đề xuất các biện pháp cải thiện nhằm nâng cao chất lượng quản lý và giáo dục của nhà trường [H02.02.01.06]. Nhà trường cũng đã xây dựng và ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động để cụ thể hóa hệ thống quản trị, đồng thời liên tục cải tiến để đáp ứng yêu cầu phát triển. Việc này được thể hiện qua các lần ban hành sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và Hoạt động [H01.01.04.01]. Hệ thống quản trị của trường bao gồm: HĐQT, BGH, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng Đảm bảo Chất lượng Giáo dục, các đoàn thể chính trị - xã hội (Chi bộ, Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội SV), các phòng/ban/trung tâm chức năng, và các khoa/trung tâm/viện đào tạo.

Theo mô hình quản trị ba cấp gồm cấp trường, cấp khoa/viện, và cấp CTĐT, Nhà trường đã thay đổi từ mô hình bộ môn sang Giám đốc CTĐT nhằm nâng cao hiệu quả quản trị. Hệ thống quản trị này không chỉ đảm bảo sự vận hành hiệu quả của Nhà trường mà còn thúc đẩy sự phát triển bền vững, đáp ứng tốt các yêu cầu của một

CSGD ĐH hiện đại. Hội đồng trường của Nhà trường được thành lập theo Quyết định công nhận của Nhà đầu tư, đáp ứng các điều kiện Luật định và được kiện toàn thường xuyên [H2.02.01.04]. HĐT không chỉ được quy định tại Quy chế Tổ chức và hoạt động mà còn được quy định riêng để cụ thể hóa về quy trình họp, quyền hạn, các vấn đề khác tại Quy định chế độ làm việc của HĐT [H2.02.01.05]. Sự cải tiến này là phù hợp với nhiệm vụ quan trọng của HĐT đối với sự phát triển của Nhà trường.

BGH gồm 01 Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng quản lý các hoạt động chung của Nhà trường theo sự thống nhất phân công cụ thể các lĩnh vực công tác phụ trách tại Quy chế Tổ chức và Hoạt động. Bên cạnh đó, việc phân công của BGH còn được quy định cụ thể bằng văn bản riêng. Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng được bổ nhiệm bằng Quyết định của HĐT trên cơ sở thống nhất với Nhà đầu tư, được tất cả thành viên HĐT đồng ý [H2.02.01.07], [H2.02.01.08]. Hội đồng Khoa học và Đào tạo có trách nhiệm tư vấn cho Hiệu trưởng về công tác đào tạo, hoạt động NCKH, có số lượng và thành phần đảm bảo theo quy định. Hội đồng Khoa học và Đào tạo được quy định tại Quy chế Tổ chức và Hoạt động [H01.01.04.01] và được cụ thể hóa bằng Quy định chế độ làm việc của Hội đồng khoa học và Đào tạo [H2.02.01.09]. Việc quy định cụ thể, nhất là các nội dung liên quan đến thẩm quyền của HĐT trong việc thẩm định chủ trương mở ngành, thẩm định đề án mở ngành là cần thiết khi Nhà trường mở nhiều ngành mới, trong đó cả cả hệ đào tạo sau ĐH.

Ngoài ra, các tổ chức đoàn thể bao gồm Đoàn TNCS Hồ Chí Minh [H02.02.01.10], Công đoàn [H02.02.01.11], Chi bộ Đảng [H02.02.01.12], các khoa, phòng, ban chức năng [H02.02.01.13], [H02.02.01.14]... đều được thành lập đúng theo quy định pháp luật và quy chế của Nhà trường [H2.02.01.15]. Vai trò và trách nhiệm của các cơ quan quản trị được thể hiện rõ trong Quyết định ban hành của Hiệu trưởng.

Nhà trường có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của Nhà trường. Hệ thống các văn bản bao gồm Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý nhân sự, Quy chế lương, thưởng và phúc lợi, Quy chế về hoạt động KHCN, Quyết định ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc, Quy định về quy trình nghiệp vụ,... [H2.02.01.16].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 2.2: Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Nhà trường không ngừng nỗ lực chuyển đổi các quyết định quan trọng từ các cơ quan quản trị thành các kế hoạch hành động cụ thể, nhằm đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả trong mọi hoạt động. Các nghị quyết đã được Chi bộ thông qua và triển khai hằng năm là nền tảng cho việc lập kế hoạch hành động của trường [H02.02.02.01]. Các quyết định chính thức của HĐT về các vấn đề quan trọng cũng được nhà trường chuyển đổi thành các chính sách và hướng dẫn chi tiết, giúp điều hành mọi hoạt động của nhà trường một cách suôn sẻ [H02.02.02.02]. Các thông báo kết luận sau các cuộc họp giao ban đóng vai trò quan trọng trong việc cập nhật và điều chỉnh các kế hoạch

hành động [H02.02.02.03]. Bên cạnh đó, Nghị quyết Đại hội Đoàn và nghị quyết Đại hội Hội SV cũng là cơ sở cho các hoạt động của các tổ chức đoàn thể, giúp định hướng và triển khai các chương trình hành động hằng năm [H02.02.02.04], [H02.02.02.05]. Ngoài ra, nghị quyết Công đoàn hằng năm cung cấp các chỉ đạo quan trọng cho hoạt động của Công đoàn, đảm bảo quyền lợi của CB, GV và người lao động trong nhà trường [H02.02.02.06]. Tất cả các kế hoạch này đều được lồng ghép vào kế hoạch hành động hằng năm của Trường, tạo nên một hệ thống quản lý chặt chẽ đảm bảo cho các hoạt động của nhà trường.

Hằng năm, sau khi các kế hoạch hành động, chính sách và hướng dẫn được xây dựng, Trường cam kết triển khai thực hiện một cách hiệu quả và minh bạch [H01.01.03.10]. Kế hoạch hành động hằng năm của Trường được cụ thể hóa qua các biên bản cuộc họp triển khai, đảm bảo mọi thành viên trong cộng đồng trường đều nắm bắt được mục tiêu và phương hướng hành động [H02.02.02.08]. Báo cáo việc triển khai các kế hoạch hành động hằng năm cung cấp cái nhìn tổng quan về tiến độ và hiệu quả của các hoạt động đã thực hiện [H02.02.02.07]. Để đánh giá mức độ hoàn thành và hiệu quả của các kế hoạch, từ đó đề xuất các cải tiến cần thiết, hằng năm, Trường đều lập báo cáo kết quả của các kế hoạch hành động [H02.02.02.09]. Qua việc lập kế hoạch và đánh giá liên tục, trường không chỉ đảm bảo việc thực hiện các mục tiêu chiến lược mà còn tạo ra một môi trường học tập và làm việc năng động, đáp ứng tốt nhu cầu của các BLQ và thúc đẩy sự phát triển bền vững của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 2.3: Hệ thống quản trị của CSGD được rà soát thường xuyên.

Nhà trường đã thực hiện rà soát và đánh giá định kỳ hàng năm đối với cơ cấu tổ chức, chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận cũng như các văn bản của hệ thống quản trị [H02.02.03.01]. Báo cáo định kỳ hàng năm về việc rà soát và đánh giá cơ cấu tổ chức của nhà trường giúp xác định rõ ràng những điểm mạnh và điểm cần cải thiện [H02.02.03.02]. Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH Công nghệ Miền Đông được cập nhật liên tục để phù hợp với các yêu cầu và mục tiêu mới [H01.01.04.01]. Trong quá trình này, các biên bản cuộc họp liên quan đến việc rà soát và đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị được ghi chép đầy đủ, làm cơ sở cho các kế hoạch cải tiến tiếp theo [H02.02.03.03], [H02.02.03.04]. Những tài liệu này không chỉ giúp đảm bảo sự minh bạch và hiệu quả trong quản lý mà còn tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của nhà trường.

Mỗi năm, các đơn vị và bộ phận trực thuộc Trường đều thực hiện báo cáo tổng kết và đánh giá chi tiết về hoạt động, kết quả và hiệu quả công việc của đơn vị mình [H02.02.03.05]. Các báo cáo này được sử dụng để đánh giá chức năng và nhiệm vụ của từng đơn vị, từ đó xác định những điểm mạnh và những khía cạnh cần cải thiện. Báo cáo chi tiết về hoạt động, kết quả và hiệu quả công việc của từng đơn vị trong năm cung cấp cái nhìn tổng thể về hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống quản trị trong nhà trường [H02.02.03.05]. Dựa trên các báo cáo này, kế hoạch chi tiết về các biện

pháp cải thiện và nâng cao hiệu quả công việc của các đơn vị được xây dựng, bao gồm các mục tiêu cụ thể, thời gian thực hiện và nguồn lực cần thiết [H02.02.03.07]. Các biên bản họp liên quan đến việc đánh giá và tổng kết hoạt động của các đơn vị cũng được lập ra để đảm bảo mọi quyết định đều dựa trên cơ sở dữ liệu chính xác và minh bạch [H02.02.03.08].

Hàng năm, Trường đều thực hiện đánh giá chi tiết về năng lực, kỹ năng và hiệu quả làm việc của nhân sự trong các đơn vị, bộ phận thuộc hệ thống quản trị. Để ghi nhận và đánh giá công bằng sự đóng góp của từng cá nhân trong công việc, Phòng HC-NS đã sử dụng phiếu đánh giá chi tiết về năng lực, kỹ năng và hiệu quả làm việc của nhân sự trong việc đánh giá [H02.02.03.09]. Bên cạnh đó, để xác định và phân tích hiệu quả công việc của từng nhân sự, từ đó đưa ra những nhận xét về mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng suất lao động và đóng góp của nhân sự, Phòng HC-NS đã tổ chức các cuộc họp với BGH để đánh giá nhằm đảm bảo rằng các đánh giá này được thực hiện một cách minh bạch và khách quan. Tất cả các ý kiến đóng góp, nhận xét và kết luận trong quá trình đánh giá đều được ghi chép chi tiết, tạo nền tảng dữ liệu vững chắc cho việc ra quyết định [H02.02.03.10]. Dựa trên kết quả đánh giá, nhà trường xây dựng kế hoạch chi tiết nhằm phát triển và đào tạo nhân sự, tập trung vào việc nâng cao năng lực và hiệu quả làm việc của đội ngũ. Kế hoạch này không chỉ bao gồm các CTĐT chuyên môn và phát triển kỹ năng mà còn đưa ra các biện pháp hỗ trợ thiết thực như cố vấn nghề nghiệp, hội thảo kỹ năng mềm và các cơ hội học tập liên tục. Qua đó, nhà trường đảm bảo rằng mọi nhân sự đều có cơ hội phát triển nghề nghiệp, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của nhà trường và thích ứng tốt với các yêu cầu mới trong môi trường giáo dục hiện đại của nhà trường [H02.02.03.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 2.4: Hệ thống quản trị của CSGD được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của CSGD và quản lý rủi ro tốt hơn.

Trong quản trị, rủi ro là không thể tránh khỏi, bên cạnh rủi ro là cơ hội, là thách thức. Nhà trường xác định: Rủi ro và cơ hội phát sinh từ bối cảnh nhà trường, phát sinh từ nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm như phụ huynh, SV, GV, doanh nghiệp, Bộ GD&ĐT và xã hội... Trong giai đoạn 2019-2024, Trường đã triển khai nhiều cải tiến quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý rủi ro trong hệ thống quản trị. Đầu tiên, nhà trường đã tiến hành điều chỉnh cơ cấu tổ chức, chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận để phù hợp với kế hoạch phát triển của Nhà trường. Các quyết định thành lập các đơn vị mới, chẳng hạn như các khoa, phòng ban và trung tâm chuyên môn, đã được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển và mở rộng hoạt động của nhà trường. Những thay đổi này được ghi nhận trong các quyết định thành lập các đơn vị trong giai đoạn 2019-2024, đảm bảo tính linh hoạt và khả năng thích ứng nhanh chóng trước những thách thức mới [H02.02.04.01].

Các chức năng và nhiệm vụ của từng đơn vị cũng được rà soát và điều chỉnh, với mục tiêu tối ưu hóa quy trình làm việc và giảm thiểu rủi ro [H02.02.01.14],

[H02.02.04.02], [H02.02.04.3]. Các báo cáo chi tiết về hoạt động, kết quả và hiệu quả công việc của từng đơn vị trong năm đã chứng minh rằng các thay đổi này đã mang lại hiệu quả tích cực [H02.02.04.05]. Khi nhà trường thành lập các đơn vị mới, cần có sự điều chỉnh nhân sự để đáp ứng các nhu cầu mới này. Do đó, trong 05 năm qua, trường đã nhiều lần thực hiện điều chuyển nhân sự giúp phân bổ lực lượng nhân sự đến các vị trí cần thiết, đảm bảo sự phát triển và hoạt động hiệu quả của các đơn vị [H02.02.04.02]. Các quy trình làm việc được chuẩn hóa, giúp cải thiện sự phối hợp giữa các đơn vị và tạo ra môi trường làm việc minh bạch, đáng tin cậy.

Cùng với việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức, Trường cũng chú trọng nâng cao năng lực cho nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị. Thông qua phiếu đánh giá chi tiết về năng lực, kỹ năng và hiệu quả làm việc của nhân sự trong các đơn vị đã giúp nhà trường xác định các nhu cầu đào tạo và phát triển cần thiết [H02.02.03.09]. Các CTĐT, bồi dưỡng chuyên môn và kỹ năng mềm được tổ chức thường xuyên, nhằm đảm bảo rằng đội ngũ nhân sự luôn được cập nhật kiến thức và kỹ năng mới nhất. Việc bổ nhiệm nhân sự chủ chốt của nhà trường và quyết định điều chuyển nhân sự trong nhà trường không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu công việc mà còn giúp phát triển sự nghiệp cho cán bộ, GV và NV, tạo động lực và nâng cao hiệu quả công việc [H02.02.01.14]. Các biên bản họp liên quan đến việc đánh giá nhân sự và các văn bản trong hệ thống quản trị được lập ra để đảm bảo rằng các đánh giá này được thực hiện một cách minh bạch và khách quan.

Hệ thống văn bản quản lý của Trường cũng được điều chỉnh phù hợp với các thay đổi trong cơ cấu tổ chức và quản trị. Các văn bản quản lý của hệ thống quản trị nhà trường, bao gồm Quy chế Tổ chức và Hoạt động, Quy chế quản lý nhân sự, Quy định chế độ làm việc của GV, Quy chế đào tạo, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy định Đảm bảo chất lượng, Quy định Nghiên cứu khoa học,... đã được cập nhật và hoàn thiện qua các năm [H02.02.04.04]. Những điều chỉnh này không chỉ giúp hệ thống quản trị hoạt động hiệu quả hơn mà còn tạo ra một môi trường làm việc minh bạch, khoa học và đáp ứng tốt hơn các yêu cầu quản lý rủi ro.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường được thành lập tuân thủ quy định của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và phù hợp với chức năng nhiệm vụ, chiến lược phát triển, nhằm đạt được hiệu quả quản trị của nhà trường.

Nhà trường xây dựng được hệ thống văn bản, quy trình nghiệp vụ với các hướng dẫn rõ ràng nhằm triển khai các Quyết định từ các cơ quan quản trị của Nhà trường.

Hệ thống quản trị Nhà trường được rà soát và cải tiến thường xuyên. Trường có xem xét đánh giá cơ cấu tổ chức để cải tiến nhằm đạt hiệu quả cao hơn (thành lập đơn vị mới, tách đơn vị, sáp nhập đơn vị).

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường có nhiều sự thay đổi trong giai đoạn 2019-2024 đã ảnh hưởng nhất định đến việc thực hiện nhiệm vụ.

Công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện mục tiêu và Kế hoạch chiến lược, kế hoạch trung hạn trong thời gian qua chưa được tổ chức định kỳ.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng các CTĐT, hỗ trợ cho nhân sự để giúp họ thích nghi nhanh chóng với những thay đổi trong cơ cấu tổ chức.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS.	Hàng năm, từ năm 2024
2	Khắc phục tồn tại 2	Sử dụng công nghệ và phần mềm quản lý để theo dõi tiến độ thực hiện các mục tiêu, kế hoạch chiến lược và kế hoạch trung hạn, đảm bảo mọi hoạt động đều được giám sát và đánh giá kịp thời.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS.	Hàng năm, từ năm 2024
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục theo dõi và cập nhật các quy định mới từ Chính phủ và Bộ GD&ĐT để đảm bảo cơ cấu tổ chức luôn phù hợp và đáp ứng yêu cầu phát triển của nhà trường	HĐT; BGH; Phòng HC-NS.	Hàng năm, từ năm 2024
4	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên rà soát và cập nhật các văn bản, quy trình nghiệp vụ để đảm bảo tính chính xác và hiệu quả.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS.	Hàng năm, từ năm 2024
5	Phát huy điểm mạnh 3	Duy trì việc đánh giá định kỳ hệ thống quản trị để phát hiện và khắc phục kịp thời các hạn chế	HĐT; BGH; Phòng HC-NS.	Hàng năm, từ năm 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 2</i>	4.0
Tiêu chí 2.1	4.0

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chí 2.2	4.0
Tiêu chí 2.3	4.0
Tiêu chí 2.4	4.0

Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý

Tiêu chí 3.1: Lãnh đạo CSGD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD

MIT đã xây dựng một cơ cấu quản lý rõ ràng và hiệu quả, phù hợp với Kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2019-2024 tầm nhìn 2030. Nhà trường tiến hành thành lập các đơn vị mới căn cứ trên kế hoạch và định hướng chiến lược phát triển đã được phê duyệt, đồng thời phù hợp với bối cảnh cụ thể của trường. Trong giai đoạn này, các đơn vị như Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm SV và Viện Sau ĐH – Đào tạo ngắn hạn đã được thành lập để nâng cao chất lượng đào tạo của Trường [H03.03.01.07]. Bên cạnh đó, Trường cũng đã tiến hành đổi tên một số đơn vị như: Phòng Đào tạo đổi thành Phòng Đào tạo ĐH – NCKH, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục đổi thành Phòng KT-ĐBCL, Phòng Tổ chức – Hành chính đổi thành Phòng Hành chính – Nhân sự (HC-NS), Phòng Tài chính - Kế hoạch đổi thành Phòng Tài chính Kế toán (TCKT),...[H03.03.01.09]. Do đó, Sơ đồ cơ cấu tổ chức Nhà trường được cập nhật thường xuyên, đảm bảo phản ánh chính xác sự phân bổ và chức năng của các đơn vị, bộ phận, từ đó hỗ trợ hiệu quả quá trình quản lý và điều hành [H03.03.01.01]. Việc điều chỉnh tên các đơn vị trong Nhà trường cũng được thực hiện kịp thời để phù hợp với thực tế và nhu cầu phát triển.

Để đảm bảo sự minh bạch và hiệu quả trong quản lý, Trường đã ban hành nhiều văn bản quy định rõ ràng về vai trò, trách nhiệm, chức năng và nhiệm vụ của từng đơn vị trong cơ cấu tổ chức. Quy chế tổ chức và Hoạt động của Trường và Quy chế làm việc của HĐT thiết lập các nguyên tắc và quy định cơ bản cho mọi hoạt động của trường [H01.01.04.01], [H03.03.01.01]. Quy định chế độ làm việc của Hội đồng Khoa học và Đào tạo cũng được xây dựng, nhằm cụ thể hóa quyền hạn và trách nhiệm của từng thành viên trong các hội đồng này [H03.03.01.03]. Bản mô tả chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị trong Nhà trường cung cấp thông tin chi tiết về vai trò và nhiệm vụ của mỗi đơn vị, giúp cho các bộ phận có thể phối hợp chặt chẽ và hiệu quả trong công việc hàng ngày [H03.03.01.04]. Các văn bản này đảm bảo rằng mỗi thành viên trong trường hiểu rõ nhiệm vụ của mình và biết cách liên kết với các đơn vị khác để hoàn thành nhiệm vụ chung.

Nhân sự trong cơ cấu quản lý của Trường được lựa chọn và phân công với vai trò và trách nhiệm rõ ràng. Quy trình tuyển dụng nhân sự được thực hiện nghiêm túc, đảm

bảo chọn lọc những cá nhân có năng lực và phù hợp với yêu cầu công việc [H03.03.01.05]. Quy chế quản lý nhân sự Trường ĐH Công nghệ Miền Đông định rõ thẩm quyền ra quyết định, chế độ thông tin và báo cáo của từng vị trí quản lý [H03.03.01.06]. Phân công nhiệm vụ trong BGH giúp xác định rõ ràng trách nhiệm của từng thành viên, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành các hoạt động của Nhà trường. Trong giai đoạn 2019-2024, Nhà trường đã thực hiện việc bổ nhiệm nhân sự chủ chốt, điều chuyển nhân sự trong Nhà trường để phù hợp với chiến lược phát triển và tình hình thực tế [H02.02.01.14], [H03.03.01.08]. Việc điều chỉnh này không chỉ đáp ứng yêu cầu phát triển của trường mà còn tạo điều kiện cho nhân sự phát huy tối đa năng lực của mình trong công tác quản lý và giảng dạy. Điều này giúp đảm bảo rằng mỗi cá nhân trong cơ cấu quản lý đều nhận thức rõ vai trò của mình, có quyền ra quyết định và biết cách báo cáo thông tin kịp thời, chính xác.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 3.2: Lãnh đạo CSGD tham gia vào việc thông tin, kết nối các BLQ để định hướng tâm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Trong giai đoạn 2019-2024, lãnh đạo nhà trường đã thể hiện vai trò quan trọng trong việc kết nối và tuyên truyền các yếu tố chiến lược như tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của nhà trường. Lãnh đạo đã chủ động tổ chức và dẫn dắt nhiều cuộc họp với sự tham gia của các BLQ để thảo luận và xác định các mục tiêu chiến lược. Trong các cuộc họp này, lãnh đạo không chỉ trình bày tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường mà còn lắng nghe ý kiến đóng góp từ các thành viên để điều chỉnh và hoàn thiện kế hoạch chiến lược phù hợp với bối cảnh thực tế [H03.03.02.01].

Kế hoạch chiến lược của nhà trường được xây dựng chi tiết, trong đó mô tả rõ vai trò của lãnh đạo trong việc thúc đẩy và kết nối các BLQ. Lãnh đạo đã đảm bảo rằng các mục tiêu chiến lược không chỉ được xác định rõ ràng mà còn được truyền đạt một cách hiệu quả đến tất cả các thành viên trong cộng đồng trường. Các phiên thảo luận chiến lược cũng đã tạo cơ hội cho lãnh đạo và các BLQ cùng nhau xem xét, đánh giá lại những thành tựu đã đạt được và những thách thức cần vượt qua, từ đó điều chỉnh và cập nhật kế hoạch chiến lược [H03.03.02.02].

Bên cạnh đó, lãnh đạo Nhà trường còn tham gia vào việc định hướng văn hóa nhà trường, xây dựng một môi trường học tập và làm việc tích cực, sáng tạo và đoàn kết. Những giá trị cốt lõi như sự tận tụy, tính minh bạch, và sự hợp tác đã được lãnh đạo truyền tải và nhấn mạnh trong các cuộc họp và các hoạt động hàng ngày. Việc này không chỉ giúp xây dựng một nền tảng văn hóa vững chắc mà còn tạo động lực thúc đẩy các thành viên trong cộng đồng trường cùng hướng tới những mục tiêu chiến lược đã đề ra.

Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền nhằm truyền tải tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược đến các BLQ. Một trong những hoạt động nổi bật là Tuần lễ sinh hoạt công dân hàng năm. Trong các sự kiện này, lãnh đạo Nhà trường đã trực tiếp tham gia và phát biểu, truyền đạt những giá trị và mục tiêu

chiến lược của nhà trường đến toàn thể SV và CB, GV. Sự tham gia trực tiếp của BGH nhà trường không chỉ nâng cao nhận thức của toàn thể CB, GV, NV và SV mà còn tạo ra sự kết nối chặt chẽ giữa các BLQ, thúc đẩy sự hiểu biết và cam kết chung [H03.03.02.03].

Ngoài các sự kiện sinh hoạt công dân, trang web chính thức của Nhà trường cũng đóng vai trò quan trọng trong việc công bố và cập nhật thông tin về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược. Đây là kênh thông tin hữu ích giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận và hiểu rõ các định hướng chiến lược của Nhà trường. BGH Trường đã đảm bảo rằng thông tin trên trang web luôn được cập nhật đầy đủ và chính xác, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền tải thông điệp đến các BLQ trong và ngoài Nhà trường [H03.03.02.04].

Hàng năm, Trường đều tổ chức Hội nghị Người lao động. Những hội nghị này không chỉ là cơ hội để đánh giá lại những thành tựu đã đạt được mà còn là dịp để lãnh đạo khẳng định lại tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược, tạo động lực cho các thành viên tiếp tục nỗ lực phấn đấu. Đây là một minh chứng cho vai trò của lãnh đạo trong việc kết nối và tuyên truyền các mục tiêu chiến lược. Biên bản các hội nghị này ghi nhận sự cam kết của lãnh đạo trong việc lắng nghe và phản hồi ý kiến của người lao động, đồng thời đưa ra những định hướng cụ thể để cải tiến và phát triển nhà trường [H03.03.02.05].

Lãnh đạo trường cũng đã tổ chức và tham gia vào nhiều hoạt động tuyên truyền khác như các buổi hội thảo, hội nghị chuyên đề, và các sự kiện văn hóa. Những hoạt động này không chỉ nhằm mục đích tuyên truyền mà còn tạo cơ hội để các BLQ giao lưu, học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm. Hình ảnh và video từ các sự kiện này cho thấy sự tham gia tích cực của lãnh đạo, thể hiện sự cam kết mạnh mẽ trong việc truyền tải và thực hiện các mục tiêu chiến lược [H03.03.02.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 3.3: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được rà soát thường xuyên

Trong giai đoạn 2019-2024, MIT đã liên tục thực hiện việc rà soát cơ cấu quản lý để đảm bảo sự phù hợp và hiệu quả trong hoạt động. Hàng năm, nhà trường lập báo cáo tổng kết hoạt động rà soát cơ cấu quản lý, trong đó nêu rõ các thay đổi và cải tiến cần thiết [H03.03.03.01]. Quyết định thành lập tổ công tác rà soát cơ cấu quản lý được ban hành để đảm bảo quy trình rà soát diễn ra chặt chẽ và minh bạch [H03.03.03.02]. Các cuộc họp định kỳ về rà soát cơ cấu quản lý có sự tham gia của đại diện các bộ phận liên quan, nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất các biện pháp cải tiến. Biên bản các cuộc họp này được lưu trữ cẩn thận, ghi nhận các ý kiến đóng góp và các quyết định quan trọng [H03.03.03.03]. Kết quả rà soát cơ cấu quản lý được đánh giá thông qua biên bản đánh giá [H03.03.03.04], từ đó đưa ra các điều chỉnh kịp thời để nâng cao hiệu quả quản lý và đáp ứng nhu cầu phát triển của nhà trường [H03.03.03.05].

Năm 2022, Trường đã rà soát và cập nhật các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý [H03.03.03.06]. Quyết định ban hành các văn bản này được công bố rộng rãi, đảm bảo tính minh bạch và rõ ràng trong quản lý [H03.03.03.07]. Hàng năm, nhà trường lập báo cáo rà soát và điều chỉnh các văn bản quy định, nhằm duy trì sự phù hợp và kịp thời với thực tiễn hoạt động [H03.03.03.08]. Các biên bản họp về rà soát và cập nhật các văn bản quy định thể hiện sự đồng thuận và hợp tác giữa các đơn vị liên quan [H03.03.03.09]. Danh sách các văn bản quy định đã được rà soát và điều chỉnh cùng với kế hoạch định kỳ rà soát các văn bản quy định là minh chứng cho sự nghiêm túc và hệ thống trong công tác quản lý [H03.03.03.10]. Điều này giúp nhà trường duy trì một hệ thống quản lý chặt chẽ, linh hoạt và hiệu quả.

Định kỳ hằng năm, Trường đều thực hiện việc đánh giá nhân sự tham gia vào cơ cấu lãnh đạo và quản lý [H03.03.03.11]. Mỗi năm, nhà trường lập báo cáo đánh giá nhân sự chi tiết, bao gồm các yếu tố về năng lực, hiệu quả công việc và khả năng phát triển của từng cá nhân [H03.03.03.12]. Quyết định thành lập hội đồng đánh giá nhân sự được ban hành, đảm bảo tính khách quan và chuyên nghiệp trong quá trình đánh giá [H03.03.03.13]. Các cuộc họp định kỳ về đánh giá nhân sự lãnh đạo và quản lý được tổ chức, với biên bản ghi nhận các nhận xét và đề xuất cải tiến [H03.03.03.14]. Phiếu đánh giá nhân sự của từng thành viên tham gia cơ cấu lãnh đạo và bảng tổng hợp kết quả đánh giá nhân sự là minh chứng rõ ràng cho việc rà soát và cải tiến liên tục [H03.03.03.15]. Qua quá trình này, nhà trường đã phát hiện và khắc phục kịp thời các điểm yếu, đồng thời phát huy tối đa thế mạnh của từng nhân sự, góp phần nâng cao chất lượng quản lý và hiệu quả hoạt động của nhà trường.

Trong giai đoạn 2019-2024, Trường đã thực hiện quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý của các đơn vị, bộ phận theo quy định một cách hiệu quả. Nhà trường xây dựng kế hoạch quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý chi tiết và phê duyệt bởi quyết định chính thức [H03.03.03.16]. Các cuộc họp về thực hiện quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý được tổ chức hằng năm, với sự tham gia của đại diện các đơn vị liên quan. Biên bản họp ghi nhận các ý kiến đóng góp và các quyết định quan trọng về việc quy hoạch nhân sự [H03.03.03.17]. Báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện quy hoạch được lập định kỳ, giúp theo dõi và điều chỉnh kịp thời [H03.03.03.18]. Danh sách nhân sự được quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo, quản lý là minh chứng cho sự chuẩn bị kỹ lưỡng và chiến lược phát triển bền vững của nhà trường [H03.03.03.19], [H03.03.03.20]. Quy trình này không chỉ giúp nhà trường có một đội ngũ lãnh đạo, quản lý chất lượng mà còn tạo điều kiện để các nhân sự có tiềm năng phát triển và thăng tiến trong sự nghiệp.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 3.4: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của CSGD như mong muốn.

Sau khi ĐGN chu kỳ 1, MIT đã không ngừng thực hiện các hoạt động rà soát và cải tiến cơ cấu lãnh đạo và quản lý. Hàng năm, nhà trường lập báo cáo tổng kết hoạt động rà soát cơ cấu quản lý, trong đó chi tiết hóa các thay đổi và cải tiến cần thiết [H03.03.04.01]. Các cuộc họp định kỳ về rà soát cơ cấu quản lý có sự tham gia của các bộ phận liên quan, nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất các biện pháp cải tiến, được ghi nhận trong biên bản họp [H03.03.04.02]. Trường đã thành lập một tổ công tác để rà soát cơ cấu quản lý của nhà trường. Tổ công tác này được thành lập nhằm mục đích đảm bảo rằng quy trình rà soát diễn ra một cách chặt chẽ, minh bạch và có hiệu quả [H03.03.03.02]. Trên cơ sở kết quả rà soát, nhà trường lập kế hoạch và tiến hành điều chỉnh cơ cấu quản lý từ tháng 4 đến tháng 6 hàng năm [H03.03.04.03], với các biên bản đánh giá kết quả rà soát làm cơ sở cho các quyết định điều chỉnh [H03.03.04.04], [H03.03.04.05]. Sau khi rà soát cơ cấu quản lý, nếu có điều chỉnh thì BGH nhà trường sẽ ký quyết định phê duyệt cơ cấu quản lý mới được, đảm bảo sự phù hợp và hiệu quả trong hoạt động quản lý của nhà trường [H03.03.04.06].

Trong 05 năm qua, MIT đã liên tục rà soát và điều chỉnh các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý nhằm tăng hiệu quả quản lý. Các quyết định ban hành văn bản quy định mới được công bố rộng rãi, đảm bảo tính minh bạch và rõ ràng trong hoạt động quản lý [H03.03.03.07]. Báo cáo rà soát và điều chỉnh các văn bản quy định được lập hàng năm, giúp duy trì sự phù hợp và kịp thời với thực tiễn hoạt động [H03.03.03.08]. Các cuộc họp rà soát và cập nhật các văn bản quy định đều được ghi chép vào các biên bản nhằm ghi nhận sự đồng thuận giữa các đơn vị liên quan [H03.03.04.07]. Danh sách các văn bản quy định đã được rà soát và điều chỉnh cùng với kế hoạch định kỳ rà soát các văn bản quy định là minh chứng cho sự nghiêm túc và hệ thống trong công tác quản lý [H03.03.04.08], [H03.03.04.09]. Các văn bản sau khi được rà soát, điều chỉnh, Phòng HC-NS trình BGH ký phê duyệt và ban hành, nhằm đảm bảo hiệu quả và chất lượng công việc của nhà trường như mong muốn [H03.03.04.10]. Ngoài các quyết định phê duyệt, báo cáo đánh giá hiệu quả của các văn bản quy định sau khi điều chỉnh cũng được lập định kỳ để giúp nhà trường theo dõi và cải tiến liên tục [H03.03.04.11].

Hàng năm nhằm ĐBCL và hiệu quả công tác lãnh đạo, MIT đã thực hiện đánh giá nhân sự tham gia cơ cấu lãnh đạo và quản lý định kỳ. Báo cáo đánh giá nhân sự hàng năm chi tiết về năng lực, hiệu quả công việc và các yếu tố khác của từng cá nhân được lập ra, giúp nhận diện rõ các điểm mạnh và yếu của đội ngũ [H03.03.03.12]. Biên bản họp định kỳ về đánh giá nhân sự lãnh đạo và quản lý được tổ chức, với sự tham gia của đại diện các đơn vị liên quan, đảm bảo tính khách quan và công bằng trong đánh giá [H03.03.04.12]. Để thực hiện đánh giá nhân sự, Trường đã ban hành Quyết định thành lập hội đồng đánh giá nhân sự, đảm bảo quá trình đánh giá diễn ra chuyên nghiệp và minh bạch [H03.03.04.13]. Các phiếu đánh giá nhân sự của từng thành viên [H03.03.03.15] và bảng tổng hợp kết quả đánh giá nhân sự là minh chứng rõ ràng cho việc rà soát và cải tiến liên tục [H03.03.03.11]. Trên cơ sở kết quả đánh giá, nhà trường tiến hành điều chỉnh, luân chuyển nhân sự nhằm phát huy tối đa năng

lực và hiệu quả công việc của từng cá nhân, góp phần nâng cao chất lượng quản lý và hiệu quả hoạt động của nhà trường. Quyết định điều chỉnh, luân chuyển nhân sự được ban hành kịp thời, giúp đảm bảo sự phù hợp và hiệu quả trong hoạt động quản lý của Nhà trường [H03.03.04.14], [H03.03.04.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường có cơ cấu quản lý rõ ràng, quy định rõ vị trí, chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, gắn liền với tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Lãnh đạo Nhà trường đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối và tuyên truyền tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền đến các BLQ.

Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Nhà trường được rà soát định kỳ, quy trình chặt chẽ, đảm bảo trình tự, thủ tục đúng quy định, với nhân sự được đánh giá hàng năm và theo nhiệm kỳ.

Việc cải tiến cơ cấu lãnh đạo và quản lý được tiến hành thường xuyên dựa trên kết quả rà soát, đánh giá, với nhân sự được điều chỉnh và luân chuyển theo đúng quy định pháp luật, phát huy tối đa năng lực quản lý và hiệu quả công việc.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Dù phân định rõ chế độ thông tin, báo cáo nhưng đôi lúc còn hạn chế do khối lượng công việc lớn và chưa kịp thiết lập một số bộ phận mới.

Công tác tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược đến doanh nghiệp và nhà tuyển dụng chưa đạt hiệu quả cao và chưa chú trọng quy mô quốc tế.

Việc quy hoạch đội ngũ lãnh đạo và xây dựng kế hoạch bồi dưỡng gặp khó khăn do thiếu nguồn nhân lực thích hợp, đủ tiêu chuẩn cho một số vị trí.

Luân chuyển viên chức quản lý thường xuyên gây khó khăn cho việc ổn định cơ cấu và hoạt động của một số đơn vị, ảnh hưởng đến cải tiến cơ cấu lãnh đạo và quản lý.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1.	Khắc phục tồn	Tuyển dụng thêm nhân sự và tăng cường ứng dụng phần mềm quản lý để giảm tải công việc và	HĐT; BGH; Các đơn vị trong nhà	Từ năm 2024 trở đi

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
	tại 1	đảm bảo quy trình thông tin, báo cáo hiệu quả..	trường	
2.	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng chiến lược truyền thông đa kênh, hợp tác quốc tế để nâng cao hiệu quả tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược.	HĐT; BGH; Phòng Hành chính-Nhân sự và Trung tâm TS-TT	Từ năm 2024 trở đi
3.	Khắc phục tồn tại 3	Hoàn thiện cơ chế, chính sách phân bổ công việc và đãi ngộ cho lãnh đạo; triển khai giải pháp cụ thể sau khi rà soát để nâng cao hiệu quả công tác và chất lượng nhân sự; xây dựng kế hoạch bồi dưỡng năng lực lãnh đạo hàng năm và theo giai đoạn	HĐT; BGH; Phòng Hành chính-Nhân sự	Từ năm 2024 trở đi
4.	Khắc phục tồn tại 4	Lập kế hoạch luân chuyển viên chức rõ ràng, cung cấp hỗ trợ và hướng dẫn để đảm bảo sự ổn định và hiệu quả trong công việc của các đơn vị.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS; Các đơn vị trong nhà trường	Từ năm 2024 trở đi
5.	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục duy trì và hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, và nhiệm vụ của từng đơn vị, đảm bảo phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà trường.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS; Các đơn vị trong nhà trường	Từ năm 2024 trở đi
6.	Phát huy điểm mạnh 2	Đẩy mạnh các hoạt động kết nối và tuyên truyền tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Nhà trường thông qua các hoạt động, sự kiện, và truyền thông nội bộ, đảm bảo sự tham gia và chỉ đạo của lãnh đạo.	HĐT; BGH; Trung tâm TS-TT	Từ năm 2024 trở đi

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
7.	Phát huy điểm mạnh 3	Thực hiện rà soát định kỳ cơ cấu lãnh đạo và quản lý, đảm bảo quy trình chặt chẽ và tuân thủ đúng quy định, đồng thời đánh giá hiệu quả của nhân sự hàng năm và theo nhiệm kỳ.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS;	Từ năm 2024 trở đi
8.	Phát huy điểm mạnh 4	Thường xuyên cải tiến và điều chỉnh cơ cấu lãnh đạo: Dựa trên kết quả rà soát và đánh giá, tiến hành cải tiến và điều chỉnh cơ cấu lãnh đạo và quản lý, luân chuyển nhân sự một cách hợp lý để phát huy tối đa năng lực quản lý và hiệu quả công việc.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS;	Từ năm 2024 trở đi

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 3</i>	4.0
Tiêu chí 3.1	4
Tiêu chí 3.2	4
Tiêu chí 3.3	4
Tiêu chí 3.4	4

Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược

Tiêu chí 4.1: Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCD.

Trong giai đoạn 2019-2024, MIT đã thành lập Hội đồng xây dựng Kế hoạch chiến lược của Nhà trường để đảm nhận trách nhiệm chính trong việc xây dựng và theo dõi kế hoạch chiến lược của nhà trường [H04.04.01.01]. Quyết định thành lập Hội đồng xây dựng Kế hoạch chiến lược được ban hành vào tháng 01/2019, với danh sách nhân sự gồm BGH, lãnh đạo chủ chốt các đơn vị có kinh nghiệm về quản lý giáo dục

và phát triển chiến lược [H04.04.01.02]. Hội đồng xây dựng Kế hoạch chiến lược được dẫn dắt bởi một trưởng bộ phận có nhiều kinh nghiệm, được bổ nhiệm theo quyết định của BGH [H04.04.01.03]. Bộ phận này đã tích cực tổ chức các cuộc họp định kỳ, lập báo cáo công tác hàng năm và trình bày trước BGH. Các báo cáo này không chỉ trình bày về tiến độ thực hiện các kế hoạch chiến lược mà còn đề xuất các biện pháp cải thiện cho những năm tiếp theo [H04.04.01.04]. Những tài liệu này bao gồm biên bản họp, quyết định bổ nhiệm, và các báo cáo thường niên, chứng minh sự hoạt động hiệu quả của Hội đồng xây dựng chiến lược trong việc đảm bảo các mục tiêu chiến lược của Trường được theo dõi và điều chỉnh một cách kịp thời.

Để đảm bảo việc lập kế hoạch chiến lược được thực hiện một cách có hệ thống và khoa học, MIT đã xây dựng quy trình chi tiết và rõ ràng cho việc lập kế hoạch chiến lược tổng thể [H04.04.01.05], cũng như kế hoạch chiến lược theo từng lĩnh vực cụ thể như nguồn nhân lực, CSVC, tài chính, đào tạo, NCKH, ĐBCL và PVCD. Quy trình và hướng dẫn này được phát hành vào tháng 01/2019 và được phê duyệt bởi BGH Nhà trường [H04.04.01.06]. Các buổi Họp, hội nghị đã được tổ chức để phổ biến quy trình này cho toàn bộ nhân sự liên quan [H04.04.01.07]. Các tài liệu hướng dẫn và các biên bản họp phê duyệt quy trình đều là minh chứng rõ ràng về sự chuẩn bị kỹ lưỡng và sự đồng lòng từ các bộ phận liên quan trong việc triển khai kế hoạch chiến lược [H04.04.01.08]. Những tài liệu này đã định hướng cụ thể cho mọi hoạt động lập kế hoạch chiến lược của trường, giúp các bộ phận hiểu rõ vai trò và trách nhiệm của mình trong quá trình thực hiện.

Kế hoạch chiến lược của MIT trong giai đoạn 2019-2024 tầm nhìn 2030 đã được xây dựng và ban hành với sự nhất quán và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của nhà trường [H01.01.03.07]. Kế hoạch này được phê duyệt vào tháng 04/2019, với các mục tiêu chiến lược rõ ràng trong các lĩnh vực nhân sự, đào tạo, NCKH, tài chính, ĐBCL và PVCD. Các bản kế hoạch chiến lược tổng thể và theo từng lĩnh vực đã được phê duyệt và triển khai một cách chi tiết, minh chứng bằng các quyết định phê duyệt của BGH trường [H04.04.01.09], [H04.04.01.10], [H04.04.01.11], [H04.04.01.12], [H04.04.01.13], [H04.04.01.14]. Báo cáo theo dõi và đánh giá định kỳ cho thấy kế hoạch chiến lược không chỉ được thực hiện đúng tiến độ mà còn đạt được những kết quả tích cực [H04.04.01.15]. Các kế hoạch này luôn được điều chỉnh và cập nhật để phù hợp với sự phát triển và yêu cầu của nhà trường, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của MIT và các BLQ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 4.2: Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Các Kế hoạch chiến lược của Nhà trường được quán triệt đến tất cả các thành viên trong Trường, được phổ biến đầy đủ, công khai đến các BLQ thông qua văn bản và đăng công khai trên trang website của Nhà trường [H04.04.02.01], Kế hoạch chiến lược của Nhà trường được chuyển tải thành các kế hoạch, cụ thể và khả thi:

Kế hoạch dài hạn do Hội đồng xây dựng Kế hoạch chiến lược Nhà trường xây dựng [H04.04.02.02] nhằm xác định các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, xác định các mục tiêu, chính sách giải pháp dài hạn về lĩnh vực nhân sự, đào tạo, NCKH, tài chính, ĐBCL và PVCD.

Các kế hoạch dài hạn được cụ thể hóa bởi các các kế hoạch nhỏ về các hoạt động: lĩnh vực nhân sự, đào tạo, NCKH, tài chính, ĐBCL và PVCD,... và do các CB quản lý của các bộ phận chức năng, đào tạo, tổ chức đoàn thể,... xây dựng [H04.04.02.03].

Các kế hoạch ngắn hạn nhằm chỉ rõ chi tiết Nhà trường cần phải làm như thế nào để đạt được những mục tiêu đã đặt ra trong Kế hoạch chiến lược và nhằm mục đích bảo đảm cho mọi người trong Trường đều hiểu về mục tiêu của nhà trường, xác định rõ ràng trách nhiệm của họ trong việc thực hiện mục tiêu chung đó và các hoạt động cần được tiến hành ra sao để đạt được những kết quả dự định trước.

Các kế hoạch dài hạn và ngắn hạn được công khai trên website của Nhà trường để các BLQ biết [H04.04.02.04].

Nhà trường kiểm soát việc quán triệt để thực hiện các kế hoạch dài hạn và ngắn hạn của các đơn vị thông qua: Các cuộc họp giao ban, Báo cáo thực hiện của các đơn vị [H04.04.02.05], [H04.04.02.06], [H04.04.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 4.3: Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Để đạt được các mục tiêu chiến lược đề ra, MIT đã xây dựng các kế hoạch dài hạn [H04.04.03.01] và ngắn hạn [H04.04.03.02]. Trong các kế hoạch này, đối với từng lĩnh vực hoạt động, nhà trường đã thiết lập các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính nhằm đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của nhà trường. Cụ thể, các chỉ số đầu ra bao gồm: quy mô tuyển sinh hằng năm, số lượng tốt nghiệp, số lượng nhân sự, diện tích đất đai, diện tích xây dựng, và ngân sách hằng năm. Những chỉ số này giúp nhà trường kiểm soát và điều chỉnh quy mô phát triển, đảm bảo đáp ứng yêu cầu về chất lượng và quy mô đào tạo. Đồng thời, các chỉ số hiệu quả trong như tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ bỏ học, các chỉ số về tài chính,... cung cấp thông tin quan trọng để đánh giá mức độ hiệu quả của quá trình đào tạo và quản lý tài chính của nhà trường. Bên cạnh đó, các chỉ số hiệu quả ngoài như tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, số lượng các nghiên cứu được áp dụng vào thực tế,... giúp đánh giá mức độ thành công của nhà trường trong việc chuẩn bị cho SV và đóng góp vào cộng đồng. Những chỉ số này là cơ sở để nhà trường đánh giá tiến độ và kết quả thực hiện các mục tiêu chiến lược một cách toàn diện và khách quan [H04.04.03.03].

MIT đã thiết lập các KPIs và các chỉ tiêu phấn đấu chính đảm bảo rõ ràng, đo lường được, có tính khả thi, thích hợp và có mốc thời gian thực hiện cụ thể. Mỗi KPI đều được định nghĩa chi tiết, bao gồm các yếu tố như mục tiêu cụ thể, phương pháp đo

lượng, tiêu chí đánh giá và thời gian hoàn thành. Ví dụ, chỉ số quy mô tuyển sinh hằng năm được xác định với các mục tiêu cụ thể về số lượng SV mới, thời gian tuyển sinh và các tiêu chí đánh giá hiệu quả của quy trình tuyển sinh. Các chỉ số này không chỉ giúp nhà trường theo dõi tiến độ thực hiện mà còn đảm bảo rằng các mục tiêu chiến lược được thực hiện một cách có hệ thống và nhất quán. Bên cạnh đó, tính khả thi của các chỉ số này được đảm bảo thông qua việc phân tích, đánh giá và thử nghiệm trước khi áp dụng. Điều này giúp đảm bảo rằng các KPIs không chỉ là những mục tiêu lý thuyết mà còn có thể thực hiện được trong thực tế, mang lại hiệu quả cao cho nhà trường.

Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được nhà trường rà soát theo chu kỳ, theo năm hoặc theo tháng nhằm kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện và điều chỉnh kịp thời những tồn tại. Quá trình rà soát này được thể hiện qua các biên bản về rà soát mục tiêu và kế hoạch chiến lược của trường [H04.04.03.04]. Mỗi chu kỳ rà soát, các phòng ban liên quan sẽ tiến hành thu thập dữ liệu, phân tích và báo cáo kết quả lên BGH. Các biên bản họp định kỳ ghi nhận các ý kiến đóng góp, nhận xét và đề xuất điều chỉnh từ các thành viên, đảm bảo mục tiêu chiến lược không đi chệch hướng. Đồng thời, nhà trường cũng tổ chức các cuộc họp chuyên đề để xem xét chi tiết từng chỉ số, đánh giá tính khả thi và hiệu quả của các biện pháp đã thực hiện. Quá trình này không chỉ giúp đảm bảo sự minh bạch và chính xác trong việc đánh giá mà còn tạo cơ hội để các bộ phận cải thiện và nâng cao chất lượng công tác của mình. Kết quả rà soát được sử dụng để điều chỉnh kế hoạch và đề xuất các biện pháp cải tiến, đảm bảo rằng các mục tiêu chiến lược của nhà trường luôn được thực hiện một cách hiệu quả và bền vững. Đối với từng cá nhân, tùy theo vị trí công tác mà có kế hoạch hoạt động cụ thể khác nhau. Cán bộ quản lý và NV có nhiệm vụ công tác hàng năm với những chỉ số rõ ràng: số tiết chuẩn một năm, công tác khác,... [H03.03.01.06], [H01.01.03.10], [H04.04.03.05]. Mỗi cá nhân đều phải lập kế hoạch công tác chi tiết và cam kết thực hiện các chỉ số đã đề ra. Các kế hoạch này bao gồm: số giờ giảng dạy, số lượng NCKH, các hoạt động tham gia PVCD, và các nhiệm vụ hành chính khác. Mỗi kỳ đánh giá, kết quả thực hiện của từng cá nhân sẽ được so sánh với các chỉ số đã đề ra, từ đó xác định mức độ hoàn thành công việc và đưa ra các biện pháp khắc phục nếu cần thiết. Những chỉ số rõ ràng này giúp từng cá nhân hiểu rõ mục tiêu công việc của mình, tạo động lực để hoàn thành nhiệm vụ và đóng góp vào thành công chung của nhà trường. Hệ thống đánh giá này không chỉ nâng cao hiệu suất công việc mà còn tạo môi trường làm việc minh bạch, công bằng và khuyến khích sự phát triển chuyên môn của từng CB, NV.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 4.4: Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Sau khi rà soát và đánh giá các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính của các hoạt động như đào tạo, NCKH, ĐBCL, PVCD,... MIT đã triển khai các

kế hoạch cải tiến nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược của trường [H04.04.04.01]. Quy trình lập kế hoạch chiến lược đã được thay đổi theo giai đoạn để đảm bảo huy động được sức mạnh trong nội bộ tham gia vào quá trình lập kế hoạch [H04.04.04.02]. Cụ thể, việc lập kế hoạch chiến lược được thực hiện thành nhiều vòng, trong đó các sáng kiến của các trưởng phòng ban và bộ phận được lọc thành các ý tưởng cụ thể để xây dựng lên kế hoạch chiến lược của trường. Điều này không chỉ tạo ra sự tham gia tích cực từ các bộ phận mà còn đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của kế hoạch. Hơn nữa, nhà trường đã thiết lập một hệ thống chỉ số hoạt động từ khi mới thành lập để quản lý và đạt được các mục tiêu chiến lược đề ra. Ban đầu, hệ thống này chỉ tập trung vào các chỉ số liên quan đến hoạt động đào tạo như chỉ số môn học hàng tháng và tỷ lệ thôi học [H04.04.03.03]. Tuy nhiên, các chỉ tiêu này được rà soát và cải tiến thường xuyên để phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu phát triển của nhà trường.

Trên cơ sở báo cáo của Phòng HC-NS, nhà trường đã tiến hành đối sánh, đánh giá việc xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược để đề xuất các giải pháp thực hiện nhằm đạt mục tiêu chiến lược, đồng thời có biện pháp điều chỉnh phù hợp [H04.04.04.03]. Quá trình này bao gồm việc phân tích kết quả thực hiện các chỉ số KPIs, đánh giá hiệu quả của các biện pháp đã thực hiện và đề xuất các điều chỉnh cần thiết để cải thiện. Các cuộc họp định kỳ đã được tổ chức để xem xét chi tiết từng chỉ số, đánh giá tính khả thi và hiệu quả của các biện pháp đã thực hiện [H04.04.04.04]. Điều này giúp đảm bảo rằng các chỉ số KPIs không chỉ là các mục tiêu lý thuyết mà còn có thể thực hiện được trong thực tế, mang lại hiệu quả cao cho nhà trường. Ngoài ra, nhà trường cũng đã tiến hành tổng kết hằng năm kể từ năm 2020 để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược [H04.04.04.05]. Các báo cáo này cung cấp thông tin chi tiết về tiến độ thực hiện, những khó khăn gặp phải và các biện pháp khắc phục, giúp nhà trường điều chỉnh kế hoạch kịp thời và đảm bảo các mục tiêu chiến lược luôn được duy trì.

Để đảm bảo tính linh hoạt và khả thi của kế hoạch chiến lược, các kế hoạch phát triển dài hạn, ngắn hạn có sự điều chỉnh bổ sung, để phù hợp với điều kiện thực tế cũng như các chỉ số KPIs và các chỉ tiêu phân đầu chính [H04.04.04.06]. Những thay đổi này không chỉ dựa trên kết quả đánh giá hàng năm mà còn dựa trên các phản hồi từ các BLQ. Các chỉ số KPIs mới được ban hành nhằm đảm bảo tính khả thi, rõ ràng, đo lường được và có mốc thời gian thực hiện cụ thể [H01.01.03.10]. Điều này giúp nhà trường không chỉ theo dõi tiến độ thực hiện mà còn đánh giá hiệu quả của các biện pháp đã triển khai, đồng thời điều chỉnh kịp thời để đảm bảo các mục tiêu chiến lược luôn được duy trì. Các kế hoạch sau khi điều chỉnh, bổ sung được thông báo rộng rãi đến toàn bộ CB, GV và NV, đảm bảo mọi người đều nắm rõ và thực hiện theo kế hoạch đã đề ra [H04.04.04.07]. Hệ thống đánh giá và cải tiến liên tục này giúp nhà trường không chỉ đạt được các mục tiêu chiến lược mà còn nâng cao chất lượng và hiệu quả của toàn bộ quá trình hoạt động.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Với việc phân công một đơn vị chuyên môn phụ trách công tác xây dựng chiến lược, theo dõi chiến lược, Nhà trường đã có được một kế hoạch chiến lược dài hạn và có tầm nhìn, có hiệu quả, bám sát theo các lĩnh vực mà Nhà trường đặt trọng tâm, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi mà Nhà trường hướng đến.

Kế hoạch ngắn hạn cụ thể hóa chiến lược phát triển của nhà trường được ban hành và có hiệu lực, đem lại hiệu quả nhờ công khai thông tin minh bạch và sát sao đến các cá nhân, đơn vị.

Nhà trường đã triển khai tốt các kế hoạch hành động để cụ thể hóa các kế hoạch chiến lược đã đề ra. Từ đó, các hoạt động được thực hiện đúng tiến độ, đúng chỉ tiêu đã đề ra.

2. Tóm tắt các tồn tại

Việc xây dựng kế hoạch chiến lược tổng thể của Nhà trường thiếu sự liên tục, gây ra khoảng gián đoạn giữa các giai đoạn kế hoạch.

Một số mục tiêu về nguồn nhân lực và quy mô đào tạo trong các kế hoạch chiến lược chưa phù hợp với tình hình phát triển của Nhà trường.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường có nhiều đề án, chiến lược tổng thể với các chỉ tiêu đặt ra khác nhau nên khó xác định được mục tiêu phấn đấu cụ thể.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại 1	Cần theo dõi liên tục để đảm bảo sự tiếp nối giữa các kế hoạch chiến lược trong các giai đoạn khác nhau.	HĐT, BGH, lãnh đạo các khoa, phòng, trung tâm	Từ năm 2024	
2.	Khắc phục tồn tại 2	Rà soát lại hệ thống các chỉ tiêu trong các kế hoạch chiến lược để định lượng phù hợp với tình hình thực tế.	HĐT, BGH, lãnh đạo các khoa, phòng, trung tâm	Từ năm 2024	

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
3.	Khắc phục tồn tại 3	Thống nhất định hướng dài hạn của Trường trong chiến lược phát triển để xây dựng kế hoạch ngắn hạn cụ thể, đúng mục tiêu, phù hợp với tình hình thực tế.	HĐT, BGH, lãnh đạo các khoa, phòng, trung tâm	Từ năm 2024	
4.	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phát huy hiệu quả và bám sát những trọng tâm của Kế hoạch chiến lược chung trong một số lĩnh vực thế mạnh, từ đó xây dựng kế hoạch chiến lược cho giai đoạn mới.	HĐT, BGH, lãnh đạo các khoa, phòng, trung tâm	Từ năm 2024	
5.	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục phát huy những hiệu quả nhất định từ việc triển khai các kế hoạch ngắn hạn để cụ thể hóa kế hoạch chiến lược chung.	HĐT, BGH, lãnh đạo các khoa, phòng, trung tâm	Từ năm 2024	
6.	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục phát huy các chỉ tiêu phấn đấu chính, triển khai các hành động cụ thể, đánh giá và điều chỉnh liên tục để đạt được hiệu quả tối ưu.	HĐT, BGH, lãnh đạo các khoa, phòng, trung tâm	Từ năm 2024	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 4</i>	4
Tiêu chí 4.1	4
Tiêu chí 4.2	4

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chí 4.3	4
Tiêu chí 4.4	4

Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Tiêu chí 5.1: Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

MIT xác định các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ là những nhiệm vụ trọng tâm của Trường. Do đó, quy trình triển khai xây dựng chính sách về các hoạt động này luôn được Nhà trường quan tâm. Trên cơ sở tuân thủ theo hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước, Bộ GD&ĐT cũng như tham chiếu, bám sát vào sứ mạng và tầm nhìn của Trường, Trường đã thiết lập hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ như sau:

Quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường đã quy định rõ chức năng và nhiệm vụ của các chủ thể trong việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. HĐT ban hành các Nghị quyết, xác định các phương hướng, chủ trương để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Đối với các chính sách thuộc các lĩnh vực trên, các đơn vị có chức năng liên quan được giao thẩm quyền tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc xây dựng và ban hành các chính sách, chủ trì dự thảo chính sách và triển khai lấy ý kiến góp ý của các BLQ [H01.01.04.01].

Cụ thể hơn, trong Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng đơn vị. Theo đó, các đơn vị chủ trì dự thảo các chính sách gồm: Phòng Đào tạo ĐH – Nghiên cứu khoa học (ĐTĐH-NCKH) cho các chính sách về đào tạo thuộc các trình độ và hình thức đào tạo khác nhau và NCKH theo định hướng phát triển của Trường [H05.05.01.01]; Các đơn vị trực thuộc Trường có hoạt động liên kết với các đơn vị bên ngoài, hỗ trợ cộng đồng như Viện Sau ĐH - Đào tạo ngắn hạn cho các chính sách kết nối cộng đồng trong việc tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu của doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức [H05.05.01.02], Trung tâm Tuyển sinh - Truyền thông cho các chính sách về tư vấn tuyển sinh [H05.05.01.03], Đoàn trường – Hội SV trường và Công đoàn trường cho các chính sách về hoạt động thiện nguyện cho các đoàn viên và SV [H05.05.01.04], [H02.02.01.11].

Ngoài ra, tại các cuộc họp giao ban, họp CB chủ chốt, Nhà trường còn phân công cho các đơn vị liên quan trong việc tham mưu và xây dựng dự thảo chính sách. Trong quá trình xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, các đơn vị chức năng được hướng dẫn cụ thể trong việc xây dựng chính sách trước khi được phê duyệt ban hành. Nhà trường chưa ban hành văn bản hướng dẫn, kế hoạch tập huấn cụ thể nhưng bám sát theo các quy định của Nhà nước và Bộ GD&ĐT để tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cá nhân, đơn vị ngay tại các cuộc họp phân công để đảm bảo các đơn vị xây dựng chính sách theo đúng chủ trương, quy định của Nhà nước [H05.05.01.05].

Nội dung các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường thường xuyên được cập nhật, hiệu chỉnh cho phù hợp với các chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước, đáp ứng các yêu cầu quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục ĐH, các thông tư và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà trường thể hiện trong Chiến lược phát triển MIT. Điều này được thể hiện thông qua Báo cáo chính trị trình Đại hội Chi bộ Trường nhiệm kỳ 2020 – 2025 cũng thể hiện các chính sách về đào tạo của Nhà trường là góp phần thực hiện các chủ trương lớn của Đảng về đổi mới giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH [H05.05.01.06].

Trên cơ sở đó, các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ đã được cụ thể hóa bằng các văn bản và được phê duyệt, ban hành để triển khai thực hiện. Một số văn bản quan trọng bao gồm:

Trong lĩnh vực đào tạo:

Các chính sách về đào tạo được cụ thể hóa qua Đề án tuyển sinh hằng năm [H05.05.01.07]; Quyết định ban hành Bản mô tả CTĐT và chương trình dạy học CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy [H05.05.01.08]; Quyết định ban hành chuẩn đầu ra (CDR) CTĐT trình độ ĐH [H05.05.01.09]; Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường [H05.05.01.10].

Trong lĩnh vực NCKH:

Nhà trường đã ban hành Quy chế hoạt động NCKH [H05.05.01.11], Quy định về đạo đức trong hoạt động khoa học và công nghệ [H05.05.01.12], Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ [H05.05.01.13], theo đó việc tham gia viết bài cho tạp chí khoa học được xem là một trong các tiêu chí để đánh giá nhân sự trong năm học.

Trong lĩnh vực PVCĐ:

Các chính sách về PVCĐ được cụ thể hóa thông qua kế hoạch tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp cho học sinh THPT hằng năm [H05.05.01.14]; kế hoạch hoạt động hằng năm về chương trình tình nguyện, hiến máu nhân đạo của Đoàn trường – Hội SV và Công đoàn Trường [H05.05.01.15]; kế hoạch hằng năm về tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu của doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức [H05.05.01.16].

Trước khi triển khai thực hiện các quy định, quyết định, kế hoạch nêu trên, Nhà trường có gửi thông báo lấy ý kiến góp ý toàn trường nhằm hoàn thiện nội dung dự thảo [H05.05.01.17], [H05.05.01.18]. Đối với kế hoạch hoạt động của các đơn vị chức năng, Nhà trường sẽ lấy ý kiến và thông qua tại Hội nghị người lao động hằng năm.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 5.2: Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.

Cùng với việc phân công xây dựng các chính sách, các đơn vị có chức năng hoạt động liên quan đến chính sách nào thì sẽ chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện chính sách đó. Cụ thể, Phòng ĐTĐH-NCKH được phân công phụ trách theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch tuyển sinh hằng năm, quyết định liên quan đến các CTĐT của Trường và các quy chế, quy định về NCKH, kế hoạch NCKH hằng năm;

các đơn vị có chức năng kết nối, hỗ trợ cộng đồng phụ trách theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch hoạt động hằng năm về PVCD gắn với chức năng riêng của từng đơn vị. Sự phân công này thể hiện tại phần điều khoản thi hành, tổ chức thực hiện trong các văn bản quyết định, kế hoạch cụ thể của Nhà trường nhằm triển khai thực hiện các chính sách. Sau cùng, Phòng HC-NS là đơn vị phụ trách tổng hợp kết quả theo dõi, giám sát việc thực hiện chính sách ĐT, NCKH, PVCD của toàn trường [H05.05.02.01]. Ngoài ra, Công đoàn trường cũng tham gia giám sát sự tuân thủ các chính sách về ĐT, NCKH và PVCD và có các báo cáo hàng năm về thực hiện giám sát trong các Hội nghị người lao động [H05.05.02.02].

Để thực hiện việc giám sát, Nhà trường chưa ban hành văn bản về quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách nhưng trên thực tế, tại các văn bản kế hoạch, quyết định của Nhà trường có phân công các đơn vị thực hiện có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc triển khai và báo cáo kết quả đánh giá hằng năm theo chế độ báo cáo chung của Nhà trường.

Các quy định về việc theo dõi, giám sát việc thực hiện các chính sách cũng được Nhà trường phổ biến tới người lao động thông qua các quy định, quy chế, kế hoạch do Nhà trường ban hành và gửi cho các đơn vị, cá nhân toàn trường, trong đó phân tổ chức thực hiện nêu rõ giao cho đơn vị nào phụ trách.

Hằng năm, các đơn vị chức năng sẽ báo cáo về việc triển khai thực hiện việc giám sát các chính sách ĐT, NCKH, PVCD và Nhà trường có tổng kết việc thực hiện các giám sát chính sách cũng như kết quả đạt được trong các lĩnh vực hoạt động ĐT, NCKH và PVCD thể hiện trong báo cáo tổng kết nhiệm vụ năm học của Nhà trường [H05.05.02.03] và Văn kiện Hội nghị người lao động [H05.05.02.04]. Công đoàn trường có các báo cáo hàng năm về thực hiện giám sát trong người lao động [H05.05.02.05]. Trong các buổi họp giao ban được tổ chức định kỳ, lãnh đạo các đơn vị có chức năng báo cáo kết quả triển khai và việc giám sát các chính sách về ĐT, NCKH và PVCD [H05.05.02.06].

Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi đối thoại với SV do Phòng Công tác SV là đơn vị chủ trì, có sự tham gia của các đơn vị liên quan để lắng nghe những phản hồi từ phía NH về toàn bộ các chương trình học, cơ chế chính sách dành cho NH để kịp thời điều chỉnh và bổ sung. Các ý kiến của SV tại diễn đàn đối thoại hàng năm giữa lãnh đạo Trường với SV thể hiện sự giám sát của NH đối với việc thực hiện các chính sách về ĐT, NCKH, PVCD mà Trường đã ban hành [H05.05.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 5.3: Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được rà soát thường xuyên.

Hệ thống xây dựng chính sách được Nhà trường phân công và triển khai xây dựng đảm bảo đúng quy trình. Bên cạnh đó, Nhà trường có quy định về rà soát chính sách định kỳ hằng năm. Trên cơ sở đó, các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức rà soát, cập nhật các văn bản, quy chế, quy định do các quy định của Nhà nước thay đổi nhằm đáp ứng yêu cầu của các BLQ. Cụ thể như sau:

Trường có quy định về việc định kỳ hằng năm thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐH Công nghệ Miền Đông. Ngoài ra, cứ 05 năm, Nhà trường sẽ tiến hành sơ kết một lần để làm căn cứ cho việc xây dựng chiến lược và thực hiện trong giai đoạn tiếp theo [H01.01.01.02].

Trường đã định kỳ thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ theo kế hoạch. Hằng năm, các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ được rà soát, đánh giá để báo cáo tại Hội nghị người lao động [H05.05.03.01]. Đồng thời, hàng năm Nhà trường đã có báo cáo tổng kết năm học đánh giá việc thực hiện các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ và xem xét việc tuân thủ các chính sách, quy định, quy chế và các thủ tục, quy trình hiện hành của Bộ GD&ĐT [H05.05.02.01]. Trên cơ sở kết quả rà soát, Nhà trường sẽ xác định, điều chỉnh các mục tiêu, chỉ tiêu chung và cải tiến các chính sách cho phù hợp với thực tiễn.

Ngoài ra, tại các cuộc họp của HĐT, BGH và lãnh đạo các đơn vị, các hoạt động rà soát chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ được đưa vào nội dung cuộc họp [H05.05.03.02]. Các cuộc họp đã phân tích nguyên nhân, đánh giá kết quả và trao đổi kế hoạch ban hành, sửa đổi, hoàn thiện các chính sách cho năm học hoặc giai đoạn tiếp theo.

Bên cạnh việc rà soát định kỳ, Nhà trường còn thành lập các tổ công tác chuyên trách để rà soát trong một lĩnh vực cụ thể như thành lập Hội đồng rà soát, sửa đổi các CTĐT trình độ ĐH của Trường [H05.05.03.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 5.4: Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của CSGD, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ.

Dựa trên kết quả rà soát, đánh giá ở tiêu chí 5.3, Nhà trường có thực hiện việc cải tiến, điều chỉnh các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ thể hiện qua việc chỉnh sửa, bổ sung các quyết định, kế hoạch đã ban hành hoặc ban hành các quyết định, kế hoạch mới để thay thế. Cụ thể như sau:

Trong thời gian qua, Nhà trường đã ban hành Chiến lược phát triển MIT giai đoạn 2019-2024, tầm nhìn 2030, trong đó các chính sách về ĐT, NCKH, PVCĐ đều có sự thay đổi, cải tiến so với kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2013 – 2018 cho phù hợp với tình hình hiện tại [H01.01.01.02], [H05.05.04.01].

Về đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng nâng cấp, cải tiến CTĐT để thích ứng nhu cầu xã hội. Nổi bật nhất trong giai đoạn vừa qua có thể kể đến việc Nhà trường đã hoàn thành việc rà soát, cập nhật các CTĐT trình độ ĐH [H05.05.04.02]. Đối với hình thức đào tạo văn bằng 2 hệ chính quy ngành Ngôn ngữ Anh và ngành Dược học, Nhà trường đã tiến hành sửa đổi CTĐT theo hướng rút gọn thời gian giảng dạy chỉ còn 2,5 năm, đồng thời xây dựng CTĐT theo hướng chuyên sâu cho SV đăng ký lựa chọn, từ đó tạo ra bước đột phá trong việc đa dạng hóa lựa chọn của NH [H05.05.04.03].

Về NCKH, Nhà trường đã ban hành các quy chế, quy định mới nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm NCKH và thu hút GV tham gia. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành một số văn bản hỗ trợ GV thực hiện hoạt động NCKH như Quy định khen thưởng trong hoạt động NCKH [H05.05.04.04]; Quy định về đạo đức trong hoạt động khoa học và công nghệ [H05.05.01.12]; Quy chế hoạt động NCKH Trường [H05.05.04.05]...

Về PVCĐ, Nhà trường đã chỉ đạo mở rộng phạm vi, đa dạng các loại hình hoạt động kết nối, PVCĐ, đồng thời tăng cường sử dụng CNTT và phương tiện điện tử trong hoạt động nhằm kết nối, phục vụ nhu cầu của các tổ chức và cá nhân trong xã hội và phục vụ nhu cầu thiết thực của cộng đồng, góp phần tăng nguồn thu tài chính của Trường từ các dịch vụ hợp pháp có thu [H05.05.04.06].

Các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ đã nhận được sự phản hồi của các BLQ tại Hội nghị người lao động hằng năm [H05.05.04.07]; các cuộc họp giao ban, cuộc họp CB chủ chốt [H05.05.04.08]; các buổi đối thoại của Nhà trường với SV [H05.05.04.09]; các khảo sát đánh giá của NH được thực hiện hằng năm [H05.05.04.10]. Trong các tài liệu này, các BLQ đã thể hiện sự hài lòng đối với các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng tương đối hoàn chỉnh.

Trường xây dựng quy trình giám sát sự tuân thủ bằng văn bản và hoạt động giám sát được thực hiện bởi các cán bộ có kinh nghiệm.

Các đơn vị phụ trách theo dõi, giám sát có báo cáo công việc định kỳ hằng tháng, hằng năm theo quy định của Trường.

Nhà trường thường xuyên tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan thông qua khảo sát SV vào mỗi học kỳ; cựu SV vừa tốt nghiệp. Kết quả cho thấy các bên liên quan hài lòng về các chính sách đào tạo, NCKH của Trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Chưa phân công đơn vị chịu trách nhiệm chính liên quan đến hoạt động phục vụ cộng đồng để xây dựng, tổ chức triển khai, đánh giá và cải tiến các hoạt động này.

Đối tượng và quy mô của các cuộc khảo sát về mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với các chính sách về đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng chưa được đa dạng và đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1.	Khắc phục tồn tại 1	Tổ chức bộ máy Nhà trường có một đơn vị chịu trách nhiệm chính liên quan phục vụ cộng đồng .	BGH; Phòng HC-NS	Từ năm 2024
2.	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo với sự tham gia của các đơn vị sử dụng lao động, các cơ quan nhà nước, các khóa SV đã tốt nghiệp để lấy ý kiến khảo sát về các chính sách đào tạo, NCKH và PVCD	Trung tâm Trải nghiệm &Việc làm SV, Phòng KT-ĐBCL phối hợp với các đơn vị liên quan	Từ năm 2024
3.	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục duy trì và hoàn thiện hệ thống hiện nay để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH.	BGH; Các đơn vị có chức năng liên quan.	Từ năm 2024
4.	Phát huy điểm mạnh 2	Rà soát, hoàn thiện các văn bản quy định về quy trình giám sát và tăng cường việc phổ biến, thực hiện các quy trình.	Phòng HC-NS, Phòng KT-ĐBCL phối hợp với các đơn vị liên quan	Từ năm 2024
5.	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục duy trì việc lấy ý kiến các bên liên quan về chính sách đào tạo, NCKH của Trường.	Phòng ĐTĐH-NCKH phối hợp với các đơn vị liên quan	Từ năm 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 5</i>	4.5
Tiêu chí 5.1	5
Tiêu chí 5.2	4
Tiêu chí 5.3	5

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chí 5.4	4

Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực

Tiêu chí 6.1: Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Căn cứ vào mục tiêu chiến lược phát triển, Nhà trường đã tiến hành đánh giá lại cơ cấu tổ chức có đáp ứng được các hoạt động chuyên môn nhằm phục vụ các mục tiêu hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD [H06.06.01.01], [H06.06.01.02]. Từ cơ cấu tổ chức được đánh giá là phù hợp, Nhà trường tiếp tục có những báo cáo đánh giá về tình hình nhân sự từng năm làm cơ sở để xây dựng quy hoạch cho những năm tiếp theo. Có thể nói, giai đoạn sau chuyển giao chủ đầu tư với những định hướng mới nên có sự chuyển đổi cơ cấu khá lớn, Nhà trường tiến hành đối sánh để phân phối lại nhân sự và đánh giá nhu cầu bổ sung nhân sự trong giai đoạn mới [H06.06.01.03].

Từ những điều chỉnh về cơ cấu và đánh giá lại tình hình nhân sự, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện công tác quy hoạch CB lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2019-2024 và kế hoạch phát triển nhân sự giai đoạn 2019-2024 [H06.06.01.01], [H06.06.01.02], đồng thời thông báo tuyển dụng nhân sự hàng năm [H6.06.01.03] trong đó nêu rõ chỉ tiêu, số lượng, tiêu chuẩn CB cần quy hoạch.

Quy hoạch nguồn nhân lực được xem là nhiệm vụ hàng đầu trên từng bước phát triển của Nhà trường. Để đảm bảo công tác quy hoạch nguồn nhân lực hiệu quả, Phòng HC-NS xây dựng quy trình, tiêu chí quy hoạch nguồn nhân lực bao gồm các bước thực hiện, nhân sự phụ trách, thành phần hồ sơ và các biểu mẫu áp dụng [H6.06.01.04]. Đồng thời, bên cạnh đó Trường xây dựng bộ tiêu chí vị trí công việc hoàn chỉnh cho từng vị trí công việc [H06.06.01.05]. Theo đó, từ năm học 2021-2022 đến nay, Phòng HC-NS thực hiện kế hoạch nhân sự hàng năm [H06.06.01.06], [H06.06.01.07].

Để đảm bảo được đội ngũ và chất lượng nguồn nhân lực, Nhà trường đã xây dựng các chính sách về nhân sự để thực hiện tốt công tác quy hoạch, trong đó thể hiện rõ các Quy chế quản lý nhân sự, Quy chế chi tiêu nội bộ, ... về tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi, môi trường làm việc và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài [H03.03.01.06], [H06.06.01.08], [H06.06.01.09].

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu, Trường còn xây dựng đội ngũ GV thỉnh giảng là các thầy, cô có học vị cao, có nhiều kinh nghiệm giảng dạy, kinh nghiệm thực tế các CSGD ĐH khác như: ĐH Y Dược TP.HCM, ĐH Luật TP.HCM, ĐH Bách Khoa TP.HCM [H06.06.01.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 6.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và được phổ biến.

Nhà Trường xây dựng đề án vị trí việc làm [H06.06.02.01] được công khai cho CB, GV. Từ bộ đề án vị trí việc làm, Nhà trường đã xây dựng bộ tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nguồn nhân lực, trong đó bao gồm các tiêu chí về đạo đức và học vị học hàm [H06.06.02.02], trong đó đội ngũ CB quản lý nòng cốt được tuyển dụng theo những tiêu chuẩn được xây dựng cụ thể và quy định rõ ràng cho từng chức danh. Bộ tiêu chí cũng nêu rõ tiêu chí để được đề bạt, sắp xếp nhân sự. Bộ tiêu chí tuyển dụng được áp dụng giúp Nhà trường thuận lợi trong công tác đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự, vị trí công tác phù hợp với trình độ đào tạo và khả năng của từng người theo hướng chuyên môn hóa sẽ tạo môi trường thuận lợi để nhân sự có điều kiện phát huy sở trường, năng lực theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ đã được đào tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nhà trường.

Số lượng nhân sự tuyển dụng được xây dựng căn cứ trên đề xuất của các đơn vị theo mẫu do Phòng HC-NS cung cấp [H06.06.02.03]. Tất cả nội dung về tuyển dụng chuyển thành nội dung thông báo công khai về tiêu chuẩn, số lượng, chế độ trên website của trường [H06.06.02.04], đồng thời công khai cho CB, công NV GV để phát triển nguồn ứng viên nội bộ. Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng và cập nhật nhân sự của Hội đồng phù hợp thực tế hoạt động của Nhà trường [H06.06.02.05], [H06.06.02.06].

Quy trình tuyển dụng nhân sự được xây dựng rõ ràng, bao gồm các bước thực hiện, trách nhiệm các BLQ và các biểu mẫu áp dụng [H06.06.02.07]. Việc bổ nhiệm Cán bộ quản lý được thực hiện theo quy định bổ nhiệm, được thông qua bởi HĐT, BGH và Hội đồng tuyển dụng để đảm bảo việc bổ nhiệm CB quản lý có năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức phù hợp [H03.03.01.06]. Quy trình và quyền hạn bổ nhiệm được nêu rõ trong quy chế quản lý nhân sự. Theo đó, Hiệu trưởng có quyền bổ nhiệm CB quản lý trường, phó phòng, khoa, trung tâm ,viện và báo cáo với HĐT nhằm đảm bảo nắm bắt tình hình cấp thiết tại đơn vị.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 6.3: Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của các nhóm CB, GV, NV khác nhau.

Tiêu chuẩn năng lực của nhóm CB, GV, NV khác nhau được xác định và xây dựng là yếu tố quan trọng để Nhà trường lựa chọn và quy hoạch nguồn nhân lực chất lượng cao, giỏi về chuyên môn, giàu kinh nghiệm và có phẩm chất đạo đức tốt.

Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ chuyên viên, NV có đủ phẩm chất và năng lực sẽ là yếu tố then chốt để nâng cao chất lượng đào tạo. Năng lực của đội ngũ chuyên viên, NV được xác định rõ ràng trong Quy chế nhân sự [H03.03.01.06] và được đưa vào các tiêu chuẩn đánh giá năng lực nhân sự [H06.06.03.01]. Nhà trường

đã có quy định rõ ràng về quy trình đánh giá năng lực cho đội ngũ chuyên viên, NV hỗ trợ [H06.06.03.02]. Căn cứ các quy định của Nhà nước về xác định tiêu chuẩn năng lực đối với các nhóm CB, GV, NV khác nhau, đặc biệt là các quy định áp dụng đối với trường ĐH tư thục [H06.06.03.03], đồng thời căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Nhà trường đã xây dựng quy định tiêu chuẩn năng lực CB gồm yêu cầu về phẩm chất đạo đức, bằng cấp, năng lực, kỹ năng, kinh nghiệm, bên cạnh chú trọng trong đó đặc biệt chú ý đến phẩm chất đạo đức và năng lực quản lý [H01.01.04.01]. [H03.03.01.06], [H06.06.03.04]. Các tiêu chuẩn được xây dựng phù hợp với từng nhóm, tương ứng với từng chức danh: Trưởng, phó, GV, chuyên viên và NV. Riêng đội ngũ NV thực hiện công tác mang tính chất hỗ trợ như dọn dẹp vệ sinh, chăm sóc cây xanh, bảo vệ, tài xế, Nhà trường quy định tiêu chuẩn thấp nhất nhưng vẫn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung về sức khỏe, phẩm chất đạo đức, chính trị. Đối với CB quản lý, quy định tiêu chuẩn năng lực CB quản lý phải có kinh nghiệm làm việc ở vị trí tương ứng hoặc có thời gian làm chuyên viên nhiều năm nhằm đảm bảo năng lực quản lý, điều hành đơn vị.

Cụ thể hóa cho Bộ tiêu chuẩn năng lực, Phòng HC-NS đã tham mưu BGH ban hành bản mô tả công việc và sau là đề án vị trí làm việc của Nhà trường [H06.06.02.01]. Đề án vị trí việc làm ghi nhận cụ thể công việc của Trưởng đơn vị, phó đơn vị và các vị trí khác trong đơn vị. Căn cứ vào đề án vị trí việc làm, các đơn vị của Nhà trường và từng cá nhân làm việc tại các vị trí dễ dàng thực hiện công việc được giao, phối hợp, hỗ trợ nhau trong công việc.

Trong khâu tuyển chọn GV, Nhà trường ban hành quy trình tuyển dụng (đính kèm theo quyết định ban hành các quy trình nghiệp vụ) [H03.03.01.05]. Theo đó, khi xem xét hồ sơ ứng viên, Nhà trường chú trọng, ưu tiên cho GV có chức danh, học hàm, học vị có khả năng tốt về ngoại ngữ, có thể ứng dụng tin học trong giảng dạy. Ngoài ra, Nhà trường còn đặc biệt quan tâm tuyển chọn những GV tốt nghiệp từ nước ngoài đến tham gia giảng dạy tại trường. Toàn bộ GV trong trường đều có thể sử dụng CNTT vào giảng dạy, cụ thể tất cả GV đều có thể sử dụng phần mềm Powerpoint trong trình chiếu bài giảng. Tiêu chuẩn GV được cụ thể hóa như sau: Tốt nghiệp từ thạc sĩ trở lên; có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; có lý lịch rõ ràng, phẩm chất chính trị, đạo đức, tư cách tốt....

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 6.4: Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CB, GV, NV được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Nhà trường xác định nhu cầu đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là bước quan trọng đầu tiên trong xây dựng chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho Trường. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch dài hạn phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường [H06.06.04.01].

Hàng năm, căn cứ vào kết quả khảo sát về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của CB quản lý, GV, CV, NV [H06.06.04.02], Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi

dưỡng tới từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ của chuyên viên, NV [H06.06.04.03]. Những cá nhân được Nhà trường phê duyệt cử tham gia các khóa đào tạo, tập huấn sẽ được Nhà trường hỗ trợ kinh phí [H06.06.04.04]. Cụ thể, hằng năm Trường cử CB tham gia khóa bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm định viên [H06.06.04.05]. Những buổi tập huấn về kỹ năng giao tiếp khi làm việc trong môi trường giáo dục do Trung tâm Trải nghiệm và việc làm SV chủ trì, phối hợp với công ty cổ phần tư vấn đổi mới sáng tạo Finno tổ chức khóa đào tạo Đổi mới sáng tạo, cấp chứng nhận cho CB GV, chuyên viên Nhà trường với kinh phí 50 triệu đồng phí [H6.06.04.06], tạo điều kiện, hỗ trợ cho chuyên viên, GV nâng cao trình độ đúng chuyên ngành đang làm, thư ký các khoa, chuyên viên các phòng nâng cao trình độ từ cử nhân theo học thạc sĩ đúng chuyên môn khoa, phòng đang công tác [H06.06.04.07], [H06.06.04.08].

Nhà trường đã xây dựng các chính sách liên quan đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân sự trong đó thể hiện rõ các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi, môi trường làm việc và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài; chính sách hỗ trợ kinh phí cho CB-GV-NV tham gia đào tạo trong hệ thống tập đoàn [H03.03.01.06], [H04.04.03.05].

Căn cứ kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hằng năm được phê duyệt, hiện nay Nhà trường đang triển khai các hình thức đào tạo bồi dưỡng như sau: (i) Đào tạo tại chỗ: về nội quy, chính sách làm việc, phương pháp giảng dạy, triết lý giáo dục của Nhà trường [H06.06.04.10]; (ii) Đào tạo nội bộ: các lớp kỹ năng mềm, bồi dưỡng kỹ năng thiết kế, trình bày trình chiếu [H6.06.04.11]; (iii) Đào tạo chuyên sâu: do Phòng HC-NS chủ động liên hệ hoặc tiếp nhận thông tin đào tạo của tổ chức bên ngoài về các lớp đào tạo chuyên môn đặc thù [H06.06.04.12]; (iv) Tự đào tạo chuyên sâu: do cá nhân CB-GV-NV có nhu cầu học các lớp đào tạo chuyên môn đặc thù hoặc sau ĐH và nộp chứng chỉ, chứng nhận về Phòng HC-NS sau mỗi khóa đào tạo [H06.06.04.13], [H06.06.04.14]; (v) Trường mở các lớp đào tạo thạc sĩ và văn bằng 2 ngoại ngữ khuyến khích và tạo điều kiện để các CB, GV, NV nâng cao trình độ chuyên môn [H6.06.04.07].

Qua khảo sát, Nhà trường đã ghi nhận được trên 75% CB, GV và NV hài lòng với chính sách đào tạo nguồn nhân lực của Nhà trường [H06.06.04.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 6.5: Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Nhà trường phân công Phòng HC-NS chịu trách nhiệm đánh giá hiệu quả công việc của CB, GV và NV [H06.06.05.01], tham mưu cho Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật trong việc khen thưởng, kỷ luật [H06.06.05.02].

Có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy

định về khen thưởng và công nhận được quy định cụ thể trong quy chế lương, thưởng, phúc lợi [H04.04.03.05].

Để việc quản lý việc thực hiện nhiệm vụ đạt hiệu quả, Trường ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H06.06.05.03], [H01.01.04.01], [H03.03.01.06]. Hàng năm, Trường đều ban hành Kế hoạch hành động dành cho các đơn vị trực thuộc [H01.01.03.10]. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, từng đơn vị tiến hành phân công công việc cho từng nhân sự thông qua các biên bản phân công công việc của đơn vị [H06.06.05.04]. Bên cạnh đó để theo dõi, giám sát hiệu quả công việc của NV, Trường cũng ban hành quy định Quản lý nhân sự về theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của chuyên viên, NV bao gồm các quy định về đánh giá năng lực làm việc và bình xét thi đua khen thưởng [H06.06.05.05], [H06.06.05.06], [H06.06.05.07].

Công tác giám sát, đánh giá hiệu quả công việc đội ngũ NV được lãnh đạo đơn vị thực hiện hàng tháng dựa vào kết quả thực hiện nhiệm vụ tháng của đơn vị [H06.06.05.08]. Đây là cơ sở để lãnh đạo đơn vị theo dõi, giám sát tiến độ công việc, điều chỉnh cho phù hợp giữa phát sinh công việc thực tế so với kế hoạch năm của NV và đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ của NV trong năm.

Quy trình đánh giá thực hiện theo các bước như sau. Bước 1: Hằng năm Nhà trường gửi văn bản Hướng dẫn đánh giá, phân loại [H06.06.05.09] đến từng đơn vị thuộc Nhà trường. Bước 2: NV TĐG năng lực thực hiện và xếp loại chất lượng trong năm [H06.06.05.10]. Bước 3: Trưởng đơn vị chủ trì họp đơn vị để nhận xét, đánh giá; hoàn tất thẩm định và xếp loại đánh giá đối với từng NV [H06.06.05.11]. Kết quả đánh giá của mỗi đơn vị sẽ được gửi về Phòng HC-NS tổng hợp trình Hội đồng thi đua - khen thưởng Nhà trường xem xét khen thưởng các thành tích trong năm, những NV hoàn thành tốt nhiệm vụ luôn nhận được danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua, Giấy khen của Hiệu trưởng Nhà trường [H06.06.05.12], [H06.06.05.13]. Năm 2021, Trường bắt đầu xây dựng đánh giá theo KPIs đơn vị và ban hành quy chế Quản lý nhân sự đánh giá KPIs NV, đồng thời bắt đầu triển khai chấm công, chấm công đánh giá NV trên phần mềm 1office và thực hiện đánh giá khen thưởng theo quy chế lương, thưởng, phúc lợi [H06.06.05.14].

Tất cả NV có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết,... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD.

Đầu năm, mỗi NV sẽ có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành,... thông qua Bản đăng ký chỉ tiêu, nhiệm vụ năm [H06.06.05.15]. Từ đó đơn vị sẽ triển khai theo dõi, giám sát và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ NV.

Tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc.

Trước khi ban hành Quy định đánh giá hiệu quả thực hiện công việc [H06.06.05.16] Nhà trường có tổ chức lấy ý kiến của tất cả NV, GV về bản dự thảo thông qua việc gửi bản cứng qua các đơn vị và lãnh đạo các đơn vị triển khai đến tất cả NV của đơn vị, đồng thời gửi qua email nội bộ [H06.06.05.17]. Trong quá trình áp dụng các quy chế, NV có quyền đóng góp ý kiến để hoàn thiện thông qua các kênh thông tin tại Nhà trường. Ngoài các văn bản quản trị được góp ý công khai trước khi ban hành, Khoa, Phòng, Trung tâm đều có tổ chức họp lấy ý kiến đóng góp của các cá nhân và có kiến nghị lên Nhà trường trong các cuộc họp giao ban đối với BGH hàng tháng.

Hàng năm, Trường cùng phối hợp với Công đoàn Nhà trường tổ chức Hội nghị người lao động [H06.06.05.18], đều có phần đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường, ban chấp hành công đoàn và người lao động về việc quản trị của Nhà trường, về quyền lợi của người lao động. Kết quả báo cáo của Công đoàn trường từ năm 2019 đến năm 2023 Công đoàn Trường không nhận được đơn thư khiếu nại, tố cáo nào từ các tổ chức và cá nhân của Nhà trường về công tác thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường [H06.06.05.19] thông qua tất cả các hình thức tiếp nhận thông tin.

Trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ của mình, Phòng HC-NS tham mưu văn bản ban hành hướng dẫn về quy trình, tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của CB, GV và NV, làm cơ sở cho hoạt động khen thưởng cuối năm học [H06.06.05.20]. Trước khi ban hành, Phòng HC-NS đã tiến hành họp bàn với các đơn vị để góp ý [H06.06.05.21].

Nhà trường tiến hành xây dựng quy chế thi đua khen thưởng dựa trên Luật Thi đua khen thưởng và các Nghị định hướng dẫn thi hành [H06.06.05.22]. Chính sách này giúp Nhà trường đánh giá được các hoạt động của đội ngũ nhân sự trong năm học để có hình thức khen thưởng, động viên xứng đáng, tạo động lực cho đội ngũ nhân sự phát huy năng lực và gắn bó hơn nữa nhà trường. Trên cơ sở khen thưởng cấp trường, các cá nhân, đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được trình khen thưởng cấp tỉnh [H06.06.05.23]. Ngoài ra, các trường hợp có thành tích xuất sắc đột xuất, có hành động cứu người, nghĩa cử cao đẹp cần nêu gương, Nhà trường tiến hành khen thưởng đột xuất và trình hồ sơ khen thưởng cấp tỉnh [H06.06.05.24].

Về mặt đời sống: Công đoàn Trường có chế độ thăm hỏi nhân các ngày lễ lớn, đám cưới và thăm viếng đám tang [H06.06.05.25]. Đồng thời, Nhà trường có chế độ khen thưởng nhân dịp 20.11, 8.3, sinh nhật... [H06.06.05.26], [H06.06.05.26, căn cứ trên sự đóng góp và thâm niên công tác. Hàng năm, Nhà trường tổ chức hoặc hỗ trợ chi phí đi du lịch cho toàn thể CB, GV và NV [H04.04.03.05].

Thông qua hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ, cho thấy các mặt hoạt động trong Trường ngày càng phát triển hiệu quả, CSVC ngày càng mở rộng, các hoạt động PVCD, hưởng ứng các cuộc vận động diễn ra thường xuyên và thu hút đông đảo CB, GV tham gia.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 6.6: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực của Nhà trường được rà soát thường xuyên. Việc rà soát được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: Khảo sát ý kiến, qua các cuộc họp giao ban, qua các báo cáo công tác tháng, năm,...

Quy trình tuyển dụng và các biểu mẫu đính kèm được rà soát thường xuyên cùng với các quy trình nghiệp vụ khác.

Việc rà soát được thực hiện chủ yếu do Phòng HC-NS đứng theo chức năng, nhiệm vụ [H06.06.06.01], [H01.01.04.01]. Việc rà soát diễn ra định kỳ 01 năm/lần. Các quy chế thường xuyên được rà soát và cập nhật hàng năm nhằm đảm bảo tính phù hợp với tình hình thực tế [H06.06.06.02].

Về quy hoạch nguồn nhân lực, nhà trường tiến hành rà soát thường xuyên cho phù hợp với tình hình thực tế của Nhà trường. Từ đó, Nhà trường đã tiến hành bổ sung tiêu chí quy hoạch nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Ngoài ra, công tác nhân sự cũng được Phòng HC-NS rà soát. Trong đó, đội ngũ GV là đối tượng nhân sự được rà soát thường xuyên nhằm đảm bảo số lượng và chất lượng về bằng cấp chuyên môn đúng theo quy định của pháp luật [H06.06.06.033].

Để tiến hành rà soát, Phòng HC-NS đã tổ chức cuộc họp với các khoa, đơn vị trong trường nhằm ghi nhận ý kiến phản hồi của các BLQ [H06.06.06.04]. Trên cơ sở đó, biên bản họp được gửi đến lãnh đạo Nhà trường để báo cáo kết quả rà soát. Kết quả rà soát là cơ sở quan trọng để Nhà trường thực hiện việc cải tiến các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 6.7: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD.

Theo như yêu cầu số lượng cũng như chất lượng nhân sự ngày càng tăng thì việc cải tiến các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực luôn được nghiên cứu để cải tiến phù hợp với từng giai đoạn thực tế.

Sau khi khảo sát ý kiến của các BLQ, đối sánh các chỉ số giữa kế hoạch đề ra với thực tế đạt được, thông qua ý kiến của các chuyên gia, Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh, bổ sung các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực để hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD. Cụ thể, trên cơ sở rà soát, Nhà trường đã bổ sung vào quy chế Quản lý nhân sự, Quy chế chi tiêu nội bộ, các chính sách đưa rước Cán bộ, GV, NV theo 2 tuyến TP. HCM, Biên Hòa nhằm thu hút tuyển dụng, chăm sóc cho Cán bộ, GV, NV [H06.06.07.01]. Nhờ đó, đội ngũ GV thỉnh giảng của Nhà trường trong các năm qua đều hoàn thành tốt công tác giảng dạy, trở thành bộ phận đóng góp trong công tác nâng cao chất lượng giảng dạy.

Nhà trường đã ban hành quyết định bổ sung chính sách nhân sự hỗ trợ kinh phí, quy đổi đối với các bài viết, công trình NCKH ngoài trường nhưng tác giả là CB, GV của MIT [H06.06.07.02]. Nhờ áp dụng các chính sách nêu trên đã thúc đẩy hoạt động NCKH của Nhà trường.

Việc cải tiến không chỉ áp dụng đối với các chế độ, chính sách mà còn áp dụng đối với quy trình. Trên cơ sở rà soát, từ năm học 2019-2024, quy trình quy hoạch nguồn nhân lực bổ sung thêm nội dung quy hoạch đối với các bộ, GV, NV học tập tại nước ngoài hoặc tốt nghiệp nước ngoài [H06.06.07.03]. Đây là sự bổ sung cần thiết nhằm thu hút đối tượng GV chất lượng cao có trình độ ngoại ngữ tốt nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy của Nhà trường. Đồng thời, sự bổ sung này còn tạo động lực để CB, GV Nhà trường phấn đấu học tập nâng cao trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó, các chính sách về lương, phúc lợi chăm sóc sức khỏe cho Cán bộ, GV, NV cũng được Nhà trường đẩy mạnh nhằm đảm bảo một đội ngũ chất lượng về chuyên môn và sức khỏe thực hiện nghiên cứu và PVCĐ.

Bên cạnh đó, Nhà trường mạnh dạn quy hoạch đội ngũ CB trẻ làm Cán bộ quản lý. Nhà trường đã bổ nhiệm các chuyên viên trẻ vào các chức danh phó, trưởng đơn vị [H02.02.01.14]. Đây là sự cải tiến quan trọng trong việc phát triển đội ngũ nhân sự, tạo động lực cho CB trẻ phấn đấu trong công việc.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 6:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và ban hành được kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch quy hoạch các chức danh quản lý, kế hoạch tuyển dụng viên chức, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ mang tính tổng thể và đồng bộ ở các nhóm, các khâu của công tác cán bộ với các bộ tiêu chí rõ ràng.

Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch quy hoạch/bổ nhiệm các chức danh quản lý, kế hoạch tuyển dụng, công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, GV, NV được triển khai thực hiện theo đúng quy định, đúng tiêu chuẩn, quy trình, công khai, minh bạch và phù hợp với tình hình thực tế. Vì thế, Nhà trường luôn có đội ngũ nguồn nhân lực đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng tốt nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Cải tiến các chế độ, chính sách và quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực là một trong những mục tiêu quan trọng mà Nhà trường luôn luôn ưu tiên. Từ đó, vấn đề nhân sự mà đặc biệt là đội ngũ GV luôn đảm bảo yêu cầu về trình độ chuyên môn, năng lực để tham gia vào các hoạt động mới, các CTĐT mới của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Trong kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch quy hoạch các chức danh quản lý, kế hoạch tuyển dụng viên chức Nhà trường có đưa ra các giải pháp để đạt được chỉ tiêu đề ra nhưng các giải pháp này còn tương đối chung chung, chưa thực sự cụ thể.

Số lượng GV tuyển dụng được hàng năm chưa đủ so với chỉ tiêu đề ra trong Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, GV, NV của Trường.

Nhà trường chưa thật sự chú ý đến công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực lãnh đạo, điều hành quản lý cho đội ngũ cán bộ, GV, NV trong diện quy hoạch cán bộ lãnh đạo; chưa có sự hoạch định tập trung vào đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV hỗ trợ.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1.	Khắc phục tồn tại 1	Điều chỉnh các kế hoạch phát triển nhân lực và tuyển dụng bằng cách đưa ra các giải pháp cụ thể và chi tiết hơn, kèm theo lộ trình thực hiện rõ ràng để đảm bảo đạt được chỉ tiêu đề ra.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS.	Từ năm 2024
2.	Khắc phục tồn tại 2	Đẩy mạnh chiến dịch tuyển dụng GV bằng cách mở rộng kênh tuyển dụng, cải thiện chế độ đãi ngộ và hỗ trợ để thu hút thêm GV chất lượng, đảm bảo đáp ứng đủ chỉ tiêu.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS.	Từ năm 2024
3.	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng và triển khai các CTĐT, bồi dưỡng năng lực lãnh đạo và quản lý cho đội ngũ CB, GV, NV trong diện quy hoạch; đồng thời hoạch định rõ ràng kế hoạch đào tạo nghiệp vụ cho NV hỗ trợ.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS	Từ năm 2024
4.	Phát huy điểm mạnh 1	Nhà trường sẽ tiếp tục triển khai xây dựng, ban hành, kiện toàn hơn nữa kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch quy hoạch các chức danh quản lý, kế hoạch tuyển dụng viên chức, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cho phù hợp với tình hình thực tế.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS	Từ năm 2024

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
5.	Phát huy điểm mạnh 2	Nhà trường sẽ tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch quy hoạch/bổ nhiệm các chức danh quản lý, kế hoạch tuyển dụng viên chức, công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, GV, NV theo đúng quy định, đúng tiêu chuẩn, quy trình và phù hợp với tình hình thực tế.	HĐT; BGH; Phòng HC-NS	Từ năm 2024
6.	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục cải tiến các chế độ, chính sách đặc biệt là bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ cho GV, người lao động	HĐT; BGH; Phòng HC-NS	Từ năm 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 6</i>	<i>4.0</i>
Tiêu chí 6.1	4.0
Tiêu chí 6.2	4.0
Tiêu chí 6.3	4.0
Tiêu chí 6.4	4.0
Tiêu chí 6.5	4.0
Tiêu chí 6.6	4.0
Tiêu chí 6.7	4.0

Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và CSVC

Tiêu chí 7.1: Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của CSGD để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCD được thiết lập và vận hành.

MIT là trường ĐH tư thực, quản lý tài chính theo quy định của Luật Giáo dục ĐH và Điều lệ trường ĐH, thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm công khai, minh bạch về tài chính theo quy định của pháp luật; chấp hành các quy định về kế toán và kiểm toán. Trong đó, Chủ tịch HĐT là người đồng đại diện theo pháp luật cùng với Hiệu trưởng và là chủ tài khoản ngân hàng của Trường, chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ công tác quản lý tài chính và tài sản [H01.01.04.01]

Ban Kiểm soát được thành lập để kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý, điều hành của HĐT, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và các đơn vị trong Trường; Nhà trường quản lý tài chính theo nguyên tắc tập trung, BGH có phân công Hiệu trưởng là người phụ trách công tác tài chính và bộ phận nghiệp vụ là Phòng TCKT. [H01.01.04.01] [H06.06.01.08] [H07.07.01.01].

Chiến lược tài chính được xây dựng, thể hiện trong Chiến lược phát triển MIT giai đoạn 2019-2023 [H01.01.01.02].

Nguồn thu của Trường bao gồm:

- Vốn góp của nhà đầu tư,
- Học phí,
- Các khoản phí, lệ phí tuyển sinh, dịch vụ cung cấp cho NH
- Phí nội trú ký túc xá
- Các nguồn tài trợ,
- Lãi tiền gửi ngân hàng,
- Các hợp đồng giao khoán căn tin, bãi giữ xe, cho thuê hội trường và các dịch vụ khác,
- Thu thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ, thu bồi thường,
- Các khoản thu hợp pháp khác.

Trước mỗi đầu năm học, Nhà trường xây dựng kế hoạch [H07.07.01.02] và thực hiện tiến hành định giá lại, định mức lại, xây dựng lại khung học phí, phí, lệ phí được gọi chung là quy định về các khoản thu. Quy định này căn cứ và giá cả thị trường, nhu cầu NH và cân đối giữa mục tiêu lợi nhuận và giáo dục của Nhà trường. Phòng TCKT có trách nhiệm chủ trì công tác xây dựng các khoản thu mang tính định hướng, trình BGH thông qua và HĐT ký ban hành [H07.07.01.03]. Những quy định chung này, sẽ được Phòng TCKT chi tiết thành các Quyết định về học phí, phí và lệ phí cho NH theo từng Khóa, Bậc, Hệ đang được đào tạo tại Trường [H07.07.01.04], [H07.07.01.05]. Đây được xem là điểm mới trong giai đoạn 5 năm 2019 – 2024, vì khi niêm yết công khai và ổn định chính sách thu, NH sẽ an tâm trong giai đoạn biến động thị trường như hiện tại. Song song đó, chính sách thu này cũng đề cập đến các chính sách về học bổng, hỗ trợ NH.

Các khoản chi của Trường gồm: Chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi thường xuyên cho đào tạo, chi NCKH, chi cho hoạt động PVCD.

Công tác chi của Trường được lập kế hoạch cụ thể, [H07.07.01.06]. Hàng năm, từ tháng 3 đến tháng 7, các đơn vị lập dự trù thu chi cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD của đơn vị mình dựa cho năm sau trên cơ sở thu – chi năm cũ và kế hoạch hoạt động năm tới. Phòng TCKT chịu trách nhiệm tổng hợp, điều chỉnh và trình cho Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành, [H07.07.01.07]. Các khoản thu – chi trong năm tiếp theo được thực hiện theo kế hoạch, các khoản phát sinh ngoài kế hoạch phải thực hiện giải trình, xem xét chuyển đổi giữa các khoản chi để đạt mục đích hiệu quả nhưng không ảnh hưởng đến kế hoạch tài chính [H07.07.01.08].

Các khoản chi được quy định rõ về định mức trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H06.06.01.08]. và các văn bản Quy định chế độ lương, thưởng và phúc lợi. Quy chế chi tiêu nội bộ thường xuyên được cập nhật, bổ sung thông qua quy trình: các đơn vị trực thuộc tham mưu cho BGH, Phòng TCKT trình HĐT xem xét phê duyệt phương án cập nhật định kỳ hàng năm [H07.07.01.09].

Những khoản chi này được thống nhất thực hiện theo thủ tục được ban hành và hướng dẫn hồ sơ thanh toán trong Quy định – Quy trình thanh toán và tạm ứng [H07.07.01.10]. Việc hướng dẫn chế độ kế toán, phổ biến các văn bản Nhà nước, của Nhà trường về kế toán, thuế, các văn bản quy định liên quan khác cho các đơn vị trực thuộc được thực hiện qua các cuộc họp, email, các quy trình mẫu, biểu được chi tiết tại Quy định này. Các khoản đã chi trong năm đều được phản ánh đầy đủ trong báo cáo tài chính hàng năm [H07.07.01.11] và được kiểm toán độc lập hàng năm bởi đơn vị có chức năng.

So sánh với giai đoạn 5 về trước từ 2013 – 2018, công tác tài chính được cải thiện rõ nét thông qua việc thiết lập và vận hành các hoạt động tài chính, kiểm toán có tính thường xuyên, cải tiến định kỳ, điều này sẽ thể hiện rõ qua các văn bản mang tính cập nhật như Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy định các khoản thu hàng năm, Quy định – Quy trình thanh toán, ...

Các khoản chi hầu hết được tiến hành chi trả qua ngân hàng, công tác kiểm kê quỹ hàng năm/tháng/tuần, đối chiếu quỹ hàng ngày đối với tất cả các loại quỹ, công tác đối chiếu công nợ đều được thực hiện tốt [H07.07.01.12].

Chứng từ kế toán rõ ràng, chính xác, cập nhật kịp thời vào sổ sách qua hệ thống phần mềm. Công tác quản lý tài chính đã được tin học hóa với sự hỗ trợ của các phần mềm đã giúp quản lý tốt công tác tài chính, tiết kiệm nhân lực, thời gian, chi phí. Các phần mềm hiện có trong công tác tài chính là phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý đào tạo EMS-PMT, hệ thống kê khai thuế trực tuyến, phần mềm kê khai bảo hiểm BHXH-Vietel. [H07.07.01.13], [H07.07.01.14]. Bắt đầu từ năm 2022, trường tiến hành nâng cấp hệ thống phần mềm hỗ trợ NH, công tác đóng học phí được thực hiện trên cổng SV, giúp NH đóng học học phí, phí các khoản dịch vụ trực tuyến, không cần đến trực tiếp và không dùng tiền mặt [H07.07.01.15], [H07.07.01.16]. NH

có thể theo dõi được công nợ học phí, các phiếu thu, chi trên hệ thống này, cũng như các giá các dịch vụ giáo dục khác. Theo thống kê tỷ lệ lượt sử dụng thanh toán bằng hệ thống trực tuyến chiếm trên 70%, tỷ lệ thanh toán qua ngân hàng chiếm khoảng 20% và 10% còn lại thanh toán bằng tiền mặt [H07.07.01.17]. Hệ thống này cũng cung cấp đầy đủ về nội dung chương trình học, lịch học, lịch thi, các thông báo của Nhà trường đến NH, ... điều này được xem là bước tiến mới trong công tác đẩy mạnh công nghệ vào việc quản lý, cung cấp dịch vụ tiện ích cho SV.

Nguồn tài chính của Trường là hợp pháp và được sử dụng đúng mục đích, tập trung cho hoạt động đào tạo, đầu tư xây dựng CSVC, trang thiết bị. Trường đã giải phóng mặt bằng, đầu tư một cơ sở khang trang bao gồm các 2 khối phòng học – văn phòng, thư viện, hội trường, phòng thí nghiệm ngành Dược học và thú y, ký túc xá, sân thể thao ngoài trời, sân bóng đá, khu thể thao đa năng, xưởng thực hành ngành ô tô, căn tin, có đầy đủ các trang thiết bị tại trụ sở ở Khu phố Trần Hưng Đạo, Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai [H07.07.01.18].

Trường thực hiện kê khai, quyết toán thuế theo quy định bao gồm thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các báo cáo về tài chính, công khai tài chính, báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật và yêu cầu của các cơ quan chức năng như Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh Đồng Nai, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư... [H07.07.01.19]

Hàng năm, tiến độ và tình hình thực hiện kế hoạch tài chính đều được đánh giá để điều chỉnh cho hợp lý qua các báo cáo thống kê cơ cấu thu hàng năm, 5 năm, phân tích báo cáo tài chính năm, các báo cáo đánh giá về hiệu quả đầu tư tài chính và các định hướng cho các năm sau [H07.07.01.20].

Để đảm bảo việc thực hiện Sứ mạng và mục tiêu, Tầm nhìn của Trường, Trường cần có nguồn lực tài chính dồi dào. Nhận thức rõ điều này, trên cơ sở các phân tích về tài chính, Trường đã có chiến lược cải tiến nguồn thu gắn liền với chiến lược phát triển. Cụ thể, để tăng các nguồn thu, Trường đã thực hiện các biện pháp:

Trường có chiến lược nâng cao chất lượng, mở rộng các loại hình đào tạo, mở các ngành mới một cách rõ ràng, chi tiết căn cứ theo tình hình tài chính, nhu cầu thị trường, ... [H07.07.01.21].

Tăng cường tìm kiếm các nguồn tài trợ, nguồn vốn vay ưu đãi để cải tạo CSVC và bổ sung vốn lưu động [H07.07.01.22]. Mở rộng nguồn vốn từ các ngân hàng linh động hơn, hiệu quả hơn giai đoạn trước đây sử dụng nguồn vay từ cá nhân.

Đẩy mạnh công tác triển khai các đề tài nghiên cứu, các dự án NCKH và chuyển giao công nghệ [H07.07.01.23].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.2: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và

công cụ, ...để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD được thiết lập và vận hành

Hiện tại MIT tọa lạc trên phần đất diện tích đất 10ha tại Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Theo QĐ giao đất số: 2621/QĐ-UBND ngày 12/10/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Trường đã xây dựng các tòa nhà với đầy đủ các công năng và được trang bị đầy đủ máy móc thiết bị đảm bảo phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu, quản lý và điều hành như sau:

- Tòa nhà 6 tầng (giảng đường, phòng thí nghiệm, hiệu bộ).
- Tòa nhà 3 tầng (Hội trường, giảng đường, thư viện, các phòng Lab, các phòng vi tính, phòng nghe nhìn).
- Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm.
- Xưởng thực hành oto.
- Khu Ký túc xá 5 tầng bao gồm canteen.
- Nhà để xe.
- Hệ thống đường nội bộ được lắp đặt đầy đủ đèn chiếu sáng, phân làn giao thông, biển báo các khu vực nội khuôn viên trường.
- Trạm điện, khu cấp nước, hệ thống chiếu sáng.
- Vườn dược liệu, công viên cây xanh.
- Nhà thi đấu đa năng với: 4 sân cầu lông, khu vực sinh hoạt câu lạc bộ kick boxing với đầy đủ trang thiết bị.
- Hai sân bóng đá mini, 4 sân bóng chuyên, 1 sân bóng rổ.
- Nhà tưởng niệm chủ tịch Hồ Chí Minh

Với diện tích rộng 10ha nên việc khảo sát, thiết kế và xây dựng các cơ sở hạ tầng như các tòa nhà, ký túc xá, Trung tâm Thực hành Thí nghiệm, nhà thi đấu đa năng, xưởng thực hành, sân bóng đá mini, sân bóng chuyên, sân thể dục...được bố trí hợp lý, không gây ảnh hưởng lẫn nhau trong cùng một thời điểm hoạt động. Diện tích đất xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng chiếm khoảng 40%, các mảng cây xanh và vườn trồng cây ăn trái chiếm khoảng 60% tổng diện tích.

Sau 10 năm hoạt động, Nhà trường đã có một cơ sở khang trang, hiện đại xanh mát với tổng diện tích xây dựng là 75.004 m², vượt các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn tại danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định của các cơ sở thực hiện xã hội hóa và đã có ký túc xá miễn phí phục vụ cho gần 500 SV hệ chính quy tập trung và hơn 1.000 SV hệ chính quy liên thông (vào các ngày cuối tuần).

Hiện nay, Trường có 25 phòng học với tổng diện tích 2.918m² và 15 phòng thí nghiệm thực hành với tổng diện tích sử dụng là 1.050 m². Hệ thống phòng học được

quản lý bằng phần mềm, đảm bảo sử dụng hợp lý, hết tần suất 9 giờ mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và 60% vào hai ngày cuối tuần.

Trường luôn quan tâm chú trọng đầu tư CSVC và thiết bị để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH của GV, SV. Nhà trường đã thành lập Phòng Quản lý CSVC – Công nghệ thông tin và Thư viện năm 2021 với vai trò là đơn vị chuyên môn nghiệp vụ trong công tác quản lý CSVC, CNTT và thư viện; thực hiện việc quản lý tài sản của Nhà trường, đảm bảo CSVC hiệu quả và luôn trong tình trạng sử dụng tốt; khai thác cơ sở vật chất thừa công năng sử dụng để tạo nguồn thu; thực hiện công tác đảm bảo an toàn, phòng chống cháy nổ, phòng chống bão lụt, trật tự, an ninh, cảnh quan các cơ sở của Trường luôn xanh, sạch, đẹp; tổ chức triển khai và quản lý toàn bộ hệ thống CNTT, an ninh, an toàn dữ liệu, thư viện; triển khai và phát triển các giải pháp CNTT và thư viện phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản trị của Nhà trường. Đến năm 2022, đổi tên thành Phòng Công nghệ thông tin – CSVC với vai trò chức năng không thay đổi.

Có các kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH.

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường [H01.01.04.01], dưới sự chỉ đạo trực tiếp của thành viên trong BGH [H07.07.02.01], Phòng IT-CSVC sẽ thực hiện việc xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Căn cứ chiến lược phát triển của Trường theo từng giai đoạn [H07.07.02.02], tiếp tục đầu tư xây dựng các hạng mục công trình, đầu tư CSVC, trang thiết bị dạy và học, các phòng thí nghiệm đáp ứng yêu cầu đào tạo theo quy mô phát triển của nhà trường đạt chuẩn [H07.07.02.03], [H07.07.02.04], [H06.06.01.08], [H07.07.02.05]. Quy trình đầu tư, mua sắm trang thiết bị đều được cập nhật, theo dõi bằng phần mềm, góp phần quản lý tốt hơn các nguồn lực, tiết kiệm chi phí, từ đó đề ra các giải pháp thực hiện cải tiến trang thiết bị giảng dạy, phù hợp với nhu cầu thực tế tại Trường.

CSVC và cơ sở hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị được đầu tư và bảo trì theo các kế hoạch đã được ban hành. Có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị đối với từng loại hình đào tạo, NCKH.

Trường lập Ban quản lý dự án cho các hạng mục lớn. Việc chọn đối tác xây dựng được thực hiện qua thủ tục đấu thầu hoặc chào giá cạnh tranh [H07.07.02.07]. Các công trình xây dựng được nhà thầu bảo hành theo quy định và được Phòng IT-CSVC kiểm tra bảo trì, lập yêu cầu sửa chữa khi cần thiết [H07.07.02.08], [H07.07.02.09].

Nhằm đảm bảo việc vận hành, quản lý hệ thống CSVC trong toàn Trường được đồng bộ, khoa học, sử dụng tối đa công năng và phục vụ tốt nhu cầu giảng dạy, học

tập và làm việc của CB, GV, SV. Nhà trường đã ban hành các quy định về tiêu chuẩn CSVC, quản lý CSVC và quy trình mua sắm [H07.07.02.10].

Các kế hoạch về CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị được thực hiện và được rà soát đánh giá hằng năm.

Hàng năm, Trường lập ban kiểm kê tài sản tiến hành kiểm kê, dán phiếu kiểm kê và đánh giá lại chất lượng sử dụng của tài sản, trang thiết bị theo từng hạng mục để báo cáo về Tập đoàn Nguyễn Hoàng [H07.07.02.11], [H07.07.02.12]. Tất cả quá trình kiểm kê tài sản đều được thực hiện cập nhật lên phần mềm nhằm dễ dàng kiểm tra toàn bộ thông tin, tình trạng, tình hình sử dụng tài sản và chuẩn hóa quy trình quản lý xuyên suốt vòng đời tài sản, CCDC, trang thiết bị tại Trường.

Các phòng học, hội trường đều được trang bị hệ thống đèn, quạt, máy chiếu, âm thanh đầy đủ, hiện đại để phục vụ nhu cầu học tập. Trường đã trang bị 03 phòng máy vi tính phục vụ cho việc học tin học không chuyên, 01 phòng máy vi tính đạt ch và 02 phòng multimedia phục vụ học ngoại ngữ và một số môn học đặc thù. Ngoài phòng đọc tại thư viện, Trường còn dành riêng các phòng ở tầng trệt tòa Nhà B để phục vụ nhu cầu tự học ngoài giờ cho SV [H07.07.02.13].

Các phòng học, phòng thí nghiệm đều có nội quy và hướng dẫn sử dụng các phương tiện, máy móc. Trường cũng thành lập tổ sửa chữa để hỗ trợ kỹ thuật và sửa chữa nhỏ kịp thời các hư hỏng, đảm bảo cho SV, GV, NV có thể vận hành các máy móc, thiết bị an toàn và phục vụ tốt nhất cho công tác học tập, nghiên cứu.

Thường xuyên cải tiến CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị.

Trên cơ sở các báo cáo trên và chiến lược phát triển của Nhà trường đã có những hoạt động cải tiến trong những năm qua như sau:

- Trang bị máy móc, thiết bị hiện đại tại Trung tâm Thí nghiệm và thực hành [H07.07.02.14];
- Xây dựng và trang bị xưởng thực hành oto đã đưa vào hoạt động năm 2022 [H07.07.02.15];
- Xây dựng Phòng Coworking Space dự kiến đưa vào hoạt động tháng 5/2024 [H07.07.02.16];
- Xây dựng Phòng Studio đã đưa vào hoạt động vào tháng 03/2024 [H07.07.02.17];
- Nâng cấp phòng thực hành máy tính và phòng IT Lab Khoa CNTT [H07.07.02.18];

Bên cạnh đó, Trường nhận thấy được Thư viện số có vai trò quan trọng trong công tác đoàn tạo và nghiên cứu. Do đó, Trường đã ban hành Kế hoạch xây dựng Thư

viện số, tạo điều kiện cho CB, GV và SV ngà trường dễ dàng truy cập tài liệu học tập và nghiên cứu mọi lúc, mọi nơi chỉ cần có kết nối internet [H07.07.02.19].

Để có cơ sở để đánh giá chất lượng phục vụ của hệ thống CSVC của Nhà trường, hằng năm, Trường đã triển khai thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ NH về hệ thống phòng học, giảng đường và hệ thống trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hệ thống phòng học, giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường cơ bản đáp ứng yêu cầu của NH. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ NH về hệ thống phòng học và các trang thiết bị phục vụ CTĐT có trên 80% số NH được khảo sát đánh giá mức độ “tốt”, gần 30% đánh giá mức độ “khá” [H07.07.02.20], [H07.07.02.21], [H07.07.02.22]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.3 Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng hệ thống dự phòng bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ được thiết lập và vận hành

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường [H01.01.04.01], dưới sự chỉ đạo trực tiếp của thành viên trong BGH, Phòng IT-CSVC sẽ thực hiện việc xây dựng, giám sát thực hiện lập kế hoạch, bảo trì, nâng cấp các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng; tổ chức triển khai và quản lý toàn bộ hệ thống CNTT, an ninh, an toàn dữ liệu; triển khai và phát triển các giải pháp CNTT phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản trị của Nhà trường [H07.07.03.01].

Các kế hoạch đầu tư về thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập được ban hành.

Nhà trường có hệ thống CNTT hoạt động hiệu quả để cung cấp và chia sẻ các dữ liệu, thông tin và tri thức. Công tác quản lý của Trường thực hiện thông qua hệ thống Office 365, PMT-EMS Education, PMT-EMS HRM, Bravo và iasset [H07.07.03.02], [H07.07.03.03], [H07.07.03.04]. Các lĩnh vực đều sử dụng các phần mềm quản lý để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác. Hiện nay, Trường có 135 bộ máy vi tính để bàn để phục vụ cho giảng dạy, học tập. Hằng năm, căn cứ tình hình thực tế tại Trường. Phòng IT-CSVC đều thực hiện lập kế hoạch đầu tư, mua sắm mới trang thiết bị CNTT trong toàn Trường. Trong năm 2023 đã thay thế toàn bộ máy tính tại phòng máy số 1 [H07.07.03.05].

Nhà trường trang bị máy tính xách tay cho đội ngũ CB quản lý, trưởng bộ môn để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu. Hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và học tập của GV và NH. Thư viện trường có hơn 40 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho NH [H07.07.03.06]. CB, GV toàn trường được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng ...@mit.vn

[H07.07.03.07]. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt thuộc Phòng IT-CSVC.

Các hoạt động của Nhà trường, được quản lý bằng hệ thống phần mềm một cách khoa học và hợp lý. Các dữ liệu về quản lý Nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống phần mềm PMT-EMS. Dựa vào phân quyền cụ thể mà tất cả các đơn vị, cá nhân thực hiện chức năng trên phần mềm quản lý đào tạo đảm bảo đáp ứng [H07.07.03.08].

Nhà trường có hệ thống máy tính đáp ứng đủ số lượng cho CB, GV, NV Nhà trường làm việc và hơn 120 máy để phục vụ cho SV học tập, nghiên cứu. Bên cạnh đó. Trường đã bố trí hơn 40 máy tính tại thư viện điện tử của Nhà trường phục vụ cho việc tra cứu và tải tài liệu, giáo trình điện tử đáp ứng hoạt động học tập và nghiên cứu của NH [H07.07.03.09].

Đầu tư mới, bảo trì thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập. Thực hiện chủ trương chuyển đổi số trong giáo dục ĐH. Nhà trường đã triển khai phủ sóng mạng không dây trên quy mô toàn trường nhằm mang đến sự tiện lợi cho hoạt động học tập, nghiên cứu, giảng dạy và tác nghiệp của SV, học viên, GV, CB.

Hệ thống CNTT được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật kịp thời thông qua sổ theo dõi [H07.07.03.11] để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong Nhà trường. Hằng năm, Trường đều có ban hành kế hoạch sửa chữa, tu bổ và nâng cấp các trang thiết bị, trong đó có hệ thống CNTT của Nhà trường để đảm bảo các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường và Khoa được diễn ra tốt đẹp [H07.07.03.12].

Các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập được rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư hằng năm [H07.07.03.13].

MIT đã triển khai khảo sát NH về công tác đảm bảo hoạt động đào tạo về CNTT, trong đó có khảo sát về sự hài lòng của NH về hạ tầng CNTT ngay từ năm 2019 đến nay [H07.07.03.10]. Kết quả khảo sát cho thấy 75 % NH và 82% GV hài lòng với hạ tầng CVTT, trang thiết bị tin học phục vụ giảng dạy học tập và NCKH (năm 2019-2020); 82 % NH và 85% GV (năm 2020-2021); 84 % NH và 86% GV (năm 2021-2022); 85% NH và 87% GV (năm 2022-2023); 82 % NH và 85% GV (năm 2023-2024) [H07.07.03.14]. Nhìn chung, về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT được GV và NH đánh giá tốt, đáp ứng được hoạt động đào tạo và nghiên cứu của toàn Trường.

Trên cơ sở các báo cáo trên và chiến lược phát triển của Nhà trường đã có những hoạt động cải tiến trong những năm qua như sau [H07.07.03.15]:

- Triển khai phủ sóng mạng không dây trên quy mô toàn trường;
- Mua sắm thay thế 45 máy tính cho 01 phòng máy vi tính;

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.4 Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD được thiết lập và vận hành

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H01.01.04.01], dưới sự chỉ đạo trực tiếp của thành viên trong BGH [H07.07.04.01], Phòng IT-CSVC sẽ tổ chức triển khai và quản lý toàn bộ các hoạt động Thư viện; triển khai và phát triển các giải pháp liên quan công tác thư viện phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu của Nhà trường.

Thư viện được bố trí tại tòa Nhà B, với tổng diện tích 344m² bao gồm phòng Đọc, Phòng mượn sách và Phòng thư viện điện tử. Phần mềm quản lý thư viện EMICLIB đã được đưa vào sử dụng và đạt hiệu quả trong công tác quản lý thư viện [H07.07.04.02], tạo điều kiện cho CB, GV, SV dễ dàng tiếp cận hơn với các nguồn tài liệu phục vụ hoạt động dạy và học. Với phương châm “tất cả vì SV”, dù CSVC còn khá khiêm tốn, song thư viện được tổ chức và sắp xếp rất phù hợp để tạo sự linh hoạt, dễ dàng cho bạn đọc khi đến học tập và tra cứu tại thư viện. Nhiệm vụ trọng tâm của thư viện là phục vụ công tác đào tạo, giảng dạy, học tập, NCKH, triển khai ứng dụng KHCN.

Thư viện đã ban hành nội quy hoạt động trong đó đề cập đến các vấn đề như: quy định chung, thời gian, đối tượng phục vụ, quy định mượn tài liệu, quy định xử phạt khi vi phạm [H07.07.04.03].

Thư viện được trang bị đầy đủ các thiết bị chuyên dùng bảo đảm các hoạt động thư viện, bao gồm tủ, kệ, giá sách, bàn, ghế cho người sử dụng thư viện; quầy thông tin; 01 hệ thống máy chủ dùng chung cho cả trường, 40 máy tính kết nối internet dùng cho việc tra cứu tài nguyên thông tin; thiết bị lưu trữ dữ liệu, máy in, máy scan, các phương tiện nghe nhìn, các thiết bị an ninh, hệ thống PCCC...[H07.07.04.04].

Hàng năm, dựa trên nhu cầu, thư viện và các đơn vị trực thuộc sẽ đề xuất tăng cường nguồn học liệu của thư viện [H07.07.04.05], [H07.07.04.06], [H07.07.02.07]. Kho sách của thư viện gồm các loại sách chuyên ngành và đề tài với tổng số 12.367 đầu sách và tài liệu. Tất cả đều được xử lý nghiệp vụ theo khung phân loại Dewey, mô tả ISBD, 100% sách và tài liệu được nhập dữ liệu vào phần mềm quản lý thư viện. Thư viện Trường cung cấp các loại sách, giáo trình tài liệu tham khảo khá phong phú đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu [H07.07.04.08].

Phần mềm quản lý thư viện Emiclib có chức năng thống kê lượt bạn đọc sử dụng thư viện theo nhiều tiêu chí: thời gian, thuộc tính (ấn phẩm được mượn nhiều nhất, bạn đọc mượn nhiều nhất) [H07.07.04.09]. Từ năm 2019 đến nay, tổng lượt truy cập vào trang Thư viện của Trường đạt trung bình khoảng 12.747 lượt/tháng, không tính lượt download tài liệu. Thư viện còn sử dụng sổ thống kê truyền thống đối với SV vào

thư viện đọc báo, tạp chí, dùng internet, học bài, làm việc nhóm [H07.07.04.10]. Nhằm giúp bạn đọc dễ dàng tiếp cận với phần mềm quản lý thư viện EMICLIB trong việc tra tìm tài liệu, thư viện đã tổ chức giới thiệu và hướng dẫn bạn đọc tra cứu OPAC - Tra cứu thư mục trực tuyến giúp bạn đọc có thể tìm tài liệu một cách dễ dàng và nhanh chóng [H07.07.04.11].

Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao, Thư viện bước đầu đã đầu tư xây dựng Thư viện số phục vụ dạy học và NCKH, tạo điều kiện cho bạn đọc từng bước tiếp cận, khai thác nguồn tài liệu qua website của Thư viện trường [H07.07.04.12]. Bên cạnh tài liệu truyền thống, tài liệu số từng bước được quan tâm và cập nhật mới thường xuyên nhằm phục vụ công tác đào tạo của trường.

Hàng năm, Trường đều có báo cáo về tình hình, hiệu quả sử dụng nguồn học liệu và các công cụ hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ Trường đã tiến hành khảo sát thu thập ý kiến của bạn đọc về nhu cầu sách, báo, tài liệu và chất lượng phục vụ của thư viện để cải tiến và nâng cao năng lực phục vụ của thư viện, kết quả khảo sát vào hàng năm cho thấy trên 70% bạn đọc hài lòng về chất lượng phục vụ của thư viện [H07.07.03.14].

Căn cứ tình hình thực tế, chiến lược hoạt động và các báo cáo đánh giá, trong những năm qua, Trường đã có các biện pháp cải tiến:

- Tăng cường trang thiết bị cho các phòng học, phòng thí nghiệm [H07.07.04.13].
- Thường xuyên tăng cường sách báo, tài liệu cho thư viện [H07.07.02.14].
- Nhà trường cũng thông qua kế hoạch xây dựng thư viện số [H07.07.02.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 7.5 Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành

Nhà trường đã thành lập các tổ công tác đảm bảo môi trường, sức khỏe, an toàn như: tổ phòng cháy chữa cháy, tổ cây xanh, ban quản lý kí túc xá [H07.07.05.01], [H07.07.05.02], [H07.07.05.03].

Trường cũng ban hành các quy định, các hướng dẫn vận hành máy móc thiết bị, nội quy phòng thí nghiệm, phòng học để đảm bảo sức khỏe, an toàn cho GV, NV và NH [H07.07.05.04]. NV bảo vệ, cây xanh, tạp vụ được cấp trang phục bảo hộ khi làm việc. GV, chuyên viên, NV làm việc độc hại được trường ban hành quy định, cung cấp trang bị bảo hộ và chi trả chế độ phụ cấp độc hại [H07.07.05.05], [H07.07.05.06], [H07.07.05.07], [H07.07.05.08].

Mục tiêu cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn của CB, GV, NV Nhà trường luôn được quan tâm. Trường đã quy hoạch và thiết lập hệ thống cây xanh phủ bóng mát và tạo môi trường không khí trong lành. Với lợi thế diện tích rộng và tỷ lệ diện

tích xây dựng thấp, Nhà trường có số lượng cây nhiều, trồng xen với các loài hoa tạo cảnh quan tươi đẹp, hài hòa. Hệ thống tưới nước tự động giúp cây cỏ phát triển tốt và làm dịu không khí trong những ngày nắng nóng. Hệ thống phòng học được thiết kế thoáng mát, đảm bảo về ánh sáng tự nhiên và đón không khí từ ngoài vào [H07.07.05.09], [H07.07.05.10].

Hệ thống phòng cháy chữa cháy được trang bị tự động và được kiểm tra, bảo trì thường xuyên bởi cơ quan chức năng và tổ phòng cháy chữa cháy của Trường; CB, SV Trường được tập huấn về công tác phòng cháy ít nhất 01 lần/ năm. Trường ban hành quy định cấm nấu ăn trong ký túc xá và cấm hút thuốc trong khuôn viên Nhà trường và được chấp hành nghiêm túc [H07.07.05.11], [H07.07.05.12]. Bên cạnh đó, Trường cũng đã tuyên truyền, phổ biến, thực hiện các phong trào phòng chống tội phạm, ma túy, bạo lực học đường và các tệ nạn xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự trong học đường [H07.07.05.13].

Trường đã lập cam kết bảo vệ môi trường theo quy định. Rác thải của Trường được thu gom và kí hợp đồng xử lý rác thải với Công ty Môi trường [H07.07.05.14], [H07.07.05.15]. Trường cũng ban hành các quy định, các hướng dẫn vận hành máy móc thiết bị, nội quy phòng thí nghiệm, phòng học để đảm bảo sức khỏe, an toàn cho GV, NV và NH. NV bảo vệ, cây xanh, tạp vụ được cấp trang phục bảo hộ khi làm việc. GV, chuyên viên, NV làm việc độc hại được trường xây dựng quy định, cung cấp trang bị bảo hộ và chi trả chế độ phụ cấp độc hại.

Căn tin của trường được kí kết hợp đồng yêu cầu đảm bảo các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm và lưu mẫu thức ăn theo quy định [H07.07.05.16].

SV được vận động tham gia bảo hiểm y tế theo đúng quy định. Cán bộ, GV, NV được trường tổ chức khám sức khỏe miễn phí 01 năm/lần từ năm 2018. Trạm y tế trường được đầu tư theo đúng quy định và có CB y tế trực 24/24 để xử lý các trường hợp khẩn cấp. Từ năm 2019, SV sẽ được tổ chức khám sức khỏe vào đầu năm học [H07.07.05.17], [H07.07.05.18].

Với đặc thù trong khuôn viên Trường có nhiều cây xanh, đặc biệt nhiều cây lâu năm nên thường xuất hiện nhiều loại côn trùng như kiến ba khoang, muỗi. Hàng năm, Trường đều thực hiện phun thuốc diệt côn trùng, kiến ba khoang định kỳ 2 lần/năm. [H07.07.05.19].

Trường cũng quan tâm đến NH có nhu cầu đặc biệt như NH có mang theo con nhỏ khi đi học, đang mang thai được bố trí chỗ nghỉ riêng, có đường lên kí túc xá cho xe lăn [H07.07.05.20], [H07.07.05.21].

Với các biện pháp kể trên, Nhà trường đã tạo ra một môi trường học tập, sinh hoạt trong lành, an toàn cho CB, GV, SV Nhà trường.

Trường có các đánh giá về môi trường, sức khỏe và an toàn nằm trong các báo cáo tổng kết hoạt động, báo cáo tình hình an ninh, trật tự.. Đây cũng là vấn đề thường

xuyên được báo cáo tình hình, đề xuất phương án cải tiến trong các cuộc họp giao ban, hội nghị người lao động. [H07.07.05.22]

Nhà trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến SV, cựu SV, GV, CB, công NV về môi trường làm việc, sức khỏe, an toàn, khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. [H07.07.03.14].

Trên cơ sở các báo cáo, đánh giá, khảo sát trên, trong những năm qua Trường đã có những bước cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, một số biện pháp cải tiến như sau: trồng thêm nhiều cây xanh, cây hoa trong khuôn viên Trường để tạo thêm mảng xanh, cảnh quan cho Nhà trường; thường xuyên phát quang, phun thuốc diệt côn trùng; lắp hệ thống chiếu sáng và kẻ vạch phân làn toàn bộ các con đường trong khuôn viên Trường [H07.07.05.23].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà Trường đã thực hiện tốt chức năng xây dựng kế hoạch, theo dõi và giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Các kế hoạch tăng cường nguồn lực tài chính được xây dựng sát với thực tiễn và có tính khả thi, thường xuyên được rà soát nhằm đánh giá sát đúng tình hình thực hiện kế hoạch của Nhà trường để kịp thời có những điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

Các văn bản quản lý tài chính của Nhà trường đều được xây dựng căn cứ theo các quy định về quản lý tài chính của Nhà nước đồng thời gắn với hoạt động thực tiễn của Nhà trường.

Việc đầu tư CSVC phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được quan tâm thực hiện hằng năm trên cơ sở dự toán được giao, kế hoạch triển khai cụ thể và được đánh giá, rà soát hằng năm

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Chưa chú trọng xây dựng kế hoạch trung hạn về phát triển các nguồn lực tài chính hợp pháp và kế hoạch trung hạn về đầu tư xây dựng CSVC, trang thiết bị nhằm hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Nguồn tài nguyên thông tin số hiện nay chủ yếu là tài liệu nội sinh nên chưa đa dạng và phong phú các loại hình tài liệu.

Chưa xây dựng quy định dành cho những người có nhu cầu đặc biệt.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện [bắt đầu và hoàn thành]
1.	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tiến hành xây dựng kế hoạch trung hạn phát triển các nguồn lực tài chính, CSVC của Nhà trường .	Phòng TCKT, Phòng IT-CSVC và các đơn vị liên quan	Hằng năm, từ năm 2024
2.	Khắc phục điểm tồn tại 2	Đa dạng nguồn tài nguyên thông tin số đáp ứng nhu cầu của người sử dụng. Tăng cường nguồn tài liệu bên ngoài thư viện hoặc tìm kiếm trên Internet. Hợp tác liên thông chia sẻ học liệu, xây dựng các phương thức và các cam kết hợp tác giữa các thư viện là cơ sở để các thư viện hợp tác phát triển nguồn học liệu, xây dựng các sản phẩm dịch vụ dùng chung, hỗ trợ nhau phục vụ người dùng.	Phòng IT-CSVC, Phòng ĐTDH-NCKH, các Khoa	Thường xuyên, từ năm 2024
3.	Khắc phục điểm tồn tại 3	Xây dựng quy định dành cho người khuyết tật	BGH; Phòng IT-CSVC.	Từ năm 2024
4.	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phát huy vai trò của Phòng TCKT, Phòng IT-CSVC trong việc thực hiện chức năng xây dựng kế hoạch, theo dõi và giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ.	Phòng TCKT; Phòng IT-CSVC	Hằng năm, từ năm 2024
5.	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục tăng cường đầu tư CSVC, cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ trên cơ sở nguồn lực tài chính được phân bổ hằng năm, thực hiện theo kế hoạch và có giám sát, đánh giá kết quả thực hiện.	Phòng TCKT; Phòng IT-CSVC	Hằng năm, từ năm 2024

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện [bắt đầu và hoàn thành]
6.	Phát huy điểm mạnh 3	Thực hiện đánh giá hằng năm hiệu quả sử dụng CSVC, cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	Phòng TCKT; Phòng IT-CSVC.	Hằng năm, từ năm 2024
7.	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục phát huy thế mạnh về nguồn học liệu, thường xuyên bổ sung nguồn tài liệu đa dạng, phong phú nhằm đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu của người sử dụng phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD.	Phòng IT-CSVC; Phòng ĐTDH-NCKH và các Khoa	Hằng năm, từ năm 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 7</i>	<i>4.80</i>
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	5
Tiêu chí 7.4	4
Tiêu chí 7.5	5

Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại

Tiêu chí 8.1: Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới quan hệ đối ngoại đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Hiện nay thế giới đang trong bối cảnh toàn cầu hóa và xu thế hội nhập quốc tế diễn ra trên nhiều mặt của đời sống chính trị, kinh tế - xã hội với nhiều tính chất, phạm vi và hình thức sâu rộng. Riêng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Việt Nam đã ký kết và thiết lập quan hệ hợp tác giáo dục với hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Với tầm nhìn là một trường ĐH quốc tế, đa ngành, đa lĩnh vực với định hướng mũi nhọn là các ngành kỹ thuật, công nghệ, nông nghiệp công nghệ cao và khoa học sức khỏe. Trường đặt mục tiêu đến năm 2030, trở thành trường ĐH toàn cầu, dẫn đầu

về kỹ thuật, công nghệ và đổi mới sáng tạo của nước ta, được các đối tác trong nước và quốc tế tín nhiệm, được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định giáo dục quốc tế uy tín. MIT luôn chú trọng đến việc xây dựng một cơ cấu tổ chức mạnh mẽ để quản lý các hoạt động đối ngoại. Cụ thể, nhà trường đã thành lập Phòng Quản lý Đào tạo Sau ĐH và Hợp tác Quốc tế, được giao nhiệm vụ cụ thể thông qua Quyết định phân công cán bộ phụ trách [H08.08.01.01], [H08.08.01.02]. Quyết định này không chỉ xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân mà còn tạo ra sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận trong việc thực hiện các hoạt động đối ngoại. Phòng này chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng kế hoạch, theo dõi và giám sát các hoạt động hợp tác quốc tế, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của nhà trường. Giai đoạn này, Trường đã ban hành các văn bản quản lý quan trọng để hướng dẫn và điều phối các hoạt động đối ngoại. Trong đó, Quy chế Hoạt động Liên kết, Hợp tác trong nước và quốc tế đã được ban hành, quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phân cấp giữa các đơn vị [H08.08.01.03]. Văn bản này không chỉ giúp các hoạt động đối ngoại được thực hiện một cách hệ thống và hiệu quả mà còn đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật và tiêu chuẩn của nhà trường. Để nâng cao hiệu quả công tác này, nhà trường đã phân công chuyên viên kiêm nhiệm công tác tại Phòng Quản lý Đào tạo Sau ĐH - Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Quốc tế [H08.08.01.04].

Đến năm 2021, Trường được bàn giao cho Tập đoàn Giáo dục Nguyễn Hoàng, cơ cấu tổ chức của Nhà trường có sự thay đổi. Cụ thể là Phòng Đào tạo được đổi tên thành Phòng Đào tạo ĐH – Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế [H08.08.01.05]. Đồng thời, Trường đã thực hiện bổ nhiệm lãnh đạo đơn vị để quản lý công tác đào tạo, NCKH và hợp tác quốc tế [H08.08.01.06], [H08.08.01.07]. Đơn vị này có nhiệm vụ thực hiện quản lý các hoạt động đào tạo, NCKH và hợp tác quốc tế của nhà trường theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Nhà trường [H01.01.04.01]. Tuy nhiên, đến năm 2022, Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Nhà trường có sự thay đổi, Phòng Đào tạo ĐH – NCKH và Hợp tác quốc tế tiếp tục đổi tên thành Phòng ĐTDH- NCKH. Hoạt động hợp tác quốc tế được giao lại cho Phòng HC-NS phụ trách dưới sự chỉ đạo trực tiếp từ BGH.

Căn cứ vào chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2019-2024 tầm nhìn đến năm 2030 [H01.01.01.02], Trường đã xây dựng Chiến lược phát triển đối ngoại giai đoạn 2020-2025 [H08.08.01.09] và Kế hoạch phát triển mạng lưới đối tác quốc tế hàng năm [H08.08.01.10], hướng tới việc mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức, trường ĐH và doanh nghiệp trong và ngoài nước. Các kế hoạch này được bám sát tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của nhà trường. Năm 2020, Trường đã ban hành Quyết định Quy định về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động đối ngoại vào. Quyết định này nhằm mục đích tăng cường sự minh bạch, hiệu quả và hợp pháp trong các hoạt động đối ngoại của trường. Đồng thời, nó cũng đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật và chính sách đối ngoại của nhà nước [H08.08.01.11]. Ngoài ra, Trường cũng đã ban hành Quy chế Chế độ công tác, trong đó quy định chi tiết về việc cán bộ, GV và NV đi công tác, học tập trong và ngoài nước tạo ra một môi trường

khuyến khích và hỗ trợ CB, GV, và NV nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng và kiến thức thông qua các cơ hội học tập và trao đổi quốc tế [H08.08.01.12].

Để đảm bảo tất cả các bên liên quan đều nắm rõ và tham gia vào kế hoạch phát triển đối ngoại, nhà trường đã thực hiện nhiều biện pháp phổ biến thông tin. Thông báo triển khai Kế hoạch phát triển đối ngoại gửi đến các phòng ban. Các buổi họp phổ biến kế hoạch cũng được tổ chức định kỳ để đảm bảo tất cả các đơn vị và cá nhân đều hiểu rõ vai trò và trách nhiệm của mình [H08.08.01.14], [H08.08.01.15].

Bên cạnh đó, các báo cáo định kỳ về hoạt động đối ngoại và báo cáo tổng kết hàng năm đã cung cấp thông tin chi tiết về tiến độ và kết quả đạt được. Những thông tin này giúp nhà trường đánh giá lại các hoạt động, nhận diện những điểm cần cải thiện và xây dựng kế hoạch hành động kịp thời. Phản hồi từ các bên liên quan cũng được ghi nhận và xử lý để cải tiến quy trình và đảm bảo các hoạt động đối ngoại được thực hiện một cách hiệu quả nhất [H08.08.01.13], [H08.08.01.16].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 8.2: Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.

Trải qua hơn 10 năm xây dựng và phát triển, MIT đã tập trung đẩy mạnh kế hoạch tìm kiếm phát triển mối quan hệ đối ngoại tốt với các cơ quan, trường ĐH, viện nghiên cứu, các cựu SV, các tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực đào tạo, NCKH và thúc đẩy quá trình tiếp cận hội nhập khu vực và quốc tế. Điều này thể hiện qua báo cáo của trường qua các năm và số lượng các đối tác đến thăm, làm việc, kí kết ghi nhớ, hợp tác với Trường ngày càng tăng qua từng năm [H08.08.02.01].

Nhà trường có văn bản quản lý về hoạt động hợp tác quốc tế, kế hoạch phát triển các đối tác và đã xây dựng các chính sách: chính sách cho các đối tác đầu tư về CSVC tại trường, chính sách thu hút GV quốc tế; chính sách thu hút SV quốc tế theo học tại trường; chính sách về hợp tác nghiên cứu, mở rộng liên kết đào tạo với các trường ĐH trên thế giới [H08.08.02.02], [H08.08.02.03], [H08.08.01.10], [H08.08.02.04]. Các tiêu chí lựa chọn đối tác hợp tác cũng được xây dựng rõ ràng: [i] Đối với các trường ĐH: là trường ĐH, cao đẳng danh tiếng; là trường đã được KĐCL hoặc có chương trình liên kết đào tạo được KĐCL; CTĐT tương thích để có thể trao đổi SV và công nhận bằng cấp lẫn nhau; học phí phù hợp; đảm bảo tính pháp lý của văn bằng được cấp; có kinh nghiệm chăm sóc và hỗ trợ SV quốc tế, đặc biệt là SV Việt Nam; có các chương trình hỗ trợ việc làm cũng như các dịch vụ tiện ích; có nhiều chính sách học bổng cho SV; [ii] Đối với các doanh nghiệp: Đối tác phải vững mạnh, có uy tín trên thị trường, được nhiều người biết đến, đáng tin cậy; Có nguồn tài chính vững chắc [H08.08.02.05]

Trong 03 năm trở lại đây, Nhà trường đã trực tiếp làm việc với các đối tác nước trong và ngoài nước, số biên bản ghi nhớ [MoU] được ký kết giữa Nhà trường với các

đối tác ngoài trường ngày càng tăng, trong đó nhiều MoU đã chuyển thành biên bản thỏa thuận [MoA] và đang cố gắng xây dựng thành các dự án [Project] đem lại nhiều hiệu quả đáng kể cho Trường [H08.08.02.06].

Bảng 2. Số MoU, MoA và Project trong 5 năm gần đây:

Năm	Số MoU	số MoA
2019	0	-
2020	0	0
2021	1	0
2022	12	0
2023	6	0
Tổng	16	0

Đối với MIT, hợp tác quốc tế không những là một xu hướng, mà còn là một thực tế bắt buộc. Cùng với một số trường ĐH quốc tế như: ĐH Masan, NamBu của Hàn Quốc, ĐH Chính Tu của Đài Loan, ĐH Mara của Malaysia, Cao đẳng Chunnam của Hàn Quốc, ĐH Kỹ thuật số Busan của Hàn Quốc... Các trường ĐH mà nhà trường chọn làm đối tác đều là những trường có bề dày đào tạo, có uy tín trong nước và quốc tế. Thời gian tới, SV các ngành Ngôn ngữ của trường sẽ được gửi đi thực tế tại các trường đối tác nước ngoài để các em có thể tiếp xúc môi trường quốc tế [H08.08.01.10].

Hợp tác trao đổi quốc tế của MIT không chỉ dừng ở việc đưa SV có nguyện vọng sang học hỏi tại các trường đối tác nước ngoài mà còn nhận SV quốc tế của các trường ĐH đến để tham gia học kỳ trao đổi SV.

Những thông tin đối ngoại được cập nhật trên trang thông tin điện tử của nhà trường: mit.vn [H8.08.02.07]. Trong giai đoạn 03 năm gần đây, Nhà trường đã tiếp nhiều đoàn khách nước ngoài đến từ các trường ĐH trên thế giới sang thăm và tìm cơ hội hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, bàn luận về việc tổ chức các buổi hội thảo [H8.08.02.08].

Thời gian gần đây, Nhà trường bắt đầu gia tăng các công bố nghiên cứu, bài báo khoa học của GV Trường phối hợp với các tác giả trường ở nước ngoài. Thông qua việc hợp tác nghiên cứu với các đối tác nước ngoài, nhân lực của Nhà trường và chất lượng của các nghiên cứu đã thay đổi về chất. [H8.08.02.09]

Đặc biệt, Trường rất quan tâm và đã tổ chức đào tạo gắn kết Nhà trường với doanh nghiệp, với các tổ chức xã hội và gắn kết với địa phương để cùng sử dụng lợi thế chung, gắn học với trải nghiệm, gắn lý luận với thực tiễn, giải quyết được bài toán việc làm sau khi ra trường của SV, đào tạo đáp ứng nhu cầu nhà tuyển dụng và đó là lý

do vì sao tỷ lệ SV Trường có việc làm ngay trên 86% sau khi tốt nghiệp. Hiện, Trường đã liên kết với hơn 68 doanh nghiệp, trong đó có một số doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam [H8.08.02.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 8.3: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.

Những thông tin về đối ngoại được cập nhật trên cổng thông tin điện tử của trường [H08.08.03.01]. Quy trình cũng như các tiêu chí lựa chọn đối tác được các đơn vị phụ trách hoạt động quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế và các đơn vị có đối tác hợp tác thường xuyên rà soát. Phòng HC-NS khảo sát mức độ mong muốn của NH, theo dõi và phát triển tất cả những thỏa thuận hợp tác, theo dõi Website của đối tác, cũng như các bảng xếp hạng có liên quan để củng cố hay loại bỏ đối tác thích hợp hay không thích hợp để tránh rủi ro. Việc lựa chọn đối tác thường mang tính hai chiều, mình chọn đối tác và đối tác cũng chọn mình. Vì vậy, việc tiếp cận nhiều đối tác qua các lần tham quan, gặp gỡ các đối tác, lắng nghe ý kiến của các bên liên quan, ... đã giúp Nhà trường có cái nhìn tổng thể hơn trong việc đánh giá, lựa chọn và giảm thiểu rủi ro [H08.08.03.02].

Hàng năm, đơn vị được phân công phụ trách hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế lập báo cáo danh sách các đối tác được rà soát chọn lọc theo từng tiêu chí cụ thể và sau đó lựa chọn phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại [H08.08.03.03]. Nhà trường lập Hội đồng vào cuối mỗi năm tổ chức đánh giá từng chương trình hợp tác, rà soát từng công đoạn và từng công việc cụ thể như: nguồn nhân lực, cập nhật hệ thống văn bản quản lý theo đúng quy định đối ngoại, công tác văn thư lưu trữ hành chính, vấn đề tin học hoá công tác lưu trữ, xử lý và quản lý thông tin, dữ liệu về các hoạt động hợp tác quốc tế [H08.08.03.04]

Việc rà soát các hoạt động hợp tác với các đối tác của các đơn vị còn được thể hiện rõ thông qua các báo cáo tổng kết công tác năm và thông qua các cuộc họp rà soát đối tác hợp tác của HĐT, của đơn vị phụ trách hoạt động này. Rà soát các chỉ số đề ra trong kế hoạch chiến lược với kết quả triển khai cho thấy hướng đi của chương trình có mang lại kết quả như mong đợi không, từ đó có kế hoạch điều chỉnh hoặc cải tiến phù hợp [H8.08.03.05], [H08.08.03.06].

Nhà trường cũng đã ban hành Quy định quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế kèm các mẫu báo cáo hợp tác quốc tế. Nhiều năm liền, Nhà trường không hề xảy ra vi phạm nào trong hoạt động đối ngoại và được UBND tỉnh tặng Giấy chứng nhận cho cơ quan an toàn về an ninh trật tự [H08.08.02.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 8.4: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Từ khi thành lập mặc dù có nhiều biến động về nhà đầu tư dẫn đến kế hoạch, chiến lược phát triển phải thay đổi để phù hợp với xu thế, MIT luôn đặc biệt coi trọng

công tác phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được thực hiện với ưu tiên hướng tới thực hiện tầm nhìn, sứ mạng cùng các mục tiêu chiến lược của Trường. Thực hiện chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2019-2030, tầm nhìn 2030, năm 2021, Trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển hoạt động Hợp tác quốc tế giai đoạn 2021-2024 [H08.08.02.02], [H08.08.02.03]. Bên cạnh đó, Trường đã xây dựng quy định quản lý các hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế để tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động này [H08.08.02.04]. Do đó, từ năm 2021 đến nay, các hoạt động hợp tác đối ngoại của Trường đều có những cải thiện đáng kể về nội dung và chất lượng hoạt động, cụ thể:

- Số lượng các đối tác trong và ngoài nước của Trường luôn được duy trì và phát triển đều đặn; Trường phát triển nhiều đối tác mới ở trong nước để thúc đẩy hoạt động hợp tác về đào tạo, NCKH, PVCD. Các đối tác nước ngoài được Trường đánh giá, lựa chọn kỹ lưỡng và là các đối tác có nhiều tiềm năng, thế mạnh và thiện chí hợp tác với Trường, trong đó các đối tác của Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc là những ví dụ điển hình về đối tác nước ngoài hoạt động hiệu quả [H08.08.03.05], [H08.08.03.01].

- SV của Trường có nhiều cơ hội được tham gia các chương trình trao đổi với các trường đối tác, cơ hội thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp của nước ngoài thông qua các hoạt động hợp tác của Trường với các đối tác [H08.08.03.05].

Trường đã liên kết với đối tác trong và ngoài nước để trong triển khai các các hoạt động tổ chức diễn đàn khoa học, các hội thảo khoa học quốc tế, trong nước, hội thảo cấp Trường. Các hoạt động diễn ra dưới nhiều hình thức, sử dụng linh hoạt các nền tảng (trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp với sự tham gia đông đảo của của đội ngũ GV, SV, các nhà nghiên cứu ở trong và ngoài nước [H1.08.04.02].

Trên cơ sở đánh giá kết quả hoạt động đối ngoại hàng năm [H08.08.03.05], Trường đã tổ chức các cuộc họp đề xuất những biện pháp cải tiến phù hợp để nâng cao chất lượng của hoạt động này [H08.08.04.01], tập trung vào hai nội dung chính: một là, xây dựng chính sách và thể chế phục vụ cho việc quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động đối ngoại trong đó phải kể đến việc ban hành Quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế của Trường nước, trong đó có nhiều quy định liên quan đến tiêu chí lựa chọn đối tác quốc tế, quy trình thực hiện các công việc của hoạt động hợp tác quốc tế; hai là, cách thức phối hợp các đơn vị trong Trường cùng thực hiện nhiệm vụ vụ phát triển đối tác, mạng lưới, quan hệ đối ngoại bám sát mục tiêu, sứ mạng và chiến lược phát triển Trường [H08.08.04.02].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trường đã có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược;

Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện bởi các đơn vị chức năng thông qua đầu mối chung của trường là Phòng HC-NS;

Các hoạt động được tổ chức đa dạng, phong phú liên quan đến hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, các hoạt động của SV, phục vụ cộng đồng;

Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát, đề xuất cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Số nhân sự thực hiện công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế còn mỏng, chưa đáp ứng được yêu cầu chiến lược phát triển Nhà trường.

Hạn chế về trình độ ngoại ngữ của đội ngũ GV nhà trường đang là trở ngại lớn ngăn cản GV tiếp cận nguồn kiến thức phong phú và kinh nghiệm thực tiễn từ nước ngoài;

Hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo và NCKH vẫn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của nhà trường;

Việc ký kết thỏa thuận hợp tác quốc tế song phương về NCKH cũng như các công trình khoa học công bố chung với đối tác nước ngoài vẫn còn mang tính cá nhân, chưa nâng lên tầm chiến lược, việc đăng bài trên tạp chí nước ngoài, đặc biệt là tạp chí thuộc danh mục ISI và Scopus còn khiêm tốn, chỉ tập trung vào một số ít GV.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1.	Khắc phục tồn tại 1	Tuyển dụng hoặc luân chuyển bổ sung nhân sự chuyên trách thực hiện công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế của Nhà trường.	BGH; Phòng HC-NS	Năm 2024
2.	Khắc phục tồn tại 2	- Để đáp ứng quy mô phát triển của Nhà trường trong thời gian tới, nhà trường tiếp tục đẩy mạnh các hình thức khuyến khích cán bộ, GV nâng cao trình độ chuyên môn và khả năng ngoại ngữ nhằm phục vụ tốt cho hoạt động nghiên cứu, đào tạo, học tập, trao	BGH; Phòng HC-NS	- Thời gian thực hiện và hoàn thành theo kế hoạch hàng năm của nhà trường (dự

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
		đổi kinh nghiệm cũng như tham gia các hội thảo khoa học, tọa đàm, CTĐT ngắn hạn ở nước ngoài.		kiến từ 2025)
3.	Khắc phục tồn tại 3	Trường cần xây dựng chiến lược hợp tác quốc tế dài hạn với mục tiêu rõ ràng. Mở rộng mạng lưới đối tác quốc tế thông qua nghiên cứu và lựa chọn đối tác phù hợp. Phát triển các chương trình hợp tác nghiên cứu và đào tạo với các trường ĐH và tổ chức quốc tế.	BGH; Phòng HC-NS	Dự kiến từ năm 2025
4.	Khắc phục tồn tại 4	- Cần xây dựng quy chế, chương trình, kế hoạch cụ thể để thúc đẩy hoạt động công bố quốc tế; đặt chỉ tiêu công bố quốc tế đối với các GV nhận hỗ trợ của nhà trường về NCKH. Nhà trường cần nghiên cứu, thiết lập cơ chế công bố liên trường, liên tạp chí trong nước cũng như quốc tế nhằm tăng cường sự hợp tác nghiên cứu, hợp tác nghiên cứu quốc tế, qua đó mở rộng khả năng nghiên cứu và cơ hội công bố quốc tế, đặc biệt là hợp tác với những nhà khoa học, học giả quốc tế có uy tín.	BGH; Phòng HC-NS	- Thời gian thực hiện và hoàn thành theo kế hoạch hành động năm của nhà trường (dự kiến từ 2024)
5.	Phát huy điểm mạnh 1	Trường tiếp tục xây dựng và duy trì mối quan hệ với các trường ĐH, tổ chức nghiên cứu, và doanh nghiệp quốc tế cũng như trong nước. Việc tham gia vào các mạng lưới học thuật và chuyên ngành sẽ giúp trường nâng cao uy tín và hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo.	BGH; Phòng HC-NS	
6.	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường vai trò của Phòng HC-NS trong quản lý và điều phối: Đảm bảo	BGH;	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
	2	Phòng HC-NS có đủ nguồn lực và công cụ để triển khai các chính sách, quy trình và thỏa thuận liên quan đến đối tác và quan hệ đối ngoại. Đồng thời, tổ chức các buổi tập huấn và hội thảo cho các đơn vị chức năng để nâng cao hiệu quả thực hiện.	Phòng HC-NS	
7.	Phát huy điểm mạnh 3	Tổ chức nhiều hoạt động hợp tác đa dạng và phong phú liên quan đến đào tạo, NCKH, và các hoạt động SV. Các chương trình trao đổi học thuật, hội nghị khoa học, và các dự án cộng đồng cần được khuyến khích và hỗ trợ để thúc đẩy sự tham gia và hợp tác rộng rãi.	BGH; Phòng HC-NS	
8.	Phát huy điểm mạnh 4	Rà soát và cải tiến định kỳ các mối quan hệ đối tác: Thực hiện đánh giá định kỳ các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để nhận diện các cơ hội cải tiến và nâng cao hiệu quả hợp tác. Từ đó, đề xuất các biện pháp điều chỉnh và cải thiện nhằm đảm bảo các hoạt động hợp tác mang lại giá trị cao nhất cho trường và các bên liên quan.	BGH; Phòng HC-NS	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 8</i>	<i>4.0</i>
Tiêu chí 8.1	4
Tiêu chí 8.2	4
Tiêu chí 8.3	4

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
Tiêu chí 8.4	4

Mục 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ HỆ THỐNG

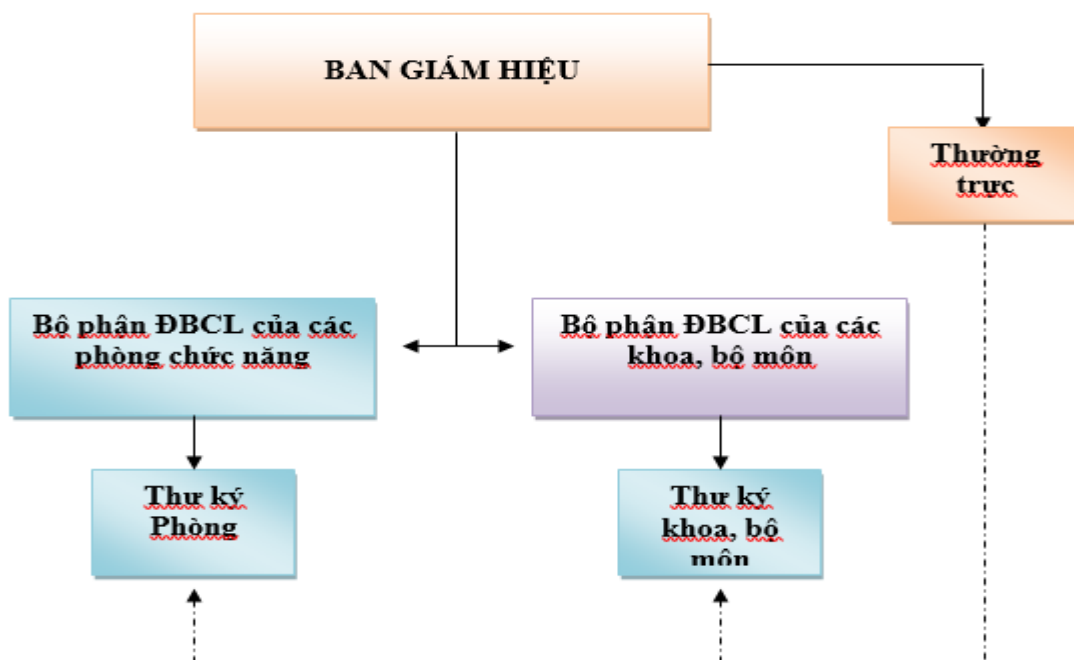
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống ĐBCL bên trong

Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được thiết lập, trong đó bao gồm Hội đồng Trường, BGH đến Hội đồng ĐBCL giáo dục, Phòng KT-ĐBCL và các tổ ĐBCL tại các đơn vị chức năng để phối hợp triển khai kế hoạch ĐBCL của Trường [H09.09.01.01].

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG



Tiền thân của Phòng KT-ĐBCL là Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục được thành lập theo Quyết định số 32/QĐ-CTHĐQT-ĐHCNMĐ, ngày 28/12/2016 [H09.09.01.02]. Đến ngày 01/07/2021, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục được đổi tên thành Phòng KT-ĐBCL theo Quyết định số 76/QĐ-ĐHCNMĐ, ngày 21/07/2021 [H09.09.01.03]. Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng là đơn vị chuyên trách về hoạt động ĐBCL của Nhà trường. Phòng hiện có 05 CB chuyên trách, trong đó có 04/05 CB của Phòng đều có giấy chứng nhận tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về công tác ĐBCL [H09.09.01.04].

Nhận thức được đảm bảo chất lượng là yếu tố cơ bản đảm bảo cho sự phát triển bền vững của CSGD, Trường đã thành lập Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục là bộ phận chuyên trách về công tác đảm bảo chất lượng từ năm 2016 nay là Phòng KT-ĐBCL. Phòng KT-ĐBCL có chức năng, nhiệm vụ cơ bản là tham mưu cho Nhà trường việc xây dựng, phát triển hệ thống ĐBCL bên trong nhà trường, xây dựng các kế hoạch ĐBCL hàng năm, kế hoạch TĐG cấp CSGD và cấp CTĐT, lưu trữ những thông tin về hoạt động ĐBCL của Trường,... [H09.09.01.05]. Nhà trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL giáo dục năm 2017 gồm 11 thành viên đến từ các đơn vị trực thuộc Trường [H09.09.01.06]. Hội đồng ĐBCL giáo dục của Trường được thường xuyên rà soát và kiện toàn. Đến nay, Hội đồng ĐBCL giáo dục của Trường gồm có 36 thành viên bao gồm HĐT, BGH, lãnh đạo và chuyên viên/thư ký các đơn vị trực thuộc Trường [H09.09.01.07]. Để đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ của các thành viên trong Hội đồng ĐBCL giáo dục, Trường đã Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Đảm bảo chất lượng giáo dục Nhà trường năm 2017. Quy định này được Nhà trường thường xuyên rà soát cập nhật để phù hợp với tình hình thực tế của Nhà trường [H09.09.01.08].

Để hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý, Trường đã xây dựng và triển khai một hệ thống văn bản quy định về các hoạt động ĐBCL (Đảm bảo chất lượng). Cụ thể, hệ thống văn bản này bao gồm các quy định, quy chế, hướng dẫn chi tiết liên quan đến mọi khía cạnh của công tác Đảm bảo chất lượng, từ khâu lập kế hoạch, thực hiện, kiểm tra, đánh giá đến việc cải tiến liên tục. Các văn bản quan trọng trong hệ thống này bao gồm:

- Quy định về hoạt động ĐBCL giáo dục MIT được xây dựng vào năm 2019 và được rà soát điều chỉnh vào năm 2021 và 2023 [H09.09.01.09]. Trong đây quy định cụ thể về mục tiêu, nguyên tắc của ĐBCL, đồng thời xác định rõ trách nhiệm của từng bộ phận trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục

- Hướng dẫn thực hiện ĐBCL: Cung cấp các hướng dẫn chi tiết về quy trình, phương pháp và công cụ sử dụng trong các hoạt động ĐBCL. Các hướng dẫn này giúp CB, GV và NV hiểu rõ và thực hiện đúng các bước cần thiết để đạt được mục tiêu chất lượng của Nhà trường [H09.09.01.10];

- Quy trình kiểm tra và đánh giá chất lượng: Mô tả quy trình kiểm tra và đánh giá định kỳ, bao gồm việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá kết quả và đề xuất các biện pháp cải tiến. Quy trình này đảm bảo việc kiểm soát chất lượng được thực hiện một cách liên tục và hiệu quả [H09.09.01.11].

- Kế hoạch Đảm bảo chất lượng hàng năm: Mỗi năm, nhà trường đều lập kế hoạch ĐBCL chi tiết, xác định rõ các mục tiêu, hoạt động cần thực hiện, nguồn lực cần thiết và thời gian hoàn thành. Kế hoạch này là cơ sở để theo dõi và đánh giá tiến độ công tác ĐBCL [H09.09.01.12].

Hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn này đã được phổ biến rộng rãi đến toàn bộ CB, GV và NV trong trường. Đồng thời, nhà trường cũng tổ chức các buổi đào tạo,

hội thảo để nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện của đội ngũ nhân sự liên quan đến công tác ĐBCL[H09.09.01.13]. Nhờ có hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn thực hiện rõ ràng, công tác quản lý ĐBCL tại Trường đã được thực hiện một hiệu quả hơn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và uy tín của nhà trường.

Trong quá trình phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, MIT luôn chú trọng đến việc bồi dưỡng và phát triển năng lực cho CB, đặc biệt là CB của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng cũng như các đơn vị trực thuộc. Nhằm đảm bảo công tác ĐBCL được thực hiện một cách hiệu quả và chuyên nghiệp, nhà trường đã đầu tư vào việc nâng cao trình độ chuyên môn của CB thông qua các khóa đào tạo, bồi dưỡng và các chương trình cấp văn bằng, chứng chỉ liên quan đến Đảm bảo chất lượng. Hiện nay, đội ngũ CB của Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng và các đơn vị trong trường đều đã được tham gia các khóa đào tạo và bồi dưỡng về công tác ĐBCL. Cụ thể: Nhà trường đã cử 06 CB tham gia chương trình bồi dưỡng kiến thức kiến thức kiểm định chất lượng giáo dục ĐH và đã đạt chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng vào năm 2022 và 2023 [H09.09.01.14], [H09.09.01.15]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã tổ chức nhiều đợt tập huấn về công tác ĐBCL cho toàn thể CB, GV và NV qua các hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến [H09.09.01.16]. Hầu hết CB, GV, NV trong mạng lưới Đảm bảo chất lượng của nhà trường đều đã tham gia các lớp tập huấn và khóa bồi dưỡng về công tác ĐBCL và được cấp Giấy chứng nhận từ các Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục uy tín trong nước [H09.09.01.17].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về ĐBCL (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các BLQ, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Sau khi thực hiện ĐGN CSGD năm 2019, Nhà trường đã thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch chiến lược Đảm bảo chất lượng giai đoạn 2019-2024, tầm nhìn đến 2030 [H04.04.01.13]. Một số chỉ tiêu cụ thể của giai đoạn 2019 -2024:

- Hoàn thành ĐGN CSGD (chu kỳ 2) và đạt chuẩn kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (Chu kỳ 2);
- Ít nhất 25% CTĐT được kiểm định trên tổng số CTĐT đủ điều kiện kiểm định;
- Trên 70% CB, GV, NV Nhà trường được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về công tác Đảm bảo chất lượng.
- Có ít nhất 01 CB có Thẻ kiểm định viên.
- Hàng năm thực hiện các hoạt động khảo sát SV; thực hiện cải tiến chất lượng đối với nhà trường và CTĐT; công khai các điều kiện ĐBCL, số lượng SV tốt nghiệp ra trường có việc làm sau 1 năm.

Để thực hiện hiệu quả Kế hoạch chiến lược Đảm bảo chất lượng giai đoạn 2019-2024 tầm nhìn 2030, Nhà trường đã thực hiện một loạt các biện pháp cải tiến đáng kể. Trước hết, Nhà trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh và ban hành Chính sách ĐBCLgiai đoạn 2019-2024 [H09.09.02.01], tạo ra nền tảng pháp lý rõ ràng và định hướng cụ thể cho các hoạt động ĐBCL. Bên cạnh đó, Quy định về hoạt động ĐBCL[H09.09.01.09] và Sổ tay ĐBCLcủa Trường đã được ban hành và cập nhật vào các năm 2019, 2021 và 2023 [H09.09.02.02], cung cấp hướng dẫn chi tiết cho các bộ phận thực hiện. Hơn nữa, Nhà trường còn ban hành Kế hoạch nhiệm vụ hoạt động Đảm bảo chất lượng hàng năm [H09.09.01.12], nhằm định hướng và giám sát tiến độ thực hiện các mục tiêu chất lượng đã đề ra.

Đặc biệt, trong quá trình ban hành các văn bản này, Nhà trường luôn thực hiện việc lấy ý kiến từ các BLQ, đảm bảo sự tham gia và đóng góp của tất cả các đối tượng bị ảnh hưởng bởi các quy định và chính sách mới [H09.09.02.03]. Nhà trường cũng định kỳ rà soát và điều chỉnh các văn bản trên qua các năm để phù hợp với tình hình thực tế và những yêu cầu mới. Việc rà soát và điều chỉnh này được thực hiện cẩn thận, với sự tham gia của các BLQ, nhằm đảm bảo tính chính xác và hiệu quả của các chính sách và quy định. Những biện pháp này không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo mà còn thể hiện cam kết mạnh mẽ của Nhà trường trong việc duy trì và cải thiện liên tục các tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng yêu cầu và kỳ vọng ngày càng cao của xã hội và thị trường lao động.

Trong 05 năm qua, Nhà trường đã có các chính sách ưu tiên cụ thể cho hoạt động ĐBCLnhư: hỗ trợ kinh phí cho đội ngũ CB quản lý, GV, chuyên viên các đơn vị tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục trong nước [H09.09.02.04]. Bên cạnh đó, để thúc đẩy công tác ĐBCL, ngoài việc phân bổ kinh phí để thực hiện các hợp đồng kiểm định chất lượng giáo dục cấp CSGD và cấp CTĐT, Nhà trường còn hỗ trợ kinh phí khuyến khích các đơn vị, cá nhân tham gia công tác kiểm định chất lượng giáo dục, cùng với việc trang bị đầy đủ các trang thiết bị, văn phòng phẩm, huy động tối đa các nguồn lực cần thiết để hỗ trợ cho công tác TĐG và ĐGN cấp CSGD và cấp CTĐT [H09.09.02.05]. Do đó, năm 2020 Nhà Trường đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp CSGD theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT. Năm 2023 Nhà trường đã có 02 CTĐT đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [H09.09.02.06]. Đồng thời, Nhà trường đã triển khai thực hiện công tác TĐG cấp Trường chu kỳ 2 theo đúng quy định và Kế hoạch đề ra [H09.09.02.07]. Đó chính là kết quả của các chính sách ưu tiên cho công tác ĐBCL của Nhà trường trong giai đoạn 2019-2024.

Các hoạt động ĐBCLcủa MIT đều được thực hiện thông qua sự chia sẻ trách nhiệm của tất cả các BLQ trong và ngoài Trường. Trong quá trình triển khai kế hoạch ĐBCL, Nhà trường đều lấy ý kiến đóng góp của các BLQ để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược ĐBCL[H09.09.02.08]. Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ, bao gồm GV, CB, NV, nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội, nhà khoa học, chuyên gia, cựu NH, NH về các lĩnh vực sau [H09.09.02.09]:

- CTĐT: CDR; cấu trúc và nội dung CTĐT.

- Hoạt động đào tạo: Hoạt động giảng dạy của GV; hoạt động kiểm tra và đánh giá NH.

- Hoạt động hỗ trợ, phục vụ đào tạo: Các hoạt động hỗ trợ và tư vấn cho NH, GV, NV trong Trường.

- CSVC: Tài liệu phục vụ giảng dạy và học tập; trang thiết bị giảng đường; ký túc xá; phòng học; phòng làm việc; phòng thực hành và thí nghiệm; cảnh quan môi trường; CSVC của Trường.

- Tình hình việc làm của NH sau khi tốt nghiệp.

Hoạt động lấy ý kiến được thực hiện thông qua phiếu khảo sát và hội thảo. Thông qua việc phân tích các kết quả lấy ý kiến, Nhà trường tìm ra được những ưu điểm và những vấn đề còn tồn tại trong quá trình triển khai hoạt động đào tạo và ĐBCL để phát huy những ưu điểm, đồng thời đưa ra giải pháp khắc phục những mặt còn hạn chế [H09.09.02.10]. Bên cạnh đó, để thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục cấp Trường, cấp CTĐT, công tác cải tiến chất lượng giáo dục sau ĐGN, đội ngũ CB quản lý, GV, nhân viên và SV trong Trường đồng lòng tham gia. Cụ thể, đối với hoạt động TĐG cấp Trường, ngoài Ban lãnh đạo Nhà trường, hầu hết CB quản lý các đơn vị chức năng đều tham gia vào Hội đồng TĐG Trường, chịu trách nhiệm TĐG các hoạt động do đơn vị mình phụ trách so với các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT, để đánh giá mức độ đáp ứng mục tiêu theo lĩnh vực phụ trách, từ đó biết mình cần làm gì để duy trì, cải tiến và nâng cao chất lượng (theo chu trình cải tiến chất lượng liên tục PDCA). Mặt khác, để hoàn thiện Báo cáo TĐG, tất cả các thành viên trong Hội đồng TĐG đều tham gia góp ý cho từng nội dung đánh giá theo tiêu chuẩn, tiêu chí nhằm đảm bảo các BLQ đều hiểu rõ và thống nhất về các điểm mạnh, điểm tồn tại, kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng đề ra.

Tương tự như vậy, hoạt động TĐG chất lượng CTĐT cũng luôn có sự tham gia của lãnh đạo Nhà trường, CB quản lý cấp Trường, cấp Khoa, Bộ môn, GV, NH trong quá trình triển khai TĐG [H09.09.02.11]. Thông qua đó, các BLQ hiểu rõ hơn vai trò của mình trong hoạt động ĐBCL, từ đó có các biện pháp nâng cao chất lượng các hoạt động chuyên môn/chuyên trách của mình sao cho đạt chuẩn chất lượng. Đồng thời, sự tham gia của các BLQ trong công tác ĐBCL của Nhà trường còn thể hiện qua hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ qua các loại khảo sát ý kiến khác nhau nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường một cách kịp thời và xác đáng [H09.09.02.12].

Sau khi hoàn thành hoạt động TĐG, hoạt động cải tiến chất lượng của Nhà trường sau đánh giá cũng có sự tham gia của tất cả các BLQ trong Trường thông qua Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục cấp Trường và CTĐT sau ĐGN có nội dung, thời gian thực hiện cụ thể, phân công nhiệm vụ rõ ràng và được triển khai thực hiện đầy đủ [H09.09.02.13].

Sự tham gia của các BLQ trong Trường còn thể hiện qua Hệ thống ĐBCL bên trong của Nhà trường, từ Hội đồng Đảm bảo chất lượng giáo dục cấp Trường đến các Tổ ĐBCL tại các đơn vị, tất cả đều tham gia vào quá trình bảo đảm, duy trì và nâng cao chất lượng của Nhà trường đối với tất cả các lĩnh vực hoạt động [H09.09.02.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về ĐBCL được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Trên cơ sở chiến lược ĐBCL, MIT đã giao cho phòng KT-ĐBCL chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai các kế hoạch ĐBCL giai đoạn 05 năm [H04.04.01.13] và kế hoạch ĐBCL hàng năm [H09.09.01.12].

Kế hoạch ĐBCL hàng năm của Nhà trường bao gồm các nội dung: (1) Thực hiện công tác ĐBCL cấp CTĐT trong đó có công tác triển khai TĐG, ĐGN các CTĐT; công tác cải tiến chất lượng các CTĐT sau ĐGN; (2) Thực hiện công tác ĐBCL giáo dục cấp Trường gồm có: xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong; rà soát việc thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng sau ĐGN cấp Trường; triển khai TĐG, ĐGN cấp Trường; tổ chức/tham gia các buổi tập huấn về ĐBCL, nâng cao năng lực của đội ngũ CB, GV, NV tham gia công tác ĐBCL; (3) Thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về hoạt động giảng dạy của GV, về CTĐT, về các hoạt động, CSVC, dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường, về đội ngũ NV hỗ trợ, về CĐR, tình hình việc làm,...; (4) Thực hiện công khai các điều kiện ĐBCL và các công tác khác; (5) Đào tạo, bồi dưỡng CB về công tác ĐBCL giáo dục [H09.09.01.12].

Trong giai đoạn 2019-2024, MIT đã thực hiện nhiều hoạt động phổ biến và triển khai chiến lược ĐBCL theo kế hoạch đã đề ra. Nhà trường tổ chức các cuộc họp và hội thảo để phổ biến kế hoạch hoạt động về ĐBCL đến toàn thể CB, GV và NV [H09.09.03.01]. Nhằm nâng cao nhận thức và kỹ năng của đội ngũ GV và CB quản lý, Nhà trường đã tổ chức 03 đợt tập huấn về các tiêu chuẩn ĐBCL, phương pháp TĐG và các kỹ năng cần thiết để ĐBCL giáo dục cho hơn 100 lượt CB, GV, NV Nhà trường [H09.09.01.16]. Ngoài ra, các buổi hội thảo về ĐBCL cũng được thực hiện thường xuyên để cập nhật kiến thức và chia sẻ kinh nghiệm giữa các bộ phận [H09.09.03.02], [H09.09.03.03]. Nhà trường còn xây dựng các tài liệu hướng dẫn, cung cấp thông tin chi tiết về các quy trình và tiêu chuẩn ĐBCL, giúp các đơn vị dễ dàng áp dụng vào thực tế. Nhờ sự phổ biến và triển khai chiến lược một cách hiệu quả, chất lượng giảng dạy và học tập tại MIT đã được cải tiến rõ rệt, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của các BLQ [H09.09.03.04].

Trong quá trình triển khai thực hiện các nội dung trong kế hoạch ĐBCL hàng năm, phòng KT-ĐBCL chủ trì tổ chức hội nghị ĐBCL để các đơn vị chức năng và các khoa/viện báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch như tiến độ, kết quả thực hiện kế hoạch và những vấn đề khó khăn cần được tư vấn hỗ trợ để tìm ra giải pháp thực hiện kịp thời và hiệu quả [H09.09.03.05]. Việc thực hiện các kế hoạch ĐBCL cũng được cụ thể hóa trong các kế hoạch cải tiến sau ĐGN CTĐT và CSGD, định kỳ cuối năm và

giữa kỳ, phòng Khảo thí- Đảm bảo chất lượng viết báo cáo tổng kết về công tác cải tiến, khắc phục nêu ra những ưu điểm, những vấn đề còn tồn tại để tiếp tục lập kế hoạch cải tiến khắc phục trong năm tiếp theo [H09.09.03.06], [H09.09.03.07]. Kế hoạch ĐBCL của Trường Công nghệ Miền Đông được thông báo và gửi tới các đơn vị qua bộ phận Văn thư, đăng tải trên website để các BLQ dễ dàng tiếp cận [<https://mit.vn/cac-phong-ban/phong-khao-thi-dam-bao-chat-luong/>]. Các nội dung ĐBCL được triển khai, quán triệt thông qua các cuộc họp triển khai công việc do BGH chủ trì [H09.09.03.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được triển khai.

Trường đã xây dựng và triển khai một hệ thống lưu trữ văn bản về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL nhằm đảm bảo tính tổ chức, minh bạch và hiệu quả trong quản lý chất lượng giáo dục. Năm 2021, nhà trường đã ban hành Quy chế công tác văn thư lưu trữ, quy định rõ ràng về việc quản lý và lưu trữ các văn bản ĐBCL [H9.09.04.01]. Với mỗi loại hoạt động, Trường đều có các văn bản, các quy trình, hướng dẫn và các biểu mẫu kèm theo giúp cho việc triển khai thực hiện được thuận tiện và dễ dàng. Về mặt hành chính ngoài hệ thống lưu trữ theo quy định do Phòng HC-NS đảm nhiệm, thì đồng thời còn có hệ thống lưu trữ tại Phòng KT-ĐBCL dưới dạng các bản cứng và hệ thống file mềm, file scan. Để thuận tiện cho công tác rà soát, tra cứu và sử dụng, các văn bản được phân loại thành hệ thống các mục như: các văn bản về quyết định, kế hoạch, BB họp, báo cáo, thông báo,... [H9.09.04.02].

Các văn bản quản lý, cơ sở dữ liệu về chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL của Trường được lưu trữ có hệ thống, cập nhật và dễ tiếp cận cụ thể như các văn bản gốc sau khi được phê duyệt đều được quản lý tại Phòng HC-NS, bên cạnh đó các khoa, phòng, trung tâm, viện đều có lưu các bản tương ứng với lĩnh vực của đơn vị mình phụ trách. Hằng năm, Phòng KT-ĐBCL tổng hợp và xây dựng các báo cáo tổng kết về công tác ĐBCL [H9.09.04.03], kế hoạch công tác Đảm bảo chất lượng của Trường để giúp các đơn vị trong Trường tiếp cận và cập nhật thông tin dễ dàng [H09.09.01.12]. Ngoài ra, Trường cũng xây dựng sổ tay Đảm bảo chất lượng để thuận tiện cho việc tra cứu, hướng dẫn, thực hành hoạt động Đảm bảo chất lượng một cách có hệ thống [H09.09.02.02].

Hàng năm, các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được định kỳ rà soát, cập nhật, để đảm bảo phù hợp với các yêu cầu phát triển, làm căn cứ cho việc đề ra các mục tiêu, kế hoạch, biện pháp cải tiến cho năm học tiếp theo và tuân thủ theo quy định rà soát các quy trình, chính sách của Trường [H09.09.04.04], [H9.09.04.05].

Trường đã sử dụng phần mềm quản lý hành chính điện tử (Microsoft 365) để phổ biến về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục Đảm bảo chất lượng cho toàn thể CB, NV trong Trường được biết và thực hiện [H9.09.04.06], và cũng được công bố rộng rãi trên website Trường, trang web Phòng KT-ĐBCL tới các BLQ như NH, GV,

doanh nghiệp, đối tác... [H9.09.04.07]. Bên cạnh đó, Trường còn phổ biến, hướng dẫn cho CB, GV, NH về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL thông qua các cuộc họp Hội đồng Đảm bảo chất lượng [H9.09.04.08], các cuộc họp giao ban giữa các đơn vị [H9.09.04.09], tài liệu phổ biến cho NH trong tuần sinh hoạt công dân [H9.09.04.10], tập huấn, thông báo về việc triển khai các quy định, quy trình làm việc của Trường [H9.09.04.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác ĐBCL của CSGD.

Căn cứ vào chiến lược phát triển của Trường, vào điều kiện và nhu cầu thực tế của Trường, của xã hội, các đơn vị đưa ra các chỉ tiêu phấn đấu cho từng năm học. Sau đó, Trường thiết lập một hệ thống các chỉ số thực hiện chính và chỉ tiêu phấn đấu chính cho các lĩnh vực bao gồm đào tạo, tuyển sinh, khảo thí và ĐBCL, NCKH, phát triển nguồn nhân lực, chăm sóc NH, CSVC, tài chính, đối ngoại, đưa vào Kế hoạch hành động của năm học và được Phòng HC-NS gửi đến các đơn vị để lấy ý kiến rộng rãi các BLQ trước khi phê duyệt và ban hành để triển khai thực hiện [H01.01.03.10]. Các chỉ tiêu phấn đấu chính của Trường đều được cụ thể hóa bằng những số liệu và nội dung cụ thể giúp đo lường và đánh giá kết quả công tác Đảm bảo chất lượng của Trường.

Kế hoạch chiến lược ĐBCL của Trường giai đoạn 2019 – 2024 tầm nhìn 2030 có xác định 02 chỉ số cơ bản cho hoạt động Đảm bảo chất lượng [H04.04.01.13]:

- Kiểm định chất lượng cấp CSGD: đến năm 2024, mức đánh giá đạt 4.0/7 theo Bộ tiêu chuẩn MOET (Thông tư 12);

- Kiểm định chất lượng cấp CTĐT: đến năm 2024, 25% số CTĐT có ít nhất một khóa NH tốt nghiệp đạt chuẩn chất lượng theo Bộ tiêu chuẩn MOET (Thông tư 04);

Để thực hiện kế hoạch chiến lược ĐBCL của Trường giai đoạn 2019 – 2024 tầm nhìn 2030, hằng năm, Trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện hoạt động ĐBCL chi tiết, với hệ thống KPIs rõ ràng cho từng đơn vị [H09.09.01.12]. Kế hoạch này bao gồm các mục tiêu ngắn hạn được thực hiện trong một năm, phân bổ nguồn lực phù hợp, và thiết lập cơ chế theo dõi, đánh giá liên tục nhằm đảm bảo các hoạt động được triển khai hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Trường đã sử dụng các bộ chỉ số để đo lường, đánh giá kết quả công tác ĐBCL thể hiện thông qua các báo cáo tổng kết hoạt động ĐBCL hàng năm [H09.09.04.03] cũng như để đối sánh để làm cơ sở cho việc đo lường đánh giá tổng thể kết quả công tác, căn cứ các kết quả đạt được hàng năm, Nhà trường cải tiến các chỉ số đo lường chất lượng, các chỉ số KPIs mới được thiết lập và được đưa trong kế hoạch hành động của năm tiếp theo của các đơn vị để thực hiện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Để lập kế hoạch các hoạt động, Trường đã xây dựng quy trình lập kế hoạch với 6 bước cơ bản nhằm ĐBCL trong hoạt động đào tạo và quản lý [H9.09.06.01]. Quy trình này gồm các bước sau:

- Đơn vị chuyên trách xây dựng dự thảo kế hoạch;
- Lấy ý kiến của các đơn vị thuộc Trường;
- Lấy ý kiến của các BLQ;
- Đơn vị chuyên trách tập hợp ý kiến, giải trình tiếp thu/không tiếp thu
- Đơn vị chuyên trách hoàn thiện dự thảo kế hoạch trình BGH;
- BGH ký phê duyệt kế hoạch.

Năm 2021, Trường đã tổ chức họp các đơn vị để rà soát việc thực hiện quy trình lập kế hoạch và xây dựng các chỉ tiêu phần đầu chính cho các giai đoạn [H9.09.06.02]. Cuộc họp này nhằm đánh giá hiệu quả của quy trình hiện tại và đề xuất các cải tiến cần thiết để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL của Nhà trường. Dựa trên cuộc họp rà soát năm 2021, Trường đã tiến hành điều chỉnh quy trình lập kế hoạch và xây dựng các chỉ số phần đầu chính [H9.09.06.03]. Quy trình mới đã được xây dựng và ban hành với 06 bước cập nhật như sau:

- Xác định mục tiêu chiến lược
- Thu thập dữ liệu và phân tích hiện trạng
- Tham vấn ý kiến các BLQ
- Xây dựng kế hoạch hành động chi tiết
- Triển khai kế hoạch với giám sát chặt chẽ
- Đánh giá và phản hồi liên tục

Đồng thời với việc thực hiện rà soát và cải tiến quy trình lập kế hoạch, Trường tiến hành rà soát và cải tiến các bộ chỉ số KPIs cho hoạt động thông qua việc tiến hành khảo sát lấy ý kiến của các BLQ về các chỉ tiêu chính để đánh giá năng lực thực hiện của Trường [H9.09.06.04]. Cuối mỗi năm tài chính, Trường tổ chức đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu theo các chỉ số thực hiện chính và chỉ tiêu phần đầu chính đã được xác định vào đầu năm tài chính của Nhà trường [H9.09.06.05]. Thông qua đó, các đơn vị rà soát lại kế hoạch thực hiện trong năm, điều chỉnh, cập nhật, lược bỏ các chỉ tiêu phần đầu chính và chỉ số thực hiện chính không còn phù hợp và bổ sung các chỉ tiêu phần đầu chính và chỉ số thực hiện chính cho năm tài chính tiếp theo [H01.01.03.10]. Chẳng hạn như KPI: Kiểm định chất lượng cấp Trường: đến năm 2024, mức đánh giá đạt 4.0/7 theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT, tuy nhiên đến năm 2022, khi thực hiện TĐG Trường giữa chu kỳ, mức đạt khi đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn MOET chỉ là 4.08/7 [H9.09.06.06]. Do đó, Hội đồng TĐG đề xuất điều chỉnh mức đạt KPIs đến năm 2024 lên 4.2/7 [H9.09.06.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường có đơn vị chuyên trách về ĐBCL, trong đó có CB được đào tạo, bồi dưỡng về đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục. Có mạng lưới CB phụ trách ĐBCL bên trong đến từng đơn vị trực thuộc là các Tổ ĐBCL của đơn vị. Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong được thiết lập có cấu trúc chặt chẽ, mang tính bền vững.

Trường đã xây dựng các kế hoạch chiến lược về ĐBCL, chính sách về ĐBCL để làm kim chỉ nam cho các hoạt động của Trường. Dựa trên cơ sở đó, Trường đã xây dựng và triển khai các kế hoạch thực hiện các hoạt động ĐBCL bảo đảm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL đã đề ra.

Trường đã ban hành, phổ biến, triển khai và quán triệt cho toàn thể CB, GV, NV về các chiến lược và kế hoạch thực hiện hàng năm, kế hoạch thực hiện dài hạn về các hoạt động ĐBCL của Trường thông qua nhiều hình thức khác nhau như qua hộp thư điện tử (Outlook) của Trường, trang thông tin điện tử website của Trường, qua các Hội nghị giao ban, các đợt tập huấn...

Trường có hệ thống lưu trữ văn bản, có bộ phận quản lý, lưu trữ đầy đủ các văn bản liên quan đến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục Đảm bảo chất lượng. Trường có kế hoạch rà soát và đánh giá các hoạt động ĐBCL hàng năm, tổ chức các hội nghị, khóa tập huấn để hướng dẫn thực hiện các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL.

Các chiến lược, mục tiêu đã được chuyển tải thành các kế hoạch với các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính một cách rõ ràng. Các bộ chỉ số được sử dụng để đo lường, đánh giá kết quả công tác ĐBCL và xây dựng báo cáo hoạt động ĐBCL hàng năm.

Trường thực hiện rà soát và cải tiến quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Sự gắn kết của một vài đơn vị trong công tác cải tiến chất lượng chưa chặt chẽ, một số khâu chưa vận hành theo hệ thống, chưa có sự đồng bộ về hoạt động ĐBCL giữa các Tổ ĐBCL của các đơn vị. Việc thực hiện kế hoạch giữa các nhóm công tác, tổ ĐBCL chưa được phối hợp nhịp nhàng, thống nhất.

Chưa có kế hoạch phát triển nhân sự ĐBCL hàng năm.

Trường chưa xây dựng kế hoạch trung hạn về công tác ĐBCL.

Hiện tại tài liệu, hồ sơ, văn bản chưa được số hóa điện tử toàn bộ, chủ yếu được lưu trữ bằng bản cứng được bảo quản bằng hệ thống tủ sắt, tủ kính tại các văn phòng, kho lưu trữ.

Trường chưa sử dụng hiệu quả việc sử dụng bộ chỉ số KPIs; chưa thực hiện việc

so chuẩn, đối sánh trong việc xây dựng bộ chỉ số thực hiện chính (KPIs) và các chỉ tiêu phấn đấu chính với các trường khác.

Trường chưa xây dựng bản đối sánh sự cải tiến các bộ chỉ số KPIs giữa các phiên bản khác nhau.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại 1	Trong thời gian tới cần tăng cường quản lý, giám sát và vận hành đồng bộ giữa các khâu và các hoạt động tổ ĐBCL của các đơn vị. Tiếp tục bồi dưỡng đội ngũ chuyên trách về ĐBCL bằng cách khuyến khích, tạo điều kiện cho cán bộ tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến công tác ĐBCL.	BGH; đơn vị được phân công	Năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân sự ĐBCL hàng năm, tăng cường công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ có trình độ về nghiệp vụ kiểm định và ĐBCL.	BGH; Phòng KT-ĐBCL.	Thường xuyên Dự kiến từ 2024
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng kế hoạch trung hạn về công tác ĐBCL.	Hội đồng ĐBCL; Phòng KT-ĐBCL; các đơn vị có liên quan.	Năm học 2024-2025
4	Khắc phục tồn tại 4	Tăng cường thực hiện số hóa văn bản	BGH; các đơn vị được phân công	Thường xuyên Dự kiến từ 2024
5	Khắc phục tồn tại 5	Xây dựng bộ chỉ số thực hiện chính (KPIs) của Trường dựa trên việc so chuẩn, đối sánh với các trường theo định hướng ứng	BGH; các đơn vị được phân công	Thường xuyên Dự kiến từ 2024

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
		dụng.		
6	Khắc phục tồn tại 6	Xây dựng bản đối sánh sự cải tiến các chỉ số KPIs giữa các phiên bản khác nhau	BGH; các đơn vị được phân công	Thường xuyên Dự kiến từ 2024
7	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống ĐBCL bên trong.	BGH, các đơn vị được phân công	Thường xuyên Dự kiến từ 2024
8	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh kế hoạch chiến lược ĐBCL cho phù hợp với thực tiễn, sự phát triển của Trường, của xã hội.	Phòng KT-Đảm bảo chất lượng	Thường xuyên Dự kiến từ 2024
9	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường các hình thức, phương thức phổ biến, áp dụng công nghệ để quán triệt, phổ biến cho toàn thể CB, GV, NV, NH về chiến lược và kế hoạch về hoạt động ĐBCL của Trường	BGH, các đơn vị được phân công	Thường xuyên Dự kiến từ 2024
10	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống lưu trữ, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL.	BGH, các đơn vị được phân công	Thường xuyên Dự kiến từ 2024
11	Phát huy điểm mạnh 5	Hoàn thiện các bộ chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính.	BGH, các đơn vị được phân công	Thường xuyên Dự kiến từ 2024
12	Phát huy điểm mạnh 6	Tiếp tục thực hiện rà soát và cải tiến quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL.	BGH, các đơn vị được phân công	Thường xuyên Dự kiến từ 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 9</i>	4.5

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
Tiêu chí 9.1	4
Tiêu chí 9.2	5
Tiêu chí 9.3	5
Tiêu chí 9.4	5
Tiêu chí 9.5	4
Tiêu chí 9.6	4

Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và Đánh giá ngoài

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch TĐG và chuẩn bị cho việc ĐGN được thiết lập.

Kế hoạch TĐG và ĐGN cấp cơ sở giáo dục, cấp CTĐT được xây dựng và ban hành trong Chiến lược ĐBCLMIT giai đoạn 2019-2024 tầm nhìn 2030 [H04.04.01.13]. Trong Kế hoạch chiến lược ĐBCL của Trường giai đoạn 2019-2024 và Kế hoạch ĐBCL hằng năm Nhà trường xác định rõ lộ trình và kế hoạch triển khai công tác TĐG và ĐGN các cấp CSGD và CTĐT [H10.10.01.01]. Trong đó, Trường đặt kế hoạch đến năm 2024 có ít nhất 25% CTĐT được ĐGN và đạt chuẩn chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT; Đến năm 2030, 100% CTĐT được ĐGN và đạt chuẩn chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT.

Để chuẩn bị thực hiện TĐG và ĐGN cấp CSGD và cấp CTĐT, Nhà trường đã thành lập các Hội đồng TĐG [H10.10.01.02], [H10.10.01.03]. Sau khi thành lập, Hội đồng TĐG xây dựng kế hoạch TĐG trong đó đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên của Hội đồng TĐG, thời gian thực hiện từng công việc và kết quả đạt được trong từng giai đoạn [H09.09.02.12], [H09.09.02.08].

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng là đầu mối triển khai các hoạt động TĐG và ĐGN bao gồm xây dựng các văn bản và biểu mẫu, tổ chức tập huấn và hướng dẫn các BLQ thực hiện TĐG và ĐGN theo kế hoạch. Trong quá trình thực hiện TĐG, Trường cũng thường xuyên tổ chức các cuộc họp để giải quyết những vướng mắc trong quá trình triển khai để đảm bảo các hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng tiến độ của kế hoạch đề ra [H10.10.01.04], [H10.10.01.05], [H10.10.01.06]. Trong các buổi tập huấn cùng chuyên gia về ĐBCL (Nhà trường đã mời chuyên gia từ các Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục để trực tiếp tập huấn) sẽ phổ biến cho các thành viên tổng quan về kiểm định chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng CTĐT; giới thiệu các quy trình và chu kỳ kiểm định theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT, cách phân tích nội hàm tiêu chí và cách khai thác minh chứng [H10.10.01.07], [H09.09.01.16], [H10.10.01.08], [H10.10.01.09], [H10.10.01.10]. Để phục vụ tốt nhất cho quá trình kiểm định, Nhà trường đã xây dựng và ban hành sổ tay

ĐBCL, trong đó đã nêu rất rõ ràng về quy trình, các văn bản hướng dẫn kiểm định chất lượng cấp Trường và cấp CTĐT và về hệ thống ĐBCL của Trường [H09.09.02.02]. Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng cũng là đầu mối liên hệ với các tổ chức kiểm định chất lượng để đăng ký và thực hiện các bước theo đúng quy trình [H10.10.01.11].

Căn cứ theo các văn bản và hướng dẫn hiện hành liên quan đến công tác ĐBCL, Trường đã xây dựng và ban hành quy định về hoạt động ĐBCL giáo dục của MIT vào năm 2021 và được rà soát, điều chỉnh vào năm 2023 [H09.09.01.09]. Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng thường xuyên cập nhật các quy định, hướng dẫn thực hiện TĐG, thu thập minh chứng, ĐGN và các văn bản liên quan đến ĐBCL và đăng tải trên website để các BLQ được biết <https://mit.vn/cac-phong-ban/phong-khao-thi-dam-bao-chat-luong/>. Bên cạnh đó, Trường đã cử 06 CB tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm định viên giáo dục ĐH [H10.10.01.12]. Trường cũng cử 02 CB tham gia dự thi sát hạch Kiểm định viên năm 2023. Kết quả có 01 CB đạt Thẻ kiểm định viên [H10.10.01.13].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 10.2. Việc TĐG và ĐGN được thực hiện định kỳ bởi các CB và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Việc TĐG và ĐGN được Nhà trường thực hiện định kỳ và đúng theo kế hoạch đã đề ra trong Chiến lược phát triển Trường và trong các kế hoạch ĐBCL hằng năm. Công tác này được thực hiện bởi Hội đồng TĐG cấp Trường và hệ thống các CB làm công tác ĐBCL ở các đơn vị trực thuộc Trường. Giai đoạn 2019-2024, Nhà trường đã thực hiện tốt công tác TĐG và ĐGN chất lượng giáo dục cấp Trường và cấp CTĐT theo đúng các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Hoạt động TĐG và ĐGN được thực hiện theo chu kỳ và đã đạt được những kết quả cụ thể như sau:

- Kiểm định chất lượng cấp CSGD, năm 2019, Trường đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường ĐH Vinh tổ chức ĐGN và đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng với số tiêu chí đạt yêu cầu là 91/111 tiêu chí, chiếm 81,98% [H10.10.02.01], [H10.10.02.02], [H10.10.02.03], [H10.10.02.04]. Báo cáo TĐG và báo cáo ĐGN của đoàn kiểm định là căn cứ để Trường tiếp tục thực hiện các kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo hằng năm. Đến tháng 7/2022, dựa vào kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến Trường đã hoàn thiện Báo cáo giữa chu kỳ kiểm định [H09.09.06.06]. Theo chu kỳ kiểm định 5 năm, hiện tại Trường đang thực hiện TĐG để đăng ký ĐGN vào tháng 9/2024 với bộ tiêu chuẩn mới gồm 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí (ban hành theo Thông tư 12/2017-TT-BGDĐT ngày 19/5/2017);

- Kiểm định chất lượng cấp CTĐT, trong giai đoạn 2019-2024, Trường đã triển khai công tác TĐG chất lượng CTĐT trình độ ĐH đối với 02 ngành: Dược học, Luật kinh tế, theo đúng quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường ĐH, cao đẳng và TCCN được quy định tại Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 và theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giáo dục ĐH được quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT và các văn bản hướng dẫn khác

của Bộ GD&ĐT. Trường đã kiểm định thành công và đạt chứng nhận Kiểm định chất lượng giáo dục 02 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [H09.09.02.12], [H10.10.02.05], [H10.10.02.06], [H10.10.02.07], [H10.10.02.08], [H10.10.02.09]. Năm 2023, Trường tiếp tục thực hiện TĐG 02 CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh và Công nghệ kỹ thuật ô tô và sẽ thực hiện ĐGN vào tháng 09/2024 theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [H10.10.02.10], [H10.10.02.11].

Việc TĐG và ĐGN của Trường được thực hiện bởi các CB có kinh nghiệm về ĐBCL, đã được tham dự các khoá đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về ĐBCL, kiểm định chất lượng giáo dục. Nhà trường đã giao Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng là bộ phận chuyên trách về Đảm bảo chất lượng có nhiệm vụ tham mưu, xây dựng quy trình, lập và thực hiện các kế hoạch về Kiểm định chất lượng giáo dục [H10.10.02.12].

Để tạo nguồn CB chuyên trách cho công tác Đảm bảo chất lượng, Nhà trường đã cử các CB của Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng, các thành viên trong Hội đồng Đảm bảo chất lượng cũng như các CB, GV của Trường tham gia các khoá tập huấn về ĐBCL, kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT, các Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục tổ chức và đã có gần 100 lượt CB tham gia tập huấn và được cấp chứng nhận [H10.10.02.13], [H10.10.02.14]. Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng, hiện tại 100% CB của Phòng đã được tập huấn bộ tiêu chuẩn kiểm định cấp CSGD và cấp CTĐT, trong đó 04/05 CB có chứng nhận được cấp bởi các Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục (01 CB chưa có chứng chỉ là do chỉ tham gia các khoá tập huấn do Nhà trường tự tổ chức). Về phía Nhà trường, từ năm 2022 Trường đã lên kế hoạch và cử các CB chuyên trách tham gia các khoá đào tạo về kiểm định viên do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục ĐH quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức. Tính đến thời điểm hiện tại Trường có 06 CB đã được cấp chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm định viên giáo dục ĐH và 01 CB được cấp thẻ kiểm định viên Kiểm định chất lượng giáo dục [H10.10.02.15], [H10.10.02.16]. Đây đều là các CB nòng cốt của Trường để trực tiếp tham gia vào việc TĐG và ĐGN CSGD/CTĐT.

Từ năm 2020, Nhà trường đã đổi mới công tác Đảm bảo chất lượng, thiết lập và hoàn thiện hệ thống Đảm bảo chất lượng trong toàn Trường thông qua việc thành lập Hội đồng Đảm bảo chất lượng giáo dục MIT. Chức năng chính của Hội đồng là tham mưu, tư vấn cho Hiệu trưởng về các vấn đề liên quan đến công tác Đảm bảo chất lượng giáo dục; phát triển chiến lược Đảm bảo chất lượng giáo dục nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường. Và từ năm 2021 đến nay Hội đồng Đảm bảo chất lượng đã liên tục cập nhật, bổ sung nhân sự để phù hợp với cơ cấu tổ chức của Trường [H10.10.02.17], [H10.10.02.18].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc TĐG và ĐGN được rà soát.

Một trong những chính sách chất lượng của Trường là “xác định việc kiểm định, ĐBCL là công tác thường xuyên, quan trọng và đáp ứng CĐR”, chính vì vậy, từ năm học 2019 –2020 đến nay, Trường đã tiến hành TĐG 04 CTĐT và đang tiến hành tự

đánh giá CSGD chu kì 2 [H10.10.03.01], [H10.10.03.02], [H10.10.03.03], [H10.10.03.04], [H09.09.02.08]. Khi tiến hành TĐG, các nhóm công tác chuyên trách mô tả từng tiêu chí từ đó phân tích, so sánh, lý giải và rút ra những điểm mạnh nổi bật, những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí từ đó đưa ra những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện. Sau khi hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG, dự thảo báo cáo được gửi đến hội đồng TĐG để được đóng góp ý kiến xem xét từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; xác định các thông tin cần thu thập bổ sung. Quá trình rà soát này được thực hiện từ 1-2 lần hoặc nhiều hơn tùy thuộc vào từng chương trình, sau đó dự thảo báo cáo TĐG được lấy ý kiến của các phòng, ban để thảo luận, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG [H10.10.03.05]. Các nhóm công tác chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý, Hội đồng TĐG tiến hành họp để thông qua dự thảo báo cáo TĐG lần 3. Sau cuộc họp Hội đồng TĐG lần 3, Ban Thư ký cùng nhóm chuyên trách sẽ hoàn thiện báo cáo lần cuối. Quá trình ĐGN CSGD và các CTĐT giúp Trường, các khoa nhận diện rõ hơn các điểm mạnh, điểm cần cải tiến cũng như vạch ra các kế hoạch hành động khả thi để thực hiện các khuyến nghị cải tiến chất lượng từ kết quả ĐGN [H10.10.02.02], [H10.10.02.07].

Căn cứ vào các khuyến nghị của đoàn ĐGN, nghị quyết về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng của hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, hội đồng TĐG cùng ban thư ký đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng của CSGD giai đoạn 2019 – 2024, của các CTĐT. Các kế hoạch cải tiến chất lượng đều xác định lộ trình phân đầu mục tiêu chất lượng trong giai đoạn 5 năm; công cụ, nội dung, phân công và tiến độ thực hiện [H09.09.03.08]. Sau một năm thực hiện ĐGN, các CTĐT tiến hành rà soát những việc đã và đang thực hiện và những việc chưa làm được hoặc sẽ tiến hành làm trong giai đoạn còn lại của kế hoạch cải tiến chất lượng [H09.09.03.07]. Thực hiện quy định tại Thông tư 12 ban hành quy định về Kiểm định chất lượng CSGD ĐH của Bộ GD&ĐT, tháng 07/2022, Trường đã tiến hành thực hiện báo cáo giữa chu kỳ để rà soát, đánh giá các hoạt động cải tiến chất lượng CSGD và tiếp tục các hoạt động cải tiến chất lượng nửa chu kỳ sau [H09.09.06.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 10.4. Quy trình TĐG và quy trình chuẩn bị cho việc ĐGN được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Đối với quy trình TĐG theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT, sau mỗi đợt TĐG và ĐGN, Phòng KT-ĐBCL đều rà soát lại tất cả các quy trình nghiệp vụ trong đó có tổ chức đánh giá toàn bộ hệ thống hoạt động ĐBCL bên trong của Nhà trường để đảm bảo các quy trình vận hành các hoạt động phục vụ đào tạo có hiệu quả và phù hợp với thực tế và mục tiêu của của Nhà trường [H10.10.04.01].

Về mặt hệ thống BDCL, sau mỗi cuộc họp xem xét lãnh đạo, đối sánh với các cuộc xem xét trước, Nhà trường nhìn nhận được các thay đổi bên trong và bên ngoài của hệ thống quản lý chất lượng, nhìn nhận cơ hội và thách thức đề ra các biện pháp cải tiến phù hợp và kịp thời. Cụ thể Nhà trường sớm áp dụng Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT gồm 25 tiêu chuẩn/111 tiêu chí. Điểm nổi bật của Bộ tiêu chuẩn này là: (i) Xác định được bối cảnh bên trong và bên ngoài của Nhà trường; (ii) Xác định các BLQ chủ chốt và nhu cầu của họ; (iii) Phương pháp tiếp cận theo quá trình: Việc quản lý các quá trình và hệ thống một cách tổng thể có thể đạt được thông qua việc sử dụng chu trình PDCA; (iv) Nhận biết rủi ro và cơ hội; (v) Cải tiến các quá trình dựa trên đánh giá dữ liệu và thông tin, dựa trên những rủi ro, tận dụng lợi thế của các cơ hội và ngăn ngừa các kết quả không mong muốn.

Đối với quy trình TĐG và chuẩn bị cho việc ĐGN theo tiêu chuẩn KĐCLGD: sau đợt kiểm định 2019, Trường đã tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thực hiện TĐG chất lượng giáo dục theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT dưới sự chỉ đạo của BGH và sự tham gia của các thành viên trong Hội đồng TĐG [H10.10.02.02]. Từ đó chỉ ra các vấn đề về kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cho hội đồng TĐG, các bước thực hiện, cách thức thu thập minh chứng, việc phân tích xử lý thông tin minh chứng để viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn [H10.10.04.02]. Các biên bản rà soát này được làm cơ sở để nhà trường thực hiện công tác TĐG năm 2023 và chuẩn bị cho ĐGN vào năm 2024. Kết quả của việc rà soát báo cáo TĐG, kế hoạch và triển khai thực hiện TĐG năm 2019 đã cho thấy một số vấn đề cần phải cải tiến cho kỳ TĐG chất lượng giáo dục theo Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT [H10.10.04.03] và Trường đã có một số cải tiến như sau:

Năm 2019, Trường đã ban hành Quy định về hoạt động ĐBCL của nhà trường và được rà soát điều chỉnh vào năm 2021 và năm 2023 [H09.09.01.09]. Đồng thời, Trường đã xây dựng quy trình TĐG theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và được ban hành năm 2019 [H10.10.04.04].

Trên cơ sở rút kinh nghiệm thực hiện TĐG 2019, Phòng KT-ĐBCL với tư cách là đơn vị phụ trách đã đưa bổ sung 2 bước vào quy trình TĐG là: Bổ sung bước truyền thông đến các BLQ về việc nhà trường thực hiện TĐG; bổ sung bước các nhóm công tác chuyên trách rà soát chéo các nội dung mô tả của nhóm khác trước khi ban thư ký tổng hợp báo cáo TĐG. Hai nội dung bổ sung đã được Nhà trường đưa vào Quy trình TĐG cấp CSGD năm 2021 [H10.10.04.05].

Về Phương thức triển khai: Nhằm hỗ trợ các nhóm chuyên trách viết báo cáo TĐG, Nhà trường đã chỉ ra một số nội dung cần quan tâm dựa trên rút kinh nghiệm quá trình viết báo cáo TĐG năm 2019: Phân công cụ thể thành viên viết báo cáo và thành viên thu thập minh chứng; Các nhóm chuyên trách trong quá trình viết báo cáo được đề xuất thay thành viên và/hoặc điều động thêm thành viên hỗ trợ nhóm chuyên

trách. Ứng dụng CNTT vào quá trình viết báo cáo TĐG và thu thập minh chứng [H10.10.04.06].

Bên cạnh việc rà soát, đánh giá quy trình của quá trình TĐG, Trường đồng thời tiến hành rà soát, đánh giá quy trình chuẩn bị cho ĐGN CSGD năm 2019 và CTĐT năm 2022 bao gồm kế hoạch chuẩn bị ĐGN, phân công trách nhiệm, các bước thực hiện, cách thức chuẩn bị và lập kế hoạch cải tiến. Các biên bản rà soát, đánh giá quy trình chuẩn bị cho ĐGN CSGD năm 2019 [H10.10.04.07], CTĐT năm 2022 [H10.10.04.08] là cơ sở để nhà trường cải tiến quy trình chuẩn bị ĐGN CSGD và CTĐT năm 2024 tốt hơn.

Tuy nhiên, quy trình TĐG và chuẩn bị cho việc ĐGN còn nằm rải rác ở một số văn bản mang tính thông báo mà cần phải tập hợp thành một quy định bằng văn bản cấp Trường, như vậy giá trị thi hành sẽ cao hơn. Bên cạnh đó việc cải tiến các quy trình này vẫn còn chưa kịp thời chủ yếu được phát hiện và cải tiến ngay trong quá trình TĐG.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường có kế hoạch TĐG và kế hoạch chuẩn bị ĐGN được thiết lập cho từng giai đoạn, nhiệm vụ các bên liên quan được quy định rõ ràng trong chiến lược phát triển Nhà trường. Vai trò, chức năng, phân công nhiệm vụ các Nhóm chuyên trách và được giao nhiệm vụ và thiết lập cụ thể các nội dung và có sự giám sát thường xuyên. Tất cả các thành viên trong Hội đồng TĐG và các cán bộ, GV thuộc các Nhóm chuyên trách thực hiện triển khai BDCL đều được tập huấn, đào tạo 100%.

Công tác TĐG đã có sự tham gia của các đối tượng CB – GV – NH – Cựu SV – Nhà tuyển dụng, được triển khai đến từng bộ phận, đơn vị trong toàn trường.

Công tác rà soát, đánh giá quy trình nghiệp vụ cho công tác TĐG được thực hiện nghiêm túc, đúng chu kỳ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Công tác tổ chức tập huấn đội cho ngũ CB-GV-NV thực hiện chuyên trách còn ít thời gian, vì thế cho nên công tác thu thập minh chứng, xây dựng, viết báo cáo TĐG còn khó khăn, chậm tiến độ, nội dung viết chưa sâu, chưa bao quát nội hàm của các tiêu chí, tiêu chuẩn.

Quy trình TĐG và chuẩn bị cho việc ĐGN còn nằm rải rác ở một số văn bản mang tính thông báo mà cần phải tập hợp thành một quy định bằng văn bản cấp Trường, như vậy giá trị thi hành sẽ cao hơn.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại 1	Mở rộng đối tượng và tăng cường bồi dưỡng về hoạt động KĐCL cũng như hoạt động ĐBCL bên trong cho đội ngũ CB-GV thực hiện chuyên trách BĐCL ở các đơn vị trong toàn trường.	Phòng KT-ĐBCL; Các đơn vị thuộc và trực thuộc trường.	Năm học 2024 - 2025
2	Khắc phục tồn tại 2	Chuẩn hóa quy trình TĐG và quy trình chuẩn bị cho ĐGN. Ban hành quy định riêng của Trường về hoạt động này	BGH Phòng KT-ĐBCL; Phòng HC-NS Các đơn vị thuộc trường.	Năm học 2024 - 2025
3	Phát huy điểm mạnh 1	Kế hoạch TĐG được thiết lập cụ thể hơn và quy định rõ trách nhiệm cụ thể cho từng cá nhân và đơn vị liên quan	Phòng KT-ĐBCL; Các đơn vị thuộc và trực thuộc trường.	Năm học 2024 - 2025
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường các hoạt động đào tạo, giao lưu tại Trường có sự tham gia của các đối tượng ngoài trường (Cựu SV, nhà tuyển dụng)	- TT.TN-VL; - Các đơn vị thuộc trường.	Năm học 2024 - 2025 và các năm tiếp theo
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường rà soát, đánh giá, cải tiến quy trình nghiệp vụ cho công tác TĐG và ĐGN được thực hiện nghiêm túc, thường xuyên đúng chu kỳ	Phòng KT-ĐBCL; Các đơn vị thuộc và trực thuộc trường.	Năm học 2024 - 2025 và các năm tiếp theo

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 10</i>	4,25
Tiêu chí 10.1	4
Tiêu chí 10.2	5
Tiêu chí 10.3	4
Tiêu chí 10.4	4

Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các BLQ nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được thiết lập.

MIT đã sớm nhận thức được tầm quan trọng của công tác ĐBCL bên trong, do đó đã sớm đầu tư cho công tác này. Bắt đầu từ việc thành lập Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục (nay là Phòng KT-ĐBCL) [H11.11.01.01]. Theo Quyết định trên, chức năng nhiệm vụ của Phòng được quy định rõ ràng về nội dung khảo sát, điều tra, đánh giá chất lượng đào tạo và nghiên cứu của MIT. Sau đó, Đến năm 2021, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục được đổi tên thành Phòng KT-ĐBCL cho đến hôm nay [H11.11.01.02]. Chức năng nhiệm vụ của Phòng KT-ĐBCL được quy định tại Quyết định số 33/QĐ-ĐHCNMD, ngày 30/05/2017 và được rà soát cập nhật tại Quyết định số Quyết định số 06/QĐ-HĐT ngày 18/06/2021 và Quyết định số 03/QĐ-HĐT ngày 01/07/2022 [H11.11.01.03].

Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các BLQ nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được thiết lập. Nhà trường đã xây dựng, duy trì hệ thống thông tin liên lạc bên trong thông suốt giữa các đơn vị có liên quan đến các quá trình của hệ thống ĐBCL. Việc phân công cho các bộ phận đầu mối, các bộ phận hỗ trợ của Trường đều có Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức cụ thể [H11.11.01.04], trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của từng đơn vị với những con người cụ thể, Trường các đơn vị đã cụ thể hóa các chức năng, nhiệm vụ và phân công công việc cụ thể cho từng viên chức, người lao động trong đơn vị bằng các bản phân công công việc của đơn vị, hợp giao ban [H11.11.01.05]; Các công văn, chỉ thị, báo cáo dạng văn bản (tồn tại dưới 2 dạng là văn bản dạng giấy và văn bản dạng điện tử); Các quy trình điều hành trong hệ thống; Thông qua điện thoại; Gặp gỡ trao đổi trực tiếp; Hệ thống mạng nội bộ; Email cá nhân... Các thông tin dạng văn bản: Việc tổ chức quản lý các hoạt động của Nhà trường đều dựa trên những văn bản pháp lý của Nhà nước, của ngành giáo dục để xây dựng hệ thống văn bản phù hợp với mô hình tổ chức hoạt động và điều kiện thực tế của mình nhằm đảm bảo cho quá trình hoạt động của Nhà trường ngày càng hiệu quả. Các văn bản về tổ chức, quản lý các hoạt động của Nhà trường

được giao cho các đơn vị chức năng soạn thảo, Hiệu trưởng ký duyệt ban hành, phổ biến và lưu trữ [H11.11.01.06].

Về quản lý đào tạo, quản lý SV, đã xây dựng được các quy trình, quy định rõ ràng nhằm hướng dẫn và quản lý NH, thông tin các chủ trương chính sách đến NH, hướng dẫn NH thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong thời gian học tập tại trường [H11.11.01.07].

Về công tác nhân sự và giảng dạy, Nhà trường có quy chế nhân sự, quy định về chế độ làm việc của GV; quy chế chi tiêu nội bộ; quy định khảo sát ý kiến các BLQ [H03.03.01.06], [H06.06.07.02], [H06.06.01.08], [H11.11.01.08].

Về NCKH và PVCĐ, Nhà trường đã xây dựng các quy trình, quy định rõ ràng nhằm phát huy kết quả NCKH, phân bổ nguồn kinh phí dành cho NCKH hợp lý, quy định rõ ràng về các quyền lợi và nghĩa vụ của GV và SV khi tham gia NCKH nhằm giúp thúc đẩy hoạt động NCKH của trường [H11.11.01.09].

Các hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ, được Phòng KT-ĐBCL và các đơn vị đào tạo triển khai thu thập dữ liệu, xử lý, viết báo cáo và chuyển đến các BLQ trong Trường [H11.11.01.10].

Các thông tin thu được qua các kênh góp ý bằng các buổi đối thoại, bằng điện thoại, đường dây nóng, ... Nhà trường giao trách nhiệm cho từng đơn vị chủ trì xử lý, báo cáo và lưu trữ [H11.11.01.11]

Để thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin BĐCL bên trong của Trường, Nhà trường đã có hệ thống các văn bản phân công trách nhiệm cho các bộ phận đầu mối, các bộ phận hỗ trợ giúp cho BGH xây dựng hệ thống quản lý thông tin BĐCL chung của Trường [H11.11.01.12]

Đối với lĩnh vực quản lý văn bản chung, Trường đã xây dựng phương án lưu trữ điện tử, áp dụng CNTT trong quản lý văn bản đi – đến của Trường [H11.11.01.13].

Với chủ trương tích cực ứng dụng CNTT trong tất cả các hoạt động của Nhà trường nói chung và đối với hệ thống thông tin ĐBCL bên trong nói riêng, Nhà trường đã triển khai xây dựng và áp dụng rất nhiều phần mềm vào hoạt động của các đơn vị chủ chốt về đào tạo, NCKH, PVCĐ, quản lý nhân sự, quản lý SV, học liệu, khảo sát sự hài lòng của NH đối với GV, khảo sát tình hình việc làm của cựu NH sau tốt nghiệp... Đối với công tác đào tạo, tuyển sinh, Nhà trường có phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm tuyển sinh, phần mềm xếp lịch học – lịch thi của các trình độ đào tạo do các phòng đào tạo quản lý, sử dụng [H11.11.01.14]. Đối với công tác đào tạo trực tuyến, Nhà trường có hệ thống đào tạo trực tuyến e-learning do Phòng ĐTĐH-NCKH quản lý [H11.11.01.15]. Đối với công tác quản lý SV, Nhà trường có phần mềm quản lý SV do Trung tâm Trải nghiệm và Việc làm SV phụ trách [H11.11.01.16]. Đối với công tác quản lý nhân sự - tiền lương, Nhà trường có phần mềm HRM [H11.11.01.17] công coi thi do Phòng KT-ĐBCL quản lý và sử dụng [H11.11.01.18]. Đối với công tác tài chính, Nhà trường có phần mềm thu học phí [H11.11.01.19]. Đối với công tác học

liệu, Nhà trường có phần mềm thư viện điện tử do Phòng Công nghệ thôn tin – CSVN quản lý [H11.11.01.20].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 11.2. Thông tin về ĐBCL bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các BLQ nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

Nhà Trường đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong trên nền tảng ứng dụng CNTT đối với các mặt hoạt động của Trường như: các hoạt động liên quan đến nhân sự, công tác tài chính, quản lý công tác đào tạo, quản lý SV, thư viện, NCKH... từ đó cung cấp những dữ liệu quan trọng giúp cho các phòng chức năng, các khoa chuyên môn kịp thời tham mưu cho BGH ra quyết định trong các hoạt động của nhà trường [H11.11.02.01]. Trước khi đưa phần mềm vào sử dụng, Trường đã thực hiện lựa chọn đơn vị cung cấp phần mềm rất kỹ, đảm bảo các dữ liệu thuộc các lĩnh vực hoạt động của nhà trường được thực hiện nhanh chóng, chính xác và bảo mật cao. Khi lựa chọn được đơn vị cung cấp phù hợp, Trường đã ký hợp đồng và yêu cầu đơn vị cung cấp phần mềm tập huấn cho CB, GV và NV nhà trường sử dụng theo chức năng của từng đơn vị [H11.11.02.02]. Hằng năm, các đơn vị chức năng trong nhà tiến hành báo cáo kết quả các hoạt động: khảo sát, đánh giá về hoạt động giảng dạy của GV, về chất lượng khóa học, về tình trạng việc làm của SV, để lãnh đạo nhà trường đánh giá được chất lượng đào tạo thực tế của Nhà trường [H11.11.02.03].

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL của trường được xây dựng với mục tiêu phân tích chính xác và đầy đủ dữ liệu cho từng lĩnh vực hoạt động, từ giảng dạy, nghiên cứu khoa học đến quản lý hành chính. Hằng năm, để có cơ sở tham mưu cho lãnh đạo nhà trường thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng, Phòng KT-ĐBCL đã xây dựng báo cáo phân tích dữ ĐBCL cho từng lĩnh vực hoạt động nhằm cung cấp thông tin chi tiết và chính xác về hiệu quả của các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, và quản lý. Báo cáo này giúp xác định những điểm mạnh và điểm yếu, từ đó đề xuất các biện pháp cải tiến phù hợp, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các CTĐT. Đồng thời, nó hỗ trợ công tác ra quyết định của lãnh đạo nhà trường, đảm bảo các hoạt động của nhà trường luôn đáp ứng được yêu cầu và tiêu chuẩn chất lượng cao [H11.11.02.05]. Khi xây dựng và điều chỉnh chuẩn đầu ra và CTĐT, các Khoa đều thực hiện lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan nhằm đảm bảo rằng CTĐT đáp ứng được nhu cầu thực tiễn, phù hợp với xu hướng phát triển của ngành nghề, và nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng kỳ vọng của NH, phụ huynh, và nhà tuyển dụng [H11.11.02.04]. Báo cáo kết quả đánh giá và cải tiến dựa trên các dữ liệu này không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo dục mà còn hỗ trợ nhà trường trong việc điều chỉnh chiến lược phát triển dài hạn [H11.11.02.06].

Trường đã thiết lập một hệ thống lưu trữ dữ liệu ĐBCL có hệ thống, đảm bảo rằng thông tin luôn sẵn sàng trích xuất khi cần thiết. Các dữ liệu từ các hoạt động giảng dạy và quản lý được lưu trữ một cách khoa học trên hệ thống phần mềm, giúp dễ

dàng truy cập và sử dụng. Ngoài việc tập huấn từ nhà cung cấp phần mềm, Nhà trường giao trách nhiệm cho Phòng Công nghệ thông tin – CSVC hướng dẫn, hỗ trợ các đơn vị trong quá trình sử dụng các phần mềm. Tài liệu hướng dẫn và quy trình sử dụng hệ thống phần mềm quản lý dữ liệu ĐBCL được cung cấp đầy đủ cho CB, GV và NV, đảm bảo rằng mọi người đều có thể sử dụng hệ thống một cách hiệu quả [H11.11.02.08]. Quy định về hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan cũng được ban hành, giúp thu thập và lưu trữ thông tin phản hồi từ SV, phụ huynh, và nhà tuyển dụng một cách có hệ thống [H11.11.02.07]. Các báo cáo tổng kết và phân tích dữ liệu được lưu trữ và sẵn sàng trích xuất để phục vụ cho các mục đích quản lý và ra quyết định.

Nhằm bảo đảm an toàn và bảo mật cho hệ thống thông tin ĐBCL bên trong, trường đã thiết lập các biện pháp bảo vệ dữ liệu mạnh mẽ và hiệu quả. Bên cạnh đó, Trường ban hành Quy định về các biện pháp an toàn và bảo mật thông tin ĐBCL [H11.11.02.09]. Quy định được xây dựng chi tiết, bao gồm chính sách bảo mật thông tin, quản lý quyền truy cập, sao lưu và phục hồi dữ liệu,... Các biện pháp này đảm bảo rằng dữ liệu được bảo vệ khỏi các mối đe dọa từ bên ngoài và chỉ những người có quyền mới được truy cập vào thông tin. Chính sách bảo mật và an toàn thông tin của nhà trường được cập nhật thường xuyên để phản ánh những thay đổi trong môi trường an ninh thông tin [H11.11.02.12]. Biên bản họp thông báo và giải thích các chính sách bảo mật và an toàn thông tin cho các bên liên quan được lưu trữ cẩn thận, đảm bảo rằng mọi người đều nhận thức được vai trò và trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ thông tin ĐBCL của nhà trường [H11.11.02.13].

Nhà trường đã xây dựng và phổ biến rộng rãi các chính sách và thủ tục bảo mật, an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin ĐBCL bên trong đến tất cả CB, GV, NV và các bên liên quan khác như nhà cung cấp và đối tác. Quy định về việc thực hiện báo cáo ba công khai được nhà trường xây dựng nhằm đảm bảo tính minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình của Nhà trường với các BLQ [H11.11.02.10]. Hằng năm, Phòng KT-ĐBCL là đơn vị đầu mối thực hiện tổng hợp báo cáo ba công khai của Nhà trường. Các báo cáo ba công khai hằng năm được thực hiện nghiêm ngặt, đảm bảo minh bạch và trách nhiệm giải trình với các BLQ [H11.11.02.11]. Các chính sách bảo mật và an toàn thông tin của nhà trường được thông báo và giải thích rõ ràng thông qua các cuộc họp và tài liệu hướng dẫn, giúp mọi người hiểu rõ và tuân thủ các quy định. Điều này không chỉ đảm bảo an toàn cho hệ thống thông tin ĐBCL mà còn tạo niềm tin và sự yên tâm cho các bên liên quan về tính bảo mật và an toàn của thông tin mà họ cung cấp và sử dụng trong quá trình hợp tác với nhà trường [H11.11.02.13].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Trường thực hiện rà soát, bổ sung và điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong định kỳ hàng năm để đảm bảo hệ thống luôn cập nhật và phù hợp với

yêu cầu thực tiễn [H11.11.03.01]. Hệ thống phần mềm quản lý các lĩnh vực như đào tạo, quản lý nhân sự, tài chính, CSVC và khảo sát được kiểm tra và cải tiến dựa trên các hợp đồng nâng cấp, bảo trì và tài liệu kỹ thuật với nhà cung cấp phần mềm. Quá trình rà soát bao gồm việc đánh giá hiệu quả hiện tại của hệ thống, xác định các điểm cần cải tiến và lập kế hoạch hành động cụ thể để thực hiện các điều chỉnh cần thiết. Phòng IT-CSVC có nhiệm vụ lập báo cáo kết quả rà soát và điều chỉnh hệ thống một cách chi tiết, nêu rõ các cải tiến đã thực hiện và các tác động tích cực đến hoạt động quản lý thông tin ĐBCL của nhà trường [H11.11.03.02]. Từ đó, Trường có cơ sở để xây dựng kế hoạch cải tiến hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong Nhà trường [H11.11.03.03], [H11.11.03.04]. Điều này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả quản lý mà còn đảm bảo hệ thống thông tin luôn được tối ưu hóa, phục vụ tốt cho công tác ra quyết định của nhà trường. Sau khi có kế hoạch cải tiến, Phòng IT-CSVC có nhiệm vụ lập báo cáo đánh giá định kỳ về hiệu quả của hệ thống quản lý thông tin sau khi đã thực hiện các cải tiến trình lãnh đạo Trường nắm được tình hình thực hiện cải tiến để có những chỉ đạo kịp thời, đảm bảo hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được vận hành một cách tốt nhất [H11.11.03.05].

Trường thực hiện rà soát định kỳ hàng năm không chỉ về hệ thống quản lý thông tin mà còn tập trung vào số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật và an toàn của dữ liệu và thông tin [H11.11.03.06]. Quy trình này bao gồm việc tổng kết các hoạt động khảo sát, đánh giá về giảng dạy của GV, chất lượng khóa học, và tình trạng việc làm của SV. Báo cáo tổng kết này giúp nhà trường nắm bắt chính xác và đầy đủ tình hình thực tế trong từng lĩnh vực hoạt động, từ đó nâng cao chất lượng quản lý và đào tạo [H11.11.03.07]. Trường sử dụng các dữ liệu này để phân tích và đánh giá một cách chính xác và đầy đủ, giúp đưa ra các quyết định cải tiến phù hợp. Qua đó, giúp nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến bảo mật và an toàn dữ liệu được xây dựng chi tiết, bao gồm việc thiết lập các quy định về biện pháp an toàn và bảo mật cho hệ thống thông tin ĐBCL [H11.11.03.08]. Các biện pháp này không chỉ được áp dụng mà còn được cập nhật thường xuyên để đáp ứng các yêu cầu bảo mật hiện đại. Việc sử dụng các công cụ công nghệ tiên tiến trong bảo vệ dữ liệu là một phần quan trọng trong chiến lược bảo mật của nhà trường. Hợp đồng và tài liệu kỹ thuật với các nhà cung cấp phần mềm đều được rà soát và cập nhật để đảm bảo rằng hệ thống luôn hoạt động hiệu quả và an toàn. Sau khi rà soát, các tài liệu và quy trình liên quan đến quản lý dữ liệu và thông tin được điều chỉnh hoặc bổ sung nhằm đảm bảo tính nhất quán và hiệu quả của hệ thống [H11.11.03.09]. Nhà trường không ngừng cải tiến hệ thống quản lý thông tin ĐBCL để đảm bảo rằng tất cả các biện pháp bảo mật và an toàn được thực hiện đầy đủ và hiệu quả. Báo cáo đánh giá định kỳ về hiệu quả của hệ thống quản lý thông tin sau khi thực hiện các cải tiến cho thấy những tiến bộ rõ rệt trong việc bảo vệ dữ liệu và nâng cao chất lượng quản lý thông tin, đáp ứng nhu cầu của các BLQ trong nhà trường [H11.11.03.10].

Quá trình rà soát và điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL của Trường luôn lấy ý kiến và sử dụng phản hồi từ các bên liên quan để đảm bảo rằng các cải tiến

được thực hiện đáp ứng đúng nhu cầu thực tế. Hằng năm, Trường đều ban hành Kế hoạch khảo sát các bên liên quan bao gồm việc phát phiếu khảo sát và tổ chức các buổi họp để thu thập ý kiến từ CB, GV, NV và các đối tác [H11.11.03.11], [H11.11.03.12]. Kết quả lấy ý kiến và phản hồi từ các BLQ được sử dụng làm cơ sở để lập kế hoạch cải tiến hệ thống quản lý thông tin [H11.11.03.13], [H11.11.03.14]. Các tài liệu và quy trình được điều chỉnh hoặc bổ sung sau khi rà soát phản ánh chính xác các yêu cầu và mong muốn của các BLQ. Báo cáo đánh giá hiệu quả của các điều chỉnh và bổ sung đã thực hiện dựa trên phản hồi của các BLQ giúp nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng quản lý thông tin ĐBCL, đảm bảo rằng hệ thống luôn hoạt động hiệu quả và đáp ứng tốt nhu cầu của tất cả các bên.

Phòng IT-CSVC của Trường được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đơn vị triển khai thực hiện các phần mềm quản lý chuyên môn. Để nâng cao chất lượng hỗ trợ, hằng năm Phòng IT-CSVC tổ chức lấy ý kiến khảo sát của các đơn vị về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Nhà trường [H11.11.03.11]. Từ ý kiến góp ý của các đơn vị, Phòng IT-CSVC đã có điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế [H11.11.03.12]. Những điều chỉnh đối với hệ thống thông tin ĐBCL bên trong thường tập trung vào các hoạt động như nâng cấp hệ thống (máy chủ, wifi, đường truyền) và nâng cấp phần mềm [H11.11.03.13]. Dựa vào ý kiến của các BLQ, Phòng IT-CSVC lập kế hoạch cải tiến và thực hiện báo cáo định kỳ tình hình cải tiến lên lãnh đạo trường nắm và có những chỉ đạo kịp thời, giúp cho hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong nhà trường không ngừng được cải tiến tốt hơn [H11.11.03.14], [H11.11.03.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD.

Đối với hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, Nhà trường đã có những cải tiến điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển cũng như có kế hoạch phân bổ nguồn lực thích hợp. Tất cả các thay đổi, cải tiến đều nhằm mục đích giúp cho công tác quản lý được tốt hơn, phù hợp với sự phát triển của Nhà trường từ đó quay lại phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và PVCD. Hằng năm, Phòng IT-CSVC có nhiệm vụ rà soát, lập báo cáo và đề xuất cải tiến thông qua Kế hoạch cải tiến hệ thống quản lý thông tin [H11.11.04.01]. Phòng cũng có nhiệm vụ giám sát quá trình cải tiến và có báo cáo kịp thời tiến độ thực hiện cải tiến hệ thống để đánh giá và điều chỉnh kịp thời các hoạt động cải tiến [H11.11.04.02]. Ngoài ra, Trường cũng tiến hành thu thập ý kiến và góp ý từ các BLQ thông qua phiếu khảo sát, nhằm đảm bảo rằng các cải tiến đáp ứng được nhu cầu thực tế của GV, NV và SV. Các ý kiến phản hồi này đã được phân tích và tích hợp vào kế hoạch cải tiến, giúp nâng cao tính hiệu quả và thực tiễn của hệ thống quản lý thông tin ĐBCL [H11.11.04.03].

Trường đã thực hiện cải tiến các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong để đảm bảo tính nhất quán và hiệu quả trong quản lý [H11.11.04.04]. Các chính sách mới đã được ban hành sau khi nhận được sự đóng góp ý kiến từ các bên liên quan [H07.07.02.22], và được đánh giá là phù hợp với thực tiễn và nhu cầu của nhà trường. Quy trình cải tiến đã được triển khai, với việc lập báo cáo kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan để đánh giá mức độ hiệu quả của các chính sách mới. Những đánh giá này cho thấy, các chính sách và quy trình mới đã góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu của GV [H11.11.04.05]. Sự cải tiến này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân tích kết quả học tập của SV hàng năm [H11.11.04.06], từ đó giúp nhà trường có cái nhìn tổng quan và chính xác về chất lượng đào tạo.

Các thông tin ĐBCL bên trong, bao gồm cả kết quả phân tích đánh giá, đã được Trường sử dụng hiệu quả để hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, biên bản họp đánh giá và phát triển GV được lập định kỳ nhằm cải thiện chất lượng giảng dạy và nghiên cứu [H11.11.04.07]. Kế hoạch cải tiến chương trình học đã được xây dựng dựa trên phân tích kết quả học tập của SV và đánh giá về hiệu quả giảng dạy của GV [H11.11.04.08]. Báo cáo kết quả nghiên cứu và kế hoạch phát triển nghiên cứu đã được cập nhật thường xuyên, nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH [H11.11.04.09]. Đồng thời, báo cáo kết quả và kế hoạch phục vụ cộng đồng cũng được thực hiện nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của nhà trường. Những hoạt động này không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo mà còn tạo ra sự kết nối chặt chẽ giữa nhà trường và cộng đồng [H11.11.04.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Nhà trường được thiết lập.

Thông tin về ĐBCL bên trong được cung cấp kịp thời cho các bên liên quan.

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được rà soát.

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến để nâng cao chất lượng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Việc quản lý thông tin khảo sát của các đơn vị chưa được tập trung về một đơn vị đầu mối nên việc thu thập, phân tích dữ liệu chung của Nhà trường còn có những hạn chế nhất định.

Hệ thống thông tin về ĐBCL bên trong đang được hoàn thiện dần trong quá trình sử dụng và còn thiếu một số quy định cụ thể điều chỉnh để hệ thống vận hành hiệu quả hơn.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường sẽ phân công một đơn vị đầu mối tiếp nhận, phân tích, xử lý thông tin khảo sát của các đơn vị làm cơ sở dữ liệu chung cho việc quản lý và xử lý thông tin.	BGH; Phòng KT-ĐBCL.	Từ năm 2024
2	Khắc phục tồn tại 2	Nhà trường sẽ sớm ban hành các văn bản điều chỉnh hệ thống thông tin về ĐBCL giúp cho hệ thống này vận hành ngày càng hiệu quả hơn.	BGH; Phòng HC-NS; Phòng IT-CSVC; Phòng KT-ĐBCL.	Từ năm 2024
3	Phát huy điểm mạnh 1	Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Nhà trường tiếp tục được duy trì và triển khai.	BGH; Phòng IT-CSVC; Phòng KT-ĐBCL	Từ năm 2024
4	Phát huy điểm mạnh 2	Nhà trường tiếp tục phát huy việc cung cấp kịp thời thông tin về ĐBCL bên trong đến các bên liên quan.	BGH; Phòng IT-CSVC; Phòng KT-ĐBCL	Từ năm 2024
5	Phát huy điểm mạnh 3	Nhà trường tiếp tục thực hiện việc rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong để bảo đảm hệ thống vận hành tốt.	BGH; Phòng IT-CSVC; Phòng KT-ĐBCL	Từ năm 2024
6	Phát huy điểm mạnh 4	Nhà trường tiếp tục thực hiện việc cải tiến hệ thống thông tin ĐBCL bên trong để bảo đảm hệ thống vận hành hiệu quả.	BGH; Phòng IT-CSVC; Phòng KT-ĐBCL	Từ năm 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 11</i>	4.75
Tiêu chí 11.1	4
Tiêu chí 11.2	5

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
Tiêu chí 11.3	5
Tiêu chí 11.4	5

Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của CSGD bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Dựa trên Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2019-2024, tầm nhìn 2030 [H01.01.03.07], Nhà trường đã ban hành chính sách chất lượng của trường, qua đây thể hiện sự cam kết của lãnh đạo Trường và toàn thể CB, GV thực hiện theo đúng các quy định đã được Trường đề ra, áp dụng và liên tục cải tiến phương pháp quản lý, giáo dục, đào tạo để ngày càng nâng cao chất lượng SV. Chính sách chất lượng được Nhà trường phổ biến tới từng GV, CB và SV, mọi người đều phải có trách nhiệm thực hiện tốt. Chính sách chất lượng của MIT hàng năm được Hiệu trưởng nhà trường xem xét và sửa đổi khi thấy cần thiết [H09.09.02.01]. Hằng năm, Nhà trường đều ban hành Kế hoạch ĐBCL giáo dục, qua đó xác định các chiến lược, mục tiêu, giải pháp nhằm liên tục nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, công tác Kiểm định chất lượng giáo dục được Nhà trường xác định là phương thức quản lý, ĐBCL từ bên ngoài và có tác động qua lại, chặt chẽ với quá trình ĐBCL giáo dục bên trong của Nhà trường [H09.09.01.12]. Cụ thể, sau ĐGN cấp Trường hoặc cấp CTĐT, Nhà trường đã xây dựng một cách chi tiết Kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động sau ĐGN cấp Trường (năm 2019) [H09.09.03.08], các Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT sau Kiểm định chất lượng giáo dục (năm 2022) [H09.09.03.07]. Trong các Kế hoạch này, các khuyến nghị của Đoàn ĐGN được Nhà trường tiếp thu và chuyển thành các nội dung cải tiến đối với tất cả các hoạt động của Nhà trường. Thông qua Kế hoạch ĐBCLGD hằng năm, việc thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng các mặt hoạt động được Nhà trường giám sát liên tục thông qua các Báo cáo kết quả cải tiến hằng năm của các đơn vị, qua Báo cáo giữa chu kỳ đánh giá (sau 2,5 năm) [H09.09.06.06]. Qua đó, các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được Nhà trường rà soát, đánh giá và thúc đẩy cải tiến chất lượng trong những năm tiếp theo.

Xác định cải tiến chất lượng sau đánh giá là khâu vô cùng quan trọng trong công tác bảo đảm chất lượng, Nhà trường đã xây dựng, cập nhật quy định, hướng dẫn cũng như phân công trách nhiệm cụ thể trong việc thực hiện các kế hoạch cải tiến chất lượng trong các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường thông qua Quy định về hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục ĐH tại MIT [H09.09.01.09], Sổ tay ĐBCL MIT [H09.09.02.02]. Theo Quy định, Phòng KT-ĐBCL là đơn vị đầu mối hướng dẫn, phối

hợp với các đơn vị trong Trường xây dựng Kế hoạch ĐBCL giáo dục trong Nhà trường. Bên cạnh đó, các Tổ Đảm bảo chất lượng tại các đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn cho lãnh đạo Nhà trường các biện pháp, kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo; đồng thời, kiểm tra, đôn đốc và giám sát việc thực hiện công tác ĐBCL trong lĩnh vực được phân công. Đồng thời, Tổ Đảm bảo chất lượng tại các đơn vị còn phải thực hiện lưu trữ các văn bản cần thiết để phục vụ quá trình đối sánh, Kiểm định chất lượng giáo dục trong giai đoạn tiếp theo. Các chính sách của MIT đối với hoạt động đào tạo được hướng dẫn cụ thể trong các văn bản quy định, quy chế như: Đối với hoạt động đào tạo, quản lý SV, trường đã ban hành Quy chế đào tạo [H12.12.01.01], Quy chế NH [H12.12.01.02]; Đối với hoạt động đánh giá NH, Trường đã ban hành Quy định về quản lý và tổ chức đánh giá kết quả học tập của NH [H12.12.01.03]; Đối với quản lý nhân sự, trường đã ban hành Quy định chế độ làm việc của GV MIT [H12.12.01.04]; Đối với hoạt động KH&CN Nhà trường đã ban hành quy định về quản lý hoạt động Khoa học và Công nghệ [H12.12.01.05], quy định về đạo đức trong hoạt động khoa học và công nghệ [H05.05.01.12], quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ [H12.12.01.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

Xác định so chuẩn, đối sánh là hoạt động quan trọng giúp Nhà trường cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục, Nhà trường đã yêu cầu các đơn vị đào tạo thực hiện so chuẩn theo các quy định của nhà nước và các bộ ngành như: Luật giáo dục, thông tư và các tiêu chuẩn đánh giá CSGD và CTĐT của Bộ GD&ĐT [H12.12.02.01]. Việc đối sánh chất lượng CTĐT với các CSGD khác khi xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT [H12.12.02.02]. Yêu cầu đối sánh CTĐT luôn là yêu cầu bắt buộc khi xây dựng hoặc phát triển CTĐT nhằm đáp ứng CĐR. Các CTĐT của Nhà trường trước khi được ban hành đều được thông qua Hội đồng thẩm định CTĐT để kiểm tra và giám sát chặt chẽ việc thực hiện theo đúng Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT [H12.12.02.03]. Từ năm 2020 đến nay, Nhà trường dần hoàn thiện về văn bản quản lý cũng như sự phối hợp giữa các BLQ trong hoạt động so chuẩn, đối sánh thông qua Sổ tay ĐBCL của MIT [H09.09.02.02], Quy định so chuẩn, đối sánh để nâng cao chất lượng các hoạt động của MIT trong đó có xác định: nội dung, quy trình thực hiện, việc sử dụng thông tin so chuẩn, đối sánh chiến lược, đối sánh trong hoạt động đào tạo; NCKH (NCKH); PVCĐ (PVCĐ) và đối sánh về kết quả các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường [H12.12.02.04] theo đúng Quy chế tổ chức và hoạt động của MIT [H01.01.04.01].

Theo Quy định, các tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện so chuẩn, đối sánh trong các lĩnh vực hoạt động được xác định: Đối với đối tác trong nước: Là các CSGD ĐH trong hệ thống giáo dục quốc dân; Thuộc loại hình trường ĐH tư thục; Có sự tương đồng về địa lý, quy mô GV, quy mô NH, trình độ và ngành đào tạo; Sẵn sàng chia sẻ thông tin, số liệu chính thức, tin cậy để phục vụ đối sánh; Ưu tiên lựa chọn các

trường ĐH đã đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT, có tên trong các bảng xếp hạng CSGD có uy tín. Đối với đối tác ngoài nước: Ưu tiên lựa chọn các trường ĐH thuộc khu vực Châu Á; Có cơ cấu tổ chức, các ngành đào tạo tương đồng; Sẵn sàng chia sẻ thông tin, số liệu chính thức, tin cậy để phục vụ đối sánh. Ưu tiên lựa chọn các CTĐT đã đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục của các tổ chức quốc tế có uy tín AUN-QA, FIBAA [H12.12.02.05].

Hiện tại, các đối tác trong nước được Nhà trường lựa chọn để so chuẩn, đối sánh chất lượng cấp CSGD là các trường ĐH như: Trường ĐH Bà Rịa – Vũng Tàu, Trường ĐH Tây Đô, Trường ĐH Gia Định, Trường ĐH Phan Thiết. Tuy nhiên, Trường chưa hợp tác với các đối tác là các CSGD nước ngoài để thực hiện việc so chuẩn, đối sánh chất lượng ở cấp CSGD và cấp CTĐT vì chưa tìm được Trường có sự tương đồng về quy mô cũng như các điều kiện khác.

Đề CTĐT không ngừng phát triển, sau khi có kết quả ĐGN CTĐT ngành Dược học và ngành Luật Kinh tế, năm 2023, Trường đã hoàn thành Đề án xây dựng CTĐT sau ĐH ngành Luật Kinh tế, Dược lý và Dược lâm sàng, Chuyên khoa 1 – Tổ chức quản lý dược [H12.12.02.06].

Trong phát triển nhân sự, MIT đã có quy định chế độ làm việc đối với GV, CB, NV... trong đó nêu rõ các tiêu chuẩn đối với từng vị trí làm, quy định cụ thể về khối lượng giờ giảng và NCKH của GV dựa trên quy định của Bộ GD&ĐT làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành công việc [H12.12.01.05], [H03.03.01.06]. Từ năm 2021, hằng năm Nhà trường đều ban hành kế hoạch hành động, trong đó thể hiện KPIs với các tiêu chí cụ thể của từng đơn vị và đây là căn cứ để đánh giá kết quả làm việc của từng đơn vị trong năm [H01.01.03.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Từ việc xác định các tiêu chí lựa chọn đối tác và tiêu chí so chuẩn, đối sánh, Nhà trường đã triển khai việc so chuẩn, đối sánh thông tin nhằm nâng cao chất lượng hoạt động ĐBCL. Việc so chuẩn và đối sánh được thực hiện trên hai phạm vi là đối sánh với đối tác bên ngoài và đối sánh nội bộ. Năm 2022, Trường đã ban hành Quy định so chuẩn, đối sánh của trường ĐH Công nghệ Miền Đông [H12.12.03.01].

Trên phạm vi đối sánh với các CSGD ĐH bên ngoài, Nhà trường đã ưu tiên lựa chọn đối tác tương đồng về mục tiêu phát triển như các trường: ĐH Tây Đô, Trường ĐH Phan Thiết, Trường ĐH Nam Cần Thơ, Trường ĐH Gia Định. Với đối tác này, các nội dung đối sánh chủ yếu tập trung vào các mục tiêu cụ thể trong năm 2023 như: (1) về tổ chức và quản trị; (2) về đội ngũ GV; (3) về đào tạo; (4) về NCKH của GV; (5) về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; (6) về thư viện và tài liệu học tập; (7) về hợp tác trong nước và quốc tế; (8) về CSVC và công nghệ thông tin [H12.12.03.02]. Bên cạnh đó, tùy từng nội dung đối sánh mà Nhà trường lựa chọn các đối tác khác trong

danh sách các nhóm đối tác đối sánh của Trường. Đối với các đối tác này, việc đối sánh thường là về đào tạo.

Trên phạm vi đối sánh nội bộ, Nhà trường thường đối sánh giữa các CTĐT cùng trình độ (về đào tạo, NCKH), đối sánh trong nội bộ CTĐT giữa các năm học (về đào tạo), đối sánh các hoạt động chính với bản thân Nhà trường qua từng năm học [H12.12.03.03].

Kết quả đối sánh với từng đối tác được phân tích, lý giải cặn kẽ để xác định Nhà trường đang ở vị trí nào so với các đối tác. Với những chỉ số, chỉ tiêu vượt trội so với đối tác, Nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa. Đối với những chỉ số, chỉ tiêu thấp hơn đối tác, Nhà trường tìm hiểu nguyên nhân và đề ra giải pháp khắc phục sớm nhất có thể nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường. Kết quả đối sánh nội bộ cũng được áp dụng tương tự như đối sánh với đối tác.

Bên cạnh đó, từ kết quả so chuẩn, đối sánh với các đối tác, Nhà trường có chủ trương khuyến khích các cá nhân, đơn vị trong Trường không ngừng đổi mới, sáng tạo, học hỏi những ý tưởng, cách làm hay của các CSGD khác để cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động. Có thể kể ra các hoạt động tiêu biểu như: trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid – 19, Nhà trường đã ứng dụng tối đa công nghệ thông tin và các nền tảng mạng xã hội vào việc triển khai các hoạt động trực tuyến trong giảng dạy, trong tổ chức thi viết và thi vấn đáp, trong tổ chức hội thảo khoa học, trong tổ chức nghiệm thu đề tài NCKH, trong tư vấn tuyển sinh, trong tổ chức các cuộc họp của Nhà trường, trong chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức – người lao động – SV bị nhiễm bệnh... để bảo đảm các hoạt động cơ bản, chính yếu của Nhà trường vẫn được duy trì để đạt được các mục tiêu, kế hoạch đã đề ra [H12.12.03.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

Để việc lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh được thực hiện thống nhất và khoa học, Nhà trường đã ban hành Quy trình lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh với các bước như sau [H12.12.04.01]:

Bước 1: Xác định nội dung so chuẩn và đối sánh.

Bước 2: Xác định đối tác so chuẩn và đối sánh.

Bước 3: Xác định mốc thời gian so chuẩn và đối sánh.

Bước 4: Xác định nguồn cung cấp thông tin để so chuẩn và đối sánh.

Bước 5: Thực hiện việc so chuẩn, đối sánh.

Bước 6: Phân tích kết quả so chuẩn, đối sánh.

Trải qua thời gian áp dụng Quy trình này, Nhà trường đã tiến hành rà soát, đánh giá việc thực hiện Quy trình xem kết quả thực hiện có tiến bộ và khả thi hay không.

Việc rà soát do Phòng KT-ĐBCL thực hiện tập trung vào hai nội dung: (1) rà soát các bước thực hiện xem đầy đủ chưa và có cần bổ sung, điều chỉnh bước nào hay không; (2) rà soát từng bước trong quy trình xem nên giữ nguyên hay mở rộng phạm vi so chuẩn và đối sánh. Kết quả của việc rà soát quy trình được thể hiện qua báo cáo kết quả rà soát [H12.12.04.02].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và PVCD

Với mục tiêu cải tiến liên tục để đạt được kết quả tốt hơn trong các hoạt động của Nhà trường, Nhà trường đã chỉ đạo các đơn vị thường xuyên rà soát, đánh giá các hoạt động, quy trình để cải tiến theo hướng tiến bộ hơn. Quy trình lựa chọn và sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh cũng nằm trong chủ trương đó.

Việc rà soát Quy trình lựa chọn và sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được giao cho Phòng KT-ĐBCL thực hiện. Sau khi rà soát, đánh giá Quy trình, đơn vị được giao nhiệm vụ rà soát, đánh giá Quy trình nhận thấy có hai nội dung cần được xem xét, điều chỉnh [H12.12.05.01].

Nội dung thứ nhất, cần bổ sung Bước 7 vào Quy trình là bước “báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và đưa ra kiến nghị để cải tiến chất lượng hoạt động được so chuẩn, đối sánh” để bảo đảm việc nâng cao chất lượng khi thực hiện Quy trình.

Nội dung thứ hai, cần bổ sung vào Bước 1 một số nội dung so chuẩn, đối sánh như sau:

Nếu trong quy trình cũ, Bước 1: nội dung tập trung vào “đội ngũ GV; đào tạo; NCKH; hợp tác trong nước và quốc tế” thì quy trình mới sẽ bổ sung các mục “tổ chức và quản trị; hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng; thư viện và tài liệu học tập CSVN và công nghệ thông tin”.

Từ đó, đơn vị được giao rà soát Quy trình đã có tờ trình đề nghị BGH điều chỉnh, cải tiến quy trình cũ bằng quy trình mới gồm 7 bước như sau [H12.12.05.02]:

Bước 1: Xác định nội dung so chuẩn và đối sánh.

Bước 2: Xác định đối tác so chuẩn và đối sánh.

Bước 3: Xác định mốc thời gian so chuẩn và đối sánh.

Bước 4: Xác định nguồn cung cấp thông tin để so chuẩn và đối sánh.

Bước 5: Thực hiện việc so chuẩn, đối sánh.

Bước 6: Phân tích kết quả so chuẩn, đối sánh.

Bước 7: Báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và đưa ra kiến nghị để cải tiến chất lượng hoạt động được so chuẩn, đối sánh.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 12:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường có tiêu chí lựa chọn đối tác, tiêu chí xác định nội dung so chuẩn, đối sánh và có các hướng dẫn sử dụng các tiêu chí này.

Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện để tăng cường các hoạt động ĐBCL.

Quy trình so chuẩn, đối sánh của Nhà trường được rà soát và cải tiến trong chu kỳ đánh giá.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Việc so chuẩn, đối sánh với các đối tác bên ngoài cũng như trong nội bộ Nhà trường chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục và nội dung đối sánh chưa rộng nên việc sử dụng kết quả đối sánh để cải tiến chất lượng còn ở mức khiêm tốn.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường sẽ thực hiện thường xuyên, liên tục việc so chuẩn, đối sánh với các đối tác bên ngoài cũng như trong nội bộ và sử dụng kết quả đối sánh để cải tiến các hoạt động của Nhà trường.	BGH; Phòng KT-ĐBCL	Từ năm 2024 trở đi
2	Phát huy điểm mạnh 1 và 2	Nhà trường tiếp tục sử dụng các tiêu chí lựa chọn đối tác, tiêu chí xác định nội dung so chuẩn, đối sánh để thực hiện việc so chuẩn, đối sánh.	BGH; Phòng KT-ĐBCL	Từ năm 2024 trở đi
3	Phát huy điểm mạnh 3	Nhà trường tiếp tục duy trì việc rà soát và cải tiến quy trình so chuẩn, đối sánh.	BGH; Phòng KT-ĐBCL	Từ năm 2024 trở đi

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 12</i>	4.4
Tiêu chí 12.1	5
Tiêu chí 12.2	5
Tiêu chí 12.3	4
Tiêu chí 12.4	4
Tiêu chí 12.5	4

Mục 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG

Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học

Tiêu chí 13.1 : Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các CTĐT khác nhau của CSGD

Để có cơ sở xây dựng chiến lược, kế hoạch và Đề án tuyển sinh, Nhà trường giao nhiệm vụ cho Trung tâm TS-TT phối hợp với Phòng đào tạo ĐH – Nghiên cứu khoa học chịu trách nhiệm phân tích kết quả tuyển sinh, nhập học hàng năm, nhằm cải tiến, điều chỉnh chiến lược, chính sách tuyển sinh, nhập học của Nhà trường [H13.13.01.01].

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến của các BLQ về tất cả các hoạt động thuộc các lĩnh vực của Nhà trường, trong đó có công tác TS-TT của Nhà trường, qua phân tích và đánh giá nhu cầu xã hội thông qua phân tích dữ liệu tuyển sinh và kết quả lấy ý kiến của các BLQ để cải tiến công tác truyền thông, thông tin truyền thông nhằm thu hút NH để công tác tuyển sinh đạt hiệu quả [H13.13.01.03]. Ngoài ra, từ năm 2023, Trung tâm TS-TT tổ chức lấy ý kiến của tân SV đánh giá một số chỉ tiêu để có cơ sở cải tiến.[H13.13.01.02]

MIT hiện tại đang tuyển sinh các trình độ ĐH của 15 ngành đào tạo theo các chương trình khác nhau: Tuyển sinh bậc ĐH chính quy, tuyển sinh ĐH liên thông, ĐH văn bằng hai, chuyên khoa, thạc sĩ. Mỗi trình độ đào tạo, Nhà trường xây dựng các kế hoạch tuyển sinh, chính sách và truyền thông khác nhau và thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban giám việc để thực hiện [H13.13.01.03].

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, Nhà trường tổ chức các cuộc họp, lấy ý kiến góp ý qua email để lấy ý kiến các đơn vị để xây dựng Đề án tuyển sinh riêng của Trường. [H13.13.01.04]. Từ đó, Nhà trường ban hành Tóm tắt đề án tuyển sinh dự kiến, Đề án tuyển sinh hàng năm. Đề án tuyển sinh của Nhà

trường được công khai rộng rãi theo quy định.[H13.13.01.05].

Hàng năm, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch tuyển sinh [H05.05.01.07]. Các ban của Hội đồng tuyển sinh Trung tâm TS-TT căn cứ vào kế hoạch để triển khai tổ chức thực hiện các nội dung công việc trong mỗi kỳ tuyển sinh.

Từ năm 2020, Nhà trường đã thành lập Trung tâm TS-TT, tiền thân là Ban tư vấn tuyển sinh [H13.13.01.06], [H13.13.01.08]. Trung tâm TS-TT phối hợp với các đơn vị lập kế hoạch và xây dựng Đề án tuyển sinh, tổ chức triển khai và thực hiện công tác truyền thông, quảng bá tuyển sinh các trình độ, các hệ và hình thức đào tạo; đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh, báo cáo thường xuyên cho BGH, lãnh đạo Tập đoàn [H13.13.01.08]. Kế hoạch tuyển sinh xác định rõ về mục tiêu, đối tượng, chỉ tiêu và thời gian thực hiện [H13.13.01.09], [H13.13.01.10]. Ngoài các kế hoạch lớn, các hạng mục cần thiết được Trung tâm TS-TT lập thành các kế hoạch nhỏ hơn để thực hiện [H13.13.01.11]

Ngoài việc thực hiện đúng và đầy đủ những chế độ, chính sách ưu tiên về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ, chức năng đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh Đồng Nai, khu vực Miền Đông, sân bay Long Thành, Nhà trường đã thực hiện các chính sách khác nhau. Cụ thể: Nhà trường xây dựng các chính sách về học phí, lệ phí, phí kí túc xá, chế độ, chính sách tuyển sinh, có điều chỉnh miễn giảm học phí cho: học sinh, học viên, chế độ ký túc xá, chế độ học bổng. Trong đó, có nhiều loại học bổng đa dạng dành cho đối tượng học giỏi, nhập học sớm, học sinh đạt giải thể thao văn nghệ, học sinh theo học các ngành phục vụ sân bay Long Thành, học sinh là con người lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu chế xuất..... [H13.13.01.12], [H13.13.01.12], [H13.13.01.13], [H13.13.01.14], [H13.13.01.15], [H13.13.01.16].

Đối với hệ ĐH chính quy (tuyển học sinh lớp 12), Nhà trường sử dụng hai kênh chính là kênh truyền thông trực tiếp và truyền thông qua báo đài, mạng xã hội. Cụ thể: Hàng năm, Trung tâm Tuyển sinh - Truyền thông đã trực tiếp đến các trường THPT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và một số trường thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Bình Dương, Bình Phước, Ninh Thuận, Bình Dương, Đắc Nông, Phú Yên.... để tư vấn tại chỗ cho học sinh, phụ huynh về tuyển sinh ĐH chính quy. [H13.13.01.17], [H13.13.01.18]. Năm 2024, MIT đã thực hiện kế hoạch tổ chức mời các Hiệu trưởng trường THPT, lãnh đạo các Trung tâm Giáo dục thường xuyên thuộc tỉnh Đồng Nai tham gia hội nghị bàn về công tác tư vấn hướng nghiệp để phổ biến thông tin tuyển sinh [H13.13.01.19], [H13.13.01.20]. Năm 2023, 2024, Trung tâm Tuyển sinh - Truyền thông tổ chức thêm chương trình hướng nghiệp với thời lượng dài 1,5 giờ -2 giờ/chương trình tại các trường THPT giúp cho học sinh lớp 10, 11, 12 lựa chọn được ngành nghề phù hợp [H13.13.01.21].

Nhà trường đã lập Websiter tuyển sinh riêng và thông qua đó đã phổ biến nhiều thông tin đến cho học sinh về phương thức tuyển sinh, thời gian tuyển sinh, thông tin các ngành nghề đào tạo, hướng dẫn cụ thể về thủ tục làm hồ sơ đăng ký tuyển sinh. Ngoài ra, thông tin tuyển sinh của trường còn được công bố công khai trên các phương

tiện thông tin đại chúng như: Đài phát thanh, Đài truyền hình Đồng Nai, Báo Tuổi trẻ, Báo Đồng Nai, Báo Thanh niên, Báo điện tử, cẩm nang tuyển sinh, các ấn phẩm thông tin tuyển sinh. Trường còn thực hiện các công tác quảng bá thông qua báo chí, đài truyền hình. Đặc biệt, các kênh internet như website, facebook, zalo, tiktok, instagram...hay các công cụ như google search, GDN, ADX...được MIT đặc biệt chú ý. [H13.13.01.22], [H13.13.01.23]. Nhà trường có hệ thống tư vấn tuyển sinh qua các kênh Facebook MUT, Zalo...tư vấn, giải đáp cho học sinh những thông tin, quy chế tuyển sinh của trường, đồng thời định hướng, hướng dẫn học sinh lựa chọn được ngành học phù hợp với nhu cầu, điều kiện kinh tế gia đình và năng lực bản thân [H13.13.01.24].

Đối với các hệ liên thông, văn bằng hai, sau ĐH, Nhà trường sử dụng kênh tuyển sinh thông qua các đại lý tuyển sinh. Các đại lý này có thể là SV, cựu SV, các cá nhân, tổ chức như trường ĐH, Cao đẳng, Trung cấp, các doanh nghiệp ...sẽ hợp tác để quảng bá, giới thiệu CTĐT. Lực lượng chuyên viên tuyển sinh của Trường hợp tác chặt chẽ với các đại lý để đưa thông tin đầy đủ, chi tiết nhất đến cho thí sinh [H13.13.01.25]. Bên cạnh đó, đối với các hệ này, Nhà trường cũng tiến hành quảng bá thông qua các kênh báo đài, mạng xã hội, công cụ tìm kiếm [H13.13.01.26], [H13.13.01.27].

Có thể thấy, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và chính sách tuyển sinh đa dạng và linh hoạt, có cơ sở và có sự phân công thực hiện rõ ràng. Phương thức truyền thông được kết hợp giữa truyền thông trực tiếp và truyền thông mạng xã hội.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.2 : Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn NH có chất lượng cho mỗi CTĐT.

Căn cứ vào các ngành và CTĐT, Nhà trường đã xây dựng và thực hiện các tiêu chí lựa chọn tuyển SV vào học theo yêu cầu chất lượng đầu vào phù hợp với yêu cầu đào tạo và thực tế nguồn tuyển của trường.

Đối với tuyển sinh ĐH chính quy: Từ năm 2020 đến nay, trường đã áp dụng đồng thời 3 phương thức xét tuyển chính:

Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi THPT quốc gia theo tổ hợp 3 môn.

Phương thức 2: Xét tuyển học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn hoặc điểm trung bình cả các môn.

Phương thức 3: Xét điểm thi Đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TPHCM.

Đối với phương thức 1 và 2, trường đã lựa chọn các tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với từng ngành đào tạo. Đối với ngành kinh tế xã hội, trường xét tuyển các tổ hợp môn có phần lớn kiến thức thuộc khối xã hội C00, D01. Đối với các ngành kỹ thuật, các tổ hợp môn phần lớn thuộc khối kiến thức khoa học tự nhiên A00, A01. Những ngành khác khi tổ hợp môn, trường chú trọng các môn văn hóa cơ bản như: Toán, Lý,

Hóa hoặc Văn, Anh, Tin và bổ sung những môn có kiến thức gần với yêu cầu đặc thù về CTĐT của ngành như Tiếng Anh, Tin học, Công nghệ. [H05.05.01.07]

Theo quy trình xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh thống nhất và thông báo mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển bằng văn bản hoặc trên các phương tiện thông tin của Nhà trường. Điểm nhận hồ sơ xét tuyển học bạ có tổng điểm trung bình học kì 1, điểm trung bình cả năm lớp 12 hoặc 3 năm 10,11, 12 đạt từ 5,5-6 điểm trở lên; Điểm xét tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia đạt từ 15,5-18 điểm trở lên; Điểm thi Đánh giá năng lực từ 530 điểm. Riêng ngành Dược, thí sinh phải đạt học lực lớp 12 giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8, 0 trở lên hoặc phải đạt điểm thi THPT quốc gia từ 20, 21 điểm trở lên. Mức điểm chuẩn xét tuyển của trường được xem xét phù hợp với điều kiện, nhu cầu đào tạo đồng thời giúp Nhà trường lựa chọn được những thí sinh đạt yêu cầu để đào tạo [H13.13.02.01], [H13.13.02.02].

Đồng thời, từ năm 2023, Nhà trường tổ chức chương trình hướng nghiệp tại các trường THPT với các công cụ định hướng nghề nghiệp khoa học: Phiếu tự hướng nghiệp; Trắc nghiệm Holland; Trắc nghiệm MI; Phiếu đối chiếu bản thân với ngành nghề kèm theo đó là việc hướng dẫn, giải đáp thắc mắc đến từ các chuyên gia, thầy cô

giúp học sinh định hướng được việc lựa chọn ngành nghề phù hợp với năng lực và nhu cầu của bản thân. Các trắc nghiệm này cũng được gắn trên website của Trường, thuận tiện cho thí sinh có thể thực hiện bất cứ lúc nào và hoàn toàn tự động. [H13.13.02.03], [H13.13.02.04].

Từ năm 2023, tại tuần lễ sinh hoạt đầu khóa, Nhà trường tổ chức cho tân SV 2 học phần về Định hướng nghề nghiệp và Tự lập kế hoạch phát triển bản thân để SV hiểu, đối chiếu bản thân với ngành nghề đã chọn từ đó xem xét lại sự phù hợp của bản thân với ngành nghề, góp phần sàng lọc đúng đối tượng phù hợp với ngành nghề [H13.13.02.05], [H13.13.02.06].

Đối với việc tuyển sinh ĐH liên thông, ĐH văn bằng 2, Trường tổ chức xét tuyển theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, Bộ y tế như về bằng cấp phù hợp, xếp loại tốt nghiệp hệ ĐH, cao đẳng, trung cấp và thâm niên làm việc [H13.13.02.07].

Đối với tuyển sinh sau ĐH, Trường tổ chức theo quy định, tiến hành học bổ sung kiến thức với thí sinh trái ngành, ngành gần; xét tuyển và thi tuyển theo quy định. Riêng đầu vào thạc sĩ phải đảm bảo thêm về trình độ ngoại ngữ, đầu vào chuyên khoa 1 Tổ chức và Quản lý dược có quy định về tuổi [H13.13.02.08].

Như vậy, với chủ trương mở rộng đầu vào để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập của thí sinh, Nhà trường đã tiến hành nhiều phương thức tuyển sinh. Tuy nhiên, đều đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào để chọn lọc thí sinh theo từng ngành và đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Ngoài ra, Nhà trường chú trọng đến sự phù hợp về tố chất và thiên hướng nghề nghiệp của thí sinh ĐH chính quy với ngành nghề thông qua chương trình hướng nghiệp.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.3: Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện.

Hàng năm, đồng thời với việc lập các Hội đồng tuyển sinh, Nhà trường lập các Ban Thanh tra hoạt động độc lập với Hội đồng tuyển sinh [H13.13.03.01], [H13.13.03.02], [H13.13.03.03]. Ban Thanh tra có trách nhiệm: Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế thi tuyển sinh trong các đợt thi tuyển sinh do Nhà trường tổ chức; kiểm tra hồ sơ xét tuyển thí sinh trúng tuyển; kiểm tra hồ sơ nhập học của thí sinh trúng tuyển.

Nhà trường đã xây dựng các quy trình Tuyển sinh và quy trình nhập học cho từng hệ tuyển sinh (sau đại học, ĐH chính quy, liên thông, văn bằng hai...) đồng thời có sự phân công chức năng, nhiệm vụ cho các bộ phận thuộc Hội đồng Tuyển sinh, các phòng ban chức năng của trường trực tiếp chịu trách nhiệm thực hiện [H13.13.03.04], [H13.13.03.05], [H13.13.03.06], [H13.13.03.07].

Hệ thống báo cáo công tác tuyển sinh và nhập học định kỳ để giám sát công tác này cũng được quy định rõ ràng: Hàng tháng, Trung tâm TS-TT lập báo cáo về công tác tuyển sinh và nhập học cho BGH, Hội đồng tuyển sinh; Trung tâm TS-TT và Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh phải báo cáo kết quả nhận hồ sơ, xét tuyển cho Hội đồng tuyển sinh theo đợt tuyển sinh; Hàng năm, Nhà trường đều có báo cáo Bộ Giáo dục, Bộ Y tế theo quy định... [H13.13.03.08], [H13.13.03.09].

Nhà trường đã xây dựng quy trình giám sát công tác tuyển sinh và quy trình này được ban hành, cải tiến từng năm [H13.13.03.10]. Các CB, chuyên viên tham gia công tác thanh tra đều được tập huấn về chuyên môn, quy trình giám sát [H13.13.03.11].

Ban Thanh tra thực hiện quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học và có báo cáo lên BGH theo đợt và báo cáo tổng hợp trước 31/12 hàng năm [H13.13.03.12], [H13.13.03.13], [H13.13.03.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 13.4 : Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học

Ban Thanh tra thực hiện giám sát tuyển sinh theo quy trình và sẽ báo cáo BGH trước ngày 31/12 hàng năm đối với các hệ. Nội dung giám sát về việc thực hiện các quy định của Nhà nước, các quy định trong đề án tuyển sinh về công bố thông tin, đợt tuyển sinh, điểm sàn xét tuyển, điểm chuẩn, danh sách trúng tuyển [H13.13.03.12], [H13.13.03.13], [H13.13.03.14].

Trường hợp tổ chức thi, Ban thanh tra sẽ giám sát từ khâu nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, tổ chức coi thi, chấm thi, phúc khảo, công bố kết quả thi. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh xử lý hồ sơ thí sinh nộp và xét tuyển, sau khi hoàn tất thì Ban Thanh tra sẽ kiểm tra nhằm đảm bảo chính xác kết quả thi của thí sinh trước khi công bố. Kết quả kiểm tra được chuyển lại Ban Thư ký và Thường trực Hội đồng Tuyển sinh để kiểm tra hoặc điều chỉnh sai sót (nếu có) [H13.13.04.01].

Sau khi Hội đồng Tuyển sinh công bố kết quả trúng tuyển và gửi giấy báo nhập học đến thí sinh, Ban Thanh tra sẽ tiếp tục giám sát việc tổ chức nhập học và thu nhận hồ sơ theo đúng quy định. Công tác thanh tra việc nhập học và nhận hồ sơ được thực hiện định kỳ mỗi năm một lần và kết quả thanh tra được báo cáo lại cho BGH nhằm phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót, hạn chế [H13.13.03.02].

Ngoài hoạt động của Ban thanh tra, Nhà trường còn có những biện pháp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học như sau:

- Các số liệu về tuyển sinh và nhập học đều được nhập liệu thường xuyên để theo dõi trên các phần mềm: CRM (phần mềm quản lý khách hàng), PMT-EMS (phần mềm quản lý đào tạo) và Bravo (phần mềm quản lý tài chính – kế toán), do đó, các lãnh đạo đơn vị, BGH có thể giám sát các hoạt động thông qua số liệu và có thể truy vết dễ dàng việc nhập, sửa, xóa dữ liệu nếu có [H13.13.03.03].

- Vào các tháng cao điểm, Trung tâm TS-TT lập báo cáo về công tác tuyển sinh và nhập học cho BGH, Hội đồng tuyển sinh [H13.13.03.04]

- Ban thư kí Hội đồng tuyển sinh phải báo cáo kết quả nhận hồ sơ, xét tuyển cho Hội đồng tuyển sinh theo đợt tuyển sinh [H13.13.03.05].

- Nhà trường lập đầy đủ các dữ liệu về đăng kí chỉ tiêu tuyển sinh, các điều kiện đảm bảo tuyển sinh qua các phần mềm của Bộ GD&ĐT [H13.13.13.06] và báo cáo ba công khai được đăng tải công khai trên website để SV, phụ huynh và toàn xã hội giám sát [H13.13.13.07].

- Nhà trường báo cáo thường xuyên và đầy đủ về công tác tuyển sinh và nhập học theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế và các cơ quan chức năng khác [H13.13.13.08]

Như vậy, việc tuyển sinh và nhập học được giám sát chặt chẽ, thực hiện qua hệ thống các phần mềm, hệ thống báo cáo giúp các cá nhân có trách nhiệm luôn nắm bắt được tình hình thực hiện các quy định và quy chế cũng như báo cáo các cơ quan chức năng theo quy định. Ban thanh tra được thành lập và giữ vai trò độc lập, khách quan đã thực hiện việc giám sát đúng theo quy trình đã ban hành.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 13.5 : Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

Tuy còn nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng Nhà trường rất chú trọng đến việc cải tiến công tác tuyển sinh và nhập học, xem đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường.

Nhà trường có báo cáo công tác tuyển sinh và nhập học theo từng năm, trong đó nêu rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, các trường cạnh tranh đề ra chiến lược, kế hoạch tuyển sinh cho năm sắp tới với những cải tiến khác nhau về tiêu chí tuyển, vùng tuyển, công tác truyền thông quảng bá [H13.13.03.09]. Đồng thời, Nhà

trường cho thống kê số lượng nguyện vọng, nhập học mỗi năm, phân tích theo ngành, theo địa bàn, theo trường THPT để có cơ sở cải tiến công tác tuyển sinh [H13.13.01.01].

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến của các BLQ về tất cả các hoạt động thuộc các lĩnh vực của Nhà trường, trong đó có công tác TS-TT của Nhà trường, qua phân tích và đánh giá nhu cầu xã hội thông qua phân tích dữ liệu tuyển sinh và kết quả lấy ý kiến của các BLQ để cải tiến công tác truyền thông, thông tin truyền thông nhằm thu hút NH để công tác tuyển sinh đạt hiệu quả [H13.13.04.01].

Nhà trường tổ chức khảo sát, lấy ý kiến của tân SV về công tác tuyển sinh, truyền thông, tuyển sinh trong năm học nhằm nắm bắt được nhu cầu, tâm lý của khách hàng, góp phần cải tiến công tác tuyển sinh trong năm tới [H13.13.01.03]. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức Hội nghị với các thầy cô là BGH các trường THPT trên địa bàn để lấy ý kiến góp ý, cải tiến về phương thức tuyển sinh, chế độ cho thí sinh...[H13.13.04.02]. Đối với tuyển sinh sau ĐH và liên thông, văn bằng hai, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến từ các đại lý tuyển sinh để cải tiến công tác tuyển sinh, nhập học [H13.13.04.03].

Dự thảo kế hoạch tuyển sinh được gửi đến các đơn vị trực thuộc trong Nhà trường, họp lấy ý kiến góp ý và chỉnh sửa, bổ sung trước khi ban hành [H13.13.04.04].

Không chỉ hết một năm, hàng tháng Nhà trường đều có cuộc họp giữa Trung tâm TS-TT, Thường trực Hội đồng tuyển sinh và BGH để điều chỉnh, bổ sung, cập nhật kịp thời kế hoạch tuyển sinh nhằm đạt được hiệu quả [H13.13.13.05]. Từ năm 2023, các kế hoạch để triển khai các hạng mục của công tác tuyển sinh cũng được báo cáo chi tiết, họp tổng kết và rút kinh nghiệm như: Kế hoạch chương trình hướng nghiệp, Các chiến dịch digital Marketing, Kế hoạch truyền thông học phí, học bổng....[H13.13.13.06], [H13.13.13.07], [H13.13.13.08].

Từ đó, công tác tuyển sinh và nhập học đã có nhiều cải tiến trong năm và theo năm thể hiện qua các kế hoạch, quyết định cải tiến về chỉ tiêu tuyển sinh, ngành học, tiêu chí xét tuyển, phương thức xét tuyển, chế độ học bổng, kế hoạch truyền thông, phương thức tiếp cận học sinh...[H13.13.13.09], [H13.13.13.10], [H13.13.13.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13:

1.Tóm tắt các điểm mạnh

Việc thực hiện các quy trình tuyển sinh như lập kế hoạch, triển khai, giám sát đầy đủ, đảm bảo nội dung theo đúng các quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo và quy chế nhà trường.

Đối với mỗi CTĐT, Nhà trường đã có các Phương án tuyển sinh với các tiêu chí cụ thể, rõ ràng để lựa chọn NH có chất lượng.

Mặc dù tình hình tuyển sinh ngày càng khó khăn nhưng Nhà trường đã có những

giải pháp kịp thời bổ sung vào quá trình tuyển sinh từ khâu truyền thông, tạo mối quan hệ trực tiếp với các trường THPT và các CSGD khác trên địa bàn, gắn tuyển sinh với việc giải quyết việc làm để từng bước thu hút, tăng hiệu quả và kết quả tuyển sinh.

Việc so sánh, đối chiếu và phân tích số liệu tuyển sinh, nhập học hàng năm được thực hiện giúp Nhà trường có những điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế nguồn tuyển của trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Tình hình tuyển sinh khó khăn do vị trí địa lý, thương hiệu và dịch Covid- 19, kết quả tuyển sinh chính quy của trường hàng năm chưa cao.

Một số thí sinh chưa nắm rõ về ngành học dẫn đến việc lựa chọn NH cso chất lượng chưa cao.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại 1	Nâng cao hoạt động truyền thông để giới thiệu rõ ràng và thu hút sự quan tâm đối với vị trí địa lý, thương hiệu của trường, đồng thời thông tin về biện pháp phòng dịch Covid-19 để tăng cường niềm tin của thí sinh và phụ huynh.	BGH; Trung tâm TS-TT	Năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường hoạt động tư vấn, hướng nghiệp để thí sinh hiểu rõ hơn về các ngành học và tiềm năng nghề nghiệp, từ đó giúp thí sinh lựa chọn ngành học phù hợp và nâng cao chất lượng đầu ra của trường.	BGH; Trung tâm TS-TT	Năm học 2024-2025
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tập trung vào lập kế hoạch, triển khai và giám sát quy trình tuyển sinh theo đúng quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo và quy chế nhà trường để đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong việc lựa chọn học sinh.	BGH; Trung tâm TS-TT	Năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
4	Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng các phương án tuyển sinh với các tiêu chí cụ thể, rõ ràng để đảm bảo lựa chọn được những học sinh có chất lượng phù hợp với CTĐT của Nhà trường.	BGH; Trung tâm TS-TT	Năm học 2024-2025
5	Phát huy điểm mạnh 3	Đáp ứng tình hình tuyển sinh khó khăn bằng cách bổ sung các giải pháp từ khâu truyền thông, xây dựng mối quan hệ trực tiếp với các trường THPT và các cơ quan sự nghiệp để kết nối tuyển sinh với việc giải quyết việc làm, từ đó tăng hiệu quả và kết quả tuyển sinh.	BGH; Trung tâm TS-TT	Năm học 2024-2025
6	Phát huy điểm mạnh 4	Thực hiện so sánh, đối chiếu và phân tích số liệu tuyển sinh, nhập học hàng năm để Nhà trường có thể điều chỉnh phương án tuyển sinh một cách phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu nguồn tuyển sinh của trường.	BGH; Trung tâm TS-TT	Năm học 2024-2025

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
Tiêu chuẩn 13	5.0
Tiêu chí 13.1	5
Tiêu chí 13.2	5
Tiêu chí 13.3	4
Tiêu chí 13.4	4
Tiêu chí 13.5	5

Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học

Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các CTĐT và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các BLQ.

Nhà trường đã thiết lập một hệ thống quy định, hướng dẫn và phân công trách nhiệm cụ thể nhằm đảm bảo mọi bước trong quá trình này diễn ra một cách suôn sẻ và có chất lượng. Phòng ĐTĐH-NCKH đóng vai trò quan trọng là đầu mối tổ chức trong việc xây dựng và ban hành chương trình dạy học. Phòng chịu trách nhiệm về việc hướng dẫn, giám sát và thực hiện các chương trình dựa trên phản hồi từ các BLQ như SV, cựu SV, GV và nhà tuyển dụng. Công tác thẩm định và rà soát được lập kế hoạch và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị liên quan, đảm bảo mọi khía cạnh của chương trình được xem xét và cải thiện đồng thời. Nhà trường đã thực hiện thành công việc xây dựng và ban hành chương trình cho 14 ngành học. Trong đó, 11 chương trình mới được phê duyệt đúng quy trình của Bộ GDĐT, tiếp tục khẳng định cam kết của trường trong việc nâng cao chất lượng giáo dục [H14.14.01.01], [H14.14.01.02].

Trường đã thiết lập một hệ thống quy định và hướng dẫn rõ ràng về quá trình xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành đề cương học phần. Quy định này đã được ban hành từ năm 2015 và sau đó được cập nhật và bổ sung vào năm 2022 và 2023, nhằm đảm bảo tính linh hoạt và phản ánh sự phát triển của giáo trình trong thời gian qua. Cụ thể, quy định này bao gồm kế hoạch, hướng dẫn và phân công trách nhiệm cho các đơn vị liên quan, bao gồm cấp Bộ môn, cấp Khoa, phòng ĐTĐH-NCKH, Hội đồng KH&ĐT và BGH. Mỗi đơn vị được giao nhiệm vụ cụ thể và chịu trách nhiệm trong quá trình xây dựng và quản lý các đề cương học phần/học phần, từ việc thu thập ý kiến đến việc thẩm định và phê duyệt [H14.14.01.03].

Từ năm 2019, Nhà trường đã triển khai hai phiên bản quy chế đào tạo năm 2021 và 2023, điều chỉnh và rà soát CTĐT và đề cương học phần định kỳ vào các năm 2022 và 2024. Quy định này dựa trên các văn bản hướng dẫn cụ thể như Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, Thông tư 03/2017/TT-BGDĐT về chương trình quốc phòng, Thông tư 04/2011/TT-BGDĐT về biên soạn, lựa chọn và thẩm định giáo trình GDĐH, Thông tư 22/2015/TT-BGDĐT về điều kiện và thủ tục mở ngành học mới và các văn bản quy định khác. Các đơn vị trong trường được phân công trách nhiệm cụ thể trong quá trình này, bao gồm các bộ môn, các Khoa, phòng ĐTĐH-NCKH, Hội đồng KH&ĐT và BGH [H14.14.01.04], [H14.14.01.05], [H14.14.01.06], [H14.14.01.07], [H14.14.01.08], [H14.14.01.09].

Nhà trường đã thiết lập một chu trình lấy ý kiến các BLQ về quá trình xây dựng chương trình dạy học mỗi hai năm một lần. Quy định này được ban hành từ năm 2018 qua Quyết định số 115A/QĐ-ĐHCNMD ngày 06/9/2018 và sau đó được cập nhật và điều chỉnh vào năm 2021 qua Quyết định số 155/QĐ-ĐHCNMD ngày 21/10/2021. Tiếp theo, nó tiếp tục được cập nhật vào cuối năm 2023, duy trì sự liên tục và tính hiện đại của quy trình. Trong quy định này, có kế hoạch cụ thể để thu thập ý kiến phản hồi

từ các BLQ hàng năm, bao gồm nội dung, quy trình và phân công trách nhiệm cho các bộ phận trong trường [H14.14.01.10].

Tuy nhiên, các biên bản họp để xây dựng ngành học được lưu tại các Khoa còn đánh giá khá khái quát của các BLQ như GV, chuyên gia, nhà tuyển dụng,... góp ý cho CTĐT và CĐR, các kết luận của Hội đồng đánh giá còn khá ngắn gọn nên khó đủ cơ sở cho ban xây dựng sửa chữa đầy đủ và đạt chất lượng cao. Việc thay đổi chủ đầu tư, thay đổi nhân sự, bộ máy là một trong những nguyên nhân khách quan dẫn đến việc khảo sát lấy ý kiến của các BLQ chưa được làm thường xuyên, đầy đủ, hiệu quả.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các BLQ.

Nhà trường đã thiết lập một hệ thống chặt chẽ để xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR cho cả CTĐT và các học phần. Quy định này xác định rằng việc rà soát và điều chỉnh CĐR cho CTĐT và các học phần/học phần sẽ được thực hiện định kỳ mỗi 2 năm 1 lần. Quy trình này được quy định và hướng dẫn cụ thể trong các văn bản nội bộ của trường theo Quyết định số 53B/QĐ-ĐHCNMD ngày 17/6/2015, được sửa đổi bổ sung qua các năm 2022 và 2024. Người chịu trách nhiệm giám sát và điều hành quá trình rà soát và điều chỉnh CĐR là BGH. Đơn vị phụ trách chính là Phòng ĐTDH-NCKH và các Khoa, đơn vị được giao nhiệm vụ cụ thể trong việc thực hiện quy trình này [H14.14.02.01].

Mỗi năm, Nhà trường tiến hành quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT và các học phần nhằm đảm bảo rằng chúng đáp ứng được nhu cầu của cả SV và các BLQ. Quá trình này được thực hiện thông qua các bước cụ thể. Mỗi năm, các tổ rà soát CTĐT và các học phần được thành lập dưới sự quản lý của Hiệu trưởng, thông qua các Quyết định chính thức. Các cuộc họp chuyên môn tại các khoa, bộ môn được tổ chức để thảo luận và đề xuất các cải tiến, điều chỉnh về nội dung và cấu trúc của CTĐT và các học phần. Các đề xuất từ các cuộc họp chuyên môn được trình bày trước Hội đồng Khoa học và Đào tạo để xem xét và phê duyệt. Các đơn vị liên quan từ cấp phòng, khoa, bộ môn và GV được phân công để thực hiện việc xây dựng và rà soát CTĐT và các học phần theo các quy định cụ thể. Được công bố đầy đủ và được rà soát bổ sung theo các quyết định và chỉ đạo từ BGH. Qua quy trình này, Nhà trường đảm bảo rằng CTĐT và các học phần luôn được cập nhật và phát triển để đáp ứng được yêu cầu của xã hội và mang lại sự hài lòng cho cả SV và các BLQ [H14.14.02.02], [H14.14.02.03], [H14.14.02.04], [H14.14.02.05].

Nhằm đảm bảo rằng CTĐT và các học phần đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, Nhà trường đã lập kế hoạch và triển khai các hoạt động khảo sát để thu thập ý kiến từ các BLQ, bao gồm NH, cựu SV và doanh nghiệp. Cụ thể, các hoạt động khảo sát đã được thực hiện vào các năm 2018, 2021 và 2023. Trong quá trình này, đã tồn tại một số hạn chế, đặc biệt là việc thực hiện khảo sát không đồng bộ và thường xuyên trên tất cả các CTĐT. Nguyên nhân chủ yếu là do sự thay đổi trong việc quản lý và

chủ đầu tư, dẫn đến việc không đảm bảo việc thực hiện khảo sát lấy ý kiến từ các BLQ một cách đầy đủ và hiệu quả. Việc này sẽ được Phòng Khảo thí - Đảm bảo Chất lượng phụ trách. Các hoạt động khảo sát sẽ được tổ chức một cách hệ thống và đồng bộ dưới sự điều phối của Phòng KT-ĐBCL, đảm bảo rằng mọi ý kiến từ các BLQ được thu thập và đánh giá một cách toàn diện và hiệu quả. [H14.14.02.06]..

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên CDR.

Nhà trường đã thực hiện việc xây dựng và công bố chính thức các đề cương học phần cho từng học phần, tuân thủ quy định của BGH. Các đề cương này được thiết kế cơ bản dựa trên CDR (CDR) của CTĐT và triển khai giảng dạy theo hướng dẫn và quy định của Nhà trường. Thông tin về các CTĐT cũng được công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường <http://mit.vn>, tạo điều kiện cho SV, CB giảng dạy và các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận và tham khảo [H14.14.03.01], [H14.14.03.02], [H14.14.03.03]. [H14.14.03.04].

Ngoài ra, Nhà trường cũng đã phát triển kế hoạch đào tạo hàng năm cho các CTĐT đang được triển khai và loại hình đào tạo theo từng năm học. Kế hoạch này giúp SV có thể tự chủ trong việc lập kế hoạch học tập bằng cách đăng ký học phần theo hệ thống tín chỉ từng kỳ, thông qua cung cấp thông tin về thời khoá biểu và lịch giảng dạy hằng kỳ. Mục tiêu của kế hoạch là hướng tới việc đạt được CDR đề ra [H14.14.03.05], [H14.14.03.06], [H14.14.03.07], [H14.14.03.08].

Nhà trường có phần mềm quản lý DT (PMT - EMS) [H14.14.03.09] và có kế hoạch cụ thể về tuần lễ sinh hoạt công dân cho SV từng năm học [H01.01.03.02], [H14.14.03.10]. Tuy nhiên, việc kết nối thông tin tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo trong các đề cương với thư viện chưa theo quy định cụ thể và chưa kết nối được thông tin tra cứu với Thư viện, học liệu để thuận lợi cho NH.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

Nhà trường đã thực hiện kế hoạch rà soát quy trình thiết kế và đánh giá chương trình dạy học định kỳ mỗi 2 năm/1 lần, song song với việc rà soát CTĐT và đề cương học phần. Quy trình này được xác định và hướng dẫn trong các văn bản kế hoạch số 30A/KH-ĐHCNMD ngày 19/4/2018, và các phiên bản sau. Trong quá trình này, từ GV đến Khoa và cả trường đã tham gia vào việc rà soát và điều chỉnh quy trình thiết kế và đánh giá chương trình dạy học. Các điều chỉnh chủ yếu tập trung vào việc bổ sung nội dung chương trình dựa trên các yêu cầu của CDR, cải thiện phương pháp giảng dạy, đánh giá tiến độ đào tạo, và nâng cao chất lượng giáo dục [H14.14.04.01], [H14.14.02.01].

Trong quá trình rà soát, Nhà trường đã tiến hành so sánh và đối sánh CTĐT với các chương trình tương tự của các trường ĐH khác trong nước. Tuy nhiên, việc so sánh với các chương trình quốc tế và các trường ĐH ngoài nước vẫn còn hạn chế do thiếu nguồn lực và năng lực trong việc thực hiện. Do đó, các biên bản rà soát chưa thể hiện rõ về việc tham khảo và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế để cải thiện chất lượng chương trình dạy học [H14.14.04.02], [H14.14.04.03], [H14.14.04.04], [H14.14.04.05].

Tuy nhiên, việc tham khảo ý kiến của các BLQ trong quá trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học vẫn còn hạn chế và không đồng đều, thường xuyên, định kỳ và hiệu quả, và chưa có báo cáo tổng hợp ý kiến để đưa ra các biện pháp cải thiện. Điều này cần được cải thiện thông qua việc tăng cường giao tiếp và hợp tác chặt chẽ hơn với các BLQ và việc tạo ra các cơ chế phản hồi để đảm bảo rằng mọi ý kiến đều được xem xét và áp dụng một cách hiệu quả.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các BLQ.

Nhà trường đã tiến hành việc cải tiến quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học nhằm đảm bảo sự phù hợp và cập nhật để đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các BLQ. Qua việc thu thập phản hồi từ GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng, Nhà trường đã bắt đầu tập trung vào việc đánh giá và cải tiến các chương trình dạy học [H14.14.05.01], [H14.14.05.02], [H14.14.05.03].

Các điểm nổi bật đã được cải tiến bao gồm quy trình thiết kế dạy học, kế hoạch, thời gian và trình tự bố trí các học phần, cũng như việc ứng dụng CNTT trong quản lý đào tạo [H14.14.05.04], [H14.14.05.05].

Tuy nhiên, việc tham gia và phản hồi của các BLQ trong quy trình này vẫn chưa thường xuyên, định kỳ và đầy đủ đối với tất cả các CTĐT. Sự thay đổi sau điều chỉnh CTĐT vẫn chủ yếu phản ánh ý kiến của GV và bộ môn, trong khi ý kiến của các BLQ khác vẫn còn hạn chế và chưa đầy đủ [H14.14.03.01], [H14.14.03.02], [H14.14.03.03], [H14.14.03.04].

Có 5/14 CTĐT đã được đánh giá và rà soát áp dụng mới trong năm học 2022-2023, còn lại 9 chương trình vẫn chưa được đánh giá và rà soát, bao gồm 6 ngành đào tạo mới và 3 ngành chưa có SV. Để khắc phục, Nhà trường cần tăng cường sự tham gia và phản hồi của các BLQ, đồng thời đảm bảo việc đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện đều đặn, định kỳ và toàn diện hơn.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 14

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường đã xây dựng được hệ thống quy trình trong xây dựng, giám sát, thẩm định, phê duyệt, ban hành và cập nhật CĐR của CTĐT, CTDH, Đề cương chi tiết môn học/học phần theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, có sự tham khảo các CTĐT của các trường ĐH có uy tín trong nước và nước ngoài.

CĐR của Nhà trường được rà soát, điều chỉnh theo đúng quy định và ban hành và phổ biến đầy đủ, kịp thời đến GV, SV biết để thực hiện; Đề cương các môn học, kế hoạch giảng dạy của Nhà trường được thực hiện hướng tới đạt được CĐR đã xác định; CĐR của CTĐT được xây dựng, rà soát, điều chỉnh trên cơ sở khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan; Có ma trận CĐR thể hiện rõ mức đáp ứng của CĐR của từng học phần đối với CĐR của CTĐT. Mẫu đề cương học phần được sử dụng thống nhất trong tất cả các CTĐT của Trường, được tổ chức thẩm định cùng với CTĐT sau khi biên soạn và phổ biến rộng rãi và cung cấp đề cương chi tiết kèm thông báo các hình thức kiểm tra đánh giá và cách đánh giá môn học, hình thức thi giữa kỳ và thi kết thúc môn học, các tài liệu chính và tài liệu tham khảo, các hình thức trao đổi thông tin giữa GV và SV.

Hoạt động giảng dạy, kiểm tra, đánh giá trong quá trình học tập giúp NH đạt được CĐR. Kế hoạch giảng dạy, học tập được các phòng đào tạo, các khoa chuyên môn và GV soạn thảo chi tiết và được thông qua đầu khóa học.

Công tác rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT luôn dựa trên ý kiến phản hồi của NH, người sử dụng lao động, các chuyên gia và các BLQ và được thực hiện kịp thời.

Các chương trình dạy học của Trường được xây dựng, điều chỉnh, cải tiến dựa trên sự tham khảo các chương trình dạy học tiên tiến trong nước và quốc tế, thường xuyên tổ chức các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan về chương trình dạy học, CĐR của CTĐT, trên cơ sở đó, các môn học của Trường được ban hành, rà soát định kỳ và được điều chỉnh kịp thời dựa trên việc tiếp thu ý kiến của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Mặc dù việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động của Trường, trong đó có nội dung đánh giá về chương trình dạy học được thực hiện thường xuyên nhưng cỡ mẫu trong việc thu thập ý kiến của các bên liên quan về chương trình dạy học chưa đồng đều giữa các ngành, số lượng cỡ mẫu thu thập còn hạn chế, hình thức lấy ý kiến chưa phong phú. Mặt khác, ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong chương trình dạy học còn chậm được điều chỉnh trong quá trình xây dựng hệ thống thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học.

Mặc dù CĐR được ban hành, phổ biến rộng rãi đến SV từ đầu mỗi năm học tuy nhiên việc tổ chức, triển khai thực hiện đã gặp một số khó khăn nhất định, một số SV chưa đạt được một số CĐR nhất định tại thời điểm chuẩn bị tốt nghiệp do tư tưởng chủ quan, chưa chủ động sắp xếp hoạt động học tập.

Chưa đánh giá toàn diện CĐR của từng học phần với CĐR của CTĐT. Chưa đánh giá tính logic nội dung của từng học phần trong sự đối sánh với toàn bộ CTĐT.

Việc xây dựng, rà soát chương trình dạy học còn chậm đáp ứng so với nhu cầu của các BLQ. Hiện tại, Nhà trường chưa thực hiện toàn diện, thường xuyên việc lấy ý kiến đánh giá của SV đang theo học về CTĐT mà chủ yếu mới đánh giá chất lượng đội ngũ GV tham gia giảng dạy và học phần giảng dạy. Do đó, việc phân tích các điểm mạnh và yếu của chương trình dạy học, phương pháp và quy trình thực hiện kiểm tra, đánh giá, tổ chức các hoạt động dạy học thông qua ý kiến đánh giá của SV đang theo học chưa thực hiện được.

Khi lấy ý kiến đánh giá, có một số bên liên quan thực hiện phiếu không chính xác, sơ sài, vì vậy không đảm bảo chất lượng đánh giá và tính khách quan cũng bị ảnh hưởng. Ngoài ra, đa phần SV quan tâm nhiều đến điểm số, còn có tâm lý e dè hay chủ quan nên khó xác định được mức độ hài lòng của SV về chương trình dạy học.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại 1	Cải tiến và số hóa quy trình rà soát chương trình dạy học, đa dạng hóa, ứng dụng công nghệ thông tin vào các hình thức lấy ý kiến nhằm nhanh chóng thu thập ý kiến điều chỉnh, thích ứng nhu cầu của các bên liên quan. Bên cạnh “Mẫu phiếu khảo sát về hoạt động giảng dạy”, bổ sung thêm mẫu phiếu khảo sát về chương trình dạy học nhằm thu thập nhanh chóng ý kiến của NH về chương trình dạy học.	Phòng IT- CSVC; Phòng ĐTDH- NCKH; Phòng KT- ĐBCL; Các khoa chuyên môn	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025
2	Khắc phục tồn tại 2	Rà soát nhắc nhở định kỳ thông qua hồ sơ SV trên website đào tạo về các CDR SV đã đạt cũng như chưa đạt nhằm định hướng kế hoạch cho NH đạt được các CDR cần thiết tại thời điểm xét tốt nghiệp.	Phòng IT- CSVC; Phòng ĐTDH- NCKH.	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
3	Khắc phục tồn tại 3,4,5	Thực hiện các tọa đàm chuyên môn giữa các môn học trong Bộ môn, trong Khoa, liên Khoa để đối chiếu sự thống nhất, bổ sung của CDR từng học phần với CDR chung của toàn bộ CTĐT.	Các khoa, bộ môn; Phòng ĐTDH-NCKH.	Theo chu kỳ 2 năm 1 lần
		Đa dạng hóa các hình thức thu thập ý kiến tạo sự thuận tiện, thoải mái tâm lý cho người được lấy ý kiến; Bổ sung các nội dung trong sổ tay SV về quyền và nghĩa vụ của NH, trong đó khuyến khích NH về quyền lợi cũng như trách nhiệm phản hồi về các chương trình dạy học có liên quan.	Phòng KT-ĐBCL;	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025
4	Phát huy điểm mạnh 1	Thực hiện quy trình rà soát, CDR và CTĐT, đề cương chi tiết học phần của Nhà trường theo đúng thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường	Phòng KT-ĐBCL; Các khoa, bộ môn	Theo chu kỳ 2 năm 1 lần
5	Phát huy điểm mạnh 2	Thực hiện định kỳ, thường xuyên việc lấy ý kiến các bên liên quan nhằm duy trì CTĐT, CDR được thiết kế, cải tiến đáp ứng với nhu cầu các bên liên quan	Phòng ĐTDH-NCKH; Phòng KT-ĐBCL	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025
6	Phát huy điểm mạnh 3	Giám sát thường xuyên đảm bảo hoạt động giảng dạy tuân thủ đúng kế hoạch và CDR đã đề ra.	Phòng ĐTDH-NCKH; Phòng KT-ĐBCL	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
7	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục đẩy mạnh công tác rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT luôn dựa trên ý kiến phản hồi của NH, người sử dụng lao động, các chuyên gia và các bên liên quan	Phòng KT-ĐBCL và các khoa	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025
8	Phát huy điểm mạnh 5	Tham khảo các chương trình dạy học tiên tiến trong nước và quốc tế, thường xuyên tổ chức các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan về chương trình dạy học, CDR của CTĐT	Phòng ĐTDH-NCKH; Phòng KT-ĐBCL, các khoa.	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TDG
<i>Tiêu chuẩn 14</i>	4.4
Tiêu chí 14.1	5
Tiêu chí 14.2	5
Tiêu chí 14.3	4
Tiêu chí 14.4	4
Tiêu chí 14.5	4

Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập

Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được CDR.

Trường đã ban hành tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục từ năm 2014, với sự thay đổi và bổ sung vào năm 2018 và 2023. Các tài liệu hướng dẫn cụ thể được phát triển và ban hành đồng thời với tuyên bố triết lý, đảm bảo rằng chuyên viên và GV có hướng dẫn chi tiết về cách thực hiện triết lý này trong các hoạt động giảng dạy và học tập [H15.15.01.01].

Tiếp thu góp ý của Đoàn Kiểm định năm 2018, từ năm 2019, các hoạt động dạy và học đã được thiết kế và lựa chọn dựa trên triết lý giáo dục và mục tiêu CĐR. Mỗi đề cương môn học và CTĐT được phát triển để phản ánh triết lý giáo dục của trường, đảm bảo rằng nội dung học tập và hoạt động giảng dạy phản ánh mục tiêu và giá trị của triết lý này [H15.15.01.02], [H14.14.03.01], [H14.14.03.02], [H14.14.03.03], [H14.14.03.04].

Trường thực hiện quản lý và đánh giá định kỳ để đảm bảo rằng các hoạt động dạy và học đang diễn ra theo đúng triết lý giáo dục và đáp ứng được CĐR. Các biện pháp kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh được áp dụng để cải thiện chất lượng giảng dạy và học tập [H15.15.01.03]. Mỗi lần rà soát, điều chỉnh đã tăng thời lượng các môn học thực hành, thực tập tại doanh nghiệp, lấy ý kiến các BLQ (2021, 2023), phương pháp kiểm tra, đánh giá được hoàn thiện dần so với những năm đầu mới thành lập.

Mặc dù đã có những cải tiến đáng kể, nhưng nhà trường vẫn đối mặt với một số thách thức, bao gồm sự thay đổi về nhân sự lãnh đạo và chủ đầu tư. Nhà trường cam kết tiếp tục làm việc để giải quyết các thách thức này và liên tục cải tiến hoạt động giảng dạy và học tập của mình.

TĐG tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Từ năm 2019, MIT đã triển khai một loạt các chiến lược và chính sách để thu hút, tuyển chọn, và phân công nhiệm vụ cho đội ngũ GV (GV) theo các tiêu chí như trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm. Quy trình tuyển dụng GV được thực hiện thông qua các biểu mẫu đánh giá động viên và các tiêu chí được xác định trước đó bởi các bộ phận chuyên môn trong trường [H15.15.02.01], [H06.06.01.08], [H12.12.01.05], [H03.03.01.05], [H15.15.02.02], [H02.02.01.14].

Thông tin về việc tuyển dụng GV được công bố rộng rãi thông qua các kênh truyền thông như trang web của trường, mạng xã hội, và thông báo nội bộ, nhằm thu hút sự quan tâm của ứng viên tiềm năng [H15.15.02.03], [H15.15.02.04], [H15.15.02.05].

Để đảm bảo sự phân công nhiệm vụ hợp lý, trường đã xây dựng kế hoạch dựa trên nhu cầu của từng khoa và chương trình học, sau đó phân công giảng dạy dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và thành tích của từng GV [H15.15.02.06], [H15.15.02.07]. Trong đó, đội ngũ GV được cập nhật định kỳ với đủ các cấp bậc như giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ và cử nhân. Đội ngũ GV hiện tại của trường gồm 248 GV cơ hữu, 75 GV thỉnh giảng. Trong số GV cơ hữu có: 0 Giáo sư, 5 Phó giáo sư, 60 tiến sĩ, 254 thạc sĩ và 3 cử nhân.

Năm học 2023 – 2024, Nhà trường đã mở đào tạo Chương trình thạc sĩ Luật Kinh tế; Chuyên khoa cấp I, chuyên ngành Tổ chức quản lý được, Trường cũng đã có chế độ

giảm 50% học phí cho CB, GV theo học để nâng cao trình độ chuyên môn, từ đó tạo ra một đội ngũ GV kế cận phục vụ lâu dài cho trường [H15.15.02.08], [H15.15.02.09].

Do có sự thay đổi về chủ đầu tư, đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của Trường, nên Nhà trường vẫn chưa triển khai kế hoạch quy hoạch đội ngũ GV kế cận phục vụ lâu dài tại trường, chưa có nhiều khen thưởng, động viên đội ngũ GV có nhiều cống hiến cho hoạt động giảng dạy và NCKH, nhất là đội ngũ có trình độ tiến sĩ trẻ. Bên cạnh đó, Trường có vị trí địa lý khá xa trung tâm thành phố, các nhân sự làm việc xa nhà, chế độ lương, thưởng chưa đáp ứng nhu cầu nên dễ dẫn đến việc biến động nhân sự.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được CĐR.

Trường đã tạo dựng môi trường học tập đa dạng, tạo thuận lợi cho việc đạt được CĐR, cho việc học tập, nghiên cứu và thúc đẩy NH tìm tòi học hỏi và khám phá kiến thức (các chương trình trao đổi, thực tập ngắn hạn, PVCĐ,...) là một chính sách chất lượng của Nhà trường: Các CTĐT của Trường bao gồm cả nội dung bắt buộc và tự chọn, đảm bảo việc tiếp thu kiến thức chuyên môn và phát triển kỹ năng cần thiết sau này [H15.15.03.01]. SV được hướng dẫn về quy chế, phương pháp học tập, và kỹ năng quản lý thời gian ngay từ tuần lễ sinh hoạt đầu tiên [H15.15.03.02], [H15.15.03.03], [H15.15.03.04], [H15.15.03.05], [H15.15.03.06], [H15.15.03.07], [H15.15.03.08], [H15.15.03.09]. Các học phần về kỹ năng mềm (phản biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo, làm việc nhóm, giao tiếp thông qua các phương tiện, công cụ, ngoại ngữ...) không tính điểm nhưng là điều kiện CĐR, giúp NH phát triển có trách nhiệm đối với bản thân, xã hội; đồng thời năng lực tự học tập suốt đời. Các CĐR chung được nhà trường qui định rõ ràng, cụ thể trong hướng dẫn xây dựng CĐR để các CTĐT thực hiện. Bên cạnh các CĐR chung, mỗi CTĐT còn có các CĐR chuyên biệt của chuyên ngành. CĐR của CTĐT được cụ thể hóa thành CĐR từng học phần [H15.15.03.10], [H15.15.03.11], [H15.15.03.12]. Thực hành tại doanh nghiệp được coi là giai đoạn quan trọng giúp SV rèn luyện kỹ năng và hình thành khả năng tự học.

Nhà trường đã triển khai các hoạt động học tập đa dạng: ĐCHP còn mô tả về hoạt động dạy và học như dự án, thực tập, bài tập lớn được tích hợp vào chương trình giảng dạy. SV tham gia các hoạt động ngoại khóa nhằm phát triển kỹ năng mềm và áp dụng bài học vào thực tế. Các môn học áp dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại để đạt CĐR. Trong quá trình giảng dạy, GV áp dụng tổ hợp các PPGD đa dạng, có sử dụng công nghệ trong dạy học như trình chiếu (bài giảng điện tử), ứng dụng CNTT, Internet, E-learning. Tất cả các học phần đều hướng đến khả năng học tập suốt đời cho NH, được liên kết và liên thông với các lĩnh vực khoa học khác nhau: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ... đáp ứng mong muốn tự nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của NH. Trong mô tả về CTĐT các ngành, tỉ lệ các học phần liên quan đến việc trang bị khả năng tự học tập suốt đời cho NH chiếm

khoảng 30%. Bên cạnh đó, khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm gần 70% đủ trang bị cho NH kiến thức vững vàng để có thể chuyển đổi hoặc tự mở rộng nghiên cứu các ngành nghề mới khi xã hội có nhu cầu và thay đổi. NH được trang bị ngoại ngữ với CDR yêu cầu đạt từ TOEIC 400 (tương đương) trở lên tùy ngành, kỹ năng tin học (MOS), kỹ năng mềm, phương pháp tự học, tự nghiên cứu... đảm bảo đủ để NH tự tin về khả năng học tập suốt đời.

Nhà Trường đã xây dựng môi trường học tập hiện đại, đầy đủ và thuận lợi để giúp SV đạt được CDR như: áp dụng E-Learning nhằm tăng cường sự chủ động và tích cực của SV. Tích hợp phần mềm mô phỏng và các hoạt động thực hành vào quá trình giảng dạy. Có hệ thống các phòng thí nghiệm, thực hành của các khối ngành nghề được đầu tư trang thiết bị hiện đại cụ thể như sau: hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành khối ngành sức khỏe, hệ thống vườn dược liệu, phòng nuôi chuột và thỏ; xưởng thực hành ô tô, lái xe mô phỏng của khối ngành Kỹ thuật công nghệ; phim trường, studio thuộc khối khoa học xã hội [H15.15.03.13], [H15.15.03.14]. Ngoài ra, nhằm giúp SV có cơ hội được tiếp cận với thực tiễn ngành nghề, nhà trường xây dựng hệ thống doanh nghiệp gắn kết với hoạt động đào tạo; tuyển dụng đội ngũ GV doanh nghiệp cùng tham gia giảng dạy, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn; tổ chức các học phần kiến tập, thực tập, để SV được tìm hiểu về ngành nghề đào tạo từ đó hun đúc lòng yêu nghề và hiểu được về ngành nghề SV đang theo học; tổ chức đào tạo các học phần thực hành tại doanh nghiệp [H15.15.03.15].

Ngoài các hoạt động trên, một số ngành học của trường kết nối với doanh nghiệp và trường ĐH quốc tế: ĐH Kinh tế Quốc dân, Viện Kế toán viên công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW), và ĐH Cardiff Metropolitan (Vương quốc Anh), Tân cảng Cát Lái, Công ty Vĩnh Phát, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai, CP Food, FPT Long Châu, Bệnh viện đa khoa Long Khánh, ... Sau khi tham gia các hoạt động trao đổi SV, thực tập tại doanh nghiệp, và học tập tại trường giúp SV của Trường có cơ hội được giao lưu, trao đổi học tập với SV trường bạn, trải nghiệm các môi trường học tập khác nhau và tăng cường khả năng ngoại ngữ cũng như hiểu về đặc thù ngành nghề được giảng dạy tại các trường ĐH khác.

Các hoạt động giảng dạy và học tập được lựa chọn cùng với việc thiết lập môi trường học tập trải nghiệm phù hợp với đặc trưng từng lĩnh vực ngành nghề đã giúp cho SV được học hỏi, rèn kỹ năng, khám phá kiến thức thông qua các hoạt động thực tế. Các môi trường học tập đa dạng, thuận lợi cho NH đạt CDR như mong đợi, khuyến khích NH tìm tòi, học hỏi, khám phá kiến. Các CTĐT đều được tích hợp một cách đa dạng các hoạt động học tập nhằm giúp cho NH có cơ hội rèn luyện: kỹ năng giao tiếp, giải quyết vấn đề, làm việc hiệu quả; tư duy biện luận và hình thành các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. Các hoạt động dạy và học được triển khai đa dạng nhằm đạt được CDR, được mô tả chi tiết như sau:

- *Tích hợp hoạt động thực hành khi dạy - học lí thuyết*: với các học phần lí thuyết, ngoài hoạt động chính là GV thuyết giảng, SV nghe giảng và đọc tài liệu thì

các hoạt động thực hành trong dạy - học được lồng ghép. Hình thức phổ biến được áp dụng là GV hướng dẫn SV tham gia làm bài trên bảng, GV sửa bài tập, GV đặt câu hỏi và đưa ra tình huống để SV thảo luận. Một số học phần đã triển khai dạy học theo hình thức E-Learning nhằm tăng cường tính tích cực và chủ động của SV. Hoạt động dạy - học cho các học phần tiếng Anh tổng quát và tiếng Anh giao tiếp quốc tế được tiến hành kết hợp trên lớp và học tại phòng Lab nhằm phát triển kỹ năng nghe - nói.

- *Thực hành tại phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính*: SV được quan sát thao tác thực tế, thực hành các nhiệm vụ dưới sự giám sát và hướng dẫn của GV; thực hành xử lý, phân tích số liệu từ thí nghiệm.

- *Dạy và học học phần đồ án*: SV chủ động thực hiện đồ án dưới sự hướng dẫn, tư vấn và định hướng của GV. SV được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, tương tác với GV, chủ động nghiên cứu hoàn thành sản phẩm đồ án cho mình. Tại mỗi buổi học, GV kiểm tra tiến độ thực hiện, phân tích, thảo luận, giúp SV củng cố kiến thức lý thuyết, đồng thời điều chỉnh các lỗi trong quá trình thực hiện; và giao nhiệm vụ mới cần triển khai.

- *Thực tập nhận thức nghề*: tùy đặc điểm của từng ngành, SV được hướng dẫn và thực hiện các công việc cụ thể tại DN để làm quen, tiếp cận thực tế sản xuất.

- *Thực tập tốt nghiệp*: SV được sắp xếp tham gia thực tập tại DN phù hợp với chuyên ngành học. SV nhận được sự hướng dẫn trực tiếp của CB tại các DN cùng với sự theo dõi, giám sát của GV Khoa. SV có cơ hội học tập từ thực tế giúp phát triển khả năng đối sánh và tổng hợp kiến thức; nâng cao kỹ năng giao tiếp và tìm kiếm thông tin; trau dồi kiến thức và tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp.

- *Hoạt động ngoại khóa*: Khoa tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm về ngành nghề cùng với sự tham gia của các chuyên gia trong ngành, giúp SV cập nhật, mở rộng kiến thức và tầm nhìn về ngành nghề, có thêm động lực học tập, nghiên cứu.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

Trường thực hiện giám sát hằng năm của các hoạt động dạy và học thông qua việc đánh giá GV và hoạt động tổ chức đào tạo. Trong 5 năm gần đây, 80% GV đã được đánh giá mỗi năm qua các cuộc đánh giá có cấu trúc, và các hoạt động tổ chức đào tạo được đánh giá và cải tiến thông qua việc thu thập ý kiến từ GV và SV. Kết quả học tập và rèn luyện của SV được theo dõi và đánh giá trong suốt chu kỳ đánh giá. Trong 5 năm qua, tỷ lệ SV tham dự ít nhất 80% giờ học trên lớp đã đạt 95%, đảm bảo tính chuyên cần và tích cực trong quá trình học tập [H12.12.01.02], [H15.15.04.01], [H15.15.04.02], [H15.15.04.03], [H15.15.04.04], [H15.15.04.05], [H15.15.04.06].

Trường thực hiện việc đánh giá GV hằng năm và sử dụng kết quả để điều chỉnh phương pháp giảng dạy và ĐBCL dạy và học. Mỗi năm, có trung bình 15% GV được nhận giải thưởng và công nhận vì thành tích xuất sắc trong công việc giảng dạy. SV

cũng tham gia vào quá trình đánh giá, và kết quả này được sử dụng để cải tiến chất lượng giảng dạy và học. Trong 5 năm gần đây, kết quả khảo sát SV cho thấy tỷ lệ hài lòng với chất lượng giảng dạy đạt trung bình là 85% [H15.15.04.07], [H15.15.04.08], [H15.15.04.09], [H15.15.04.10].

Hệ thống thư viện của trường cũng được theo dõi và đánh giá. Tính đến năm 2023, số lượt phục vụ bạn đọc trung bình mỗi năm là 10.000 lượt, với số tài liệu được mượn là 8.000, đồng thời CSVC và trang thiết bị của thư viện cũng được cải thiện để đáp ứng nhu cầu của SV và GV [H15.15.04.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được CĐR, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

MIT đã từng bước cải tiến triết lý giáo dục và hoạt động dạy học nhằm đảm bảo đạt được CĐR, đồng thời hướng đến mục tiêu dạy và học có chất lượng và khuyến khích học tập suốt đời. Từ khi thành lập, Triết lý giáo dục của trường đã xác định NH là trung tâm, hướng đến mục tiêu phát triển toàn diện về kiến thức và phẩm chất, từ đó trở thành những chuyên gia có thể tích lũy kiến thức và kỹ năng để áp dụng trong thực tế ngay sau khi tốt nghiệp. Triết lý này được công bố công khai trên trang web của trường và liên tục được điều chỉnh và bổ sung để phản ánh những xu hướng mới và phù hợp với nhu cầu của xã hội [H15.15.05.01].

Triết lý giáo dục của Trường không chỉ là một tuyên bố trừu tượng mà đã được thể hiện thông qua các hoạt động dạy học cụ thể. Mỗi hai năm, Trường tiến hành đánh giá và điều chỉnh các hoạt động dạy học để phản ánh và phát triển theo hướng điều chỉnh triết lý giáo dục. Các điều chỉnh này tập trung vào việc nâng cao khả năng tự học, tăng cường hoạt động thực hành và thực tập, cải thiện phương pháp kiểm tra và đánh giá NH, cũng như mở rộng mối liên kết giữa trường và doanh nghiệp. Điều này làm tăng tính linh hoạt và phản hồi tích cực của chương trình học đối với nhu cầu của thị trường lao động và cả nhu cầu học tập suốt đời [H15.15.05.02], [H15.15.05.03], [H15.15.05.04].

Hoạt động dạy và học được thực hiện theo triết lý giáo dục đã được điều chỉnh và được giám sát đánh giá một cách hệ thống. Phương pháp giảng dạy và học được điều chỉnh dựa trên phản hồi từ nhiều nguồn khác nhau như từ NH, giáo viên, doanh nghiệp và cựu SV. Tuy nhiên, một điểm cần cải thiện là việc đưa ra các biện pháp cải tiến cụ thể sau khi tiến hành khảo sát. Trường sẽ tập trung vào việc xây dựng các kế hoạch hành động cụ thể dựa trên kết quả khảo sát và đảm bảo rằng các biện pháp này được thực hiện một cách hiệu quả và kết quả được đo lường và đánh giá một cách cụ thể và minh bạch [H15.15.05.05], [H15.15.05.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 15:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường có bộ phận chuyên trách riêng về việc thiết kế, xây dựng, phát triển các CTĐT. Quy trình xây dựng 100% CTĐT đều có sự tham gia và tham khảo của các chuyên gia có kinh nghiệm trong chuyên ngành liên quan trong quá trình xây dựng.

Các CTĐT được rà soát và điều chỉnh kể từ năm 2015 đến nay ít nhất 2 năm một lần dựa trên các khảo sát ý kiến của GV, nhà tuyển dụng và của SV và cựu SV.

Kế hoạch giảng dạy và đề cương chi tiết được bộ phận chuyên trách (Phòng ĐTĐH-NCKH) phụ trách dự thảo, được BGH phê duyệt và kiểm soát nghiêm ngặt định kỳ.

Quy trình về xây dựng và thiết kế CTĐT được kiểm soát định kỳ bởi bộ phận chuyên trách là Phòng ĐTĐH-NCKH.

Nhà trường đã xây dựng được quy trình điều chỉnh chương trình chặt chẽ, khoa học bao gồm: Sự tham gia của các nhà tuyển dụng, SV đã tốt nghiệp nhằm cải tiến chất lượng các CTĐT.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

CĐR chưa được rà soát, cập nhật đều đặn mỗi 2 năm một lần.

Kế hoạch đào tạo (giảng dạy) đôi khi có điều chỉnh nhỏ về tiến độ do vậy việc theo dõi, cập nhật các thay đổi này đôi khi không kịp thời, làm kế hoạch giảng dạy đã được ban hành có sự khác biệt so với thực tế.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại 1	Thiết lập quy trình cụ thể để rà soát và cập nhật CĐR đều đặn mỗi 2 năm một lần, đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan và phản hồi từ SV, GV, và nhà tuyển dụng	Phòng ĐTĐH-NCKH; Các khoa chuyên môn	Năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại 2	Sử dụng hệ thống quản lý học tập trực tuyến để cập nhật kịp thời các thay đổi về kế hoạch giảng dạy, đảm bảo tính nhất quán giữa kế hoạch đã ban hành và thực tế triển khai, đồng thời thông báo nhanh chóng đến GV và SV.	Phòng ĐTĐH-NCKH; Các khoa chuyên môn	Năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục mời các chuyên gia có kinh nghiệm trong chuyên ngành liên quan tham gia vào quá trình thiết kế và xây dựng CTĐT, đồng thời tổ chức các hội thảo, buổi trao đổi để chia sẻ kiến thức và cập nhật xu hướng mới.	Phòng ĐTDH-NCKH; Các khoa chuyên môn	Năm học 2024-2025
4	Phát huy điểm mạnh 2	Duy trì và nâng cao chất lượng rà soát, điều chỉnh CTĐT ít nhất 2 năm một lần, dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của GV, nhà tuyển dụng, SV và cựu SV để đảm bảo tính thực tiễn và phù hợp với nhu cầu thị trường.	Phòng ĐTDH-NCKH; Các khoa chuyên môn	Năm học 2024-2025
5	Phát huy điểm mạnh 3	Phòng ĐTDH-NCKH tiếp tục kiểm soát chặt chẽ việc dự thảo, phê duyệt và thực hiện kế hoạch giảng dạy, đề cương chi tiết, đảm bảo tính nhất quán và chất lượng cao trong quá trình giảng dạy.	Phòng ĐTDH-NCKH; Các khoa chuyên môn	Năm học 2024-2025
6	Phát huy điểm mạnh 4	Phòng ĐTDH-NCKH cần duy trì việc kiểm soát định kỳ quy trình xây dựng và thiết kế CTĐT, đảm bảo các quy trình này luôn được cập nhật và cải tiến phù hợp với nhu cầu thực tế và xu hướng phát triển của ngành.	Phòng ĐTDH-NCKH; Các khoa chuyên môn	Năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
7	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục thực hiện quy trình điều chỉnh CTĐT một cách chặt chẽ, bao gồm sự tham gia của các nhà tuyển dụng và SV đã tốt nghiệp, để đảm bảo các CTĐT luôn được cải tiến và phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động.	Phòng ĐTDH-NCKH; Các khoa chuyên môn	Năm học 2024-2025

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 15</i>	<i>4.20</i>
Tiêu chí 15.1	4
Tiêu chí 15.2	4
Tiêu chí 15.3	5
Tiêu chí 15.4	4
Tiêu chí 15.5	4

Tiêu chuẩn 16. Đánh giá NH

Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá NH phù hợp trong quá trình học tập.

Cùng với hoạt động giảng dạy, đánh giá NH là khâu không thể thiếu trong hoạt động đào tạo của Nhà trường và là hoạt động xuyên suốt trong quá trình dạy học ở các bậc, hệ đào tạo của Trường. Việc đánh giá NH không chỉ tạo ra động lực cho NH, định hướng phát triển cho NH mà còn góp phần cải tiến chất lượng giảng dạy của GV. Vì vậy, công tác đánh giá NH luôn được Trường chú trọng cải tiến, thiết kế thành một hệ thống nhằm tạo ra một quy trình để đánh giá NH phù hợp trong quá trình học tập. Việc đánh giá NH được thực hiện một cách công khai, minh bạch, khách quan, công bằng bởi Nhà trường đã xây dựng và thiết lập được quy trình hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá NH phù hợp trong quá trình học tập. Trường đã xây dựng quy trình cụ thể để thiết lập hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá

năng lực học tập phù hợp. Quy trình này bao gồm việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành về việc tuyển sinh và đào tạo đối với các hệ đào tạo của Nhà trường [H16.16.01.01], và quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ [H12.12.01.02]. Quy định về quản lý và tổ chức đánh giá kết quả học tập của NH [H12.12.01.04] cung cấp khung pháp lý và phương pháp đánh giá chuẩn mực, đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong đánh giá.

Theo đó, trách nhiệm của các bên liên quan được thể hiện rõ ràng trong các văn bản trên: GV giảng dạy chịu trách nhiệm trong việc đánh giá quá trình theo đúng đề cương học phần đã được duyệt và tổ chức kiểm tra, chấm điểm giữa học phần. Khoa/Bộ môn quản lý học phần chịu trách nhiệm xây dựng đề thi và kiểm duyệt đề thi. Phòng KT-ĐBCL chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng đề thi kết thúc học phần [H01.01.04.01]. Tất cả các quy định, quy trình, các hình thức xử lý, trách nhiệm của tất cả các bên liên quan được quy định chặt chẽ trong quy định của Trường về tổ chức thi kết thúc học phần [H12.12.01.04]. Trong hai năm chịu ảnh hưởng của dịch Covid - 19, để đảm bảo tiến độ kế hoạch đào tạo, thích ứng với dịch bệnh trong tình hình mới, Nhà trường đã kịp thời ban hành các quy định, hướng dẫn trong công tác tổ chức thi trực tuyến đối với tất cả các khóa, các hình thức đào tạo trong Trường [H16.16.01.04].

Việc đánh giá học phần được thực hiện theo đúng quy chế, quy định đào tạo. Đối với mỗi học phần NH được đánh giá tối thiểu hai điểm thành phần bao gồm điểm quá trình và điểm cuối kỳ. Hình thức đánh giá đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan, điểm cuối kỳ đóng góp không quá 60% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận, luận án được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn. Điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và quy đổi ra thang điểm 4 (Bảng 16.1.). Đề cương học phần được công bố trên website của khoa/viện [H16.16.01.04]. Kế hoạch thi cuối kỳ được Phòng ĐTDH-NCKH sắp xếp và thông báo tới SV trước khi thi. Lịch kiểm tra giữa kỳ được GV phụ trách học phần thông báo và tổ chức cho SV kiểm tra.

Bảng 16.1. Bảng quy đổi thang điểm của Trường

STT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm số	Đạt/Không đạt
1	Từ 8,5 đến 10	A	4,0	Đạt
2	Từ 8.0 đến 8.4	B+	3,5	Đạt
3	Từ 7,0 đến 7,9	B	3,0	Đạt
4	Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5	Đạt
5	Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0	Đạt

STT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm số	Đạt/Không đạt
6	Từ 5.0 đến 5,4	D+	1,5	Đạt
7	Từ 4,0 đến 4,9	D	1,0	Đạt
8	Dưới 4,0	F	0,0	Không đạt

Kết thúc khóa học, bên cạnh việc hoàn thành các học phần thuộc CTĐT hàng kỳ, trước khi kết thúc khóa học, NH cần hoàn thiện khóa luận/luận văn tốt nghiệp. Các quy định về việc thực hiện khóa luận/luận văn tốt nghiệp, học các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp được Nhà trường ban hành thông qua các quyết định cụ thể, trong đó thể hiện rõ về điều kiện và định mức [H16.16.01.05]. Theo đó, các thông báo, hướng dẫn thực hiện cụ thể về việc thực hiện khóa luận, luận văn tốt nghiệp được ban hành kịp thời để hướng dẫn các đơn vị, cá nhân liên quan thực hiện theo kế hoạch đào tạo đã đề ra [H16.16.01.06]. Bên cạnh các quy định trên, nhằm hỗ trợ NH nắm bắt thông tin kịp thời, Nhà trường đã xây dựng hệ thống sổ tay SV điện tử [H01.01.03.02] và triển khai rộng rãi tới NH thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H03.03.02.03]. Ngoài ra, trong tiến trình học tập, thái độ và đạo đức của sv được đánh giá và theo dõi qua điểm rèn luyện mỗi học kỳ và năm học với thang điểm 100 dựa trên các tiêu chí (1) Ý thức tham gia học tập; (2) Ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong Trường; (3) Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; (4) Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng; (5) Ý thức và kết quả tham gia công cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong Trường hoặc SV đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện. Kết quả rèn luyện do cá nhân, các thành viên trong đánh giá và Trung tâm TN-VL phê duyệt [H16.16.01.07].

Bên cạnh việc hoàn thành đủ số tín chỉ theo quy định, để công nhận tốt nghiệp NH phải có: (1) Chứng chỉ GDTC; (2) Chứng chỉ GDQP; (3) Đạt chuẩn trình độ tin học; (4) Hoàn thành chương trình kỹ năng mềm; (5) Đạt chuẩn tiếng Anh B1 theo khung Châu Âu [H16.16.01.08].

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, quản lý điểm thi, đảm bảo việc quản lý kết quả học tập của NH chặt chẽ, chính xác và lưu trữ đầy đủ. Các thông tin về đào tạo từng học kỳ như: Kế hoạch đào tạo, lịch thi, kết quả các điểm thành phần và điểm học phần đều được thông báo cho SV biết thông qua tài khoản cá nhân của SV một cách đầy đủ [H16.16.01.09].

Định kỳ, Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi từ NH ở cuối mỗi học kỳ, kết quả khảo sát cho thấy hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần được GV thông báo rõ ràng; phần lớn SV đánh giá hình thức, nội dung, thời gian kiểm tra và các tiêu chí đánh giá đều đáp ứng yêu cầu, NH được cung cấp đầy đủ thông tin,

các quy định tổ chức thi được công bố công khai trên website phòng KT-BĐCL cho SV được biết [H16.16.01.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá NH được thiết kế phù hợp với việc đạt được CDR.

Các hoạt động đánh giá NH, hình thức kiểm tra đánh giá NH được thiết kế đa dạng, thể hiện chung trong quy chế đào tạo và các quy định tổ chức thi [H12.12.01.04]. Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà các Khoa/Bộ môn quyết định hình thức thi cho học phần đảm bảo SV đạt được các điều kiện ở CDR của mỗi môn học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo [H16.16.02.01]. Thông tin về nội dung và hình thức kiểm tra đánh giá của từng môn học được công bố trên trang website mit.vn của Trường.

Đối tượng đào tạo chính của Trường tập trung các hệ chính quy tuyển từ học sinh Trung học phổ thông và liên thông từ Trung cấp, cao đẳng cho nên trước khi ban hành quy định cách đánh giá, các hình thức, phương pháp đánh giá Trường cũng tham khảo ý kiến trong các cuộc họp gồm lãnh đạo các đơn vị thống nhất [H16.16.02.02]. Các học phần sẽ có đánh giá quá trình và đánh giá (thi) kết thúc học phần được ghi rõ trong đề cương: các quy định về hình thức đánh giá, trọng số, thời gian, CDR cần đạt được. Đánh giá quá trình gồm một số trong các hình thức sau: Kiểm tra quá trình, Điểm chuyên cần, Điểm thuyết trình, Bài tập cá nhân/Bài tập nhóm, Điểm thực hành, Bài tập về nhà, Điểm hoạt động, Điểm thi giữa kỳ [H16.16.02.03]. Trọng số của đánh giá quá trình thường chiếm 40-50% tổng điểm của mỗi học phần đối với chương trình ĐH. Việc chú trọng đánh giá quá trình thúc đẩy SV học tập liên tục trong suốt quá trình của học phần.

Để đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng trong thi cử, Nhà trường thường xuyên rà soát và ban hành kịp thời các trình liên quan đến công tác đánh giá môn học phù hợp [H16.16.02.04], và giao cho Phòng KT-ĐBCL phụ trách, hoàn toàn tách rời với công tác đào tạo [H01.01.04.01].

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng SV sao chép bài luận về nhà của nhau do cách thức đánh giá kết quả tự học của SV chưa hiệu quả.

Hiện nay, Trường đang sử dụng hình thức thi viết là chủ yếu. Đồng thời, theo tính chất từng môn học mà có các hình thức đánh giá phù hợp như hình thức vấn đáp, thuyết trình, bài tập tiểu luận,... Nhà trường bước đầu đã xây dựng ngân hàng đề thi nhằm đảm bảo tính khách quan trong công tác đánh giá đồng thời tạo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo [H01.01.04.02], [H01.01.04.03].

Trường có theo dõi chỉ tiêu Tỷ lệ điểm tổng kết học phần đặc biệt (tỷ lệ điểm tổng kết học phần ≥ 4 nằm trong khoảng 90%) [H01.01.04.04] để theo dõi các học phần có điểm tổng kết quá cao hoặc quá thấp từ đó đưa ra hành động xử lý liên quan đến phương thức và nội dung kiểm tra đánh giá.

Phòng KT-ĐBCL đảm bảo đánh giá kết quả NH để đạt được CĐR và các quy trình của công tác đánh giá được công bố công khai, rộng rãi đến các BLQ thông qua website của Phòng: <https://mit.vn/trang-phong-ban/phong-khao-thi-dam-bao-chat-luong/quy-trinh-kt-dbcl/>.

Trường linh hoạt sử dụng nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích phù hợp với trình độ năng lực NH để đạt được CĐR theo yêu cầu, đã được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết học phần. Bên cạnh việc sử dụng linh hoạt các phương pháp kiểm tra, đánh giá người năng lực NH, để đảm bảo chuẩn đầu ra CTĐT và hỗ trợ trang bị cho SV những kỹ năng cơ bản phục vụ cho việc tìm kiếm việc làm của SV sau khi ra trường, Nhà trường tổ chức lớp kỹ năng mềm cho toàn thể SV hệ chính quy tham gia [H01.01.04.05], [H01.01.04.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá NH được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được CĐR.

Về công tác thực hiện rà soát, đánh giá các phương pháp kiểm tra, đánh giá NH Nhà trường thực hiện định kỳ ít nhất 1 năm/lần.

Nhà trường ban hành quy trình tổ chức thi kết thúc học phần quy định rõ ràng và chi tiết quy trình đánh giá kết quả học tập, quy trình phúc tra, rà soát kiểm tra để đảm bảo kết quả đánh giá luôn công bằng, công khai và khách quan [H12.12.01.04]. Việc đánh giá NH căn cứ vào các đề cương chi tiết học phần của các môn học [H16.16.02.03]. Phương pháp đánh giá, tỷ lệ phân bố điểm, rubrics với các tiêu chí đánh giá và thang điểm được nêu rõ trong đề cương môn học và được GV công bố cho SV vào buổi đầu lên lớp. Các Khoa/Viện và Bộ môn phụ trách môn học thực hiện việc rà soát hình thức, phương pháp đánh giá của các học phần trong CTĐT nhằm điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù và CĐR của học phần [H16.16.03.01]. Bên cạnh đó, đánh giá NH cũng được thực hiện định kỳ theo năm học thông qua thống kê kết quả thi kết thúc học phần năm học, đây là căn cứ để Nhà trường sẽ có các phương án nâng cao chất lượng đào tạo vào những năm học tiếp theo [H16.16.03.02]. Ngoài việc đánh giá kết quả học tập, kết quả rèn luyện của SV cũng được Nhà trường rất coi trọng. Hàng năm, đánh giá rèn luyện của SV được thực hiện định kỳ theo từng kỳ học [H16.16.01.07]. Công tác kiểm tra, đánh giá NH muốn đạt được kết quả tốt cần được tiến hành thường xuyên, liên tục, do đó việc rà soát, đánh giá các phương pháp kiểm tra và đánh giá NH cũng phải được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ thông qua các hoạt động khảo sát NH, báo cáo đánh giá về chất lượng kiểm tra, đánh giá NH. Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện việc khảo sát NH đánh giá về chất lượng giảng dạy và đào tạo, về mức độ tiếp nhận các quy định về đào tạo của Nhà trường thông qua hệ thống khảo sát của Nhà trường [H07.07.02.20]. Căn cứ vào kết quả khảo sát, Phòng KT-ĐBCL đã có những báo cáo đánh giá nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo thể hiện qua các tiêu chí: nội dung CTĐT, quá trình giảng dạy học tập, CSVC và các hoạt động hỗ trợ [H16.16.03.03]. Kết quả đánh giá của NH đối với hoạt

động giảng dạy được Nhà trường và các đơn vị đào tạo, các Viện/Khoa chuyên môn sử dụng để đưa ra các cập nhật, cải tiến kịp thời [H16.16.03.04]. Ngoài ra, trước mỗi học kỳ, Phòng KT-ĐBCL thông báo rà soát lại hình thức thi của từng học phần nhằm xác định chính xác hình thức thi cho mỗi học phần [H16.16.03.05] và kịp thời cải tiến trong các đợt rà soát, chỉnh sửa CTĐT và CDR.

Về thực hiện nghiên cứu, phân tích kết quả kiểm tra, đánh giá NH, sự tác động của các hình thức kiểm tra, đánh giá đối với chất lượng và hình thức tuyển chọn NH định kỳ bằng các công cụ hiện đại, hiệu quả. Căn cứ vào đề cương chi tiết học phần thuộc các CTĐT [H16.16.02.03], Viện/Khoa/Bộ môn tổ chức ra đề thi phù hợp với quy định trong đề cương chi tiết học phần, đảm bảo đánh giá được CDR của học phần. Ngay trong Hướng dẫn về việc tổ chức thi kết thúc học phần cũng quy định về việc Bộ môn có thể xây dựng Rubrics đề ra đề và chấm thi [H16.16.03.06]. Hoạt động phân tích và đánh giá đề thi, phân tích kết quả thi được thực hiện định kỳ [H16.16.03.07]. Trong trường hợp bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh...), căn cứ vào các hướng dẫn, quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã có những điều chỉnh hợp lý trong việc đánh giá NH phù hợp với tình hình thực tế: chuyển đổi hình thức đánh giá từ trực tiếp sang trực tuyến, sử dụng các công cụ đánh giá phù hợp [H16.16.01.02], [H16.16.01.02].

Để đảm bảo kết quả của NH được công bố tới NH theo đúng thời gian quy định, công tác chấm thi được thực hiện tại Trường theo đúng quy trình, quy định, đảm bảo công bằng, khách quan. Theo đó, Nhà trường đã quy định cụ thể trách nhiệm của GV về việc xử lý kết quả đánh giá của NH tùy thuộc vào các loại hình, hình thức kiểm tra đánh giá; thời gian tổ chức chấm thi, thời gian công bố kết quả KTĐG; thời gian nhận đơn đề nghị phúc khảo của NH; các quy trình về phản hồi kết quả đánh giá NH đều được thực hiện theo quy định tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học phần đào tạo trình độ ĐH [H16.16.03.04], quy định tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học phần đào tạo trình độ thạc sĩ [H16.16.03.05]. Điểm đánh giá quá trình được GV công bố công khai cho NH trước khi kết thúc học phần theo quy định. Điểm quá trình, Điểm thi được phòng KT-ĐBCL nhập lên phần mềm quản lý điểm theo thời gian quy định, qua đó SV có thể đăng nhập vào cổng thông tin SV, tài khoản cá nhân để xem điểm của mình [H16.16.03.06]. Nếu cảm thấy kết quả chưa phù hợp theo đúng quy định NH có thể làm đơn đề phúc khảo lại bài thi [H16.16.03.07]. Bên cạnh đánh giá kết quả học tập của NH, mỗi học kỳ và kết thúc khoá học, Nhà trường tổ chức việc đánh giá rèn luyện của SV chính quy, kết quả đánh giá được công bố công khai trên hệ thống tin chỉ [H16.16.03.08].

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của NH, cựu NH, với các CTĐT hệ chính quy, kết thúc mỗi giai đoạn học tập, Phòng KT-ĐBCL của Nhà trường đều triển khai thực hiện khảo sát lấy ý kiến NH về chất lượng giảng dạy các môn học với những tiêu chí rất cụ thể về đánh giá GV cũng như phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết thúc môn học [H07.07.02.20]. Kết quả khảo sát, đánh giá đều ở mức tốt đến rất tốt, được thể hiện rõ ràng bằng các đánh giá của NH, cựu NH thông qua các tiêu chí cụ thể [H16.16.01.09],[H16.16.01.10]. Kết quả khảo sát là nguồn dữ liệu quan trọng để

Nhà trường có những cập nhật, cải tiến phù hợp, kịp thời để đổi mới mô hình giáo dục với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội [H16.16.03.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá NH được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được CĐR.

Căn cứ khuyến nghị của Hội đồng kiểm định chất lượng CSGD năm 2018 và kết quả ĐGN các CTĐT năm 2022 dựa trên kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, Trường đã ban hành các kế hoạch cải tiến đối với các CTĐT đã kiểm định trong đó có nội dung cải tiến về các hoạt động giảng dạy và kiểm tra, đánh giá. Loại hình và các phương pháp đánh giá được cải tiến bằng cách tăng cường áp dụng các phương pháp đánh giá tích cực như đánh giá đồ án, bài tập tình huống, trải nghiệm thực tế, làm bài tập lớn [H16.16.04.01].

Nhà trường cũng cập nhật bổ sung, xây dựng lại quy định thi, kiểm tra đánh giá cho phù hợp với quy định mới của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến, thi trực tuyến cho phù hợp với điều kiện thực tế [H16.16.04.02]. Đặc biệt trong năm học 2020-2021, việc dạy học trực tuyến và tổ chức đánh giá trực tuyến được Nhà trường triển khai, áp dụng hiệu quả trong điều kiện dịch bệnh Covid-19.

Theo từng kỳ học, Trường triển khai lấy ý kiến NH về các loại hình và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH thông qua lấy ý kiến NH về học phần và hoạt động giảng dạy của GV. Kết quả lấy ý kiến năm học 2021-2022, NH đánh giá các loại hình và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được triển khai công bằng và hiệu quả [H07.07.02.20], [H16.16.03.03].

Trong chu kỳ rà soát CTĐT, Trường đã tổ chức rà soát quy định về đào tạo, rà soát đề cương chi tiết học phần và cải tiến phương pháp đánh giá SV theo hướng đa dạng hóa các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR của học phần [H16.16.04.01], [H16.16.04.02]. Trên cơ sở CĐR của học phần, các Khoa/Viện phụ trách CTĐT đã yêu cầu xây dựng, cải tiến phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá nhằm nâng cao kết quả [H16.16.04.03]. Nhiều phương pháp kiểm tra, đánh giá được sử dụng trong các CTĐT bao gồm: đánh giá quá trình, đánh giá cuối kỳ với các hình thức như: thảo luận trên lớp, bài tập về nhà, thuyết trình nhóm, phản hồi trên lớp, viết bài tóm tắt, trắc nghiệm, viết luận, viết báo cáo, thực hành, dự án, thuyết trình, vấn đáp và bài tập tình huống [H16.16.04.04].

Mỗi học phần đều có bộ hồ sơ học phần, trong đó GV và bộ môn phụ trách môn học xây dựng ma trận thể hiện sự tương thích giữa CĐR của môn học với phương pháp dạy học và đánh giá, kế hoạch đánh giá cụ thể chi tiết [H16.16.04.05]

Các quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Trường được xây dựng một cách khoa học cho từng bậc học trên cơ sở sự phối hợp giữa các Khoa/Viện, các đơn vị

chức năng (Phòng ĐTĐH-NCKH, Phòng KT-ĐBCL). Năm 2021, Trường ban hành Quy trình Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp thuộc Quyết định Ban hành quy chế tạo tạo trình độ ĐH bao gồm các quy trình: (1) Đánh giá và tính điểm học phần; (2) Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần; (3) Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần; (4) Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi kết thúc học phần; (5) Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học; (6) Phúc tra và khiếu nại điểm; (7) Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ; (8) Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ; (9) Thời gian, điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp [H16.16.04.06]

Các quy trình, quy định, hướng dẫn về phương pháp kiểm tra đánh giá được Trường phổ biến cho NH qua trang thông tin điện tử của Trường, qua sổ tay SV điện tử được hướng dẫn truy cập từ khi nhập học [H01.01.03.02]. Ngoài ra, trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, trong buổi đầu tiên lên lớp của học phần nội dung này cũng được GV phổ biến và hướng dẫn cụ thể cho SV [H03.03.02.03].

Trong giai đoạn 2019-2024, Trường không có đơn khiếu nại, phản nản của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập. Bên cạnh đó, định kỳ hàng năm Trường thực hiện khảo sát ý kiến NH về các hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá mỗi học phần. Kết quả khảo sát cho thấy, đa số NH đều hài lòng và cho rằng các hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá của các CTĐT đều đảm bảo sự khách quan, công bằng cho NH [H16.16.03.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 16:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường xây dựng và thiết lập được quy trình hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá NH phù hợp. Việc đánh giá NH được thực hiện một cách công khai, minh bạch, khách quan, công bằng.

Nhà trường có đầy đủ các quy định, quy trình, biểu mẫu liên quan đến hoạt động khảo thí và công bố công khai đến NH, có hệ thống phần mềm quản lý NH.

NH được cung cấp đầy đủ thông tin về CĐR, CTĐT trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, sổ tay SV và trang thông tin cá nhân của SV.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Nhà trường chưa tổ chức hội nghị tổng kết, đánh giá hiệu quả của các phương pháp kiểm tra đánh giá, việc rà soát, phân tích các kết quả thi để đánh giá được độ tin cậy của đề thi làm cơ sở cho việc cải tiến, nâng cao chất lượng của đề thi chưa được tổ chức rộng rãi ở các Khoa.

Một số học phần có phương pháp kiểm tra đánh giá chưa thực sự phù hợp với CĐR, chưa xây dựng được ngân hàng đề thi.

Các Khoa chưa thường xuyên tổ chức sơ kết, tổng kết, thực hiện việc phân tích, đánh giá về việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của các bộ đề thi đã tổ chức thi và số đề tài nghiên cứu về các loại hình, phương pháp kiểm tra, đánh giá còn hạn chế.

Chưa có phần mềm quản lý ngân hàng đề thi, tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính phục vụ cho công tác đánh giá NH.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại 1	Hàng năm, tổ chức sơ kết, tổng kết, rà soát, phân tích, đánh giá về hiệu quả và sự phù hợp của các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá.	Các Khoa; Phòng KT-ĐBCL	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại 2	Điều chỉnh phương pháp kiểm tra đánh giá đối với các học phần chưa phù hợp với CĐR, tăng cường xây dựng ngân hàng đề thi.	Các Khoa; GV; Phòng KT-ĐBCL	Từ năm học 2024-2025
3	Khắc phục tồn tại 3	Hàng năm các Khoa phải tổ chức sơ kết, tổng kết, thực hiện việc phân tích, đánh giá về việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của các bộ đề thi và tăng cường nghiên cứu về các loại hình, phương pháp kiểm tra, đánh giá.	Các Khoa; GV; Phòng KT-ĐBCL	Từ năm học 2024-2025
4	Khắc phục tồn tại 4	Xây dựng phần mềm quản lý ngân hàng đề thi	Phòng KT-ĐBCL	Từ năm học 2024-2025
5	Phát huy điểm mạnh 1	Duy trì việc xây dựng và thiết lập quy trình hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá NH phù hợp.	Các Khoa; GV; Phòng KT-ĐBCL	Từ năm học 2024-2025
6	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục cập nhật, nâng cấp hệ thống đánh giá NH hiện đại hơn, áp dụng các hình thức đánh giá đảm bảo độ chính xác, công bằng, khách quan, toàn diện.	Các Khoa; Phòng KT-ĐBCL	Từ năm học 2024-2025
7	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục cải tiến các hình thức đánh giá cho phù hợp và phổ biến kịp thời, công khai tới NH.	Các Khoa; Phòng KT-ĐBCL	Từ năm học 2024-2025

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 16</i>	4.5
Tiêu chí 16.1	5.0
Tiêu chí 16.2	5.0
Tiêu chí 16.3	4.0
Tiêu chí 16.4	4.0

Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH

Tiêu chí 17.1: Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH.

Nhằm đảm bảo các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH được triển khai hiệu quả và nhất quán, Trường đã thiết lập một hệ thống quy chế, quy định và văn bản chính thức. Trước hết, Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường [H01.01.04.01] quy định chi tiết cơ cấu tổ chức, chức năng, và nhiệm vụ của từng đơn vị trong việc hỗ trợ học tập và nghiên cứu cho SV như Trung tâm Trải nghiệm – Việc làm, Phòng ĐTĐH-NCKH, Phòng TCKT, Phòng KT-ĐBCL, và Trung tâm TS-TT. Bên cạnh đó, mỗi khoa có một cán bộ văn phòng chịu trách nhiệm về công tác SV và theo dõi quá trình học tập của SV theo sự phân công của lãnh đạo, phối hợp với các phòng, ban chức năng và Đoàn Thanh niên, Hội SV để triển khai các nhiệm vụ và kế hoạch liên quan đến công tác SV và phong trào SV một cách hiệu quả. Nhà trường cũng đã quyết định cử các cố vấn học tập cho SV các lớp chính quy và liên thông, đảm bảo theo dõi, nắm bắt tình hình SV và liên lạc thường xuyên với Trung tâm TN-VL và Phòng ĐTĐH-NCKH để giải quyết các kiến nghị, yêu cầu của SV về học tập, thi cử, sinh hoạt. Các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường đều được giải quyết kịp thời nhờ sự hỗ trợ từ ban cán sự lớp - lực lượng nòng cốt đảm nhiệm vai trò cầu nối giữa nhà trường với SV.

Để đảm bảo mọi SV có hoàn cảnh khó khăn nhận được sự hỗ trợ kịp thời, trường đã ban hành Quy định về học bổng và hỗ trợ tài chính [H17.17.01.01]. Quy định này bao gồm các tiêu chí, quy trình xét duyệt và phân bổ học bổng, cũng như các hình thức hỗ trợ tài chính khác nhằm giúp SV vượt qua khó khăn và tiếp tục học tập. Ngoài ra, Quy định về hoạt động ngoại khóa và dịch vụ hỗ trợ SV [H17.17.01.02] khuyến khích SV tham gia các hoạt động ngoại khóa, nâng cao kỹ năng mềm và tạo cơ hội giao lưu, học hỏi. Quy định về thư viện và tài nguyên học tập [H17.17.01.03] đảm bảo SV có

đầy đủ tài liệu, CSVCS và các dịch vụ hỗ trợ học tập tại thư viện. Quy định về Cố vấn học tập [H17.17.01.04] đưa ra cơ chế hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn SV trong suốt quá trình học tập, giúp họ định hướng nghề nghiệp và giải quyết các vấn đề phát sinh. Bên cạnh đó, Quy định về các hoạt động phục vụ cộng đồng [H17.17.01.05] khuyến khích SV tham gia các hoạt động xã hội, thiện nguyện, góp phần xây dựng cộng đồng và nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội. Các cuộc họp của BGH và các đơn vị liên quan [H17.17.01.06] nói về các hoạt động hỗ trợ NH được ghi nhận chi tiết quá trình thảo luận và nội dung kết luận của BGH. Nội dung các biên bản này cho thấy sự quan tâm và cam kết của nhà trường trong việc nâng cao chất lượng hỗ trợ SV. Cuối cùng, các báo cáo tổng kết và đánh giá hiệu quả hoạt động được thực hiện định kỳ hàng năm hoặc theo kỳ học, cung cấp cái nhìn toàn diện về mức độ hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ NH [H17.17.01.07]. Báo cáo này không chỉ đánh giá những thành tựu đã đạt được mà còn nhận diện các vấn đề cần cải thiện, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp để nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ SV.

Để thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, hằng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch chi tiết về hoạt động này, với sự phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng đơn vị và cá nhân liên quan [H17.17.01.08]. Trong đó bao gồm các bước chi tiết và mục tiêu cụ thể nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ; các cuộc họp với nội dung thảo luận và quyết định về việc phân công trách nhiệm và kế hoạch triển khai đảm bảo mọi người liên quan đều nắm rõ nhiệm vụ của mình [H17.17.01.09]; báo cáo đánh giá hiệu quả các hoạt động cũng được lập hàng năm để nhận diện những thành công và hạn chế, từ đó đưa ra các đề xuất cải tiến kịp thời [H17.17.01.10]; Trong những năm qua, Nhà trường không ngừng tìm kiếm và kết nối với các đối tác, đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ NH, nhiều hợp đồng, biên bản cũng được ký kết nhằm tạo nên một mạng lưới hỗ trợ mạnh mẽ và hiệu quả cho hoạt động hỗ trợ NH của Nhà trường [H17.17.01.11]; Để giúp các đơn vị, cá nhân liên quan tuân thủ các tiêu chuẩn và đảm bảo chất lượng, năm 2021, Trường đã xây dựng quy trình chi tiết về các bước thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH và được rà soát, điều chỉnh vào năm 2023 [H17.17.01.12].

Để giám sát và quản lý NH, Trường đã triển khai một hệ thống giám sát toàn diện để quản lý và đánh giá hiệu quả các hoạt động học tập và nghiên cứu của SV, trong đó hệ thống quản lý đào tạo EMS-PMT [H17.17.01.13] cung cấp các chức năng quản lý thông tin SV, tiến trình học tập, kết quả học tập, đăng ký môn học, lịch học và các thông tin liên quan khác, giúp nhà trường có thể theo dõi sát sao và hỗ trợ SV một cách toàn diện; Hằng năm, Phòng KT-ĐBCL lập báo cáo tổng hợp kết quả học tập của SV và gửi đến các đơn vị liên quan, giúp nhà trường theo dõi và đánh giá sự tiến bộ của SV, đồng thời đưa ra các biện pháp cải thiện chất lượng đào tạo nếu cần thiết [H17.17.01.14]; Bên cạnh đó, hoạt động nghiên cứu của NH cũng được Phòng ĐTDH-NCKH quản lý, giám sát và lập báo cáo tổng kết kết quả nghiên cứu của SV hằng năm cung cấp cái nhìn sâu sắc về hoạt động nghiên cứu và những đóng góp của SV, từ đó khuyến khích tinh thần nghiên cứu và sáng tạo trong SV [H17.17.01.15]; Trong năm,

Trường có thành lập Tổ thanh tra đào tạo tiến hành đánh giá chất lượng giảng dạy, CSVC và tiến trình học tập của SV. Tổ này có nhiệm vụ thanh tra và làm báo cáo gửi BGH nắm rõ tình hình đào tạo của Nhà trường [H17.17.01.16]. Hoạt động này đảm bảo mọi hoạt động đều tuân thủ các tiêu chuẩn cao nhất, từ đó cải thiện không ngừng chất lượng giảng dạy và học tập; đảm bảo rằng quá trình thanh tra được thực hiện một cách minh bạch và hiệu quả, giúp nhà trường duy trì và nâng cao uy tín, chất lượng đào tạo [H17.17.01.17].

Để đảm bảo chất lượng dịch vụ hỗ trợ NH, Trường đã xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, NV hỗ trợ [H17.17.01.18], với các biểu mẫu đánh giá năng lực [H17.17.01.19] bao gồm các tiêu chí cụ thể như kỹ năng chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, khả năng giải quyết vấn đề và thái độ làm việc. Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá năng lực của cán bộ, NV hỗ trợ hàng năm (H17.17.01.20) giúp Trường nhận diện những điểm mạnh và yếu để từ đó có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, NV hỗ trợ. Để đo lường và đánh giá mức độ hài lòng của NH đối với các dịch vụ hỗ trợ, Nhà trường đã ban hành Quy định về quy trình đo lường và đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với các dịch vụ hỗ trợ [H17.17.01.21]. Căn cứ vào quy định, hằng năm Trường đều thực hiện khảo sát ý kiến từ NH về hoạt động hỗ trợ NH [H17.17.01.22]. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của SV về các dịch vụ hỗ trợ NH của Nhà trường đạt trên 85% [H17.17.01.23]. Căn cứ vào kết quả khảo sát, nhà trường tiến hành rà soát lại những điểm mạnh, điểm tồn tại để có biện pháp cải tiến các dịch vụ hỗ trợ NH một cách kịp thời. Nhằm đảm bảo đội ngũ NV luôn có đủ kỹ năng và kiến thức để hỗ trợ tốt nhất cho SV, tạo nên môi trường học tập hiệu quả và thân thiện, Năm 2023, Trường đã ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, NV hỗ trợ [H17.17.01.24].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.2: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các BLQ.

Đoạn 1:

Nhà trường đã ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị [H01.01.04.01], trong đó có nhiệm vụ về phục vụ và hỗ trợ NH. Cụ thể là Trung tâm TN-VL [H17.17.02.02], trước đây là Phòng Quản lý SV và Công tác chính trị [H17.17.02.01]. Đơn vị này có chức năng tham mưu cho BGH các công tác liên quan đến trải nghiệm và chăm sóc người học; tổ chức thực hiện các hoạt động trải nghiệm SV; tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập và đời sống; tư vấn việc làm, chỗ ở cho SV; giới thiệu nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp; xây dựng và phát triển mối quan hệ với cựu SV và doanh nghiệp. Ngoài ra còn có các đơn vị khác như: Phòng ĐT ĐH-NCKH và Viện Sau ĐH – Đào tạo ngắn hạn hỗ trợ NH đăng ký học, thực hành, thực tập, tốt nghiệp, NCKH; Phòng KT-ĐBCL hỗ trợ NH về thi, kiểm tra và quản lý điểm học tập; Phòng IT-CSVC hỗ trợ NH về các điều kiện CSVC, thư viện; Phòng HC-NS hỗ trợ NH về an ninh, trật tự; Phòng TCKT hỗ trợ NH về học phí;

Đoàn TN, Hội SV hỗ trợ NH về hoạt động văn hóa, thể thao, các hoạt động ngoại khóa, hoạt động xã hội, hoạt động tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng, tham gia các câu lạc bộ, đội, nhóm theo sở thích của NH. Nhà trường có đội ngũ CB, NV có đủ năng lực, trình độ để làm việc ở các đơn vị phục vụ, hỗ trợ NH. Hầu hết đội ngũ này có trình độ ĐH trở lên.

Trên cơ sở các kế hoạch hoạt động hàng năm đã được xây dựng, Nhà trường đã chỉ đạo xây dựng kế hoạch các hoạt động tư vấn và hỗ trợ học tập với các lịch trình cụ thể, bao gồm các buổi hướng dẫn kỹ năng học tập, tư vấn hướng nghiệp và hỗ trợ tâm lý,...cho NH. Thông tin về các hoạt động, dịch vụ hỗ trợ học tập được phổ biến đến SV thông qua các kênh truyền thông như website và các buổi sinh hoạt Tuần lễ công dân [H17.17.02.04]. Cuối mỗi năm học, Trung Tâm TN-VL lập báo cáo tổng kết các hoạt động hỗ trợ đã thực hiện trong năm. Báo cáo này bao gồm các thống kê chi tiết về số lượng và loại hình các hoạt động hỗ trợ, số lượng SV tham gia, và đánh giá hiệu quả của từng hoạt động dựa trên phản hồi của SV. Kết quả cho thấy, các hoạt động hỗ trợ như tư vấn hướng nghiệp, hội thảo kỹ năng mềm, và các buổi gặp gỡ doanh nghiệp đã nhận được sự tham gia tích cực của đông đảo SV. Cụ thể, số lượng SV tham gia các hoạt động này tăng qua các năm, và hơn 90% SV tham gia đánh giá các hoạt động này là hữu ích và có tác động tích cực đến kỹ năng và định hướng nghề nghiệp của họ. Những dữ liệu này cho thấy sự cải thiện rõ rệt trong việc hỗ trợ và đáp ứng nhu cầu của SV, đồng thời giúp nhà trường điều chỉnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ trong những năm học tiếp theo. [H17.17.02.05].

Trường đã triển khai một hệ thống giám sát tiến trình học tập và hiệu quả học tập của NH một cách chặt chẽ và hiệu quả. Trường đã thiết lập quy trình và phương pháp giám sát tiến trình học tập của SV bao gồm việc theo dõi thường xuyên kết quả học tập, kết quả rèn luyện qua hệ thống quản lý đào tạo [H17.17.02.06]. Mỗi học kỳ, Trung tâm TN-VL báo cáo đánh giá về tiến trình và kết quả học tập cũng như kết quả rèn luyện của SV để phân tích chi tiết về hiệu quả học tập, rèn luyện của từng SV, nhận diện những khó khăn và thách thức mà họ đang gặp phải, từ đó đưa ra các biện pháp hỗ trợ kịp thời và phù hợp [H17.17.02.07]. Bên cạnh đó, Trường có mạng lưới cố vấn học tập thường xuyên tổ chức các buổi họp và làm việc với SV để thảo luận về tiến độ học tập cũng như rèn luyện của SV [H17.17.02.08]. Trong các buổi họp này, cố vấn học tập sẽ cùng SV xác định rõ ràng những vấn đề mà họ cần cải thiện, đưa ra các giải pháp cụ thể và theo dõi quá trình thực hiện các giải pháp đó. Những biên bản họp này không chỉ là một phần quan trọng của hệ thống giám sát mà còn là cơ sở để đưa ra những điều chỉnh cần thiết trong quá trình học tập của SV [H17.17.02.08]. Hệ thống giám sát này đã giúp nhà trường nâng cao chất lượng giáo dục thông qua việc đảm bảo rằng mọi SV đều nhận được sự hỗ trợ cần thiết.

Việc khảo sát NH về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát là một phần không thể thiếu trong hệ thống quản lý chất lượng tại MIT. Hằng năm, Trường thực hiện tổ chức khảo sát ý kiến của NH về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát của trường thông qua phiếu khảo sát. Trong 05 năm qua, Trường đã thực hiện

04 đợt khảo sát về chất lượng các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát [H17.17.02.09]. Kết quả các đợt khảo sát mức độ hài lòng của SV hằng năm đều đạt trên 85% [H17.17.02.10]. Đây là dữ liệu quan trọng để nhà trường cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và giám sát. Dựa vào báo cáo kết quả khảo sát, hằng năm Nhà trường đều xây dựng Kế hoạch cải tiến hoạt động hỗ trợ, giám sát nhằm đảm bảo rằng mọi phản hồi của SV được xem xét và giải quyết kịp thời. Những nỗ lực này không chỉ giúp nhà trường nâng cao chất lượng dịch vụ mà còn tạo ra một môi trường học tập tích cực và hiệu quả cho SV H17.17.02.11.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.3: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH được rà soát

Đoạn 1: Rà soát, đánh giá định kỳ chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH (NH)

Trường đã triển khai các hoạt động rà soát và đánh giá định kỳ chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ một cách hiệu quả và cụ thể. Theo kế hoạch rà soát, đánh giá chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, giám sát NH [H17.17.03.01], nhà trường đã thiết lập các tiêu chí đánh giá chi tiết như mức độ hài lòng của SV, thời gian giải quyết các yêu cầu hỗ trợ, và hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ học tập. Hằng năm, Trường tổ chức một cuộc rà soát toàn diện được tiến hành vào tháng 5-6, với sự tham gia của 100% các đơn vị liên quan. Báo cáo rà soát và đánh giá chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH [H17.17.03.02] được lập ra sau khi thu thập dữ liệu từ phản hồi từ SV, nhờ đó nhận diện rõ ràng những điểm mạnh và yếu của các dịch vụ hỗ trợ. Để đảm bảo tính khách quan, các cuộc họp đánh giá với sự tham gia của các bên liên quan bao gồm SV, GV và cán bộ quản lý đã được tổ chức mỗi quý. Các biên bản họp này ghi nhận các ý kiến đóng góp và nhận xét cụ thể về chất lượng dịch vụ của Nhà trường [H17.17.03.03]. Trên cơ sở các kết quả khảo sát và ý kiến nhận xét từ các bên liên quan, nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, giám sát NH (H17.17.03.04), tập trung vào việc nâng cao kỹ năng tư vấn và hỗ trợ SV thông qua các buổi tập huấn chuyên môn cho hơn 20 cán bộ nhà trường, cải thiện CSVC với việc đầu tư nhà thi đấu, xưởng thực hành ô tô, máy tính mới, sách mới,..... Các biện pháp cải tiến này được triển khai theo lộ trình cụ thể và được theo dõi chặt chẽ để đảm bảo đạt được hiệu quả mong muốn. Điển hình, sau khi cải tiến, tỷ lệ hài lòng của SV đối với dịch vụ hỗ trợ học tập đã tăng từ hơn 85% lên hơn 89% trong vòng một năm. Nhờ những nỗ lực này, chất lượng giáo dục và trải nghiệm học tập của SV đã được nâng cao rõ rệt, góp phần tạo nên môi trường học tập tích cực và hiệu quả tại MIT.

Bên cạnh các hoạt động hỗ trợ, nhà trường cũng thực hiện rà soát và đánh giá định kỳ hiệu quả của hệ thống giám sát NH nhằm đảm bảo quá trình theo dõi và hỗ trợ học tập diễn ra hiệu quả. Báo cáo rà soát và đánh giá định kỳ về hiệu quả của hệ thống giám sát NH [H17.17.03.05] được lập hàng năm, bao gồm các phân tích chi tiết về tiến

trình học tập, mức độ tham gia và kết quả học tập của SV. Trong 05 năm qua, trường đã thu thập và phân tích dữ liệu của gần 2000 SV, cho thấy rằng trên 65% SV có kết quả đạt loại khá trở lên. Trường đã tổ chức các cuộc họp để lắng nghe những đánh giá và nhận xét của các bên liên quan về hệ thống giám sát NH [H17.17.03.06] với sự tham gia của SV, GV và cố vấn học tập. Trong các cuộc họp này, đã ghi nhận nhiều ý kiến đóng góp, giúp nhà trường hiểu rõ hơn về các khó khăn và thách thức mà SV đang gặp phải, như việc quản lý thời gian và sự hỗ trợ học tập chưa đủ. Từ các ý kiến đóng góp này, nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hệ thống giám sát sau rà soát [H17.17.03.07]. Một trong những biện pháp cải tiến quan trọng là nâng cấp phần mềm quản lý học tập EMS-PMT với chi phí hơn một tỷ đồng, giúp cải thiện giao diện và tăng cường các chức năng giám sát học tập như tự động nhắc nhở SV về lịch học và kiểm tra tiến độ học tập. Đồng thời, nhà trường đã tổ chức nhiều đợt tập huấn sử dụng phần mềm cho các đơn vị. Ngoài ra, nhà trường cũng tăng cường tương tác giữa cố vấn học tập và SV thông qua việc thiết lập thêm các buổi gặp gỡ trực tiếp hàng tháng và khuyến khích các cố vấn học tập tạo các nhóm nhắn tin trực tuyến như Zalo, Facebook giúp SV dễ dàng tiếp cận với cố vấn học tập hơn. Những cải tiến này được thực hiện nhằm đảm bảo hệ thống giám sát hoạt động hiệu quả, giúp phát hiện sớm các vấn đề và cung cấp hỗ trợ kịp thời cho SV. Sau một năm triển khai, kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ SV hài lòng với hệ thống giám sát đã tăng từ chưa đến 80% lên trên 85%. Nhờ những nỗ lực này, nhà trường đã nâng cao chất lượng giáo dục và tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình học tập, giúp họ phát triển toàn diện và đạt được kết quả học tập tốt nhất.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.4: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ.

Đoạn 1: Cải thiện chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH (NH)

Trong giai đoạn 2019-2024, MIT đã tập trung mạnh mẽ vào việc nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH thông qua hàng loạt cải tiến cụ thể và có hiệu quả. Đầu tiên, báo cáo thống kê các chỉ số đo lường hiệu quả trước và sau các hoạt động cải tiến [H17.17.04.01] cho thấy sự gia tăng rõ rệt về mức độ hài lòng của NH. Cụ thể, chỉ số hài lòng tổng thể đã tăng từ 78% vào năm 2019 lên 85% vào năm 2024. Bảng so sánh các chỉ số chất lượng qua các kỳ đánh giá [H17.17.04.02] minh chứng rõ ràng cho sự cải thiện liên tục qua từng năm. Ví dụ, chỉ số hài lòng về dịch vụ thư viện đã tăng từ 68% lên 85%, và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật số tăng từ 75% lên 82%. Đặc biệt, báo cáo phân tích và nhận xét về sự cải thiện của các chỉ số sau các hoạt động cải tiến [H17.17.04.03] đã làm rõ những tiến bộ vượt bậc trong nhiều lĩnh vực. Nhà trường đã cải thiện quy trình đăng ký môn học bằng cách triển khai hệ thống đăng ký trực tuyến nhanh chóng và tiện lợi, giúp giảm thời gian chờ đợi và giảm bớt các thủ tục hành chính phức tạp. Bên cạnh đó, hỗ trợ tài liệu học tập được tăng cường thông qua việc phát triển thư viện điện tử với hơn 8,000 đầu sách và tài liệu học tập trực

tuyển, cung cấp miễn phí cho NH. Các dịch vụ tư vấn học tập cũng được cải thiện với việc phân công cố vấn học tập có trình độ, chuyên môn, đảm bảo NH nhận được hỗ trợ kịp thời và phù hợp với nhu cầu học tập của cá nhân SV. Chỉ số cụ thể như mức độ hài lòng của NH đối với dịch vụ thư viện, phòng học, và các hoạt động ngoại khóa đã tăng từ 75% lên 85%, cho thấy những nỗ lực của nhà trường đã mang lại hiệu quả tích cực, đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của NH.

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý NH, Trường đã đầu tư hơn 1 tỷ đồng vào việc nâng cấp phần mềm quản lý và cải thiện cơ sở dữ liệu về kết quả đánh giá NH. Báo cáo thống kê các chỉ số liên quan đến hiệu quả sử dụng phần mềm quản lý NH [H17.17.04.04] cho thấy sự gia tăng đáng kể trong việc sử dụng và tính hiệu quả của hệ thống quản lý. Cụ thể, số lượng NH sử dụng phần mềm để đăng ký môn học và theo dõi tiến độ học tập đã được cải thiện đáng kể, cụ thể 100% SV sử dụng phần mềm vào năm 2024. Hệ thống phần mềm quản lý sau khi được nâng cấp đã giúp các đơn vị giảm tải được khoảng 40% thời gian xử lý công việc hành chính. Bên cạnh đó, báo cáo về mức độ hoàn thiện và chính xác của cơ sở dữ liệu về kết quả đánh giá NH [H17.17.04.05] cho thấy rằng nhà trường đã đạt được mức độ chính xác cao trong việc lưu trữ và truy xuất thông tin. Tỷ lệ lỗi trong cơ sở dữ liệu đã giảm xuống rất nhiều (dưới 1%), đảm bảo rằng dữ liệu của NH được cập nhật kịp thời và chính xác, giúp hỗ trợ quá trình học tập và ra quyết định của NH một cách hiệu quả hơn.

Đáng chú ý, bảng so sánh các chỉ số trước và sau khi áp dụng cải tiến vào hệ thống cố vấn học tập [H17.17.04.06] cho thấy sự cải thiện đáng kể. Mức độ hài lòng của NH về tư vấn học tập đã tăng từ 72% lên 85%. Minh chứng về việc nâng cấp và cập nhật phần mềm quản lý, hệ thống cố vấn học tập [H17.17.04.07] thể hiện qua việc triển khai các chức năng mới như lịch hẹn trực tuyến, theo dõi tiến độ học tập cá nhân và cung cấp tài liệu học tập trực tuyến. Những chức năng này không chỉ giúp NH dễ dàng tiếp cận và nhận được hỗ trợ kịp thời mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong việc lập kế hoạch học tập và giải quyết các vấn đề học tập nhanh chóng.

Trường đã thực hiện nhiều cuộc khảo sát để đánh giá mức độ hài lòng của NH và cựu NH về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và hệ thống giám sát. Trường đã thực hiện phát phiếu khảo sát mức độ hài lòng của NH và cựu NH [H17.17.04.08] bằng hình thức trực tuyến và trực tiếp với nội dung thu thập ý kiến phản hồi về nhiều khía cạnh, từ chất lượng giảng dạy, CSVC, đến các dịch vụ hỗ trợ học tập. Kết quả khảo sát [H17.17.04.09] cho thấy ít nhất trên 85% số NH và cựu NH hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ. Trường tổ chức các cuộc họp đánh giá kết quả khảo sát và đề xuất các giải pháp cải tiến dựa trên phản hồi từ khảo sát [H17.17.04.10], qua đó cho thấy rằng nhà trường luôn lắng nghe và hành động dựa trên ý kiến của NH, từ đó đề ra các biện pháp cụ thể như cải thiện chất lượng dịch vụ thư viện, hệ thống internet trong nhà trường, tăng cường các hoạt động ngoại khóa và nâng cấp cơ sở hạ tầng. Những nỗ lực này không chỉ đáp ứng nhu cầu hiện tại của NH mà còn góp phần xây dựng môi trường học tập tốt hơn trong tương lai.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường có phần mềm thống nhất và đầy đủ các bộ phận quản lý, hệ thống phục vụ, hỗ trợ, giám sát NH. Các đơn vị được tổ chức bài bản, có phân định chức năng và nhiệm vụ theo các quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị. Nhà trường ban hành đa dạng các kế hoạch tổ chức và phục vụ NH đa dạng trên các mặt hoạt động như công tác giáo dục về chính trị tư tưởng, chăm sóc, hỗ trợ về y tế, văn hóa văn nghệ, đời sống vật chất, tinh thần.

Nhà trường có đơn vị chuyên trách phục vụ và hỗ trợ NH. Nhà trường đã ban hành nhiều kế hoạch và tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH. Hệ thống giám sát NH được thực hiện thông qua phần mềm quản lý đào tạo PMT-EMS giúp NH dễ dàng theo dõi kết quả tiến trình học tập và rèn luyện.

Nhà trường kịp thời rà soát và ban hành các văn bản nội bộ phù hợp với các quy định của Luật Giáo dục ĐH sửa đổi năm 2018 và các văn bản của Nhà nước.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Nhà trường có thực hiện hoạt động khảo sát NH đánh giá về công tác phục vụ và hỗ trợ NH của Nhà trường.

Chưa xây cơ chế giám sát việc xử lý thu nhận được sau khảo sát của các đơn vị sử dụng, NH và cựu NH về chất lượng đào tạo, chất lượng các hoạt động phục vụ của Nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường sẽ tiến hành thực hiện đầy đủ hoạt động khảo sát NH toàn trường đánh giá về công tác phục vụ và hỗ trợ NH của Nhà trường.	BGH; Trung tâm TN-VL;	Từ năm 2024 trở đi
2	Khắc phục tồn tại 2	Nhà trường sẽ xây dựng cơ chế giám sát việc xử lý cơ sở dữ liệu thu nhận được sau khảo sát của các đơn vị sử dụng, NH và cựu NH về chất lượng đào tạo, chất lượng các hoạt động phục vụ của Nhà trường.	BGH; Trung tâm TN-VL; Đoàn – Hội	Từ năm 2024 trở đi

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
3	Phát huy điểm mạnh 1	- Nhà trường sẽ tiếp tục thực hiện rà soát và ban hành các quy chế cho phù hợp với các quy định của Luật Giáo dục DH sửa đổi. - Thường xuyên cử cán bộ tham gia các hội thảo, tập huấn để cập nhật, bổ sung các kỹ năng kiến thức nâng cao chất lượng công việc.	BGH; Các đơn vị có chức năng phù hợp với các hoạt động cụ thể	Từ năm 2024 trở đi
4	Phát huy điểm mạnh 2	Nhà trường sẽ tiếp tục thực hiện rà soát và cải tiến các quy trình quản lý nhằm nâng cao hiệu quả. Đồng thời đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động giám sát, đánh giá NH	BGH; Các đơn vị có chức năng phù hợp với các hoạt động cụ thể	Từ năm 2024 trở đi
5	Phát huy điểm mạnh 3	Nhà trường sẽ tiếp tục rà soát và ban hành các văn bản liên quan đến hoạt động hỗ trợ, phục vụ và giám sát NH phù hợp với thực tiễn.	BGH; Các đơn vị có chức năng phù hợp với các hoạt động cụ thể	Từ năm 2024 trở đi
6	Phát huy điểm mạnh 4	Nhà trường có kế hoạch khai thác, ứng dụng các mạng xã hội vào hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH. Xây dựng App kết nối để nâng cao công tác phục vụ và hỗ trợ NH.	BGH; Các đơn vị có chức năng phù hợp với các hoạt động cụ thể.	Từ năm 2024 trở đi

4 . Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 17</i>	<i>5.00</i>
Tiêu chí 17.1	5
Tiêu chí 17.2	5
Tiêu chí 17.3	5
Tiêu chí 17.4	5

Tiêu chuẩn 18. Quản lý Nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 18.1: Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng CB nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

MIT với tầm nhìn đến năm 2030 phấn đấu trở thành trường ĐH đa ngành, đa lĩnh vực, dẫn đầu về phát triển và ứng dụng các nghiên cứu trong kỹ thuật, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nhà trường xác định hoạt động khoa học và công nghệ là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường. [H18.18.01.01].

Nhà trường thành lập Hội đồng Khoa học và Đào tạo có chức năng tham tư vấn cho BGH mục tiêu, phương hướng, nội dung và tổ chức, các hoạt động khoa học và đào tạo chung, xây dựng các chiến lược phát triển khoa học và đào tạo [H18.18.01.02]. Nhà trường có cơ cấu tổ chức quản lý việc thực hiện, giám sát, rà soát các hoạt động NCKH từ cấp Trường đến các đơn vị khoa, bộ môn. Ở cấp Trường, BGH đặc biệt quan tâm đến hoạt động khoa học công nghệ của Nhà trường, Hiệu trưởng trực tiếp chỉ đạo, điều hành lĩnh vực khoa học công nghệ [H18.18.01.03].

Phòng ĐTĐH-NCKH là đơn vị cấp phòng có chức năng tham mưu cho BGH Nhà trường trong lĩnh vực quản lý khoa học, tổ chức, giám sát, rà soát, đánh giá các hoạt động NCKH trong toàn Trường. [H18.18.01.05]

Trên cơ sở thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ và thông tư của Bộ GD&ĐT; Nhà trường ban hành Quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học trong MIT. Quy chế quy định toàn diện các quy định về nghiên cứu khoa học các cấp, biên soạn giáo trình, tài liệu; tổ chức hội nghị, hội thảo; công bố kết quả nghiên cứu khoa học và các vấn đề liên quan đến hoạt động NCKH của Nhà trường [H18.18.01.06]. Việc tổ

chức quản lý hoạt động NCKH cấp trường được quy định chi tiết, rõ ràng với 12 điều từ nguyên tắc quản lý đến quy trình đề xuất, đăng ký, xét duyệt, thực hiện, báo cáo, kiểm tra, nghiệm thu, thanh lý và công bố kết quả giúp các cá nhân, đơn vị trong trường thuận lợi trong việc nắm bắt thông tin, triển khai và thực hiện đúng quy định, mục tiêu, định hướng nghiên cứu của Nhà trường.

Bên cạnh quy định ban hành quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học, MIT còn ban hành nhiều văn bản chi tiết triển khai cụ thể xuống từng Khoa/Viện như: Quy định về chế độ làm việc đối với GV, trong đó quy định tiết chuẩn NCKH nghĩa vụ cho mỗi GV là 130 tiết/năm. Năm học 2022-2023, thực hiện chiến lược phát triển của Nhà trường về hoạt động KHCN, nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường, HĐT đã ban hành quyết định điều chỉnh số tiết chuẩn NCKH cho mỗi GV tăng lên 180 tiết/năm. Kèm theo Quy định về nghĩa vụ của GV trong hoạt động NCKH là phần Phụ lục, hướng dẫn cách quy đổi các hoạt động NCKH ra tiết chuẩn và số điểm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH của GV [H8.18.01.07].

Nhằm giúp GV và SV nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, đồng thời định hướng và hỗ trợ quá trình thực hiện các dự án nghiên cứu một cách hiệu quả và chuyên nghiệp, Trường đã ban hành Sổ tay nghiên cứu khoa học của Trường vào năm 2023. Ngoài ra, MIT tôn trọng tự do học thuật và khuyến khích sự đa dạng ý kiến trong cộng đồng GV và SV. Tất cả các GV đều ứng xử theo nguyên tắc liêm chính học thuật. Để triển khai thực hiện những giá trị cốt lõi đó, Nhà trường đã ban hành quy định về đạo đức trong KHCN quy định các quy tắc, chuẩn mực, trách nhiệm của các nhà khoa học trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác nghiên cứu nhằm xây dựng môi trường học thuật và nghiên cứu khoa học chuyên nghiệp. Quy định cũng góp phần phát triển văn hoá trong lĩnh vực khoa học công nghệ dựa trên nguyên tắc liêm chính học thuật. [H8.18.01.09]

Cùng với sự phát triển của Nhà trường, trường đã có nhiều sản phẩm NCKH được công bố, trong đó có nhiều bài báo được công bố trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước. Nhằm khuyến khích hoạt động đổi mới, sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ tài sản trí tuệ của Trường, của các tổ chức và cá nhân trong Trường, Nhà trường đã ban hành quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và phổ biến đến toàn bộ cán bộ, GV, SV trong toàn trường [H8.18.01.10].

Các Quy định đã được đăng công khai trên website của Nhà trường để cán bộ, GV, NH tiện truy cập, theo dõi. [H8.18.01.04]

Hàng năm, vào đầu mỗi năm học, BGH, Phòng HC-NS, Phòng ĐTĐH-NCKH, Phòng TCKT làm việc với các Khoa, Viện để các Khoa, Viện xây dựng kế hoạch động NCKH của đơn vị mình. Phòng ĐTĐH-NCKH là đơn vị thường trực tham mưu, tổng hợp kế hoạch NCKH, dự toán phân bổ chi phí với các chỉ số rõ ràng cụ thể cho hoạt động NCKH của GV và hoạt động NCKH cho SV trong toàn trường trình BGH phê duyệt. Việc phân bổ tài chính cho hoạt động NCKH được lấy từ quỹ phát triển KHCN

của Trường, đơn vị; Thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, sản xuất kinh doanh với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; Trích từ nguồn thu của Trường; Huy động từ các nguồn hợp pháp khác [H18.18.01.11].

Song song với việc lập kế hoạch tài chính và phân bổ kinh phí, MIT tổ chức cho các Khoa, các đơn vị đăng ký thực hiện nghiên cứu khoa học ngay từ đầu năm học. Kế hoạch gửi đến các đơn vị có thông tin rõ ràng về quy trình, tiến độ thực hiện, trách nhiệm của các đơn vị trong việc triển khai kế hoạch, theo dõi giám sát hoạt động NCKH của Trường, các biểu mẫu kèm theo hướng dẫn đăng ký, trình bày kết quả nghiên cứu, tiêu chí chấm điểm, xếp loại nghiệm thu đề tài, sản phẩm NCKH [H8.18.01.12]. Công tác khen thưởng thành tích trong NCKH luôn được nhà trường quan tâm, trường đã có quy định về chế độ khen thưởng trong công tác NCKH đối với GV, SV. Các mức khen thưởng được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H18.18.02.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 18.2: Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

MIT xác định hoạt động khoa học và công nghệ là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường. Ngoài nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động NCKH trong Trường chủ yếu từ nguồn thu học phí và các nguồn thu hợp pháp khác, Trường đã xây dựng chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí ngoài Trường cho hoạt động này như kinh phí từ nguồn ngân sách hỗ trợ thực hiện đề tài NCKH các cấp Bộ, Nhà nước, Sở Khoa học công nghệ.

Trường cũng tìm kiếm nguồn tài trợ kinh phí từ các đơn vị có mối quan hệ hợp tác với Nhà trường như các doanh nghiệp, công ty, kinh phí từ cá nhân của các CB-GV-NV Trường hỗ trợ kinh phí ban đầu cho các đề tài thực hiện, kinh phí từ cựu SV đóng góp cho hoạt động NCKH nói riêng và trích ra từ quỹ ủng hộ các hoạt động chung của Nhà trường [H18.18.02.01], [H18.18.02.02].

Trường đã tổ chức các hội thảo khoa học, thu hút nhiều chuyên gia giỏi từ các trường ĐH, các tổ chức, cá nhân đến từ các cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu, công ty trong cả nước tham dự như hội thảo khoa học "Ô tô điện và di chuyển thông minh" tháng 12 năm 2022, Hội thảo khoa học "Pháp luật kinh tế Việt Nam trong bối cảnh Hội nhập kinh tế quốc tế" tháng 10 năm 2023 [H01.01.01.02], [H18.18.02.03] [H18.18.02.04], [H18.18.02.05], [H18.18.02.06], [H18.18.02.07].

Trường đã nhận được sự hợp tác và tài trợ của các đơn vị trong việc tổ chức các hội thảo khoa học chuyên ngành học "Ô tô điện và di chuyển thông minh", tài trợ của công ty Toyota Biên Hòa, Công ty Vĩnh Phát Motors trong triển lãm ô tô điện tại hội thảo [H18.18.02.03], [H18.18.02.04], [H18.18.02.06], [H18.18.02.07].

Trường cũng đã tổ chức phối hợp với các đơn vị ngoài trường tổ chức nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao kết quả sản phẩm nghiên cứu cho công ty, doanh nghiệp ngoài trường triển khai áp dụng tại đơn vị và có đánh giá phản hồi tích cực. Sản phẩm của nghiên cứu cũng được công bố bằng bài báo khoa học trên tạp chí có uy tín. [H18.18.02.08], [H18.18.02.09].

Năm học 2022-2023, Trường đã thành lập 01 nhóm nghiên cứu khoa học tiềm năng trên cơ sở chuyên môn thế mạnh của khoa Kinh tế - Quản trị - Luật. [H18.18.02.10]. Nhà trường đã ban hành quy định khuyến khích cán bộ, GV của Trường thực hiện các nghiên cứu và công bố kết quả trên tạp chí có uy tín trong và ngoài nước. Những sản phẩm công bố quốc tế sẽ được Nhà trường có tiền thưởng theo quy định của Nhà trường [H06.06.01.08]. Năm học 2022-2023 Nhà trường đã có quyết định khen thưởng 02 bài báo quốc tế nằm trong danh mục SCIE (Q1, Q3) để ghi nhận đóng góp của tác giả cho việc góp phần phát triển phong trào, hoạt động KHCN chất lượng cao của Trường [H18.18.02.12].

Trong thời gian qua, MIT đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong hoạt NCKH. MIT đã tổ chức công nhận nhiều đề tài NCKH cấp trường, góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu và khẳng định vị thế của Nhà trường trong lĩnh vực khoa học và công nghệ [H18.18.02.11], [H18.18.02.13], nhiều đề tài đã được đánh giá cao và có giá trị thực tiễn. Để khích lệ tinh thần nghiên cứu và sáng tạo của SV, Nhà trường đã tiến hành khen thưởng những GV, SV đạt thành tích NCKH trong năm học 2022-2023 [H18.18.02.14], [H18.18.02.12]. Quyết định này không chỉ ghi nhận những nỗ lực và đóng góp của GV, SV trong hoạt động NCKH mà còn tạo động lực cho các thế hệ GV, SV tiếp theo tiếp tục phát huy tinh thần học tập và nghiên cứu.

MIT xác định hoạt động nghiên cứu khoa học phải gắn liền với hoạt động chuyển giao công nghệ, đặc biệt khuyến khích việc hợp tác, chuyển giao công nghệ góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương. Nhà trường đã thiết lập được mối quan hệ với các sở khoa học công nghệ các tỉnh gần địa bàn Trường trú đóng như Sở KHCN tỉnh Đồng Nai, Sở KHCN tỉnh Bà Rịa-Vũng tàu. Năm học 2023-2024 Trường đã triển khai 02 đề xuất nghiên cứu khoa học công nghệ cấp tỉnh [H18.18.02.15].

Trong năm 2023, Trường đã tổ chức thành công Hội nghị Khoa học Thường niên, thu hút sự tham gia của nhiều chuyên gia, nhà nghiên cứu và GV từ các đơn vị trong nhà trường. Hội nghị này được lên kế hoạch chi tiết và có sự chuẩn bị chu đáo của Phòng ĐTDH-NCKH (H18.18.02.16), nhằm tạo diễn đàn trao đổi học thuật, chia sẻ kinh nghiệm và công bố các kết quả nghiên cứu mới nhất của các nhà khoa học. Hội nghị đã nhận được sự quan tâm và tham gia tích cực từ cộng đồng học thuật, với nhiều bài tham luận và nghiên cứu được trình bày. Các kết quả và nội dung của hội nghị đã được tổng hợp và công khai trong Kỷ yếu Hội nghị Khoa học thường niên năm 2023, giúp lan tỏa những kiến thức và phát hiện khoa học đến rộng rãi cộng đồng [H18.18.02.17]. Việc tổ chức thành công Hội nghị Khoa học thường niên không chỉ khẳng định vị thế của MIT trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học mà còn góp phần thúc

đẩy hoạt động nghiên cứu, sáng tạo và hợp tác khoa học trong nhà trường và với các đối tác bên ngoài.

Hoạt động nghiên cứu khoa học SV cũng được Nhà trường hết sức quan tâm, hàng năm Nhà trường đã tuyển chọn các đề tài nghiên cứu khoa học SV cử tham gia giải thưởng nghiên cứu khoa học các cấp như giải Eureka do thành đoàn TPHCM tổ chức. Các đề tài tham gia giải Eureka đều đã vào đến vòng bán kết và được ban tổ chức đánh giá cao. Trường cũng đã cử SV tham gia viết bài, trình bày tại các hội thảo chuyên ngành, các cuộc thi về sáng tạo và khởi nghiệp và đã đạt được giải thưởng tại hội thảo, cuộc thi [H18.18.02.18], [H18.18.02.19], [H18.18.02.20], [H18.18.02.21]

Nhà trường khuyến khích cán bộ, GV, SV của Trường thực hiện các nghiên cứu thông qua hoạt động hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Nhiều bài báo khoa học đã công bố trên các tạp chí uy tín là sản phẩm hợp tác của Trường với các đơn vị trong và ngoài nước, đặc biệt là các bài báo công bố quốc tế bằng tiếng anh [H18.18.02.09].

Việc hợp tác biên soạn các giáo trình giảng dạy, sách chuyên khảo, tham khảo cho các ngành đào tạo tại trường luôn được Nhà trường khuyến khích. Nhà trường hàng năm đều bố trí nguồn lực tài chính cho việc biên soạn sách, giáo trình, chế độ dành cho tác giả, đồng tác giả đã được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H06.06.01.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 18.3: Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Hoạt động NCKH tại MIT được triển khai dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú. Các hoạt động bao gồm thực hiện đề tài NCKH các cấp, tổ chức hội thảo khoa học, viết giáo trình, bài giảng, thực hiện các đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, tỉnh, thành phố, bộ ngành. Những công trình này ngày càng có chất lượng cao hơn, thể hiện qua các sản phẩm công bố như giáo trình, sách chuyên khảo, tham luận hội thảo khoa học, và các bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Các hoạt động này nhằm không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực nghiên cứu của GV và SV [H18.18.03.02], [H18.18.03.04].

Trường xây dựng các KPIs cụ thể về số lượng và chất lượng nghiên cứu, thống kê các chỉ số đạt được và định hướng chỉ tiêu phấn đấu của từng đơn vị. Các chỉ số này bao gồm số lượng bài báo xuất bản trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo chuyên ngành/GV, số lượng đề tài, dự án mới được thực hiện hàng năm/GV, tỷ lệ SV tham gia NCKH, số tiền thu hút được cho hoạt động NCKH, dự án/GV, và số tài liệu tham khảo, giáo trình xuất bản/GV [H18.18.01.07].

Trường sử dụng các tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH và số lượng nghiên cứu để đánh giá mức độ đạt được các KPIs đã xác lập. Các tiêu chí này bao gồm số lượng các dự án nghiên cứu, kinh phí nghiên cứu và tài trợ, các giải thưởng, các ấn phẩm, các

dự án hợp tác nghiên cứu, sáng chế và bản quyền các tác giả. Trường tổ chức các cuộc họp, hội nghị để đánh giá, rà soát và điều chỉnh KPIs cùng các kế hoạch NCKH cho từng giai đoạn. Hàng năm, MIT đều tổ chức họp đánh giá tổng kết hoạt động NCKH của Nhà trường và thông qua kế hoạch, nhiệm vụ NCKH cho năm học tiếp theo [H01.01.03.10], [H18.18.03.01], [H18.18.03.03].

Ngoài ra, việc rà soát tiến độ và chất lượng thực hiện nhiệm vụ NCKH cũng được thực hiện định kỳ thông qua các biên bản họp với các khoa, nhằm điều chỉnh nhiệm vụ nếu cần thiết. Báo cáo tiến độ thực hiện đề tài/nhiệm vụ khoa học & công nghệ cấp trường cũng được lập hàng năm để theo dõi và đánh giá hiệu quả [H18.18.03.05], [H18.18.03.06].

Việc quản lý và điều chỉnh KPIs của các đơn vị trực thuộc được thực hiện thông qua Quyết định về việc Sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản lý nhân sự của Trường [H18.18.01.07], nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của MIT.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 18.4: Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển khoa học.

Công tác quản lý NCKH tại MIT không ngừng được cải tiến nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu. Sự cải tiến này được phản ánh qua hàng loạt quyết định ban hành các quy định và sổ tay nghiên cứu khoa học, giúp tạo ra một nền tảng vững chắc và định hướng rõ ràng cho hoạt động NCKH. Cụ thể, Quyết định ban hành Sổ tay nghiên cứu khoa học cung cấp các hướng dẫn chi tiết và quy trình thực hiện NCKH [H18.18.04.01], [H18.18.04.06]. Quy định về đạo đức trong hoạt động khoa học và công nghệ làm hành lang pháp lý đảm bảo rằng các nghiên cứu được thực hiện theo các chuẩn mực đạo đức trong NCKH [H18.18.04.02], [H18.18.04.07]. Quy định về quản lý hoạt động Sở hữu trí tuệ cũng được ban hành nhằm bảo vệ quyền lợi và phát triển các sản phẩm trí tuệ của GV và SV [H18.18.04.03], [H18.18.04.08].

Kết thúc năm học, Phòng ĐTĐH-NCKH tổng hợp dữ liệu đăng ký nhiệm vụ NCKH, kết quả thực hiện NCKH của các đơn vị làm báo cáo tổng kết hoạt động NCKH theo năm học của Nhà trường [H18.18.04.04]. Nhà trường tổ chức họp tổng kết hoạt động NCKH cấp trường với đại diện các đơn vị, BGH chủ trì hội nghị thông qua báo cáo tổng kết hoạt động NCKH của năm học. Các đơn vị thảo luận rút kinh nghiệm kết quả hoạt động của năm học và đề xuất phương hướng, kế hoạch hoạt động của năm học sau theo chỉ đạo của BGH [H18.18.04.05]. Các tài liệu này được công khai trên trang web của trường, bao gồm Sổ tay nghiên cứu khoa học, Quy định về đạo đức trong hoạt động khoa học và công nghệ, và Quy định về Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, minh chứng cho sự minh bạch và cam kết của nhà trường trong việc cải tiến công tác quản lý nghiên cứu.

Hoạt động NCKH tại MIT được quản lý thông qua việc liên tục lấy ý kiến khảo sát từ các bên liên quan nhằm cải tiến chất lượng nghiên cứu và phát triển khoa học. Trường đã ban hành Quy định về hoạt động khảo sát các bên liên quan phục vụ công tác TĐG và kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường. Đây là một bước đi quan trọng nhằm đảm bảo tính khách quan và toàn diện trong quá trình thu thập ý kiến [H18.18.04.09]. Nhà trường cũng đã ban hành bộ mẫu phiếu khảo sát các bên liên quan về các hoạt động NCKH để thu thập thông tin chính xác và đầy đủ [H18.18.04.10]. Việc khảo sát này được thực hiện hàng năm, và các kết quả được tổng hợp trong bảng tổng hợp kết quả khảo sát các bên liên quan về hoạt động NCKH [H18.18.04.11]. Thông tin từ các khảo sát giúp nhà trường hiểu rõ hơn về nhu cầu và mong đợi của GV, SV cũng như các đối tác bên ngoài. Báo cáo kết quả khảo sát các bên liên quan về hoạt động NCKH hàng năm cung cấp cái nhìn chi tiết về sự hiệu quả của các hoạt động NCKH, từ đó đưa ra những cải tiến cần thiết nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu [H18.18.04.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã thiết lập hệ thống quản lý, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu thông qua việc tuân thủ và ban hành những quy định quản lý, thiết lập và rà soát các công việc liên quan đến NCKH.

Các đơn vị chức năng luôn cố gắng hoàn thành nhiệm vụ được phân công trong việc quản lý, điều hành, giám sát các hoạt động NCKH của cá nhân, đơn vị trong trường.

Nguồn kinh phí chi cho hoạt động NCKH của Trường được trích lập đúng quy định và đủ khả năng đáp ứng cho tất cả hoạt động NCKH hàng năm.

Nhà trường chủ động học hỏi về quy định cũng như kinh nghiệm quản lý mảng NCKH từ các đơn vị khác và không ngại sự thay đổi để cải tiến công tác quản lý, nâng cao hiệu quả công việc.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Hệ thống quản lý điều hành hiện tại chưa bao quát hết toàn bộ hoạt động NCKH của Trường, có nhiều hoạt động được văn bản cấp trên quy định nhưng Trường chưa thực hiện cũng như chưa có quy định riêng.

Việc tìm kiếm nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH vẫn chưa được xây dựng thành đề án hoặc chiến lược quy mô phù hợp với năng lực phát triển của trường.

Nhà trường chưa có khung chỉ số thực hiện chính để đánh giá toàn diện các mặt hoạt động của trường nói chung và hoạt động NCKH nói riêng.

Việc xây dựng một phần mềm quản lý chung hoạt động NCKH vừa cụ thể đến từng chi tiết vừa gọn nhẹ dễ sử dụng cho tất cả GV, chuyên viên để cải tiến công tác quản lý hoạt động NCKH vẫn chưa được thực hiện.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện [bắt đầu và hoàn thành]
1	Khắc phục tồn tại 1	Phân công Phòng ĐTĐH-NCKH tiến hành rà soát tất cả hoạt động NCKH đang thực hiện tại Trường; Đối với những hoạt động NCKH đã được văn bản cấp trên quy định nhưng Trường chưa triển khai thì Phòng ĐTĐH-NCKH chịu trách nhiệm biên soạn quy định mới hoặc chỉnh sửa quy định hiện hành cho phù hợp; hoàn tất việc chỉnh sửa và ban hành quy định trước tháng 9/2024.	Phòng ĐTĐH-NCKH	2024 - 2025
2	Khắc phục tồn tại 2	Trước Quý II hàng năm, Phòng ĐTĐH-NCKH phối hợp với Phòng TCKT tham mưu cho BGH tiếp tục trích lập khoản kinh phí theo quy định để chi cho hoạt động NCKH hàng năm của trường, đảm bảo đủ điều kiện về tài chính để công tác NCKH đạt được sứ mạng và tầm nhìn của Trường. Trên cơ sở phê duyệt của BGH, Phòng ĐTĐH-NCKH phối hợp với các khoa chuyên môn xây dựng Đề án/ Chiến	Phòng ĐTĐH-NCKH; các khoa chuyên môn	2023 - 2025

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện [bắt đầu và hoàn thành]
		lược tìm nguồn kinh phí tài trợ ổn định cho hoạt động NCKH, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của trường; trình HĐT và BGH phê duyệt trước quý III năm 2025.		
3	Khắc phục tồn tại 3	Trong năm 2024 – 2025, phân công cho Phòng ĐTDH-NCKH rà soát những tiêu chí đánh giá về NCKH chung đang được Bộ KHCN, Bộ GD&ĐT áp dụng, đối chiếu với những quy định/ tiêu chí đánh giá hiện hành của trường, tham mưu cho BGH xây dựng mới hoặc chỉnh sửa các tiêu chí cụ thể. Phòng ĐTDH-NCKH tham khảo các đơn vị liên quan trong và ngoài trường, phối hợp với đơn vị khác xây dựng bộ khung chỉ số thực hiện chính để đánh giá chung hoạt động NCKH, dự kiến hoàn thành trước quý III năm 2025.	Phòng ĐTDH-NCKH	2023 - 2025
4	Khắc phục tồn tại 4	Trước quý IV hàng năm, Phòng ĐTDH-NCKH tiến hành khảo sát lấy ý kiến của các đơn vị/ cá nhân tham gia NCKH để làm căn cứ rà soát và cải tiến công tác quản lý NCKH;	Phòng ĐTDH-NCKH	2024 - 2025

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện [bắt đầu và hoàn thành]
		Phân công Phòng ĐTDH-NCKH chịu trách nhiệm xây dựng Kế hoạch/ Đề án phần mềm quản lý các hoạt động NCKH của trường trình BGH phê duyệt trên cơ sở tìm kiếm sự phối hợp của các đơn vị trong trường và tham khảo thêm đơn vị chuyên môn bên ngoài; dự kiến hoàn thành Kế hoạch/Đề án và đưa phần mềm vào sử dụng trước tháng 08/2025.		
5	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát, tuân thủ và ban hành các văn bản quản lý, điều hành, thực hiện, giám sát tất cả các hoạt động NCKH của trường, dự kiến hoàn tất hoàn thiện hệ thống trước quý III/2025	Phòng ĐTDH-NCKH	2024 - 2025
6	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục khuyến khích các đơn vị chức năng, phân công chi tiết và rõ ràng hơn trong việc quản lý, điều hành, giám sát các hoạt động NCKH của trường.	Phòng ĐTDH-NCKH	2024 - 2025
7	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục phát huy việc trích lập nguồn kinh phí chi cho hoạt động NCKH, cố gắng nâng cao mức kinh phí mỗi năm.	BGH; Phòng ĐTDH-NCKH	2024 - 2025
8	Phát huy điểm mạnh 4	Lập đoàn công tác đi tìm hiểu, học hỏi kinh nghiệm từ các đơn vị sự nghiệp khác để khắc	BGH; Phòng ĐTDH-	2024 - 2025

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện [bắt đầu và hoàn thành]
		phục những lỗ hổng nếu có trong việc quản lý hoạt động NCKH, dự kiến thời gian thành lập và hoạt động của đoàn công tác hoàn thành trước tháng 12/2024.	NCKH	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 18</i>	<i>4.0</i>
Tiêu chí 18.1	4
Tiêu chí 18.2	4
Tiêu chí 18.3	4
Tiêu chí 18.4	4

Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ

Tiêu chí 19.1: Thiết lập được hệ thống quản lý bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

MIT đã thiết lập một hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu thông qua Phòng ĐTDH-NCKH. Đơn vị này được phân công rõ ràng nhiệm vụ quản lý tài sản trí tuệ theo Quyết định phân công nhân sự thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản trí tuệ [H19.19.01.02] và Quyết định phân công trách nhiệm cho đơn vị quản lý và hỗ trợ bảo hộ sở hữu trí tuệ [H19.19.01.06]. Phòng ĐTDH-NCKH không chỉ đảm nhận vai trò quản lý mà còn hỗ trợ các nhà nghiên cứu, GV và SV trong việc bảo vệ quyền lợi và khai thác hiệu quả các kết quả nghiên cứu của họ. Việc phân công trách nhiệm này giúp đảm bảo rằng mọi phát minh và sáng chế đều được bảo vệ tốt nhất, tạo ra môi trường nghiên cứu và sáng tạo thuận lợi cho toàn bộ GV và SV.

MIT đã ban hành Quy định về quyền Sở hữu trí tuệ [H19.19.01.01], đảm bảo rằng mọi phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu đều được bảo vệ theo đúng chuẩn mực quốc gia và quốc tế. Quy định này chi tiết về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, định giá các đối tượng sở hữu trí tuệ, và các quy định liên quan đến sáng

chế, bản quyền. Ngoài ra, Quy định về đạo đức trong hoạt động khoa học và công nghệ của MIT cũng được ban hành để đảm bảo rằng mọi hoạt động nghiên cứu đều tuân thủ các chuẩn mực đạo đức, góp phần bảo vệ quyền lợi của các nhà nghiên cứu và tạo ra một môi trường nghiên cứu minh bạch và lành mạnh [H05.05.01.12].

Phòng ĐTDH-NCKH đã thiết lập các chính sách hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị và khai thác thương mại hóa các đề tài nghiên cứu. Quy trình đăng ký bảo hộ Sở hữu trí tuệ và Quy trình chuyển giao công nghệ, quy định quản trị tài sản trí tuệ trong nhà trường [H19.19.01.03] được thiết lập để hỗ trợ các nhà nghiên cứu trong quá trình đăng ký bảo hộ và thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu của họ. Các chính sách này bao gồm việc hỗ trợ tài chính, tư vấn pháp lý, và hướng dẫn kỹ thuật, nhằm giúp các nhà nghiên cứu đưa các sản phẩm nghiên cứu ra thị trường một cách hiệu quả và bảo vệ quyền lợi của họ trong quá trình này.

Để đảm bảo việc khai thác hiệu quả các tài sản trí tuệ, Phòng ĐTDH-NCKH đã xây dựng và ban hành một loạt quy định chi tiết về việc khai thác tài sản trí tuệ. Những quy định này bao gồm các bước từ thử nghiệm, sản xuất thử, thương mại hóa đến việc trích dẫn, nhằm đảm bảo rằng mỗi giai đoạn trong quá trình khai thác đều được thực hiện theo đúng quy trình và mang lại giá trị cao nhất. Cụ thể, Quy trình đăng ký bảo hộ Sở hữu trí tuệ và Quy trình chuyển giao công nghệ, quy định quản trị tài sản trí tuệ trong nhà trường [H19.19.01.03] đã được ban hành để cung cấp hướng dẫn chi tiết cho các nhà nghiên cứu. Trong quy trình này, các nhà nghiên cứu được hướng dẫn về cách thức đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ, bao gồm việc lập hồ sơ, quy trình nộp đơn và theo dõi tiến độ. Quy định này cũng bao gồm các bước cụ thể để tiến hành thử nghiệm và sản xuất thử, giúp các nhà nghiên cứu chuyển từ giai đoạn nghiên cứu lý thuyết sang ứng dụng thực tiễn. Bên cạnh đó, quy trình còn chỉ dẫn chi tiết về cách thức thương mại hóa các phát minh và sáng chế, bao gồm việc xác định thị trường tiềm năng, lập kế hoạch kinh doanh và chiến lược tiếp cận thị trường. Phòng ĐTDH-NCKH cũng đã thiết lập các tiêu chuẩn và quy định về việc trích dẫn các tài sản trí tuệ, nhằm đảm bảo rằng mọi công trình nghiên cứu đều được công nhận và bảo vệ quyền tác giả. Các quy định này không chỉ bảo vệ quyền lợi của các nhà nghiên cứu mà còn đảm bảo rằng tài sản trí tuệ của nhà trường được khai thác một cách hiệu quả và bền vững. Việc tuân thủ các quy định này giúp tối ưu hóa lợi ích từ các tài sản trí tuệ, từ đó mang lại giá trị tối đa cho cả nhà trường và các nhà nghiên cứu.

Phòng ĐTDH-NCKH đã thiết lập quy trình công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả nghiên cứu nhằm đảm bảo mọi kết quả nghiên cứu được quản lý một cách hệ thống và có thể truy xuất khi cần. Báo cáo thống kê về danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học từ năm 2019 đến 2024 [H19.19.01.04] và Danh mục đề tài NCKH bao gồm: Tên đề tài, Chủ trì, Cấp quản lý, Thời gian thực hiện [H19.19.01.05] được tổng hợp để theo dõi và đánh giá kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu. Quy trình này giúp đảm bảo rằng mọi kết quả nghiên cứu đều được công bố rộng rãi, theo dõi liên tục và lưu trữ một cách khoa học, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy xuất và sử dụng kết quả nghiên cứu trong tương lai.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.2: Hệ thống ghi nhận lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai

MIT đã xây dựng và thực hiện quy định về quyền sở hữu trí tuệ nhằm đảm bảo rằng tất cả các tài sản trí tuệ được đăng ký bảo hộ theo đúng quy định của pháp luật. Quy định về quyền Sở hữu trí tuệ của trường cung cấp hướng dẫn chi tiết về quy trình đăng ký, bao gồm việc chuẩn bị hồ sơ, nộp đơn và theo dõi tiến trình đăng ký [H19.19.02.01]. Đến nay, trường đã đăng ký bảo hộ thành công nhiều tài sản trí tuệ, bao gồm các phát minh, sáng chế, và các sản phẩm khoa học công nghệ. Một ví dụ tiêu biểu là văn bản công nhận "Logo MIT" [H19.19.02.05], khẳng định sự chú trọng của trường trong việc bảo vệ và phát triển thương hiệu. Việc đăng ký bảo hộ không chỉ bảo vệ quyền lợi của trường và các nhà nghiên cứu mà còn tạo động lực cho sự sáng tạo và nghiên cứu khoa học tại trường.

MIT luôn chú trọng phổ biến, hướng dẫn và hỗ trợ cho cán bộ khoa học và GV về các quy định liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Quy định về ghi nhận và lưu trữ tài sản trí tuệ [H19.19.02.02] và Quy định về khai thác và sử dụng tài sản trí tuệ [H19.19.02.03] cung cấp thông tin chi tiết về các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản trí tuệ. Trường thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn, hội thảo để phổ biến và giải đáp thắc mắc liên quan đến việc đăng ký bản quyền, quyền sở hữu công nghiệp, và xử lý các vụ việc khiếu nại, khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Các hoạt động này đã giúp nâng cao nhận thức và kiến thức của cán bộ và GV về quyền sở hữu trí tuệ, từ đó bảo vệ tốt hơn các tài sản trí tuệ của trường và các cá nhân. Cùng với đó, các ấn phẩm khoa học như bài báo trong nước và quốc tế, tạp chí khoa học của trường [H19.19.02.04] được lưu trữ và công bố rộng rãi, minh bạch, giúp tăng cường uy tín và sự tin cậy của trường trong cộng đồng nghiên cứu.

Nhằm quản lý hiệu quả các tài sản trí tuệ, trường đã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên biệt. Hệ thống dữ liệu NCKH của trường hằng năm [H19.19.02.06] bao gồm các thông tin chi tiết về các đề tài nghiên cứu, các ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, và các tài sản trí tuệ khác. Quy định về việc ghi nhận và lưu trữ tài sản trí tuệ [H19.19.02.02] giúp đảm bảo mọi tài sản trí tuệ được ghi nhận và lưu trữ một cách hệ thống và dễ dàng truy xuất. Trường cũng thực hiện các biện pháp rà soát, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm tài sản trí tuệ, nhằm bảo vệ quyền lợi của nhà trường và các nhà nghiên cứu. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu không chỉ giúp quản lý và khai thác hiệu quả tài sản trí tuệ mà còn tăng cường khả năng hợp tác và thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu. Các hợp đồng thương mại hóa các tài sản trí tuệ [H19.19.02.07] là minh chứng cho những nỗ lực của trường trong việc biến các kết quả nghiên cứu thành các sản phẩm có giá trị thương mại, mang lại lợi ích thiết thực cho các nhà nghiên cứu và nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.3: Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

Trong chu kỳ đánh giá, MIT đã triển khai 02 đợt rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ để đảm bảo việc quản lý và sử dụng tài sản trí tuệ một cách hiệu quả và minh bạch. Kế hoạch rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được xây dựng chi tiết, bao gồm các bước chuẩn bị, thực hiện và báo cáo kết quả [H19.19.03.04]. Quá trình này được thực hiện bởi Phòng ĐTDH-NCKH với sự tham gia của các bộ phận liên quan. Kết quả rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được công bố rõ ràng, minh bạch [H19.19.03.05], bao gồm danh mục tài sản trí tuệ như sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học và các sản phẩm từ các kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CB, GV, NV [H19.19.03.01]. Các tài sản trí tuệ này được kiểm tra kỹ lưỡng để đảm bảo rằng chúng tuân thủ các quy định về quyền sở hữu trí tuệ và không có hành vi vi phạm nào. Việc rà soát định kỳ giúp trường duy trì và nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài sản trí tuệ, đồng thời phát hiện và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh.

Sau mỗi kỳ rà soát, MIT tiến hành tổng kết và đánh giá công tác quản lý tài sản trí tuệ để rút kinh nghiệm và cải tiến quy trình. Báo cáo tổng kết công tác quản lý tài sản trí tuệ hằng năm [H19.19.03.03] cung cấp cái nhìn tổng quan về những thành tựu đã đạt được cũng như các khó khăn, thách thức cần giải quyết. Báo cáo này bao gồm các số liệu thống kê về tài sản trí tuệ đã được đăng ký, các vụ việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được xử lý, và các đề xuất cải tiến quy trình quản lý. Các quy định về quyền Sở hữu trí tuệ của trường [H19.19.03.02] cũng được xem xét và điều chỉnh dựa trên những đánh giá từ báo cáo tổng kết. Báo cáo cũng đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý tài sản trí tuệ, đảm bảo rằng các tài sản này được khai thác và sử dụng một cách tối ưu, mang lại lợi ích tối đa cho các nhà nghiên cứu và cho trường. Các hoạt động này không chỉ giúp trường duy trì hiệu quả quản lý mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của hệ thống tài sản trí tuệ trong tương lai. Kết quả của các báo cáo và đánh giá đã được triển khai thành các kế hoạch hành động cụ thể, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý tài sản trí tuệ tại trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.4: Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ CSKD, CB nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

MIT đã lập kế hoạch và triển khai thực hiện các cải tiến trong công tác quản lý tài sản trí tuệ để bảo hộ hiệu quả cho CSKD, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng. Sau khi rà soát, Trường đã ban hành kế hoạch cải tiến công tác quản lý tài sản trí tuệ, bao gồm các bước điều chỉnh quy trình, tăng cường hỗ trợ cho các nhà nghiên cứu trong việc đăng ký bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ [H19.19.04.02]. Phòng ĐTDH-NCKH đã tổ chức 02 buổi hội thảo và tập huấn cho CB, GV về các quy định mới, các phương pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cũng như các kỹ năng cần thiết để chuyển giao công nghệ. Kết quả thực hiện cải tiến công tác quản lý tài sản trí tuệ đã ghi nhận

những thay đổi tích cực, như việc giảm thiểu thời gian xử lý đăng ký bảo hộ, tăng cường khả năng phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ [H19.19.04.03]. Các buổi tập huấn cũng như các cải tiến trong quản lý tài sản trí tuệ đã góp phần nâng cao nhận thức và kỹ năng của CB, GV trong việc bảo vệ và khai thác tài sản trí tuệ, đồng thời tạo ra một môi trường nghiên cứu và sáng tạo thuận lợi hơn.

Sau khi triển khai các biện pháp cải tiến, MIT đã tiến hành khảo sát ý kiến đánh giá phản hồi từ các bên liên quan (BLQ) về công tác quản lý tài sản trí tuệ của nhà trường. Kết quả khảo sát cho thấy có 77% các BLQ (bao gồm CB, GV, và đối tác bên ngoài) hài lòng với công tác quản lý tài sản trí tuệ của nhà trường [H19.19.04.01]. Tuy nhiên, mặc dù đã có một số cải tiến, việc cải tiến này chưa đạt hiệu quả cao và các sản phẩm trí tuệ của trường còn khá khiêm tốn. Báo cáo tổng kết công tác quản lý tài sản trí tuệ hằng năm đã tổng hợp các ý kiến đóng góp và phản hồi này, đồng thời đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải tiến đã thực hiện [H19.19.04.04]. Các phản hồi từ CB và GV cho thấy có sự cải thiện trong việc hỗ trợ đăng ký bảo hộ, giải quyết khiếu nại, và chuyển giao công nghệ. Đặc biệt, mặc dù các đối tác bên ngoài bày tỏ sự tin tưởng vào hệ thống quản lý tài sản trí tuệ của trường, tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác nghiên cứu và phát triển, nhưng số lượng các hợp tác thành công và sản phẩm trí tuệ vẫn còn khiêm tốn. Báo cáo này không chỉ phản ánh sự hài lòng và chưa hài lòng của các bên liên quan mà còn đưa ra các đề xuất tiếp tục cải thiện nhằm duy trì và nâng cao chất lượng công tác quản lý tài sản trí tuệ trong tương lai. Những nỗ lực này cần được tăng cường để bảo vệ quyền lợi của Nhà trường, cán bộ nghiên cứu và mang lại những lợi ích thiết thực cho cộng đồng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã có văn bản quy định về quyền sở hữu trí tuệ tạo hành lang pháp lý cho việc quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, hướng đến chuyển giao công nghệ của các công trình nghiên cứu.

Đã xây dựng nhân sự chuyên trách về sở hữu trí tuệ đảm nhận việc xây dựng, hướng dẫn các quy trình, thủ tục đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và các quy định về sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Số lượng tài sản trí tuệ còn ít đội ngũ CB, GV cơ hữu hạn chế nên Nhà trường chưa thực sự có hệ thống quy định về quản lý sở hữu trí tuệ. Đội ngũ CB thực hiện công tác này còn làm theo hình thức kiêm nhiệm và chưa được đào tạo nghiệp vụ.

Một số CB, GV chưa chú trọng đến công tác đăng ký các tài sản trí tuệ được sáng tạo ra trong quá trình nghiên cứu, giảng dạy.

Công tác phổ biến, hướng dẫn việc thực thi các quy trình về đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ chưa thường xuyên và đến tất cả các CB, giảng trong toàn trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Tuyển dụng thêm nhân sự chuyên trách về sở hữu trí tuệ và tổ chức các khóa đào tạo chuyên môn cho đội ngũ hiện có để đảm bảo họ có đủ kiến thức và kỹ năng thực hiện công tác quản lý tài sản trí tuệ hiệu quả.	BGH; Phòng HC-NS; Phòng ĐTĐH-NCKH.	Từ năm học 2024 - 2025.
2	Khắc phục tồn tại 2	Tạo ra các chính sách khuyến khích như khen thưởng, hỗ trợ tài chính, hoặc tạo điều kiện thuận lợi để CB, GV đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm sáng tạo của mình.	BGH; Phòng HC-NS; Phòng ĐTĐH-NCKH	Từ năm học 2024 - 2025
3	Khắc phục tồn tại 3	Tổ chức thường xuyên các buổi phổ biến, hướng dẫn về quy trình đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, đảm bảo mọi CB, GV đều được tiếp cận và hiểu rõ quy trình này.	BGH; Phòng ĐTĐH-NCKH.	Từ năm học 2024 - 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phát huy hoạt động hiệu quả của hệ thống quản lý tài sản trí tuệ của trường, bao gồm Phòng ĐTDH-NCKH là bộ phận chuyên trách về sở hữu trí tuệ và các đơn vị khác có liên quan đến vấn đề quản lý tài sản trí tuệ. Tiếp tục cập nhật hệ thống văn bản quản lý về tài sản trí tuệ của Nhà trường phù hợp với Luật sở hữu trí tuệ sửa đổi sau khi Luật này được thông qua vào năm 2022.	BGH; Phòng ĐTDH-NCKH; Thư viện; các đơn vị khác	Từ năm học 2024 - 2025
5	Phát huy điểm mạnh 2	Đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ nhân sự chuyên trách về sở hữu trí tuệ để cập nhật kiến thức và phát triển kỹ năng quản lý, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và chuyển giao công nghệ tại nhà trường.	BGH; Phòng ĐTDH-NCKH.	Từ năm học 2024 - 2025

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
Tiêu chuẩn 19	3.75
Tiêu chí 19.1	4
Tiêu chí 19.2	4
Tiêu chí 19.3	4
Tiêu chí 19.4	3

Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH

Tiêu chí 20.1: Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Nhà trường đã xây dựng và ban hành các văn bản quy định cụ thể về thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu. Trong đó, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H01.01.04.01] đã được cập nhật và phổ biến rộng rãi, giúp các đơn vị và cá nhân trong trường hiểu rõ mục đích của hoạt động hợp tác quốc tế. Để tạo hành lang pháp lý cho việc hợp tác mà còn đảm bảo tính minh bạch, công bằng trong quá trình thực hiện. Trường đã ban hành quy định cơ chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế [H20.20.01.02] và quy định cơ chế kiểm tra và giám sát hoạt động hợp tác quốc tế [H20.20.01.03] đã được nhà trường áp dụng hiệu quả, giúp giám sát và đánh giá định kỳ các hoạt động hợp tác, đảm bảo tuân thủ đúng quy định và đạt hiệu quả.

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển hợp tác và đối tác trong nghiên cứu khoa học giai đoạn 2018-2025 [H20.20.01.01], đồng thời có các kế hoạch dài hạn và ngắn hạn cụ thể. Năm 2018, Hội đồng quản trị đã ra Nghị quyết về việc xây dựng chiến lược này [H18.18.02.02] và đây là minh chứng cho cam kết mạnh mẽ của nhà trường trong việc phát triển các mối quan hệ hợp tác bền vững và hiệu quả. Chiến lược này không chỉ phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của nhà trường mà còn được triển khai thông qua các kế hoạch chi tiết, nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Các hoạt động hợp tác đã được tiến hành với nhiều đối tác trong và ngoài nước, tạo nền tảng vững chắc cho việc nâng cao chất lượng NCKH, đồng thời mở rộng mạng lưới hợp tác và tăng cường uy tín của nhà trường trên trường quốc tế.

Nhà trường đã thiết lập các quy định, hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện hợp tác và phát triển đối tác, đảm bảo phân công trách nhiệm rõ ràng cho các bộ phận và cá nhân liên quan. Quy định phân cấp giữa các đơn vị trong hoạt động hợp tác phát triển [H20.20.01.04] đã được ban hành, giúp tạo sự kết nối chặt chẽ giữa các bộ phận đầu mối và các khoa, phòng trong việc quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác. Hằng năm, báo cáo tổng kết hoạt động hợp tác phát triển [H20.20.01.06] được thực hiện, tổng hợp các kết quả đạt được, những khó khăn và đề xuất các giải pháp cải tiến.

Nhà trường đã thiết lập các chỉ số đo lường hiệu quả (KPIs) cho các chiến lược và kế hoạch tăng cường hợp tác với các đối tác trong nghiên cứu khoa học. Các hợp đồng và biên bản ghi nhớ (MOUs) ký kết với các đối tác trong giai đoạn 2019-2024 [H08.08.02.03] là minh chứng cụ thể cho những nỗ lực này. Tuy có sự nỗ lực nhưng số lượng các đoàn ra, đoàn vào và các CTĐT liên kết quốc tế vẫn còn rất khiêm tốn (H20.20.01.05). Các KPIs này giúp nhà trường không chỉ theo dõi tiến độ và hiệu quả của các hoạt động hợp tác mà còn đưa ra các điều chỉnh cần thiết để đảm bảo các mục tiêu đề ra được thực hiện đúng tiến độ và đạt hiệu quả.

Tự đánh giá tiêu chí 20.1: 4/7

Tiêu chí 20.2: Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

Nhà trường đã tích cực triển khai các hoạt động theo chiến lược phát triển và kế hoạch hợp tác, phát triển đối tác nhằm đạt được các KPIs cụ thể. Kế hoạch hoạt động

hợp tác phát triển hàng năm [H20.20.02.01] được xây dựng chi tiết và phê duyệt trong các buổi họp của BGH [H20.20.02.02]. Các hoạt động này bao gồm việc mở rộng hợp tác với các viện nghiên cứu, trường ĐH và doanh nghiệp trong và ngoài nước, từ đó thúc đẩy các chương trình nghiên cứu chung, trao đổi học thuật và các dự án hợp tác. Theo báo cáo tổng kết và đánh giá hiệu quả các hoạt động hợp tác hàng năm [H20.20.02.03] cho thấy kết quả của hoạt động này có phần cải tiến so với những năm trước. Minh chứng là sự kỳ kết hợp tác giữa nhà trường với các đối tác, doanh nghiệp, trường ĐH trong và ngoài nước có phần tăng lên. Tuy nhiên số lượng còn khá khiêm tốn.

Việc lựa chọn các đối tác và hợp tác NCKH được thực hiện một cách cẩn trọng và phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường. Số lượng các biên bản ký kết MOUs được thống kê như sau:

Bảng 20.2.1. Thống kê số lượng MOU được ký kết trong chu kỳ đánh giá

Năm	Số lượng MOU được ký kết
Năm 2019	0
Năm 2020	0
Năm 2021	01
Năm 2022	12
Năm 2023	06

Nhìn vào bảng thống kê số lượng ký kết MOU trong thời gian từ 2019 đến nay, có thể thấy rằng kết quả thực hiện ký kết vào trong những năm gần đây được thực hiện thường xuyên và tổ chức làm việc có kế hoạch và hiệu quả [H20.20.02.04]. Nhà trường đã hợp tác với nhiều đối tác chiến lược, bao gồm các trường ĐH uy tín và các tổ chức, doanh nghiệp có uy tín. Các hợp tác này không chỉ giúp nâng cao năng lực nghiên cứu và giảng dạy mà còn tạo điều kiện cho GV và SV tiếp cận với các nguồn tài nguyên, kiến thức và công nghệ mới. Tuy nhiên, số lượng đoàn vào và đoàn ra của nhà trường trong những năm của chu kỳ đánh giá vẫn còn khiêm tốn, cần được tăng cường và mở rộng hơn nữa để từng bước thực hiện tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường. Hằng năm, dựa vào báo cáo tổng kết hoạt động hợp tác nghiên cứu hàng năm [H20.20.02.07] cho thấy, hoạt động hợp tác nghiên cứu của nhà trường vẫn còn hạn chế về số lượng. đáng kể mà nhà trường đã đạt được thông qua các hợp tác này.

Nhà trường đã nỗ lực thực hiện nhiều biện pháp để thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu theo nhiều hình thức đa dạng và cách thức phù hợp. Hợp đồng và biên bản ghi nhớ (MOUs) ký kết với các đối tác trong giai đoạn 2019-2024 [H08.08.02.03] là minh chứng cho sự phong phú và đa dạng trong các hình thức hợp tác. Các hình thức hợp tác bao gồm trao đổi học thuật, liên kết đào tạo, hợp tác nghiên

cứu, và tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học. Thống kê nguồn kinh phí thu từ các hoạt động hợp tác quốc tế [H20.20.02.05] cho thấy trong khoảng 2 năm gần đây, nhà trường đã thu hút được các nguồn tài trợ từ các đối tác nhiều hơn so với những năm đầu chu kỳ đánh giá. Những nỗ lực này đã giúp tăng cường mối quan hệ hợp tác và mở rộng mạng lưới đối tác của nhà trường.

Nhà trường đã bắt đầu đầu tư vào việc xây dựng và phát triển các mối quan hệ hợp tác và các đối tác. Tuy nhiên, thực trạng hiện tại cho thấy nhà trường vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn. Thống kê các hợp đồng hợp tác nghiên cứu và công nghệ [H20.20.02.06] cho thấy số lượng hợp đồng ký kết còn hạn chế, với một vài hợp đồng đã được thực hiện nhưng chưa nhiều. Kinh phí thu được từ các hợp đồng này cũng chưa có sự đáng kể, phản ánh sự cần thiết phải cải thiện trong việc thu hút nguồn lực tài chính từ các hoạt động hợp tác quốc tế. Mặc dù nhà trường đã đầu tư vào CSVC, trang thiết bị và nguồn lực con người để hỗ trợ các hoạt động hợp tác, nhưng việc sử dụng kinh phí từ các hoạt động hợp tác quốc tế chưa thật sự hiệu quả, chưa thể hiện rõ ràng qua kết quả triển khai các dự án nghiên cứu và chương trình hợp tác. Báo cáo tổng kết hoạt động hợp tác nghiên cứu hàng năm [H20.20.02.07] cho thấy mức độ gia tăng về số lượng và chất lượng các hoạt động hợp tác chưa đạt được sự đột phá đáng kể, cho thấy vẫn cần nỗ lực lớn hơn để nâng cao hiệu quả hợp tác và vị thế của nhà trường trong cộng đồng giáo dục và NCKH quốc tế.

Nhà trường đã thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu đem lại hiệu quả về nghiên cứu khoa học (NCKH). Bảng danh mục trích ngang công trình công bố [H20.20.02.07] cho thấy số lượng các công trình nghiên cứu được công bố đã có phần tăng lên nhờ vào các hợp tác nghiên cứu. Các công trình này không chỉ mang lại uy tín và danh tiếng cho nhà trường mà còn góp phần giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và nền kinh tế. Các báo cáo hội nghị/hội thảo về hoạt động hợp tác nghiên cứu [H20.20.02.10] cũng cho thấy sự tham gia tích cực của các nhà nghiên cứu, GV trong các hoạt động hợp tác này.

Nhà trường đã tích cực tổ chức và đồng tổ chức các hội nghị, hội thảo với các đối tác trong và ngoài nước. Trong chu kỳ đánh giá, Trường đã tổ chức các hội thảo đồng tổ chức [H20.20.02.07] cho thấy số lượng các sự kiện này ngày càng tăng, với sự tham gia của các chuyên gia, nhà nghiên cứu và học giả trong và ngoài nước. Các hội nghị, hội thảo này không chỉ là diễn đàn trao đổi học thuật, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm mà còn là cơ hội để nhà trường mở rộng mạng lưới hợp tác, xây dựng các mối quan hệ đối tác chiến lược và tìm kiếm các cơ hội hợp tác nghiên cứu mới. Báo cáo tổng kết hoạt động hợp tác nghiên cứu hàng năm [H20.20.02.07] đã ghi nhận những đóng góp quan trọng của các hội nghị, hội thảo này trong việc thúc đẩy NCKH và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 20.3: Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Nhà trường đã giao cho Phòng ĐTDH-NCKH phụ trách việc rà soát và đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động hợp tác NCKH. Bộ phận này bao gồm những nhân sự có chuyên môn, được đào tạo bài bản và được phân công rõ ràng trách nhiệm. Trường đã ban hành Quy định hệ thống rà soát tính hiệu quả các hoạt động hợp tác phát triển [H20.20.03.01] nhằm hướng dẫn chi tiết các bước thực hiện rà soát và đánh giá. Các nhân sự trong Phòng ĐTDH-NCKH được trang bị công cụ và tài liệu cần thiết để thực hiện công việc. Nhờ vào sự chuyên môn hóa và quy trình rõ ràng, nhà trường có thể đảm bảo tính minh bạch và khách quan trong việc đánh giá các hoạt động hợp tác nghiên cứu, góp phần cải thiện và nâng cao hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác.

Phòng ĐTDH-NCKH tổ chức rà soát và đánh giá định kỳ tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, cũng như các đối tác cụ thể. Quá trình này được thực hiện dựa trên các quy định và hướng dẫn chi tiết đã ban hành. Báo cáo tổng kết hoạt động hợp tác phát triển hằng năm [H20.20.03.02] và dữ liệu khảo sát gốc về các mối quan hệ hợp tác [H20.20.03.03] cung cấp thông tin chi tiết về quá trình và kết quả rà soát này. Trong các báo cáo, Phòng ĐTDH-NCKH phân tích kỹ lưỡng các mối quan hệ hợp tác, xem xét các yếu tố như hiệu quả nghiên cứu, sự đóng góp vào mục tiêu chiến lược, và mức độ hài lòng của các đối tác. Qua đó, nhà trường có thể xác định được những điểm mạnh, điểm yếu của từng mối quan hệ hợp tác và điều chỉnh chiến lược hợp tác một cách phù hợp. Việc rà soát và đánh giá này giúp nhà trường đảm bảo rằng các mối quan hệ hợp tác được duy trì và phát triển theo hướng có lợi nhất.

Hàng năm, Phòng ĐTDH-NCKH thực hiện rà soát và đánh giá tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác, cả trong đào tạo lẫn nghiên cứu khoa học. Báo cáo kết quả khảo sát về các mối quan hệ hợp tác [H20.20.03.04] và quy định các chỉ số đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác, các đối tác, các hoạt động hợp tác nghiên cứu [H20.20.03.05] cung cấp các số liệu cụ thể và phân tích chi tiết về hiệu quả của từng hoạt động hợp tác. Trường đã thực hiện 01 đợt khảo sát, đảm bảo các thông tin thu thập được cập nhật và phản ánh chính xác tình hình hiện tại. Qua các báo cáo, Phòng ĐTDH-NCKH có thể đánh giá mức độ đóng góp của từng hoạt động hợp tác và tối ưu hóa nguồn lực sử dụng cho các hoạt động này.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 20.4: Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

MIT đã chú trọng vào việc cải thiện các mối quan hệ trong NCKH bằng cách tiến hành rà soát định kỳ và lựa chọn lại các đối tác để đảm bảo hiệu quả hợp tác. Kế hoạch hoạt động hợp tác phát triển hằng năm [H20.20.04.01] được điều chỉnh dựa trên các kết quả rà soát, nhằm xác định rõ những đối tác tiềm năng và loại bỏ những đối tác không hiệu quả. Quy định các chỉ số đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác, các đối tác, các hoạt động hợp tác nghiên cứu [H20.20.04.02] đã được triển khai, giúp trường đánh giá chính xác hiệu suất của từng đối tác. Hằng năm, báo cáo tổng kết hoạt động hợp tác phát triển [H20.20.04.03] cho thấy các đối tác mới được lựa chọn đã

mang lại nhiều lợi ích hơn, góp phần vào sự phát triển toàn diện của các hoạt động NCKH tại trường.

Nhà trường đã không ngừng nỗ lực gia tăng các mối quan hệ hợp tác và đối tác, mở rộng mạng lưới với các nhà khoa học, nhà tuyển dụng và các đối tác xướng tầm. Các hợp đồng và biên bản ghi nhớ (MOUs) ký kết với các đối tác trong giai đoạn 2019-2024 [H08.08.02.03] minh chứng cho sự gia tăng về số lượng và chất lượng của các mối quan hệ hợp tác. Dữ liệu khảo sát về các mối quan hệ hợp tác [H20.20.04.04] cho thấy sự tham gia tích cực của các nhà khoa học và các nhà tuyển dụng, giúp nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Sự mở rộng này không chỉ giúp nhà trường có thêm nhiều cơ hội hợp tác mà còn nâng cao uy tín và vị thế của trường trong cộng đồng khoa học và doanh nghiệp.

Các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác của trường đã đáp ứng được các mục tiêu nghiên cứu đề ra. Báo cáo kết quả khảo sát về các mối quan hệ hợp tác [H20.20.03.04] và danh mục các công trình (sách, bài báo, ...) công bố chung với các đối tác hợp tác [H20.20.04.05] cho thấy có phần gia tăng về số lượng và chất lượng các công trình nghiên cứu. Những công trình này không chỉ nâng cao vị thế học thuật của nhà trường mà còn góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn, đáp ứng nhu cầu của xã hội và nền kinh tế. Các báo cáo kết quả thực hiện cải tiến chất lượng công tác hợp tác nghiên cứu [H20.20.04.06] cho thấy sự cải thiện rõ rệt trong chất lượng và hiệu quả của các dự án hợp tác, đồng thời khẳng định sự đúng đắn của các chiến lược phát triển đối tác mà nhà trường đã triển khai.

Các hoạt động hợp tác và đối tác không chỉ mang lại hiệu quả về mặt nghiên cứu mà còn góp phần gia tăng các nguồn lực cho trường ĐH, bao gồm nhân lực và tài lực. Báo cáo tổng kết hoạt động hợp tác phát triển hằng năm [H20.20.04.03] và dữ liệu khảo sát về các mối quan hệ hợp tác [H20.20.04.04] cho thấy có sự gia tăng về nguồn lực. Các hợp đồng hợp tác nghiên cứu và các biên bản ghi nhớ (MOUs) đã ký kết cũng mang lại nguồn tài chính quan trọng, giúp trường có thêm kinh phí để đầu tư vào các dự án nghiên cứu và phát triển. Nhờ vào sự hợp tác hiệu quả, nhà trường đã có thể nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu, đồng thời tạo ra môi trường học thuật phong phú và đa dạng hơn..

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20:

1.Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường có các quy định về thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu và áp dụng theo quy định.

Nhà trường có xây dựng chiến lược phát triển hợp tác và đối tác trong nghiên cứu, triển khai phân công đến các đơn vị và có tổ chức thực hiện việc báo cáo, rà soát hoạt động theo quy định chung.

Các hoạt động về hợp tác và đối tác trong nghiên cứu được thực hiện thường xuyên và có xu hướng phát triển theo năm/ giai đoạn, các hoạt động được triển khai đa dạng ở nhiều lĩnh vực khác nhau, thu hút được sự tham gia của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu có uy tín và trình độ từ các đơn vị trong và ngoài trường vào các dự án, đề tài NCKH, mang đến nhiều lợi ích về các mặt hoạt động (trong đó có NCKH) cho Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Một là, Môi quan hệ hợp tác, đối tác mang tính chất quốc tế còn hạn chế, hiện tại chỉ hợp tác với trường ở các nước như Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan,...; các hội nghị, hội thảo cấp Nhà nước và quốc tế còn tương đối ít.

Một số hoạt động HTQT của Nhà trường chưa đạt hiệu quả đề ra, do chưa được phân cấp một cách cụ thể, rõ ràng và các quy trình rà soát, đánh giá, CSVC phục vụ cho việc rà soát, đánh giá các chương trình hợp tác, bồi dưỡng tại Trường còn nhiều hạn chế, thêm vào đó là việc phải thực hiện nhiều thủ tục hành chính theo quy định chung của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Hệ thống CSVC, trang thiết bị phục vụ cho việc rà soát, đánh giá các chương trình hợp tác, bồi dưỡng tại Trường chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu, chưa đạt được kết quả kiểm chứng cao (như hạ tầng về internet, hạ tầng về các công cụ hỗ trợ thống kê feedback, phần mềm về các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động...).

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Tiếp tục mở rộng các mối quan hệ hợp tác với nhiều quốc gia trên thế giới như Hoa Kỳ, Canada, Đức, Singapore... Đồng thời, tăng cường việc kết nối để tổ chức các hội nghị, hội thảo cấp Nhà nước và quốc tế.	Phòng ĐTDH-NCKH; Phòng HC-NS	Năm 2024-2026
2	Khắc phục tồn tại 2	Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện - quy trình chuẩn trong việc kiểm tra, đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu.	Phòng ĐTDH-NCKH; Phòng HC-NS	Năm 2024-2026

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
3	Khắc phục tồn tại 3	Trước quý IV hàng năm, Phòng ĐTDH-NCKH tiến hành khảo sát lấy ý kiến của các đơn vị/ cá nhân tham gia và thụ hưởng từ hoạt động hợp tác, đối tác NCKH, quan hệ quốc tế với Trường để làm căn cứ rà soát và cải tiến nâng cao hiệu quả công tác hợp tác, đối tác NCKH, quan hệ quốc tế.	Phòng ĐTDH-NCKH; các đơn vị	Năm 2024-2026
4	Phát huy điểm mạnh 1:	Phân công Phòng ĐTDH-NCKH tiến hành rà soát tất cả hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về NCKH đang thực hiện tại Trường và các quy định tương ứng điều chỉnh về vấn đề này mà Trường đã có. Trên cơ sở đó, hoàn thiện các khoảng trống chưa có quy định. Đối với những hoạt động đã được văn bản cấp trên quy định nhưng Trường chưa triển khai thì Phòng ĐTDH-NCKH chịu trách nhiệm biên soạn quy định mới hoặc chỉnh sửa quy định hiện hành cho phù hợp; hoàn tất việc chỉnh sửa và ban hành các quy định.	Phòng ĐTDH-NCKH kết hợp với Phòng HC-NS	Năm 2024-2026
5	Phát huy điểm mạnh 2:	Quý IV hàng năm, BGH, Phòng ĐTDH-NCKH và các đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ của mình tiến hành rà soát, đánh giá hoạt động hợp tác, đối tác về NCKH và Hợp tác quốc tế nhằm xây dựng, đề xuất kế hoạch hoạt động, chiến lược, chính sách của năm tiếp theo và các giai đoạn tiếp theo cho phù hợp với tình hình thực tế, từng giai đoạn cụ thể một cách hiệu quả.	Các đơn vị thuộc trường	Năm 2024-2026

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
6	Phát huy điểm mạnh 3	Bên cạnh việc tiếp tục duy trì, thúc đẩy các mối quan hệ và các hình thức hợp tác, đối tác hiện có, Nhà trường cần nghiên cứu triển khai đa dạng hơn nữa về các hình thức hợp tác, các đối tác NCKH và các cơ chế thúc đẩy hoạt động này để ngày càng thu hút, mở rộng các quan hệ hợp tác NCKH, thu hút được sự tham gia của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu có uy tín và trình độ từ các đơn vị trong và ngoài trường trên phạm vi quốc gia và quốc tế vào các dự án, đề tài NCKH.	BGH; Phòng ĐTDH-NCKH; Phòng HC-NS	Năm 2024-2026

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 20</i>	<i>4.00</i>
Tiêu chí 20.1	4.0
Tiêu chí 20.2	4.0
Tiêu chí 20.3	4.0
Tiêu chí 20.4	4.0

Tiêu chuẩn 21. Kết nối và PVCD

Tiêu chí 21.1 Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD

Hoạt động kết nối và PVCD được Nhà trường khẳng định trong chiến lược phát triển trường giai đoạn 2019-2024; Trường không chỉ có trách nhiệm về đào tạo và NCKH mà còn có trách nhiệm PVCD. Hoạt động kết nối và PVCD là những hoạt động được thiết lập nhằm tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với địa phương, doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước, các tổ chức quốc tế. Kết nối và PVCD không chỉ mang lại lợi ích cho Trường mà còn mang lại lợi ích chung cho cả cộng đồng và xã hội. Nhận thấy tầm quan trọng của hoạt động PVCD, Trường đã xây dựng các chính sách và kế hoạch kết nối, cung cấp dịch vụ phục vụ cộng đồng nhằm thực hiện tầm nhìn, sứ mạng

và chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2019-2024, tầm nhìn 2030 [H01.01.01.02], [H21.21.01.01]. Các quy định chính sách về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được ban hành, làm nền tảng cho việc lập kế hoạch thực hiện các hoạt động này hằng năm [H21.21.01.02]. Kế hoạch này chi tiết các dự án, chương trình nhằm mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng, đồng thời gắn kết hoạt động của nhà trường với sự phát triển bền vững của xã hội.

Nhà trường đã thiết lập các quy định quản lý và hướng dẫn cụ thể cho hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng, đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật. Quy định quản lý và thực hiện hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đã được ban hành, nêu rõ các cơ chế quản lý, kiểm tra và giám sát, đảm bảo rằng mọi hoạt động đều diễn ra một cách minh bạch và hiệu quả [H21.21.01.04]. Cụ thể, quy định này xác định các bước cần thiết để lập kế hoạch, thực hiện, theo dõi và đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng, từ việc phân công trách nhiệm cho đến quy trình báo cáo và xử lý thông tin. Quy trình kiểm tra, giám sát và đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng được xây dựng một cách chi tiết và khoa học, giúp nhà trường có thể theo dõi tiến độ và kết quả của các hoạt động này [H21.21.01.05]. Quy trình này bao gồm các bước kiểm tra định kỳ, giám sát thực tế, thu thập dữ liệu và phân tích kết quả, từ đó xác định các điểm mạnh, điểm yếu và đề xuất các biện pháp cải thiện. Báo cáo kiểm tra, giám sát và kết quả đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng [H21.21.01.06] là tài liệu quan trọng giúp nhà trường đánh giá toàn diện các hoạt động đã triển khai. Các báo cáo này được lập hàng năm, cung cấp thông tin chi tiết về các hoạt động đã thực hiện, kết quả đạt được, những khó khăn gặp phải và các bài học kinh nghiệm. Dựa trên các báo cáo này, nhà trường thực hiện điều chỉnh chiến lược và kế hoạch cho các năm tiếp theo, đảm bảo các hoạt động phục vụ cộng đồng luôn hướng tới sự phát triển bền vững và đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cộng đồng. Các đơn vị chủ chốt tham gia thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng bao gồm: Trung tâm TN-VL, Trung tâm TS-TT, Đoàn Thanh niên, Hội SV, Công đoàn và các đơn vị khác. Mỗi đơn vị đều có vai trò và trách nhiệm riêng trong việc tổ chức và triển khai các hoạt động này, đảm bảo rằng mọi hoạt động đều được thực hiện một cách chuyên nghiệp và hiệu quả.

Nhà trường đã thiết lập các quy định cụ thể về nhiệm vụ và nhân sự chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng, nhằm đảm bảo tính hiệu quả và bền vững của các hoạt động này. Trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường, các nhiệm vụ của từng bộ phận và cá nhân liên quan đến hoạt động phục vụ cộng đồng được mô tả rõ ràng và chi tiết. Quy chế này bao gồm các quy định về trách nhiệm, quyền hạn và quy trình làm việc, giúp tạo ra một khung pháp lý vững chắc cho việc triển khai các hoạt động trong nhà trường, trong đó có hoạt động kết nối PVCD [H01.01.04.01]. Để đảm bảo có đủ lực lượng cho việc thực hiện các nhiệm vụ kết nối, PVCD. BGH đã phân công cụ thể các nhân sự chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch và chính sách kết nối, cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng [H21.21.01.07]. Danh sách này bao gồm các cá nhân có kinh nghiệm và

năng lực phù hợp, được chọn lọc từ các đơn vị khác nhau trong nhà trường như Trung tâm TN-VL, Trung tâm TS-TT, Đoàn Thanh niên, Hội SV, Công đoàn, v.v. Sự đa dạng trong thành phần nhân sự giúp đảm bảo mọi khía cạnh của hoạt động phục vụ cộng đồng được xem xét và xử lý một cách toàn diện.

Nhiệm vụ, trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị được BGH phân công cụ thể đảm bảo mọi người đều biết rõ vai trò và nhiệm vụ của mình. Điều này được thể hiện trong biên bản phân công nhiệm vụ của BGH [H21.21.01.08]. Các biên bản này được cập nhật định kỳ để phản ánh những thay đổi cần thiết trong tổ chức và nhiệm vụ. Ngoài ra, Trường còn tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực cho nhân sự liên quan nhằm đảm bảo các cán bộ, GV có đủ kiến thức và kỹ năng để thực hiện hiệu quả các hoạt động phục vụ cộng đồng. CTĐT này bao gồm các khóa học chuyên môn, các buổi hội thảo, và các hoạt động thực tế, giúp nhân sự cập nhật những kiến thức mới nhất và áp dụng vào công việc [H21.21.01.09]. Những bước này đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng một hệ thống kết nối mạnh mẽ, đáp ứng tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường. Việc quy định rõ ràng về nhiệm vụ và nhân sự không chỉ đảm bảo tính hiệu quả trong triển khai các hoạt động phục vụ cộng đồng mà còn giúp tạo ra một môi trường làm việc chuyên nghiệp và đồng bộ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực hiện các mục tiêu chiến lược của nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 21.2: Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và PVCD được thực hiện.

Để thực hiện chiến lược phát triển của Nhà trường về hoạt động kết nối Phục vụ cộng đồng, Trường đã triển khai các chính sách và kế hoạch kết nối, cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng hằng năm. Trong những năm qua, các hoạt động tình nguyện của GV và SV như Xuân tình nguyện, Mùa Hè xanh, tiếp sức mùa thi, khám bệnh miễn phí, hiến máu nhân đạo,... đã được tổ chức thành công, mang lại nhiều kết quả thiết thực cho cộng đồng.

Kết quả thực hiện các hoạt động tình nguyện được tổng hợp chi tiết trong báo cáo Báo cáo tổng kết các hoạt động tình nguyện hằng năm của Nhà trường [H21.21.02.01]. Các hoạt động tình nguyện của các đơn vị trong nhà trường Đoàn Thanh niên, Hội SV, Công đoàn trường đã nhận được sự tham gia và ủng hộ rất nhiệt tình từ CB, GV, NV và SV nhà trường. Hằng năm, có với hơn 300 lượt tình nguyện viên tham gia vào các hoạt động tình nguyện. Các hoạt động này đã tạo ra ảnh hưởng tích cực đến hàng nghìn người dân, bao gồm cả học sinh, người nghèo và người già, thông qua các hoạt động như trao quà tết, xây dựng nhà nhân ái, tổ chức các lớp học Tiếng Anh miễn phí, các hoạt động bảo vệ môi trường,... với tổng kinh phí hơn 300 triệu mỗi năm. Ngoài ra, chương trình hiến máu nhân đạo đã thu hút hơn 400 người tham gia, thu được hơn 350 đơn vị máu mỗi năm, góp phần đáng kể vào ngân hàng máu cho bệnh viện Chợ Rẫy Thành phố Hồ Chí Minh [H21.21.02.02]. Các hoạt động tình nguyện của nhà trường có ảnh hưởng tích cực và góp phần vào sự phát triển của các địa phương. Trong

những năm qua, nhà trường đã nhận được thư cảm ơn từ các tổ chức và cá nhân, ghi nhận sự đóng góp và tinh thần phục vụ cộng đồng của nhà trường [H21.21.02.04].

Số liệu thống kê về số lượng và chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng [H21.21.02.04] cho thấy sự gia tăng đáng kể về quy mô và phạm vi của các hoạt động qua từng năm. Từ năm 2019 đến 2023, số lượng các hoạt động đã tăng từ 03 lên 07 sự kiện mỗi năm, với số lượng tình nguyện viên tham gia tăng từ 100 lên hơn 300 người, và số lượng người dân hưởng lợi từ các hoạt động này tăng lên qua các năm.

Để cải tiến các hoạt động PVCD của Nhà trường, Trường đã thực hiện khảo sát các bên liên quan về chất lượng của các hoạt động này. Phản hồi từ cộng đồng và các bên liên quan đều rất tích cực, cho thấy sự hài lòng cao và sự đánh giá cao từ phía người nhận [H21.21.02.05]. Theo kết quả khảo sát, có hơn 90% cá nhân, đơn vị nhận được thụ hưởng các hoạt động tình nguyện của nhà trường đều hài lòng khẳng định rằng các hoạt động này đã đáp ứng được nhu cầu và mong đợi của họ. Điều này không chỉ khẳng định chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của nhà trường mà còn góp phần nâng cao uy tín và hình ảnh của MIT trong mắt cộng đồng. Những hoạt động này đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững và gắn kết cộng đồng. Những kết quả đạt được từ các hoạt động này không chỉ là minh chứng cho sự thành công của các chính sách và kế hoạch phục vụ cộng đồng mà còn là động lực để nhà trường tiếp tục phát huy và mở rộng các hoạt động trong tương lai. Nhà trường cam kết sẽ tiếp tục duy trì và phát triển các hoạt động tình nguyện, đồng thời không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng các dịch vụ phục vụ cộng đồng, nhằm mang lại nhiều lợi ích hơn nữa cho xã hội.

Để đảm bảo tính minh bạch và công khai trong quá trình thực hiện. Trường đã ban hành các Quy trình và biểu mẫu sử dụng trong việc quản lý và kiểm tra các hoạt động phục vụ cộng đồng [H21.21.02.07]. Quy trình kiểm tra, giám sát và đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng giúp nhà trường theo dõi và đánh giá kết quả của các hoạt động này một cách khoa học. Những báo cáo kiểm tra, giám sát và kết quả đánh giá đã chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu và đưa ra các biện pháp cải tiến cụ thể, giúp các hoạt động phục vụ cộng đồng ngày càng hoàn thiện và hiệu quả hơn [H21.21.02.06]. Dựa trên kết quả kiểm tra và phản hồi từ các bên liên quan, Trường đã tổ chức họp về việc sửa đổi, điều chỉnh quy định quản lý cho thấy sự linh hoạt và cầu tiến của nhà trường trong việc nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường [H21.21.02.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 21.3 Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và PVCD

Trường đã xây dựng hệ thống đo lường kết quả kết nối và phục vụ cộng đồng, đảm bảo các hoạt động được đánh giá một cách chính xác và hiệu quả. Quy trình xây dựng hệ thống đo lường và giám sát [H21.21.03.01] được thiết lập một cách chi tiết,

bao gồm các bước từ lập kế hoạch, triển khai, đến theo dõi và đánh giá. Những biểu mẫu và công cụ đo lường kết quả kết nối và phục vụ cộng đồng [H21.21.03.02] được thiết kế cụ thể để thu thập dữ liệu chính xác và dễ dàng phân tích. Kết quả đo lường cho thấy những chỉ số và chỉ báo đã được sử dụng hiệu quả để đánh giá các hoạt động, giúp nhà trường cải thiện liên tục chất lượng các dịch vụ cung cấp cho cộng đồng [H21.21.03.03]. Căn cứ vào kết quả đo lường, Trường đã tổ chức các cuộc họp thảo luận và phê duyệt hệ thống đo lường khẳng định sự cam kết của nhà trường trong việc đảm bảo mọi hoạt động được kiểm soát và đánh giá đúng mức [H21.21.03.04].

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cụ thể của từng hoạt động phục vụ cộng với mục tiêu, thời gian, địa điểm, và các bước triển khai cụ thể [H21.21.03.06]. Kế hoạch này được xây dựng cẩn thận để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả cao nhất. Mỗi kế hoạch đều được định hướng bởi mục tiêu rõ ràng và chi tiết từng giai đoạn thực hiện, giúp đảm bảo mọi hoạt động đều được chuẩn bị kỹ lưỡng và triển khai đúng tiến độ. Ngoài ra, Trường còn liệt kê danh sách các bên tham gia, bao gồm cán bộ, GV, SV và các tổ chức đối tác [H21.21.03.07]. Thông tin này giúp nhà trường có cái nhìn toàn diện về sự đóng góp của từng cá nhân và đơn vị, đồng thời hỗ trợ việc phân công nhiệm vụ và quản lý nhân sự một cách hiệu quả. Các tổ chức đối tác, bao gồm các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp và cơ quan chính quyền địa phương, cũng được liệt kê chi tiết để đảm bảo mọi hoạt động đều có sự phối hợp chặt chẽ và hỗ trợ từ các bên liên quan. Đóng góp cụ thể của các hoạt động phục vụ cộng đồng cho xã hội được ghi nhận chi tiết trong các báo cáo đánh giá hàng năm. Những đóng góp này không chỉ bao gồm sự hỗ trợ về mặt tài chính mà còn về kỹ thuật, giáo dục, và nhiều lĩnh vực khác, mang lại lợi ích thiết thực và bền vững cho cộng đồng. Báo cáo tài chính về các nguồn lực thu nhận từ các hoạt động dịch vụ và chuyển giao công nghệ cung cấp một cái nhìn rõ ràng và minh bạch về sự hỗ trợ tài chính và các nguồn lực khác mà nhà trường đã nhận được và sử dụng [H21.21.03.08]. Báo cáo này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động dịch vụ, chuyển giao công nghệ, và các nguồn tài trợ khác, cũng như các khoản chi tiêu chi tiết cho từng hoạt động cụ thể. Điều này giúp đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc quản lý và sử dụng các nguồn lực. Để quản lý và kiểm tra các hoạt động phục vụ cộng đồng một cách hệ thống, nhà trường đã triển khai quy trình và biểu mẫu quản lý chi tiết [H21.21.03.09]. Quy trình này bao gồm các bước kiểm tra, đánh giá và báo cáo thường xuyên, đảm bảo mọi hoạt động đều được theo dõi và quản lý chặt chẽ. Các biểu mẫu được chuẩn hóa giúp đơn giản hóa quá trình quản lý và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập, phân tích dữ liệu. Cuối cùng, báo cáo tổng kết các hoạt động tình nguyện của nhà trường qua các năm cho thấy sự gia tăng cả về quy mô và chất lượng của các hoạt động [H21.21.03.05]. Báo cáo này thể hiện sự tham gia tích cực của toàn bộ cộng đồng trường, từ cán bộ, GV đến SV, và minh chứng cho sự cam kết của nhà trường trong việc đóng góp cho cộng đồng. Qua từng năm, số lượng hoạt động và mức độ tham gia của các bên đều tăng lên, cho thấy sự phát triển bền vững và ảnh hưởng tích cực của các hoạt động phục vụ cộng đồng của nhà trường.

Nhà trường thực hiện giám sát định kỳ việc triển khai các hoạt động kết nối và cung cấp dịch vụ phục vụ cộng đồng để đảm bảo chất lượng và hiệu quả cao nhất. Các báo cáo giám sát định kỳ được lập ra nhằm theo dõi sát sao tiến trình thực hiện các hoạt động, đảm bảo mọi hoạt động đều tuân thủ đúng các quy định và kế hoạch đã đề ra [H21.21.03.10]. Báo cáo này được thực hiện theo các chu kỳ cụ thể, thường là hàng năm, và bao gồm các chỉ số đánh giá chi tiết về tiến độ, chất lượng và hiệu quả của từng hoạt động. Trong quá trình giám sát, nhà trường tổ chức các buổi họp định kỳ với sự tham gia của các bên liên quan, bao gồm cán bộ quản lý, GV và đại diện các tổ chức đối tác. Các biên bản họp và tài liệu liên quan đến việc giám sát và đánh giá các hoạt động được lưu trữ cẩn thận và hệ thống [H21.21.03.11]. Những tài liệu này không chỉ là minh chứng cho sự nghiêm túc và trách nhiệm của nhà trường trong việc đảm bảo chất lượng các hoạt động mà còn cung cấp thông tin chi tiết về các vấn đề phát sinh và các giải pháp được đề xuất và thực hiện. Nhà trường không chỉ dừng lại ở việc giám sát mà còn chú trọng đến việc phân tích kết quả giám sát để liên tục cải thiện chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng. Báo cáo phân tích kết quả giám sát và đề xuất cải tiến được lập ra sau mỗi chu kỳ giám sát [H21.21.03.12]. Báo cáo này bao gồm các phân tích chi tiết về hiệu quả của từng hoạt động, các điểm mạnh và điểm yếu, cùng với những phản hồi từ các bên tham gia. Dựa trên những kết quả và phản hồi này, nhà trường đề xuất các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng của các hoạt động trong tương lai. Các biện pháp cải tiến có thể bao gồm điều chỉnh kế hoạch hoạt động, cải tiến quy trình triển khai, tăng cường đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ và GV tham gia, hoặc mở rộng phạm vi hợp tác với các tổ chức đối tác mới. Nhà trường cũng xem xét kỹ lưỡng các nguồn lực cần thiết để thực hiện các biện pháp cải tiến này, đảm bảo mọi cải tiến đề ra đều khả thi và hiệu quả. Việc giám sát định kỳ và phân tích kết quả giám sát không chỉ giúp nhà trường đảm bảo chất lượng và hiệu quả của các hoạt động phục vụ cộng đồng mà còn là cơ sở để xây dựng uy tín và niềm tin từ phía cộng đồng và các đối tác. Nhà trường cam kết không ngừng nỗ lực cải thiện các hoạt động phục vụ cộng đồng, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của xã hội và mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng.

Cuối cùng, nhà trường triển khai đánh giá hiệu quả các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng nhằm tăng cường trách nhiệm đối với xã hội. Quá trình đánh giá này bao gồm nhiều bước từ thu thập dữ liệu, phân tích kết quả, đến đề xuất cải tiến, nhằm đảm bảo các hoạt động đều mang lại giá trị thực tiễn và đáp ứng nhu cầu của cộng đồng. Báo cáo đánh giá hiệu quả các hoạt động được lập ra dựa trên các chỉ số cụ thể như mức độ tham gia, chất lượng dịch vụ, và tác động lâu dài của các hoạt động [H21.21.03.13]. Báo cáo này cung cấp một cái nhìn tổng quan và chi tiết về những gì đã đạt được, những thách thức đã gặp phải, và các biện pháp đã được thực hiện để khắc phục các vấn đề. Thông qua việc đánh giá định kỳ hàng năm, nhà trường có thể điều chỉnh và cải tiến các hoạt động để nâng cao hiệu quả phục vụ. Để có cái nhìn toàn diện và khách quan về hiệu quả các hoạt động, nhà trường tiến hành các khảo sát

từ các bên liên quan, bao gồm SV, cán bộ, GV và cộng đồng địa phương. Kết quả khảo sát về hiệu quả và tác động của các hoạt động cho thấy mức độ hài lòng cao từ phía cộng đồng [H21.21.03.14]. Các khảo sát này được thiết kế chi tiết, bao gồm các câu hỏi đánh giá về mức độ hài lòng, những đóng góp tích cực và các khuyến nghị cải thiện. Kết quả khảo sát không chỉ là minh chứng cho sự thành công của các hoạt động mà còn cung cấp dữ liệu quan trọng để nhà trường tiếp tục cải tiến. Biên bản họp và tài liệu liên quan đến việc đánh giá hiệu quả các hoạt động được lưu trữ cẩn thận, thể hiện sự nghiêm túc và trách nhiệm của nhà trường trong việc đảm bảo chất lượng và hiệu quả của các hoạt động phục vụ cộng đồng [H21.21.03.15]. Trong các cuộc họp đánh giá, các bên liên quan thảo luận chi tiết về kết quả đạt được, những vấn đề cần cải thiện, và đề xuất các biện pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả. Tài liệu này bao gồm các biên bản họp, bảng đánh giá chi tiết, và các kế hoạch hành động được phê duyệt. Dựa trên kết quả đánh giá, nhà trường lập kế hoạch thực hiện các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động phục vụ cộng đồng [H21.21.03.16]. Kế hoạch này bao gồm các hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ và GV, cải tiến quy trình triển khai, và tăng cường hợp tác với các tổ chức đối tác. Mục tiêu là đảm bảo mọi hoạt động đều đáp ứng được yêu cầu cao nhất về chất lượng và mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng. Phản hồi tích cực từ cộng đồng và các bên liên quan cho thấy nhà trường đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội. Những phản hồi này không chỉ là sự ghi nhận cho những nỗ lực và cam kết của nhà trường mà còn là động lực để tiếp tục phát triển và cải tiến [H21.21.03.17].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 21.4 Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ

Kế hoạch cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng của MIT được thiết lập hàng năm nhằm đáp ứng nhu cầu và mong đợi của các bên liên quan. Kế hoạch này bao gồm các mục tiêu cụ thể, hoạt động chi tiết, và nguồn lực cần thiết để triển khai [H21.21.04.01]. Mỗi mục tiêu trong kế hoạch đều được định rõ ràng, kèm theo các bước triển khai chi tiết nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của từng hoạt động. Trường đã tổ chức các cuộc họp thảo luận về việc lập kế hoạch các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng cho thấy sự tham gia tích cực của các cán bộ quản lý, GV, và đại diện SV trong việc xác định các ưu tiên và phương thức thực hiện [H21.21.04.02]. Các cuộc họp này thường diễn ra định kỳ hàng năm, với sự đóng góp ý kiến từ nhiều phía, đảm bảo rằng kế hoạch được xây dựng dựa trên cơ sở thông tin và ý kiến đa chiều. Quá trình lập kế hoạch cũng dựa trên phân tích nhu cầu của cộng đồng và khả năng cung cấp dịch vụ của nhà trường, đảm bảo rằng các dịch vụ không chỉ đa dạng mà còn có chất lượng cao. Nhà trường tiến hành khảo sát và thu thập dữ liệu từ cộng đồng để hiểu rõ nhu cầu và mong đợi, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp. Đồng thời, các nguồn lực cần thiết như nhân lực, tài chính, và vật chất cũng được phân tích kỹ lưỡng để đảm bảo rằng mọi hoạt động đều được hỗ trợ đầy đủ và hiệu quả. Nhờ sự chuẩn bị

kỹ lưỡng và sự tham gia tích cực của các bên liên quan, kế hoạch cung cấp dịch vụ và kết nối cộng đồng của MIT luôn đạt được các mục tiêu đề ra và mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng.

Nhà trường đã thực hiện nhiều hoạt động cải tiến để nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan theo kế hoạch. Báo cáo về các hoạt động cải tiến đã thực hiện [H21.21.04.03] bao gồm mục tiêu, nội dung, và kết quả của các hoạt động này, cho thấy rõ ràng các bước tiến cụ thể mà nhà trường đã thực hiện. Các cuộc họp thảo luận về việc cải tiến các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng thể hiện sự cam kết mạnh mẽ của nhà trường trong việc liên tục nâng cao chất lượng dịch vụ, với sự tham gia tích cực của các cán bộ quản lý, GV, và đại diện SV trong việc đánh giá và đề xuất các biện pháp cải tiến [H21.21.04.04]. Kế hoạch cải tiến dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng đã được triển khai với nhiều dự án quan trọng như nâng cấp CSVC, đào tạo nhân lực, và cải thiện quy trình phục vụ [H21.21.04.05]. Những nỗ lực này bao gồm việc đầu tư nâng cấp các phòng thí nghiệm, thư viện và các khu vực học tập chung, nhằm tạo ra một môi trường học tập và làm việc tốt hơn cho SV và cán bộ, GV. Đồng thời, nhà trường cũng đã tổ chức các khóa đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ NV, đảm bảo rằng họ có đủ kỹ năng và kiến thức để thực hiện các dịch vụ phục vụ cộng đồng một cách hiệu quả.

Để đảm bảo sự hài lòng của các bên liên quan, nhà trường đã thực hiện các khảo sát và phân tích kết quả để đánh giá hiệu quả các dịch vụ cung cấp. Phản hồi từ các bên liên quan về việc cải tiến dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng cho thấy sự đánh giá cao đối với những nỗ lực của nhà trường trong việc cải thiện chất lượng dịch vụ [H21.21.04.06]. Các bản khảo sát và kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của các bên liên quan [H21.21.04.07] đã chỉ ra rằng trên 85% số các bên liên quan hài lòng với các hoạt động PVCD của Nhà trường. Báo cáo phân tích kết quả khảo sát không chỉ ghi nhận tỷ lệ hài lòng mà còn thu thập các phản hồi cụ thể, chi tiết, giúp nhà trường hiểu rõ hơn về mong đợi và yêu cầu của cộng đồng [H21.21.04.08]. Từ những thông tin thu thập được từ các khảo sát, Trường đã tổ chức các cuộc họp đánh giá kết quả khảo sát và đề xuất các giải pháp cải thiện. Các cuộc họp này cho thấy nhà trường luôn chú trọng đến việc lắng nghe và cải tiến liên tục, đảm bảo rằng mọi dịch vụ cung cấp đều đáp ứng tốt nhất nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan [H21.21.04.09]. Các đề xuất cải tiến từ các cuộc họp này đã được triển khai nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo nên một môi trường học tập và làm việc tốt hơn cho tất cả mọi người.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường có các văn bản quy định cụ thể các hoạt động, các nội dung công tác liên kết PVCD, các văn bản được xây dựng và ban hành đảm bảo công khai, dân chủ, phù hợp điều kiện thực tế và được đánh giá, hiệu chỉnh qua từng giai đoạn.

Được sự đồng tình, ủng hộ, phối hợp tốt từ các đơn vị, cá nhân liên quan như chính quyền địa phương, các doanh nghiệp, các mạnh thường quân, các nhà hảo tâm.

Thu hút được đông đảo GV và SV tham gia các hoạt động kết nối và PVCĐ.

Các hoạt động an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa của Trường được triển khai đúng đối tượng, đúng thời gian, phù hợp với kinh phí và được giám sát tốt nên đã mang lại hình ảnh và ấn tượng tốt cho cộng đồng

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Với sự phát triển nhanh và mạnh của các hoạt động liên kết PVCĐ như hiện tại, nguồn kinh phí chi cho các hoạt động còn bị động, còn nhiều hạn chế.

Việc kết nối, gắn kết với các địa phương, tổ chức đôi lúc, đôi chỗ mới dừng lại ở chiều rộng chưa đi vào chiều sâu.

Chất lượng các hoạt động tình nguyện chưa đồng đều.

3. Kế hoạch cải tiến

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường vận động các đối tác, các doanh nghiệp, các mạnh thường quân cùng đồng hành với các hoạt động cộng đồng của Trường.	BGH; Trung tâm TS-TT; Trung tâm TN-VL; Đoàn Thanh niên; Hội SV.	Từ năm 2024
2	Khắc phục tồn tại 2	Kịp thời khen thưởng, động viên các cá nhân, tập thể trong và ngoài trường có những hoạt động, thành tích tốt trong các hoạt động cộng đồng, tình nguyện.	BGH; Trung tâm TV-VL; Phòng HC-NS; Đoàn Thanh niên; Hội SV.	Từ năm 2024
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng cho các hoạt động tình nguyện và thực hiện đánh giá thường xuyên để đảm bảo các hoạt động đạt yêu cầu. Tổ chức đào tạo cho các tình nguyện viên về kỹ năng và kiến thức cần thiết.	BGH; Các đơn vị liên quan	Từ năm 2024

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phát huy tối đa chức năng các đơn vị thực hiện hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.	BGH; Các đơn vị liên quan	Từ năm 2024
5	Phát huy điểm mạnh 2	Thực hiện thêm các báo cáo chuyên đề đánh giá hiệu quả của hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng theo mảng công tác.	BGH; Các đơn vị liên quan	Từ năm 2024
6	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường công tác quảng bá về các hoạt động, thông tin về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Nhà trường.	BGH; Trung tâm TS-TT; Đoàn Thanh niên; Hội SV trường.	Từ năm 2024
7	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục nâng cao hoạt động cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của cộng đồng và nâng cao chất lượng, hiệu quả của quy trình vào công việc của các đơn vị.	BGH; Các đơn vị có chức năng phù hợp với các hoạt động cụ thể	Từ năm 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 21</i>	4.25
Tiêu chí 21.1	5
Tiêu chí 21.2	4
Tiêu chí 21.3	4
Tiêu chí 21.4	4

MỤC 4: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo

Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ NH đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trong chu kỳ đánh giá này, chúng tôi đã xây dựng kế hoạch đào tạo chi tiết cho từng CTĐT, bao gồm phân tích và dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và tỷ lệ thôi học

[H22.22.01.01]. Trong chu kỳ đánh giá này, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của các CTĐT dao động từ 80% đến 95%, với trung bình chung là 88%. Các CTĐT như Ngôn ngữ Anh lệ tốt nghiệp cao trên 91%. Tuy nhiên, tỷ lệ thôi học vẫn là một thách thức nhất định, với trung bình khoảng 4% cho toàn bộ trường. Có Chương trình đào ghi nhận tỷ lệ thôi học cao nhất, lên tới hơn 6%. Tỷ lệ thôi học thường có nhiều nguyên nhân: điều kiện hoàn cảnh SV đi làm lo cuộc sống, nhiều SV không tự tin đủ năng lực để học tiếp, một số thôi học chuyển trường, ngành đào tạo chưa hợp sở thích... Việc tìm hiểu, liên hệ và tư vấn cho SV thôi học gặp khó khăn vì khi Nhà trường biết thì SV đã quyết định lựa chọn thay đổi [H22.22.01.02], [H22.22.01.03], [H22.22.01.04].

Trong suốt chu kỳ đánh giá, chúng tôi đã thấy sự ổn định và cải thiện liên tục trong tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của các CTĐT. Tỷ lệ tốt nghiệp đã tăng từ 85% lên 90% và tỷ lệ thôi học đã giảm từ trên 6% xuống dưới 5%. Các biện pháp cải thiện đã được triển khai, bao gồm việc cải thiện chương trình học, tăng cường hỗ trợ SV, và cải thiện môi trường học tập [H22.22.01.05].

Để có cơ sở đánh giá chất lượng đào tạo, Nhà trường đã tiến hành đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp và thôi học giữa các CTĐT trong và ngoài Trường [H22.22.01.06], [H22.22.01.07]. So sánh với các trường ĐH khác trong nước và quốc tế đã giúp Nhà trường hiểu rõ hơn về vị thế của trường và các ngành học của mình. Trong tỷ lệ tốt nghiệp, trường chúng tôi nằm trong top 20% so với các trường ĐH đồng cấp trong nước [H22.22.01.08]. Tuy nhiên, tỷ lệ thôi học vẫn cao hơn mức trung bình, và việc tìm ra nguyên nhân và áp dụng các biện pháp cải thiện tiếp tục là ưu tiên hàng đầu của nhà trường [H22.22.01.10].

Để cải tiến chất lượng đào tạo, MIT đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng đào tạo của các CTĐT [H22.22.01.09], bao gồm các biện pháp cải tiến chất lượng nhằm tăng tỷ lệ tốt nghiệp và giảm tỷ lệ thôi học cho tất cả các CTĐT, cũng như giảm tỷ lệ học lại, các học phần. Các biện pháp này được thực hiện dựa trên cơ sở phân tích dữ liệu học tập và phản hồi từ SV, GV, cũng như từ các báo cáo giám sát và đánh giá định kỳ [H22.22.01.10], [H22.22.01.11], [H22.22.01.12], [H22.22.01.13]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trong kế hoạch đào tạo hằng năm [H22.22.02.01], các học phần được bố trí hợp lý, đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp cho SV; Nhà trường có kế hoạch theo dõi tình hình tốt nghiệp của NH qua việc xác lập, giám sát và đối sánh các chỉ số trên hệ thống quản lý phần mềm để giám sát và đảm bảo tỷ lệ tốt nghiệp của NH từng khóa [H22.22.02.02], [H22.22.02.03].

Trong khoảng thời gian đánh giá từ năm 2019 đến năm 2023, chúng tôi đã tiến hành theo dõi và phân tích thời gian tốt nghiệp trung bình của SV trong các CTĐT

được giám sát. Dưới đây là bảng thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình cho ba CTĐT khác nhau:

Stt	Ngành/ khóa	Hình thức đào tạo	Thời gian tốt nghiệp trung bình
	Ngành: NGÔN NGỮ ANH		
1	ĐH khóa 2014-2018	Chính quy	4
2	ĐH khóa 2015-2019	Chính quy	4
3	ĐH khóa 2016-2020	Chính quy	4
4	ĐH khóa 2017-2021	Chính quy	4.3
5	ĐH khóa 2018-2022	Chính quy	4.2
6	ĐH khóa 2019-2023	Chính quy	3.8
7	ĐH khóa 2018-2020	VB2	1.3
8	ĐH khóa 2020-2023	VB2	2.9
	Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô		
1	ĐH khóa 2018-2023	Chính quy	4.8
2	ĐH khóa 2019-2024	Chính quy	4.3
	Ngành Dược học		
1	ĐH khóa 2014-2019	Chính quy	4.7
2	ĐH khóa 2015-2020	Chính quy	5.2
3	ĐH khóa 2016-2021	Chính quy	5.5
4	ĐH khóa 2017-2022	Chính quy	5.3
5	ĐH khóa 2018-2023	Chính quy	5.1
6	ĐH khóa 2015-2019	Liên thông từ Trung cấp	4.4

Stt	Ngành/ khóa	Hình thức đào tạo	Thời gian tốt nghiệp trung bình
7	ĐH khóa 2016-2020	Liên thông từ Trung cấp	4.5
8	ĐH khóa 2017-2021	Liên thông từ Trung cấp	4.6
9	ĐH khóa 2018-2022	Liên thông từ Trung cấp	3.7
10	ĐH khóa 2019-2023	Liên thông từ Trung cấp	4.8
11	ĐH khóa 2015-2017	Liên thông từ Cao đẳng	3.2
12	ĐH khóa 2016-2018	Liên thông từ Cao đẳng	3.1
13	ĐH khóa 2017-2019	Liên thông từ Cao đẳng	3.4
14	ĐH khóa 2018-2020	Liên thông từ Cao đẳng	3.7
15	ĐH khóa 2019-2021	Liên thông từ Cao đẳng	3.1
16	ĐH khóa 2020-2022	Liên thông từ Cao đẳng	2.7
17	ĐH khóa 2021-2023	Liên thông từ Cao đẳng	3
18	ĐH khóa 2019-2022	VB2	2.8
	Ngành Luật kinh tế		
1	ĐH khóa 2015-2019	Chính quy	3.9
2	ĐH khóa 2016-2020	Chính quy	3.4

Stt	Ngành/ khóa	Hình thức đào tạo	Thời gian tốt nghiệp trung bình
3	ĐH khóa 2018-2022	Chính quy	4.2
4	ĐH khóa 2019-2023	Chính quy	3.8
	Ngành Kinh doanh quốc tế		
1	ĐH khóa 2016-2020	Chính quy	6
2	ĐH khóa 2018-2022	Chính quy	4.5
3	ĐH khóa 2019-2023	Chính quy	3.8
	Ngành Quản lý công nghiệp		
1	ĐH khóa 2016-2020	Chính quy	4.1

Như vậy, nhận thấy thời gian tốt nghiệp trung bình có sự biến động đáng kể giữa các ngành và các khóa học. Ví dụ, trong ngành Dược học, thời gian tốt nghiệp trung bình dao động từ 4.7 đến 5.5 năm. Thời gian tốt nghiệp trung bình cũng khác biệt tùy thuộc vào hình thức đào tạo, bao gồm chính quy, liên thông từ Trung cấp hoặc Cao đẳng, và VB2 (Văn bằng 2). Mặc dù có sự biến động, trong nhiều trường hợp, thời gian tốt nghiệp trung bình duy trì ở mức ổn định qua các khóa học, điều này có thể phản ánh sự ổn định trong quá trình đào tạo của trường [H22.22.02.04].

Nhà trường đã tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của các CTĐT với mốc chuẩn tham chiếu của các CTĐT tương đương trong nước đào tạo chính quy là 4 năm và 5 năm đối với ngành Dược học và ngành Thú y, 3,5 – 3 năm đối với các ngành còn lại; đào tạo liên thông ĐH từ cao đẳng chính quy là 2,5 – 3 năm và đào tạo liên thông ĐH từ trung cấp là 3,5 – 4 năm. Thì thời gian tốt nghiệp trung bình của các ngành trong Trường là:

Ngành Ngôn ngữ Anh: 4.0 năm

Ngành Dược học: 4.92 năm

Ngành Luật kinh tế: 3.825 năm

Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô: 4.55 năm

Ngành Kinh doanh quốc tế: 4.1 năm

Ngành Quản lý công nghiệp: 4.1 năm

Dựa trên kết quả trên, có thể nhận thấy rằng thời gian tốt nghiệp trung bình của các ngành có sự chênh lệch nhưng vẫn không chênh lệch nhiều theo mốc chuẩn. Điều này có thể phản ánh sự đa dạng về nội dung và yêu cầu của từng ngành, cũng như sự ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau đối với quá trình học tập và tốt nghiệp [H22.22.02.05].

Dựa trên dữ liệu thu thập, chúng tôi đã dự kiến thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ở tất cả các CTĐT dựa trên xu hướng hiện tại giảm thời gian tốt nghiệp trung bình từ khóa 2024 trở đi: 4,5 năm đối với ngành Dược học và ngành Thú y, 3,5 năm đối với các ngành còn lại; đào tạo liên thông ĐH từ cao đẳng chính quy là 2,5 năm và đào tạo liên thông ĐH từ trung cấp là 3,5 năm [H22.22.02.06]. Một số biện pháp cải tiến chất lượng nhằm nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp của các CTĐT như sau:

Tăng cường hỗ trợ học tập: Tăng cường sự hỗ trợ từ GV và các BLQ để giảm bớt nợ học phần do học lực yếu.

Tối ưu hóa kế hoạch đào tạo: Điều chỉnh kế hoạch đào tạo và cung cấp lộ trình học tập linh hoạt để giúp SV hoàn thành chương trình đúng hạn.

Tăng cường giám sát và đánh giá: Tăng cường quản lý và giám sát tiến độ học tập của SV thông qua các phần mềm quản lý đào tạo.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của NH tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Hàng năm, Trường đều xây dựng một kế hoạch đào tạo chi tiết nhằm xác định rõ tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp từ tất cả các CTĐT. Trong quá trình xây dựng kế hoạch này, nhà trường không chỉ tập trung vào việc cung cấp kiến thức chuyên môn mà còn chú trọng đến việc đánh giá và dự báo cơ hội việc làm cho NH [H22.22.03.01]. Mỗi năm, nhà trường tổ chức các cuộc họp định kỳ với sự tham gia của các đơn vị đào tạo, bao gồm các khoa, phòng ban và trung tâm. Các cuộc họp này được tổ chức nhằm thảo luận về phương pháp và tiêu chí xác định tỷ lệ có việc làm của SV. Từng chi tiết trong cuộc họp được ghi chép cẩn thận trong các biên bản, thể hiện sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị. Các biên bản này không chỉ ghi lại những ý kiến đóng góp, mà còn phản ánh quá trình thu thập và phân tích thông tin việc làm của SV một cách kỹ lưỡng và hệ thống [H22.22.03.03].

Dựa trên nhiều nguồn dữ liệu, Trường đã xây dựng báo cáo dự báo tỷ lệ có việc làm của SV, bao gồm các báo cáo thị trường lao động, thông tin tuyển dụng từ các doanh nghiệp và các khảo sát định kỳ đối với nhà tuyển dụng. Nhà trường tiến hành thu thập dữ liệu này thông qua nhiều kênh khác nhau như hội thảo việc làm, quan hệ hợp tác với doanh nghiệp và các cuộc khảo sát trực tiếp. Thông qua việc phân tích dữ liệu này, nhà trường có thể có cái nhìn tổng quan và cập nhật về xu hướng và yêu cầu

của thị trường lao động, từ đó điều chỉnh các CTĐT để đáp ứng nhu cầu thực tế [H22.22.03.02].

Bên cạnh đó, nhà trường cũng chú trọng đến việc triển khai các CTĐT kỹ năng mềm, nhằm nâng cao khả năng tìm việc làm và thích nghi với môi trường công việc sau khi tốt nghiệp cho SV. Các chương trình này bao gồm đào tạo kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng quản lý thời gian. Tài liệu và nội dung của các CTĐT này được thiết kế kỹ lưỡng và thường xuyên cập nhật để phù hợp với yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Nhờ sự phối hợp chặt chẽ và nỗ lực không ngừng, Trường không chỉ cam kết mang lại kiến thức chuyên môn vững chắc cho SV, mà còn tạo điều kiện tốt nhất để họ có thể tự tin bước vào thị trường lao động với kỹ năng và kiến thức phù hợp [H22.22.03.04].

Trường đã phát triển một hệ thống cơ sở dữ liệu để theo dõi thông tin về việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Hệ thống này là một công cụ lưu trữ nhà trường thu thập, quản lý và cập nhật liên tục dữ liệu về tỷ lệ có việc làm của NH [H22.22.03.05]. Hệ thống cơ sở dữ liệu này được thiết kế để thu thập nhiều loại thông tin quan trọng, bao gồm ngành nghề, vị trí công việc, mức lương, địa điểm làm việc, và các thông tin liên quan khác từ các cựu SV. Thông qua các cuộc khảo sát trực tuyến và các cuộc phỏng vấn, dữ liệu này được cập nhật thường xuyên, đảm bảo rằng nhà trường luôn có cái nhìn chính xác và mới nhất về tình hình việc làm của SV.

Báo cáo định kỳ về tỷ lệ có việc làm của SV được tổng hợp từ hệ thống quản lý việc làm này. Những báo cáo này cung cấp một cái nhìn chi tiết và toàn diện về tình hình việc làm của các cựu SV trong vòng một năm sau khi tốt nghiệp, giúp nhà trường và các BLQ nắm bắt được tình hình việc làm thực tế của SV [H22.22.03.06]. Để đảm bảo tính hiệu quả và liên tục cải tiến hệ thống, nhà trường tổ chức các cuộc họp định kỳ để đánh giá tỷ lệ có việc làm của SV. Các biên bản cuộc họp này ghi lại những thảo luận quan trọng, những khó khăn gặp phải và các biện pháp cải tiến được đề xuất. Các cuộc họp thường có sự tham gia của các lãnh đạo khoa, phòng ban, đảm bảo mọi khía cạnh của hệ thống được xem xét kỹ lưỡng [H22.22.03.07]. Một công cụ quan trọng khác là phiếu khảo sát tỷ lệ việc làm và mức độ hài lòng về công việc của SV sau khi tốt nghiệp. Phiếu khảo sát này được thiết kế chi tiết để thu thập thông tin không chỉ về việc làm mà còn về mức độ hài lòng với công việc, môi trường làm việc và khả năng áp dụng kiến thức học được vào công việc thực tế. Kết quả từ phiếu khảo sát này giúp nhà trường đánh giá hiệu quả của hệ thống theo dõi và giám sát, từ đó điều chỉnh và cải thiện các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH [H22.22.03.08]. Nhờ vào hệ thống cơ sở dữ liệu này, Trường có thể theo dõi và phân tích thông tin việc làm của SV một cách chính xác và hiệu quả, từ đó không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và hỗ trợ việc làm cho SV.

Nhà trường đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong việc nâng cao tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm SV thực hiện báo cáo thống kê chi tiết về tỷ lệ có việc làm của SV trong vòng một năm và ba năm

sau khi tốt nghiệp đã cho thấy những tín hiệu tích cực. Cụ thể, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm trong vòng một năm sau khi ra trường luôn đạt trên 80%. Điều này không chỉ phản ánh sự thành công của các CTĐT mà còn cho thấy khả năng hấp thụ của thị trường lao động đối với nguồn nhân lực do nhà trường đào tạo. Bên cạnh đó, tỷ lệ SV tốt nghiệp học lên cao trong một năm sau khi ra trường đạt 0,75%. Đây là một con số đáng chú ý, cho thấy có một số lượng nhỏ SV tiếp tục nâng cao trình độ học vấn của mình, góp phần vào việc phát triển sự nghiệp lâu dài. Thu nhập trung bình của SV sau khi tốt nghiệp dao động từ 6 đến 8,5 triệu đồng/tháng, một mức thu nhập tương đối ổn định và phù hợp với mặt bằng chung của thị trường lao động hiện nay [H22.22.03.09].

Để phân tích và đánh giá hiệu quả của các CTĐT, nhà trường đã sử dụng các bảng số liệu và biểu đồ so sánh tỷ lệ việc làm giữa các khóa học và các CTĐT. Kết quả cho thấy tỷ lệ có việc làm của năm sau cao hơn năm trước từ 1-5%. Những số liệu này không chỉ giúp nhà trường theo dõi tình hình việc làm của SV mà còn đánh giá mức độ phù hợp của công việc với chuyên ngành đã học. Qua đó, nhà trường có thể đưa ra các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và tăng cường khả năng có việc làm cho SV [H22.22.03.10]. Hằng năm, Trường tổ chức các cuộc họp đánh giá và phân tích về tỷ lệ việc làm của SV, đây cũng là minh chứng rõ ràng cho sự cam kết của nhà trường trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Những cuộc họp này thường xuyên diễn ra với sự tham gia của các lãnh đạo khoa, phòng ban và các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục và việc làm. Tại đây, các ý kiến đóng góp, phân tích và đề xuất cải tiến đều được ghi nhận và thảo luận kỹ lưỡng, từ đó đưa ra những chiến lược và giải pháp phù hợp nhằm nâng cao tỷ lệ có việc làm của SV [H22.22.03.11].

Nhà trường còn thực hiện việc đối sánh tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng công việc của NH sau khi tốt nghiệp bằng cách so sánh tỷ lệ khóa trước và khóa sau của cùng CTĐT, giữa các CTĐT của trường và với các CTĐT tương ứng trong nước. Báo cáo đối sánh tỷ lệ việc làm và mức độ đáp ứng công việc của SV giữa các khóa học, các CTĐT trong và ngoài nhà trường cung cấp dữ liệu so sánh chi tiết, giúp nhà trường dự đoán được tỷ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp [H22.22.03.13]. Các cuộc họp thảo luận về việc đối sánh tỷ lệ việc làm và mức độ đáp ứng công việc của SV là cơ sở để nhà trường đưa ra các biện pháp cải tiến và đảm bảo chất lượng đào tạo [H22.22.03.15]. Các bảng số liệu và biểu đồ so sánh tỷ lệ việc làm giữa các khóa học, các CTĐT và với các trường khác trong nước minh họa rõ ràng những kết quả đạt được và những điểm cần cải thiện [H22.22.03.14].

Căn cứ vào kết quả khảo sát, biên bản các cuộc họp về tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, Nhà trường đã triển khai nhiều biện pháp hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SV nhằm nâng cao tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp. Trường thiết lập mối liên hệ với hơn 100 doanh nghiệp để theo dõi tình hình tuyển dụng và nhận phản hồi về SV tốt nghiệp; Các chương trình hướng nghiệp, hội thảo, tư vấn nghề nghiệp và các hoạt động hỗ trợ tìm việc làm cho SV đã được thực hiện liên tục và có hệ thống [H22.22.03.16]. Hoạt động hỗ trợ tìm việc làm cho SV được tổ chức thường xuyên cho thấy sự hiệu quả của các biện pháp này, với số

liệu về tỷ lệ có việc làm và mức độ hài lòng của SV được cải thiện đáng kể [H22.22.03.17]. Trường tổ chức các cuộc họp với các lãnh đạo các đơn vị về việc đề xuất và triển khai các biện pháp hỗ trợ tìm việc làm cho SV cho thấy sự quan tâm và cam kết của nhà trường trong việc đảm bảo SV có cơ hội việc làm tốt nhất [H22.22.03.18]. Các phiếu khảo sát từ SV về hiệu quả của các biện pháp hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm đã được triển khai giúp nhà trường điều chỉnh và nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ việc làm, từ đó cải thiện đáng kể tỷ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp [H22.22.03.19].

TĐG tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của NH tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trong nỗ lực ĐBCL đào tạo, Nhà trường đã thiết lập một kế hoạch đào tạo hàng năm. Kế hoạch này không chỉ xác định mục tiêu chất lượng mà còn dự đoán và đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ đối với chất lượng của NH tốt nghiệp của tất cả các CTĐT. Từ năm 2019, việc này đã được thực hiện và các phản hồi đã được thu thập từ SV tốt nghiệp và các nhà tuyển dụng [H22.22.04.01].

Quá trình giám sát được thực hiện thông qua việc khảo sát định kỳ các đối tượng liên quan về chất lượng của SV tốt nghiệp. Bắt đầu từ năm 2019, Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng là đơn vị chịu trách nhiệm và đã phối hợp với các phòng và khoa để thực hiện việc này [H22.22.04.02], [H22.22.04.03]. Kế hoạch khảo sát được triển khai 2 đợt/năm, ngay sau khi SV tốt nghiệp, và kết quả đã được sử dụng để điều chỉnh và cải thiện chất lượng đào tạo [H22.22.04.04], [H22.22.04.05].

Nhà trường không chỉ thu thập thông tin phản hồi mà còn thực hiện việc đối sánh về mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của NH sau tốt nghiệp của khóa trước và khóa sau. Việc này giúp xác định xu hướng và cải thiện những khía cạnh cần cải tiến để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động [H22.22.04.06], [H22.22.04.07].

Sau mỗi đợt SV tốt nghiệp, Nhà trường đã rà soát, điều chỉnh về khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của NH sau tốt nghiệp của khóa trước và khóa sau nhằm cải tiến chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng. [H22.22.04.08], [H22.22.04.09], [H22.22.04.10].

Dựa trên kết quả khảo sát, đại đa số đều hài lòng về chất lượng chuyên môn của SV nhưng đề nghị SV cần nâng cao năng lực ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp, khả năng làm việc theo nhóm và kỹ năng thực hành. Nhà trường đã cải tạo nâng cấp CSVC, điều chỉnh thay đổi phương pháp giảng dạy các kỹ năng mềm và lồng ghép vào tất cả các học phần trong CTĐT. Nâng cao năng lực ngoại ngữ xuyên suốt trong thời gian đào tạo [H22.22.04.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 22:

1.Tóm tắt các điểm mạnh

Trường đã có các quy định cụ thể về đào tạo, đánh giá từ đầu vào, quá trình học đến khi tốt nghiệp đảm bảo tính công bằng, tin cậy và được công bố công khai cho SV vào đầu khóa học, năm học.

Trường có thực hiện việc đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm của NH sau tốt nghiệp giữa năm trước, năm sau của cùng CTĐT; giữa các CTĐT của Trường; với CTĐT tương ứng.

Trường có biện pháp cải tiến chất lượng nhằm tăng tỷ lệ tốt nghiệp, rút ngắn thời gian tốt nghiệp cho SV nên thời gian gian tốt nghiệp trung bình của SV ở các CTĐT nhìn chung tiệm cận với thời gian tốt nghiệp theo chương trình thiết kế.

Trường có đơn vị quản lý và triển khai hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; đã thiết lập nhiều kênh thông tin để lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan;

Tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình của NH, tỷ lệ có việc làm của NH sau tốt nghiệp được xác lập, được theo dõi và giám sát;

Tỷ lệ SV có việc làm của Trường sau 01 năm tốt nghiệp khá cao, đều đạt trên 80,00% trở lên. Để nâng cao tỷ lệ có việc làm, Trường đã có các giải pháp hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SV;

Ý kiến phản hồi của SV thực hiện cuối mỗi học phần và được tổng hợp, phân tích và đánh giá để cải thiện chất lượng dạy và học; ý kiến phản hồi của cựu SV được thực hiện sau mỗi khóa tốt nghiệp và đã được Trường sử dụng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Các hình thức hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SV chưa thực sự đa dạng, và phong phú. Mặt khác, chưa thu hút được các đơn vị sử dụng nhân lực đến Trường để tuyển dụng nhân sự đặc biệt là ở khối ngành kinh tế, và ngôn ngữ;

Việc thu thập dữ liệu đánh giá SV tốt nghiệp của Trường ở đơn vị sử dụng nhân lực còn hạn chế.

3.Kế hoạch cải tiến

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm tại trường để thu hút các đơn vị sử dụng nhân lực đến Trường để tuyển dụng nhân sự.	Trung tâm TN-VL; Các khoa; Tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội SV Việt Nam các cấp trong trường.	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Triển khai việc lấy ý kiến đánh giá của đơn vị sử dụng nhân lực đối với SV tốt nghiệp của Trường; xây dựng hệ thống để quản lý cơ sở dữ liệu thu thập được hằng năm.	Trung tâm TN-VL (chủ trì); Phối hợp với các đơn vị có liên quan toàn Trường	Hằng năm, từ năm học 2024 - 2025
		Tổ chức Hội nghị, hội thảo chuyên đề đánh giá chất lượng đào tạo của SV tốt nghiệp; Phỏng vấn sâu nhà tuyển dụng.	Các khoa/ bộ môn	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát các quy định cụ thể về đào tạo, đánh giá từ đầu vào, quá trình học đến khi tốt nghiệp đảm bảo tính công bằng, tin cậy và được công bố công khai cho SV vào đầu khóa học, năm học.	Phòng ĐTĐH-NCKH	Hằng năm, từ năm học 2024 - 2025
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục thực hiện việc đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm của NH sau tốt nghiệp giữa năm trước, năm sau của cùng CTĐT; giữa các CTĐT của Trường; với CTĐT tương ứng	Phòng ĐTĐH-NCKH; Trung tâm TN-VL	Hằng năm, từ năm học 2024 - 2025
6	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục cải tiến chất lượng nhằm tăng tỷ lệ tốt nghiệp, rút ngắn thời gian tốt nghiệp cho SV nên thời gian gian tốt nghiệp trung bình của SV ở các CTĐT nhìn chung tiệm cận với thời gian tốt nghiệp theo chương trình thiết kế.	Phòng ĐTĐH-NCKH	Hằng năm, từ năm học 2024 - 2025
7	Phát huy điểm	Tiếp tục hoàn thiện cơ chế lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; nâng cao hiệu quả	Phòng ĐTĐH-NCKH	Hằng năm, từ năm học 2024 -

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
	mạnh 4	các kênh thông tin lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan;	Trung tâm TN-VL Phòng KT-ĐBCL	2025
8	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục theo dõi xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình của NH, tỷ lệ có việc làm của NH sau tốt nghiệp	Phòng ĐTĐH-NCKH	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025
9	Phát huy điểm mạnh 6	Tiếp tục điều tra về tỷ lệ SV có việc làm của Trường sau 01 năm tốt nghiệp; có biện pháp hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SV;	Trung tâm TN-VL	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025
10	Phát huy điểm mạnh 7	Tiếp tục thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của SV thực hiện cuối mỗi học phần, tổng hợp, phân tích và đánh giá để cải thiện chất lượng dạy và học; Tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của cựu SV được thực hiện sau mỗi khóa tốt nghiệp để sử dụng làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động của Trường	Trung tâm TN-VL Phòng KT-ĐBCL	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 22</i>	<i>4.75</i>
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	5
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	4

Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH

Tiêu chí 23.1: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và CB nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường đã ban hành Quy chế hoạt động NCKH để quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu và số lượng, chất lượng nghiên cứu khoa học (NCKH) mà đội ngũ GV và CB nghiên cứu phải thực hiện. Quyết định về ban hành Quy chế hoạt động NCKH trong Trường [H23.23.01.01] và Quyết định ban hành Quy chế Quản lý nhân sự [H18.18.01.07] đã được thông qua để đảm bảo mọi vị trí công việc có định mức nghiên cứu phù hợp. Sổ tay nghiên cứu khoa học của Trường [H23.23.01.02] cũng được biên soạn và phát hành để hướng dẫn chi tiết về quy trình, tiêu chuẩn và yêu cầu đối với các loại hình nghiên cứu, đảm bảo mọi hoạt động đều có cơ sở và tiêu chuẩn rõ ràng. Trong 05 năm qua, trường đã công nhận kết quả của 25 đề tài NCKH cấp trường [H23.23.01.04], cho thấy sự cam kết trong việc duy trì và nâng cao chất lượng NCKH.

Bên cạnh đó, Trường đã thiết lập một hệ thống giám sát để theo dõi và đánh giá các hoạt động NCKH của đội ngũ GV và CB nghiên cứu. Quyết định về ban hành Sổ tay nghiên cứu khoa học [H23.23.01.02] cùng với các Nghị quyết của HĐT về chiến lược phát triển hợp tác NCKH [H18.18.02.02] đã cung cấp hướng dẫn và tiêu chí cụ thể cho từng đề tài nghiên cứu. Trường cũng đã xây dựng một cơ sở dữ liệu được cập nhật thường xuyên để ghi nhận loại hình và khối lượng nghiên cứu đạt được của từng GV và CB nghiên cứu. Báo cáo Tổng kết hoạt động NCKH hằng năm [H23.23.01.05] và Bảng Tổng hợp khối lượng NCKH hằng năm [H23.23.01.06] cho thấy, trong 05 năm qua, đã có 26 công trình NCKH được hoàn thành, với tổng cộng 32 bài báo và 08 báo cáo tại các hội thảo. Những quyết định này đã giúp đảm bảo mọi hoạt động NCKH đều được giám sát chặt chẽ và đánh giá một cách khách quan.

MIT đã thiết lập một hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV và CB nghiên cứu. Quyết định về Ban hành Quy định hoạt động khảo sát các bên liên quan phục vụ công tác TĐG và kiểm định chất lượng giáo dục [H18.18.04.09] và Quyết định về việc ban hành bộ mẫu phiếu khảo sát các bên liên quan [H23.23.01.07] đã được thông qua để đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả của quá trình thu thập thông tin. Phiếu khảo sát thông tin phản hồi [H23.23.01.08] đã được phát hành, thu thập ý kiến từ gần 500 bên liên quan, bao gồm SV, doanh nghiệp và các tổ chức đối tác. Bảng tổng hợp kết quả khảo sát thông tin phản hồi [H23.23.01.09] cho thấy, 85% phản hồi đều đánh giá tích cực về chất lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và CB nghiên cứu. Những thông tin này đã được sử dụng để cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH.

Nhà trường đã thực hiện việc đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và CB nghiên cứu với các trường ĐH trong nước và quốc tế. Báo cáo đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của GV và CB nghiên cứu [H23.23.01.11] cho thấy, so với các trường trong khu vực, MIT có tỷ lệ

công trình NCKH được công bố quốc tế còn khiêm tốn so với các trường khác. Báo cáo này cũng chỉ ra rằng, hoạt động nghiên cứu của trường đã có sự cải tiến so với chu kỳ trước. Những kết quả này không chỉ giúp nhà trường hiểu rõ vị trí của mình trong bối cảnh NCKH quốc tế mà còn xác định được các lĩnh vực cần cải thiện và đầu tư.

Dựa trên các kết quả thu thập và đối sánh, Trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ GV và CB nghiên cứu. Kế hoạch hành động hằng năm của Trường [H01.01.03.10] và Báo cáo tổng kết kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong năm học [H23.23.01.12] đã đề ra các mục tiêu cụ thể, như tăng cường hợp tác quốc tế, đầu tư vào cơ sở hạ tầng nghiên cứu và tăng cường đào tạo kỹ năng NCKH cho GV và CB nghiên cứu. Trong năm học 2023-2024, nhà trường đặt mục tiêu tăng thêm 10% số lượng công trình NCKH được công bố quốc tế và đạt được ít nhất 01 đề tài NCKH cấp quốc gia. Các hoạt động này không chỉ góp phần nâng cao uy tín và chất lượng giáo dục của nhà trường mà còn thúc đẩy sự phát triển bền vững trong tương lai.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 23.2: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhằm tạo hành lang pháp lý cho hoạt động NCKH của Trường, Năm 2021, Trường đã ban hành Quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học để xác định rõ ràng các loại hình hoạt động nghiên cứu, số lượng và chất lượng NCKH mà nhà trường thực hiện. Bên cạnh đó, Trường còn ban hành Sổ tay NCKH của Trường [H23.23.02.02] đã cung cấp những hướng dẫn cụ thể cho việc thực hiện các hoạt động NCKH. Theo đó, mỗi GV và cán bộ nghiên cứu phải hoàn thành ít nhất 1 đề tài NCKH hoặc bài báo quốc tế mỗi năm, đồng thời tham gia ít nhất 1 hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế. Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2019-2024 tầm nhìn 2030 [H01.01.01.02] cũng đề ra mục tiêu cụ thể về tăng số lượng và chất lượng nghiên cứu, với mục tiêu Tăng cường các công bố khoa học, khuyến khích các công bố quốc tế để phát triển nhanh xếp hạng ĐH, phấn đấu đến năm 2024 tổng số bài báo khoa học là 50 bài/năm, đến năm 2030 là 100 bài/năm. Trong 05 năm qua, trường đã công nhận kết quả của 25 đề tài NCKH cấp trường [H23.23.02.03], thể hiện sự cam kết trong việc duy trì và nâng cao chất lượng nghiên cứu.

Trường đã thiết lập một hệ thống theo dõi và giám sát chi tiết để đảm bảo các hoạt động NCKH của nhà trường được thực hiện một cách hiệu quả và đáng tin cậy. Nghị quyết của HĐT về việc xây dựng chiến lược phát triển hợp tác NCKH giai đoạn 2018-2025 [H18.18.02.02] đã đưa ra các hướng dẫn và tiêu chí cụ thể cho từng loại hình nghiên cứu. Hệ thống này bao gồm cơ sở dữ liệu được cập nhật thường xuyên về các loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của nhà trường. Báo cáo tổng kết kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ [H23.23.02.06] và Tổng hợp các đề tài NCKH cấp trường [H23.23.02.05] đã ghi nhận 26 công trình NCKH và 32 bài báo khoa học trong năm 2023. Quyết định giao đề tài đồ án/khóa luận tốt nghiệp và người

hướng dẫn cho SV [H23.23.02.07] đảm bảo rằng mỗi đề tài nghiên cứu đều có sự hướng dẫn và theo dõi chặt chẽ, đảm bảo chất lượng và tiến độ.

Nhà trường đã triển khai hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để đánh giá chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV và CB nghiên cứu. Quyết định về Ban hành Quy định hoạt động khảo sát các bên liên quan [H18.18.04.09] và Quyết định về việc ban hành bộ mẫu phiếu khảo sát [H23.23.02.08] đã tạo cơ sở cho việc thu thập ý kiến từ SV, doanh nghiệp và các tổ chức đối tác. Phiếu khảo sát thông tin phản hồi [H23.23.02.09] được phát hành hằng năm và thu thập ý kiến của hơn 500 bên liên quan. Kết quả khảo sát được tổng hợp và báo cáo [H23.23.02.10] cho thấy, 85% phản hồi đánh giá tích cực về chất lượng nghiên cứu của nhà trường. Những phản hồi này đã được sử dụng để cải tiến và nâng cao chất lượng NCKH, đồng thời tạo điều kiện cho việc đối sánh và đánh giá hiệu quả các hoạt động nghiên cứu.

Nhà trường đã thực hiện việc đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu với các trường ĐH trong nước. Báo cáo đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu [H23.23.02.12] cho thấy, so với các trường trong khu vực, MIT có tỷ lệ công trình NCKH được công bố quốc tế còn khiêm tốn. Báo cáo này cũng chỉ ra rằng, khối lượng nghiên cứu của trường đã giảm so với chu kỳ trước, với số lượng bài. Dựa trên các kết quả này, nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH. Kế hoạch tập huấn viết báo cáo khoa học và kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài NCKH SV [H23.23.02.13] và các quy định liên quan đến học phần tốt nghiệp [H23.23.02.14, H23.23.02.15] đã được thực hiện nhằm nâng cao kỹ năng nghiên cứu và đảm bảo chất lượng đầu ra.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 23.3: Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ban hành Quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm làm rõ các loại hình và số lượng công bố khoa học cần đạt được hàng năm và trong các giai đoạn khác nhau [H23.23.03.01]. Mỗi năm học, Trường đều ban hành Kế hoạch Nghiên cứu khoa học cho năm học [H23.23.03.02] cũng đã đưa ra các chỉ tiêu cụ thể về số lượng công bố khoa học cho từng năm học, với mục tiêu đạt 20 công trình nghiên cứu được công bố vào năm 2023. Nghị quyết của HĐT về chiến lược phát triển hợp tác NCKH giai đoạn 2018-2025 [H18.18.02.02] và Chiến lược phát triển Trường ĐH Công nghệ Miền Đông giai đoạn 2019-2024 tầm nhìn 2030 [H01.01.01.02] đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng và số lượng các công bố khoa học, bao gồm cả các chỉ số trích dẫn và chỉ số tác động (IF).

Để hỗ trợ nhà trường theo dõi và giám sát chặt chẽ hoạt động NCKH, Trường đã thiết lập hệ thống theo dõi và giám sát [H23.23.03.01] để đảm bảo các công bố khoa học được cập nhật và quản lý hiệu quả. Cơ sở dữ liệu về các loại hình và số lượng

công bố khoa học, bao gồm cả các trích dẫn và chỉ số IF, được cập nhật thường xuyên trên cổng nghiên cứu khoa học [H23.23.03.05]. Trường ban hành Quy định hoạt động khảo sát các bên liên quan [H18.18.04.09] đã đưa ra các tiêu chí và quy trình rõ ràng để khảo sát, đánh giá các hoạt động của nhà trường, trong đó có hoạt động NCKH. Link website chuyên mục “Nghiên cứu” [H23.23.03.04] cung cấp thông tin chi tiết về các công bố khoa học của trường, giúp GV và SV dễ dàng tra cứu và cập nhật.

Để đánh giá và cải tiến chất lượng các công bố khoa học, Trường đã triển khai hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan. Phiếu khảo sát thông tin phản hồi của các bên liên quan [H23.23.03.06] được phát hành hàng năm và thu thập ý kiến từ SV, doanh nghiệp, và các tổ chức đối tác. Kết quả khảo sát được tổng hợp và phân tích trong bảng tổng hợp kết quả khảo sát [H23.23.03.07], cho thấy 90% các phản hồi đánh giá tích cực về chất lượng và số lượng công bố khoa học của trường. Các phiếu lấy ý kiến [H23.23.03.08] và bảng tổng hợp kết quả lấy ý kiến [H23.23.03.09] đều được sử dụng để điều chỉnh và nâng cao chất lượng nghiên cứu. Kết quả phân tích đánh giá thông tin khảo sát [H23.23.03.10] đã giúp nhà trường nhận diện được những điểm mạnh và điểm yếu trong các hoạt động nghiên cứu, từ đó đưa ra các giải pháp cải tiến kịp thời.

Nhà trường thực hiện việc đối sánh các loại hình và số lượng công bố khoa học với các trường ĐH khác trong nước và quốc tế để nâng cao chất lượng nghiên cứu. Báo cáo đối sánh về các loại hình và số lượng công bố khoa học [H23.23.03.12] cho thấy, so với các trường trong khu vực, MIT có tỷ lệ bài báo quốc tế tương đối thấp. Dựa trên những kết quả này, nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến để nâng cao số lượng và chất lượng các công bố khoa học. Kế hoạch cải tiến nâng cao số lượng và chất lượng của các loại hình công bố khoa học [H23.23.03.11] đã đề ra các biện pháp như tổ chức các khóa tập huấn viết báo cáo khoa học, hỗ trợ kinh phí cho các nghiên cứu có chất lượng cao, và tăng cường hợp tác quốc tế.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 23.4: Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường đã ban hành Quyết định [H23.23.04.01] về Quy định quản lý hoạt động Sở hữu trí tuệ. Quyết định này cụ thể hóa các loại hình tài sản trí tuệ như sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp và bản quyền. Số lượng tài sản trí tuệ cần đạt được được quy định rõ ràng, đồng thời xác định quyền sở hữu trí tuệ của GV, SV và nhà trường. Quy định này nhằm thúc đẩy việc sáng tạo và bảo vệ các tài sản trí tuệ, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc khai thác và sử dụng hiệu quả các tài sản này.

Nhà trường đã thiết lập một hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình và số lượng tài sản trí tuệ thông qua Quyết định [H18.18.04.09]. Quy định này hướng dẫn chi tiết cụ thể về hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan, bao gồm: đối tượng khảo sát, mục tiêu khảo sát, nội dung khảo sát, phương pháp thực hiện khảo sát, thời gian thực

hiện, Cơ sở dữ liệu về tài sản trí tuệ được cập nhật thường xuyên. Hệ thống này giúp nhà trường kiểm soát chặt chẽ các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý và khai thác tài sản trí tuệ.

Nhà trường thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ hàng năm thông qua các phiếu khảo sát và báo cáo phân tích. Quyết định [H23.23.04.02] ban hành bộ mẫu phiếu khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của nhà trường. Các phiếu khảo sát này được sử dụng để thu thập thông tin phản hồi về các hoạt động của nhà trường, trong đó có khảo sát về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ, từ đó lập bảng tổng hợp kết quả khảo sát [H23.23.04.05]. Báo cáo kết quả phân tích, đối sánh loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ [H23.23.04.07] giúp nhà trường rà soát, điều chỉnh các chỉ số về tài sản trí tuệ phù hợp với tình hình thực tế.

Nhà trường cũng thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn, nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học. Quyết định [H23.23.04.09] về hoạt động khảo sát khảo sát thông tin phản hồi về loại hình và số lượng các công bố khoa học giúp nhà trường thu thập dữ liệu cần thiết. Báo cáo kết quả phân tích, đối sánh loại hình và số lượng các công bố khoa học [H23.23.04.10] là công cụ quan trọng để đánh giá hiệu quả và chất lượng của các hoạt động nghiên cứu khoa học, từ đó xác định các điểm cần cải thiện và đề ra kế hoạch cụ thể.

Sau khi có kết quả khảo sát, Phòng ĐTDH-NCKH tổng hợp phân tích kết quả và tham mưu cho BGH những biện pháp thực hiện cải tiến hoạt động này. Căn cứ vào đề xuất của ĐTDH-NCKH, BGH triệu tập các đối tượng liên quan họp để thống nhất kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng các công bố khoa học. Nhằm nâng cao nhận thức và kỹ năng của GV, SV về quản lý và bảo vệ tài sản trí tuệ [H23.23.04.03], Trường đã ban hành Kế hoạch Tập huấn công tác quản lý tài sản trí tuệ và liên chính khoa học dành cho tất cả đối tượng trong nhà trường vào năm 2022. Các phiếu khảo sát thông tin phản hồi [H23.23.04.04] và báo cáo kết quả phân tích [H23.23.04.08] là cơ sở để nhà trường điều chỉnh và cải tiến các hoạt động, đảm bảo các tiêu chí về loại hình và số lượng tài sản trí tuệ luôn được đáp ứng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 23.5: Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu. Theo Quyết định [H06.06.01.08] ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ của nhà trường, việc chi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ được phân bổ một cách hợp lý và đáp ứng các quy định hiện hành. Ngoài ra, Nghị quyết của HĐT về việc xây dựng chiến lược phát triển hợp tác nghiên cứu khoa học giai đoạn 2018-2025 [H18.18.02.02] đã đặt ra các quy định cụ thể về ngân sách dành cho nghiên cứu. Chiến lược phát triển của trường giai đoạn 2019-2024 tầm nhìn 2030 [H01.01.01.02] cũng đã khẳng định cam kết của nhà trường trong việc

duy trì và tăng cường đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững và đổi mới sáng tạo.

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ GV và cán bộ nghiên cứu về mức độ phù hợp và minh bạch của ngân quỹ phân bổ cho từng loại hoạt động nghiên cứu. Quyết định ban hành bộ mẫu phiếu khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của nhà trường, nhằm thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H23.23.05.01]. Phiếu khảo sát thông tin phản hồi của GV và cán bộ nghiên cứu [H23.23.05.03] được triển khai thường xuyên từ năm 2021 đến 2024, nhằm đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong việc phân bổ ngân quỹ. Kết quả khảo sát được tổng hợp trong bảng tổng hợp kết quả khảo sát [H23.23.05.04], cho thấy sự hài lòng và đóng góp ý kiến của các bên liên quan, từ đó cải thiện quy trình quản lý tài chính.

Nhà trường đã thiết lập hệ thống giám sát việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu, bao gồm các quy định, hướng dẫn, tiêu chí và phương pháp đánh giá. Quyết định [H18.18.04.09] về việc ban hành quy định hoạt động khảo sát các bên liên quan phục vụ công tác TĐG và kiểm định chất lượng giáo dục là một phần trong hệ thống này. Dự trù kinh phí và bảng tổng hợp chi phí cho các hội nghị, hội thảo khoa học [H23.23.05.02] được lập ra hàng năm từ năm 2019 đến 2024, đảm bảo việc phân bổ ngân quỹ minh bạch và hiệu quả. Báo cáo tình hình tài chính cho hoạt động khoa học công nghệ [H23.23.05.05] cũng được thực hiện định kỳ, cung cấp cái nhìn tổng quan về việc sử dụng ngân sách và các kết quả đạt được trong hoạt động nghiên cứu khoa học.

Nhà trường thực hiện việc đối sánh và điều chỉnh ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu hàng năm, dựa trên các báo cáo và kết quả khảo sát. Nghị quyết của HĐT và kết luận họp giao ban của BGH về hoạt động NCKH [H23.23.05.06] là cơ sở để nhà trường đánh giá lại mức đầu tư và điều chỉnh ngân sách phù hợp với tình hình thực tế. Các báo cáo kết quả phân tích và đối sánh [H23.23.05.05] cung cấp thông tin chi tiết về hiệu quả sử dụng ngân quỹ, giúp nhà trường xác định các lĩnh vực cần tăng cường đầu tư. Kế hoạch tài chính của các phòng đào tạo ĐH và NCKH [H18.18.01.11] từ năm 2021 đến 2024, thể hiện cam kết của nhà trường trong việc nâng cao mức đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu, nhằm thúc đẩy sự phát triển và nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 23.6: Kết quả nghiên cứu và sáng tạo, bao gồm việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp, v.v.. được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường đã ban hành quy định cụ thể về kết quả nghiên cứu và sáng tạo, bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao và thành lập các đơn vị khởi nghiệp trong hoạt động KHCN. Quyết định [H23.23.06.01] về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của Phòng ĐTĐH-NCKH, là đơn vị chủ trì trong quản lý hoạt động NCKH của nhà trường. Ngoài ra,

năm 2023, Trường đã ban hành Quyết định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của trường [H23.23.06.02]. Quy định cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của việc thương mại hóa và chuyển giao công nghệ. Nhà trường đã thiết lập các chính sách hỗ trợ và khuyến khích GV, SV tham gia vào các hoạt động khởi nghiệp, thử nghiệm nghiên cứu và sáng tạo, tạo ra môi trường thuận lợi cho việc phát triển các ý tưởng mới và ứng dụng thực tiễn.

Để đảm bảo chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo, nhà trường đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan. Trường đã ban hành Quyết định về việc ban hành quy định hoạt động khảo sát các bên liên quan [H18.18.04.09], cùng với Quyết định [H23.23.06.03] về việc ban hành bộ mẫu phiếu khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của nhà trường, đã tạo ra một kênh thông tin minh bạch và hiệu quả. Phiếu khảo sát các bên liên quan, bao gồm doanh nghiệp, cán bộ GV, SV và cựu SV [H23.23.06.05], được triển khai từ năm 2021 đến 2024, nhằm thu thập ý kiến đánh giá về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo. Bảng tổng hợp kết quả khảo sát [H23.23.06.06] cung cấp cái nhìn tổng quan về mức độ hài lòng và những góp ý cụ thể từ các bên liên quan, giúp nhà trường có cơ sở để cải thiện và nâng cao chất lượng các hoạt động này.

Các Nghị quyết của HĐT và kết luận họp giao ban của BGH về hoạt động nghiên cứu khoa học [H23.23.06.04] đã xác định rõ ràng các mục tiêu và phương hướng phát triển cho các đơn vị này. Thông qua việc thiết lập các chính sách hỗ trợ tài chính, tư vấn và đào tạo, nhà trường đã tạo ra môi trường khuyến khích sáng tạo và đổi mới, đồng thời tăng cường khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Nhà trường thực hiện đối sánh và điều chỉnh kết quả nghiên cứu và sáng tạo hàng năm, dựa trên các báo cáo và kết quả khảo sát. Báo cáo đối sánh về kết quả nghiên cứu và sáng tạo [H23.23.06.07] từ năm 2019 đến 2024 cung cấp thông tin chi tiết về hiệu quả và chất lượng của các hoạt động này, so sánh với các chuẩn mực và tiêu chí quốc tế. Dựa trên thông tin phản hồi từ các bên liên quan và các kết quả phân tích, nhà trường tiến hành rà soát và điều chỉnh các hoạt động nghiên cứu và sáng tạo, nhằm đảm bảo tính hiệu quả và đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Các kế hoạch cải tiến chất lượng được xây dựng dựa trên dữ liệu cụ thể, với mục tiêu nâng cao chất lượng và số lượng các kết quả nghiên cứu, đồng thời thúc đẩy quá trình thương mại hóa và chuyển giao công nghệ, góp phần vào sự phát triển bền vững và hội nhập quốc tế của nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23:

1.Tóm tắt các điểm mạnh

Trường đã ban hành Quy chế hoạt động NCKH, Quy chế Quản lý nhân sự và Sổ tay nghiên cứu khoa học, cung cấp hướng dẫn chi tiết và tiêu chuẩn rõ ràng cho các loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và CB nghiên cứu.

Trường có thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động NCKH, bao gồm cơ sở dữ liệu cập nhật thường xuyên và báo cáo tổng kết hoạt động NCKH hằng năm.

Trường đã triển khai hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ SV, doanh nghiệp và các tổ chức đối tác về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV và CB nghiên cứu

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Tỷ lệ công trình NCKH được công bố quốc tế của trường còn khiêm tốn.

Công tác khảo sát, đối sánh về hoạt động này chưa được thực hiện đầy đủ và chưa đi vào chiều sâu.

3. Kế hoạch cải tiến

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường hợp tác quốc tế và xây dựng các dự án nghiên cứu chung với các đối tác nước ngoài. Tổ chức các khóa tập huấn viết bài báo quốc tế và hỗ trợ GV và CB nghiên cứu trong quá trình công bố quốc tế. Cung cấp các nguồn tài chính hỗ trợ cho các nghiên cứu có tiềm năng công bố quốc tế.	BGH; Phòng ĐTĐH- NCKH;	Năm học 2024-2025 trở đi
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường đào tạo năng lực cho đội ngũ thực hiện, và áp dụng công nghệ thông tin trong thu thập, quản lý dữ liệu khảo sát.	BGH; Phòng ĐTĐH- NCKH;	Năm học 2024-2025 trở đi
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường đào tạo và phổ biến quy chế, quy định đến toàn thể GV và CB nghiên cứu. Cập nhật và bổ sung các quy định, tiêu chuẩn theo xu hướng mới và yêu cầu thực tế. Tập huấn định kỳ về quy chế và quy trình NCKH cho GV và CB nghiên cứu mới.	BGH; Phòng ĐTĐH- NCKH;	Năm học 2024-2025 trở đi

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
4	Phát huy điểm mạnh 2	Nâng cấp hệ thống giám sát bằng các công nghệ hiện đại để cải thiện tính chính xác và hiệu quả. Mở rộng phạm vi giám sát để bao quát tất cả các hoạt động nghiên cứu liên quan, bao gồm hợp tác quốc tế và nghiên cứu liên ngành.	BGH; Phòng ĐTĐH- NCKH;	Năm học 2024-2025 trở đi
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường tần suất và phạm vi khảo sát để thu thập nhiều ý kiến phản hồi hơn. Phân tích và sử dụng phản hồi để đưa ra các cải tiến kịp thời và hiệu quả. Duy trì và xây dựng mối quan hệ đối tác lâu dài với các doanh nghiệp và tổ chức để tạo ra các cơ hội nghiên cứu thực tế và ứng dụng.	BGH; Phòng ĐTĐH- NCKH;	Năm học 2024-2025 trở đi

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 23</i>	<i>4.0</i>
Tiêu chí 23.1	4.0
Tiêu chí 23.2	4.0
Tiêu chí 23.3	4.0
Tiêu chí 23.4	4.0
Tiêu chí 23.5	4.0
Tiêu chí 23.6	4.0

Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 24.1: Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường đã ban hành quy định cụ thể về loại hình và khối lượng tham gia vào các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H24.24.01.01]. Quy định này yêu cầu mỗi SV phải tham gia ít nhất 05 ngày vào các hoạt động tình nguyện, dự án cộng đồng và hội thảo chuyên ngành. Trong giai đoạn 2019-2024, Trường có hơn 60% SV tham gia vào các hoạt động này. Trường tổ chức các họp thảo luận về việc thiết lập quy định này đã được ghi vào biên bản, tài liệu lưu trữ và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan [H24.24.01.02]. Các hoạt động phổ biến bao gồm tổ chức hội thảo với sự tham gia của hơn 3,000 lượt SV, GV và đối tác cộng đồng [H24.24.01.03]. Quy định này được cập nhật hàng năm dựa trên phản hồi từ các cuộc họp thảo luận và đề xuất của các BLQ, nhằm đảm bảo phù hợp với thực tiễn và yêu cầu của xã hội.

Nhà trường đã thiết lập một hệ thống giám sát chi tiết để theo dõi loại hình và khối lượng tham gia vào các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. Hệ thống này sử dụng các biểu mẫu giám sát, bao gồm thông tin về loại hình hoạt động, số ngày tham gia, kết quả đạt được và phản hồi từ cộng đồng [H24.24.01.04]. Trong 05 năm qua, hệ thống giám sát đã ghi nhận hơn 80 hoạt động khác nhau với sự tham gia của trên 3,000 lượt SV. Định kỳ mỗi năm, Trường thực hiện báo cáo giám sát định kỳ về các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. Các báo cáo được trình bày trong các cuộc họp với sự tham gia của đại diện các khoa, phòng ban và đối tác xã hội [H24.24.01.05]. Các cuộc họp này đều ghi chép biên bản họp và tài liệu thảo luận về kết quả giám sát đã được lưu trữ, đảm bảo tính minh bạch và khả năng truy xuất thông tin khi cần thiết [H24.24.01.06]. Việc giám sát này giúp nhà trường nắm bắt kịp thời tình hình thực hiện và đưa ra các biện pháp cải tiến khi cần thiết.

Để có cơ sở đánh giá các loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã thực hiện đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia vào các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, so sánh với đơn vị tương đương. Trung tâm TN-VL có nhiệm vụ thống kê và lập báo cáo kết quả đối sánh. Báo cáo đối sánh năm 2022 cho thấy, so với các trường ĐH khác, nhà trường có tỷ lệ SV tham gia hoạt động cộng đồng cao hơn gần 5%, với tổng số giờ phục vụ cộng đồng vượt trội hơn 10% [H24.24.01.07]. Hằng năm, sau khi có kết quả đối sánh, Trường tổ chức họp đại diện các khoa, phòng, trung tâm thảo luận về kết quả đối sánh được [H24.24.01.08]. Các biện pháp điều chỉnh loại hình và khối lượng tham gia đã được đưa ra, bao gồm việc mở rộng thêm các dự án cộng đồng tại các địa phương khác nhau và tăng cường hợp tác với các tổ chức phi chính phủ. Kế hoạch thực hiện các biện pháp điều chỉnh được xây dựng và triển khai, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của các hoạt động [H24.24.01.09].

Để thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan, Nhà trường đã triển khai hệ thống thu thập thông tin, bao gồm các đối tượng thu thập là SV, GV, nhà tuyển dụng và các tổ chức cộng đồng. Biểu mẫu khảo sát phản hồi được thiết kế chi tiết, bao gồm các câu hỏi về mức độ hài lòng, hiệu quả của hoạt động và đề xuất cải tiến [H24.24.01.10]. Trong 05 năm qua, nhà trường đã thực hiện hơn 50 cuộc khảo sát phản hồi, với 85% người tham gia đánh giá tích cực về các hoạt động kết nối và phục

vụ cộng đồng. Báo cáo kết quả khảo sát phản hồi từ các bên liên quan được tổng hợp và phân tích, chỉ ra những điểm mạnh và yếu của các hoạt động [H24.24.01.11]. Kết quả khảo sát cho thấy 70% nhà tuyển dụng đánh giá cao kỹ năng mềm và khả năng làm việc nhóm của SV sau khi tham gia các hoạt động cộng đồng. Các cuộc họp Hội đồng nhà trường và các buổi thảo luận chuyên đề được tổ chức định kỳ để thảo luận và sử dụng hiệu quả thông tin phản hồi trong việc cải tiến chất lượng hoạt động

Dựa trên thông tin phản hồi thu thập được, nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. Kế hoạch này bao gồm các biện pháp cụ thể như tổ chức thêm các buổi hội thảo, mở rộng các dự án cộng đồng và tăng cường hợp tác với các tổ chức xã hội. Trong năm học 2023-2024, nhà trường đã lên kế hoạch triển khai thêm các dự án cộng đồng mới và tăng cường hợp tác với các tổ chức phi chính phủ. Các cuộc họp thảo luận và đề xuất các biện pháp cải tiến được ghi chép và lưu trữ cẩn thận để theo dõi tiến độ và hiệu quả của các biện pháp này. Báo cáo kết quả các biện pháp cải tiến đã được triển khai và đánh giá hiệu quả cho thấy mức độ hài lòng của SV và các bên liên quan đạt trên 85%. Phiếu khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan sau khi các biện pháp cải tiến được thực hiện cũng cho thấy sự cải thiện tích cực, minh chứng cho sự cam kết của nhà trường trong việc liên tục nâng cao chất lượng hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H24.24.01.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.2: Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

MIT đã xây dựng kế hoạch chi tiết để đánh giá tác động của các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H24.24.02.01]. Kế hoạch này bao gồm các bước cụ thể để thu thập dữ liệu từ các hoạt động đã triển khai. Ví dụ, trong năm 2023, trường đã thực hiện chương trình hỗ trợ học bổng cho nghèo vượt khó của các trường THPT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, thu thập dữ liệu từ 50 học sinh và gia đình. Báo cáo kết quả đánh giá tác động cho thấy 85% học sinh tham gia đã cải thiện kết quả học tập và 90% gia đình ghi nhận sự thay đổi tích cực trong điều kiện sinh hoạt [H24.24.02.02]. Các biên bản họp và tài liệu thảo luận đã chỉ ra các điểm cần cải thiện và cách thức triển khai hiệu quả hơn. Thông báo kết quả đánh giá đã được gửi đến 10 đơn vị liên quan, đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện để các bên đóng góp ý kiến [H24.24.02.03], [H24.24.02.04].

Nhà trường đã thiết lập một quy trình giám sát chi tiết, với các biểu mẫu được sử dụng để theo dõi tác động xã hội của các hoạt động [H24.24.02.05]. Trong 05 năm qua, hệ thống giám sát đã ghi nhận dữ liệu từ 50 chương trình phục vụ cộng đồng, với tổng số gần 800 người tham gia. Báo cáo giám sát hàng năm cho thấy 75% các hoạt động có tác động tích cực, với các lĩnh vực nổi bật là giáo dục, y tế và bảo vệ môi trường [H24.24.02.06]. Các cuộc họp thảo luận về kết quả giám sát và đề xuất các biện pháp cải tiến như tăng cường nguồn lực và mở rộng quy mô các chương trình được ghi

nhận lại và lưu trữ [H24.24.02.07]. Phản hồi từ các bên liên quan, như chính quyền địa phương và tổ chức phi chính phủ, đã giúp nhà trường hoàn thiện hệ thống giám sát, đảm bảo tính khoa học và hiệu quả [H24.24.02.08].

Nhà trường đã thực hiện đối sánh về tác động xã hội và kết quả của các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng với các đơn vị khác. Báo cáo đối sánh năm 2023 cho thấy, tỷ lệ hài lòng của người dân đối với các hoạt động của trường đạt gần 82%, cao hơn so với mức trung bình 75% của các đơn vị khác trong khu vực [H24.24.02.09]. Các biên bản họp thảo luận về kết quả đối sánh và các biện pháp điều chỉnh đã chỉ ra các lĩnh vực cần cải thiện như nâng cao chất lượng đào tạo tình nguyện viên. Kế hoạch thực hiện các biện pháp điều chỉnh đã được triển khai, bao gồm tăng cường đào tạo cho 200 tình nguyện viên và mở rộng hợp tác với 5 tổ chức phi chính phủ để nâng cao hiệu quả các hoạt động phục vụ cộng đồng [H24.24.02.10].

Trường đã thiết lập một hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan. Trong những năm qua, nhà trường đã phát hành 500 phiếu khảo sát phản hồi, thu thập ý kiến từ 400 người dân và 50 đại diện tổ chức [H24.24.02.11], [H24.24.02.12]. Báo cáo kết quả khảo sát cho thấy 85% người dân đánh giá cao tác động tích cực của các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các biên bản họp và thảo luận đã giúp nhà trường hiểu rõ hơn về các nhu cầu của cộng đồng và đưa ra các biện pháp cải tiến phù hợp. Hệ thống này đã giúp nhà trường nhận ra nhu cầu tăng cường các chương trình giáo dục về bảo vệ môi trường, từ đó triển khai thêm 3 chương trình liên quan trong năm 2024 [H24.24.01.11].

Dựa trên thông tin phản hồi, nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng [H24.24.02.13]. Trong năm 2024, kế hoạch này bao gồm các biện pháp cụ thể như tăng cường đào tạo kỹ năng mềm cho SV, mở rộng chương trình tình nguyện, và hợp tác với ít nhất 02 tổ chức phi chính phủ. Báo cáo kết quả khảo sát phản hồi đã giúp xác định các lĩnh vực cần cải thiện như tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động. Các biên bản họp đã đề xuất và triển khai các biện pháp cải tiến, giúp nhà trường không chỉ nâng cao chất lượng các hoạt động mà còn đáp ứng tốt hơn nhu cầu và mong muốn của cộng đồng. Phiếu khảo sát từ SV cho thấy 90% SV tham gia đánh giá cao hiệu quả của các biện pháp hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm đã triển khai, từ đó nâng cao tỷ lệ có việc làm của SV sau tốt nghiệp.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.3: Tác động của hoạt động kết nối và PVCD đối với NH và đội ngũ CB, GV, NV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Hàng năm, thông qua các hoạt động kết nối và PVCD, Nhà trường đều thực hiện đánh giá tác động đến NH và đối với viên chức, người lao động. Thông qua việc ban hành các kế hoạch tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng như tình nguyện, hiến máu tình nguyện, quyên góp, ủng hộ hàng năm [H24.24.03.01]... Cụ thể, trong giai đoạn 2019 – 2024 đã có hơn 2030 đơn vị máu được hiến trong các đợt hiến máu tình

nguyên, hơn 300 SV tham gia các hoạt động tình nguyện như Xuân tình nguyện và Mùa hè xanh. Việc tham gia các hoạt động vì cộng đồng giúp NH có thể rèn luyện, phát triển bản thân và có tâm lý tốt hơn để tham gia học tập và cống hiến. Đối với viên chức, người lao động qua những hoạt động của Công đoàn trường, viên chức và người lao động trong trường có thêm ý thức sâu sắc hơn về trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân, tập thể trong công tác cộng đồng. Chung tay xóa đói giảm nghèo, chia sẻ với những hoàn cảnh khó khăn không may bị bão lũ, thiên tai, dịch họa [H24.24.03.02]. Đây cũng là hoạt động làm tăng thêm nét văn hóa đặc trưng của GV và SV của trường, một nét đẹp truyền thống.

Hệ thống giám sát về tác động của các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được tổ chức bài bản. Đối với NH, tham gia các hoạt động vì cộng đồng là tiêu chí để đánh giá điểm rèn luyện cho NH chính quy [H24.24.03.03] đối với CB, GV, người lao động là một trong những quy định để đánh giá, xếp loại hàng năm và xem xét khen thưởng đối với các hoạt động của Công đoàn [H24.24.03.04]. Bên cạnh đó, sau mỗi hoạt động đều có tổ chức đánh giá kết quả thực hiện và khen thưởng đối với các SV hay CB, GV, người lao động tham gia tích cực, hiệu quả trong các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H24.24.03.05], [H21.21.03.13].

Đối với các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng do các đơn vị thực hiện định kỳ hàng tháng đều có báo cáo tháng gửi về Phòng HC-NS và được tổng hợp thành báo cáo chung của Nhà trường để toàn thể CB, GV, người lao động cùng tham gia giám sát [H24.24.03.06]. Đồng thời, thông qua các hội nghị giao ban CB chủ chốt, hội nghị viên chức người lao động hàng năm Nhà trường thực hiện việc đối sánh kết quả thực hiện năm học để từ đó xây dựng ra nghị quyết của năm học tới [H24.24.03.07]. Chẳng hạn, căn cứ kết quả tuyển sinh hàng năm, Trung tâm TVTS sẽ phân tích so sánh và ban hành kế hoạch tư vấn tuyển sinh cho năm tiếp theo cho phù hợp với phương án tuyển sinh của Nhà trường [H24.24.03.08].

Nhà trường giao các đơn vị khi thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng cũng đồng thời xây dựng các hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng theo các kênh và hình thức phù hợp như tiếp nhận qua email, qua mạng xã hội zalo, facebook, điện thoại... [H24.24.03.09]. Thông qua các thông tin phản hồi được tiếp nhận sẽ chuyển đến lãnh đạo Nhà trường hay lãnh đạo các đơn vị để xử lý thông tin và có những kế hoạch hành động thiết thực.

Các hoạt động PVCD được các đơn vị đánh giá và báo cáo qua từng tháng và năm học; công tác kiểm tra, giám sát, khen thưởng, kỷ luật cũng được thực hiện đều đặn từ đó đánh giá và phân tích ra các điểm mạnh để phát huy, nêu lên những mặt còn hạn chế và nguyên nhân từ đó có phương hướng cải tiến hoạt động PVCD trong các năm tiếp theo được hiệu quả hơn. Thông qua các báo cáo và theo dõi, giám sát đầy đủ theo từng hoạt động các đơn vị sẽ có những cải tiến về tổ chức thực hiện cũng như

đánh giá khen thưởng các CB, GV, SV có thành tích trong các hoạt động [H24.24.03.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 24.4: Sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Nhà trường ban hành các kế hoạch và tiến hành thực hiện khảo sát khảo sát sự hài lòng các bên liên quan (như NH, CB, GV, người lao động và những đối tượng thụ hưởng các dịch vụ PVCD) về hoạt động kết nối và PVCD của Nhà trường như khảo sát các doanh nghiệp về chất lượng của các khóa đào tạo ngắn hạn của Nhà trường [H24.24.04.01], [H18.18.04.09].

Nhà trường xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan thông qua các kênh thu thập thông tin như link khảo sát, email, website, fanpage,... [H24.24.04.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng xây dựng hệ thống giám sát về sự hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động kết nối và PVCD thông qua việc thực hiện các báo cáo từ việc thu thập thông tin phản hồi của các đơn vị [H24.24.04.03].

Sau mỗi năm học, Nhà Trường tiến hành rà soát lại hiệu quả hoạt động, tiến hành so sánh với kết quả của năm học trước, nhìn nhận và đánh giá một cách khách quan hiệu quả hoạt động của năm nay [H24.24.04.04].

Dựa trên kết quả thông tin phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường phát huy những mặt làm được và khắc phục những mặt hạn chế, từ đó tiến hành cải tiến các hoạt động để đảm bảo cho việc các hoạt động sau luôn tiến bộ và phát triển hơn các hoạt động trước [H24.24.04.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24:

1.Tóm tắt các điểm mạnh

Các hoạt động kết nối và PVCD tại Trường được thực hiện đa dạng về loại hình hướng đến phục vụ nhiều đối tượng trong xã hội.

Các đơn vị trong trường duy trì đánh giá và theo dõi thường xuyên việc đánh giá tác động của xã hội về các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng do đơn vị thực hiện.

Nhà trường xây dựng được cơ chế giám sát, đánh giá đối với GV và SV trong việc tham gia các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, từ đó kịp thời khen thưởng các cá nhân tích cực.

Các hoạt động do Nhà trường tổ chức thực hiện được các bên liên quan đánh giá cao về quy mô và cách thức tổ chức.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Mặc dù các đơn vị luôn dựa trên tác động của các hoạt động đã tổ chức ảnh hưởng như thế nào đối với cộng đồng, tuy nhiên do Nhà trường chưa xây dựng và ban hành quy định tổng thể về đánh giá kết quả kết nối và phục vụ cộng đồng nên chưa có tiêu chí chung để so sánh đối chiếu, cải tiến.

Nhà trường chưa thực hiện thường xuyên hoạt động khảo sát của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường chưa thực hiện đầy đủ các hoạt động khảo sát mang tính quy mô lớn.

3. Kế hoạch cải tiến

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Khắc phục tồn tại 1	Phân công đơn vị chủ trì và Ban hành kế hoạch tổng thể về đánh giá hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường trong năm học và những năm tiếp theo.	BGH; Trung tâm TN-VL; Phòng HC-NS; Đoàn trường; HSV trường.	Từ năm 2024
3	Khắc phục tồn tại 2	Ban hành Quy định kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường để các đơn vị xác lập việc khảo sát đánh giá của các bên liên quan là một trong những tiêu chí để đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động.	BGH; Các đơn vị có chức năng phù hợp với các hoạt động cụ thể	Từ năm 2024
4	Khắc phục tồn tại 3	Phân công đơn vị chủ trì thực hiện khảo sát đánh giá hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường trong năm học và những năm tiếp theo.	BGH; - Trung tâm TN-VL.	Từ năm 2024
5	Phát huy điểm mạnh 1	Đầu tư thêm kinh phí, cũng như vận động thêm nguồn lực từ xã hội để tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.	BGH; Các đơn vị có chức năng phù hợp với các hoạt động cụ thể	Từ năm 2024

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
6	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đầu tư tăng cường các hoạt động quảng bá, kết nối mạng lưới cựu NH, mạng lưới đối tác là doanh nghiệp cùng tham gia công tác PVCD	BGH; Trung tâm TN-VL; Các đơn vị có chức năng phù hợp với các hoạt động cụ thể.	Từ năm 2024
7	Phát huy điểm mạnh 3	Ban hành quy định về việc khen thưởng GV, NH tham gia tích cực vào hoạt động PVCD để đa dạng thêm các hình thức khen thưởng, vinh danh	BGH; Các đơn vị có chức năng phù hợp với các hoạt động cụ thể.	Từ năm 2024
8	Phát huy điểm mạnh 4	Nhà trường tăng cường tổ chức các hội nghị tổng kết, đánh giá kết quả các hoạt động đã thực hiện	BGH; Các đơn vị có chức năng phù hợp với các hoạt động cụ thể.	Từ năm 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 24</i>	4.5
Tiêu chí 24.1	5.0
Tiêu chí 24.2	5.0
Tiêu chí 24.3	4.0
Tiêu chí 24.4	4.0

Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường

Tiêu chí 25.1: Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

MIT là trường ĐH tư thực, tự chủ về tài chính, hoạt động của trường nhằm bảo đảm thực hiện được sứ mạng và mục tiêu đề ra, đem lại giá trị về giáo dục và lợi nhuận dài hạn. Để thực hiện điều này, Trường có những kế hoạch cân đối thu chi, đảm bảo tái đầu tư và phát triển Nhà trường .

Trong chiến lược phát triển MIT giai đoạn 2019-2024 cũng đã đưa ra chiến lược phát triển về tài chính, các chỉ tiêu cụ thể theo thời gian và kế hoạch thực hiện, [H25.25.01.01]. Dựa trên chiến lược trên, hàng năm BGH đều đưa ra các chiến lược cụ thể để thực hiện. Cụ thể, hàng năm, từ tháng 3 đến tháng 7, các đơn vị lập dự trù thu chi cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của đơn vị mình dựa cho năm sau trên cơ sở thu – chi năm cũ và kế hoạch hoạt động năm tới. Phòng TCKT chịu trách nhiệm tổng hợp, điều chỉnh và trình cho Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành, [H25.25.01.02]. Các khoản thu – chi trong năm tiếp theo được thực hiện theo kế hoạch.

Trước mỗi đầu năm học, Nhà trường xây dựng kế hoạch [H25.25.01.03] và thực hiện tiến hành định giá lại, định mức lại, xây dựng lại khung học phí, phí, lệ phí được gọi chung là quy định về các khoản thu. Quy định này căn cứ và giá cả thị trường, nhu cầu NH và cân đối giữa mục tiêu lợi nhuận và giáo dục của Nhà trường, một số cơ sở thiết lập các khoản thu khác như: giá cả thị trường, định mức của các đối thủ cạnh tranh, mức thu năm trước, các cam kết của Nhà trường với NH ở các năm trước, Phòng TCKT có trách nhiệm chủ trì công tác xây dựng các khoản thu mang tính định hướng, trình BGH thông qua và HĐT ký ban hành, [H25.25.01.04]. Những quy định chung này, sẽ được Phòng TCKT chi tiết thành các Quyết định về học phí, phí và lệ phí cho NH theo từng Khóa, Bậc, Hệ đang được đào tạo tại Trường [H07.07.01.04], [H25.25.01.05]. Đây được xem là điểm mới trong giai đoạn 5 năm 2019 – 2023, vì khi niêm yết công khai và ổn định chính sách thu, NH sẽ an tâm trong giai đoạn biến động thị trường như hiện tại. Song song đó, chính sách thu này cũng đề cập đến các chính sách về học bổng, hỗ trợ NH.

Các khoản chi được quy định rõ về định mức trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H06.06.01.08]. và các văn bản Quy định chế độ lương, thưởng và phúc lợi. Quy chế chi tiêu nội bộ thường xuyên được cập nhật, bổ sung thông qua quy trình: các đơn vị trực thuộc tham mưu cho BGH, Phòng TCKT trình HĐT xem xét phê duyệt phương án cập nhật định kỳ hàng năm [H25.25.01.04]. Các khoản phát sinh ngoài kế hoạch, ngoài định mức phải thực hiện giải trình, xem xét chuyển đổi giữa các khoản chi để đạt mục đích hiệu quả nhưng không ảnh hưởng đến kế hoạch tài chính [H25.25.01.05]. Đồng thời, được Phòng TCKT ghi nhận để điều chỉnh vào các lần cập nhật định kỳ gần nhất (lần/năm).

Hàng năm, quý, tháng, BGH đều nhận được báo cáo hoạt động thu – chi, theo mẫu biểu Nhà trường quy định, có so sánh, đối chiếu với kế hoạch đề ra [H25.25.01.06]. Nhằm mục đích để xem xét tỷ lệ thực hiện và kế hoạch của các khoản thu, từ đó có quyết định điều chỉnh các khoản chi phù hợp với nguồn thu dự kiến kịp thời.

Những khoản chi này được thống nhất thực hiện theo thủ tục được ban hành và hướng dẫn hồ sơ thanh toán trong Quy định – Quy trình thanh toán và tạm ứng [H25.25.01.07]. Phần lớn được thanh toán bằng hình thức chuyển khoản. Việc hướng dẫn chế độ kế toán, phổ biến các văn bản Nhà nước, của Nhà trường về kế toán, thuế, các văn bản quy định liên quan khác cho các đơn vị trực thuộc được thực hiện qua các cuộc họp, email, các quy trình mẫu, biểu được chi tiết tại Quy định này. Các khoản đã chi trong năm đều được phản ánh đầy đủ trong báo cáo tài chính hàng năm [H07.07.01.11] và được kiểm toán độc lập hàng năm bởi đơn vị có chức năng và được gửi đến Ban kiểm soát, HĐT. Báo cáo tài chính hàng năm cũng được BGH tiến hành phân tích, đánh giá, so sánh các chỉ tiêu để đưa ra nguyên nhân và đề xuất cho phù hợp. Ngoài ra, Nhà trường còn thực hiện các báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT, Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan thống kê... [H07.07.01.19]

Trường thực hiện công khai tài chính theo Quy định của Bộ GD&ĐT bằng các văn bản nội bộ và trên trang web trường www.mit.vn. Đồng thời, Nhà trường dựa vào kết quả công khai của một số trường, tiến hành đối sánh các trường: ĐH Lạc Hồng, ĐH Công nghệ Đồng Nai, ĐH Yersin, ĐH Nguyễn Tất Thành. Qua đó, cho thấy, tuy ra đời sau nhưng Nhà trường đã có uy tín, nguồn thu tăng qua các năm đảm bảo cân đối thu chi, tái đầu tư mở rộng và đem lại giá trị bước đầu cho nhà đầu tư. Bên cạnh đó, việc so sánh các chỉ số tài chính qua các năm và đối sánh với các trường cho thấy Nhà trường đang dần khắc phục những điểm thiếu bền vững trước đây như: mở rộng, đẩy mạnh việc mở ngành, tuyển sinh khối ngành kinh tế, kỹ thuật, công nghệ cao so với trước đây tập trung phần lớn vào ngành Dược học, điều này cho thấy Nhà trường đã nhận được hướng đi phù hợp. Nguồn chi dành cho NCKH và chuyển giao công nghệ tuy tỷ lệ còn nhỏ, nhưng đã được tăng dần thông qua các kế hoạch hành động, kế hoạch tài chính khi phân bổ về cho các Khoa, Viện. Nguồn chi dành cho hoạt động cộng đồng cũng được xem trọng khi lập kế hoạch và hiệu quả sử dụng [H25.25.01.08].

So sánh với giai đoạn 5 về trước từ 2013 – 2018, công tác tài chính được cải thiện rõ nét thông qua việc thiết lập và vận hành các hoạt động tài chính, kiểm toán có tính thường xuyên, cải tiến định kỳ, điều này sẽ thể hiện rõ qua các văn bản mang tính cập nhật như Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy định các khoản thu hàng năm, Quy định – Quy trình thanh toán, ... Các chỉ số cũng được công khai trên website trường thông qua báo cáo theo mẫu quy định của Bộ GD&ĐT [H13.13.04.07].

Từ việc xác lập các chỉ số qua các mẫu biểu sổ sách, chế độ báo cáo theo quy định của Nhà nước và của riêng Nhà trường, việc phân tích, so sánh theo thời gian và đối chiếu với các trường tư thục khác, Nhà trường đã có những bước điều chỉnh, cải tiến để phát triển: mở thêm các ngành học xã hội có nhu cầu cao như: Quản trị kinh doanh, Công nghệ tài chính, Digital Marketing, Công nghệ thông tin,..., các bậc học mới như thạc sĩ, chuyên khoa, hình thức đào tạo đa dạng như chính quy, từ xa,... [H25.25.01.09]. Chính sách tuyển sinh, truyền thông cũng được quan tâm ngày càng mạnh mẽ, theo định hướng thông tin hiện đại hóa qua đa dạng các kênh digital, thư điện tử, gọi tư vấn, hướng nghiệp, tuyển sinh gặp gỡ học sinh trực tiếp các trường, ...

với mục tiêu, ngân sách được xác định ngày càng sớm, thông thường khoảng 5 – 7 tháng trước thời điểm tuyển sinh hàng năm, [H25.25.01.10]. Trong giai đoạn này, tỷ lệ khoản chi dành cho tuyển sinh, truyền thông tăng dần qua con số tài chính thực hiện, [H25.25.01.11]. Hơn thế, các chính sách ưu đãi cho NH, hỗ trợ vay vốn các chương trình nhà nước và tư nhân, khuyến khích hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế, ... Việc cải tiến này được thể hiện qua các kế hoạch, quy định, hợp đồng các BLQ được ban hành và điều chỉnh nguồn tài chính phân bổ cho các hoạt động [H25.25.01.12].

Như vậy, việc xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được Nhà trường ý thức là công tác sống còn trong quản lý để thực hiện thành công sứ mạng và mục tiêu phát triển Nhà trường và đã có nhiều biện pháp thực hiện hiệu quả công tác trên.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 25.2 Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Thông qua phân tích báo cáo 3 công khai của MIT trong tương quan với các trường có cùng hướng phát triển và chiến lược tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, Trường nhận thấy rằng bản thân Nhà trường đã có nhiều sự thay đổi, cải tiến mạnh mẽ qua từng năm học thể hiện qua báo cáo các năm, đồng thời đối sánh với các Trường bạn, có những điểm nội trội về CSVC, diện tích đào tạo, chất lượng đào tạo [H25.25.02.01].

Kết quả lớn nhất của Nhà trường là đã tham gia vào quá trình xã hội hóa giáo dục theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, chia sẻ gánh nặng ngân sách, góp phần vào việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài cho đất nước. Trong thời gian vừa qua, Trường đào tạo được hơn 7.200 SV, học viên ở các bậc đào tạo từ cao đẳng đến thạc sĩ, trong đó tính đến tháng 4/2024 đã có gần 4000 SV tốt nghiệp ra trường, tham gia vào thị trường lao động, thể hiện qua số lượng tuyển sinh và đào tạo các ngành học, số lượng SV tốt nghiệp qua các năm 2014-2024 [H25.25.02.02].

Nhà trường đã góp phần vào việc giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Tính đến tháng 12/2023, số lượng lao động của Trường là 323 người, với thu nhập bình quân là trên 10 triệu đồng/tháng. Số lao động tăng hơn 20% và thu nhập bình quân tăng khoảng 30% so với giai đoạn 5 năm trước đó, [H25.25.02.03]. Nhà trường còn góp phần tăng thu nhập cho rất nhiều GV thỉnh giảng. Nhà trường cũng đóng góp vào ngân sách nhà nước và nền kinh tế qua việc mua sắm, trang bị và sử dụng dịch vụ đầu vào. Trường còn thực hiện kê khai, quyết toán thuế theo quy định bao gồm thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các báo cáo về tài chính, công khai tài chính, báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật và yêu cầu của các cơ quan chức năng như Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh Đồng Nai, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư... [H25.25.02.04], [H25.25.02.05].

Chúng từ kế toán rõ ràng, chính xác, cập nhật kịp thời vào sổ sách qua hệ thống phần mềm. Công tác quản lý tài chính đã được tin học hóa với sự hỗ trợ của các phần mềm đã giúp quản lý tốt công tác tài chính, tiết kiệm nhân lực, thời gian, chi phí. Các phần mềm hiện có trong công tác tài chính là phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý đào tạo EMS-PMT, phần mềm kê khai thuế HTKK, phần mềm kê khai bảo hiểm BHXH-Vietel; Ngoài ra, Trường đầu tư đồng bộ vào các phần mềm về đào tạo, nhân sự như HRM-PMT, E-learning, Phần mềm quản lý học trực tuyến, phần mềm quản lý thư viện điện tử, phần mềm về quản lý tuyển sinh, quản lý tài sản Beetract,...[H25.25.02.06].

Bắt đầu từ năm 2022, trường tiến hành nâng cấp hệ thống phần mềm hỗ trợ NH, công tác đóng học phí được thực hiện trên cổng SV, giúp NH đóng học học phí, phí các khoản dịch vụ trực tuyến, không cần đến trực tiếp và không dùng tiền mặt [H25.25.02.07], [H25.25.02.08], [H25.25.02.09]. NH có thể theo dõi được công nợ học phí, các phiếu thu, chi trên hệ thống này, cũng như các giá các dịch vụ giáo dục khác. Theo thống kê tỷ lệ lượt sử dụng thanh toán bằng hệ thống trực tuyến chiếm trên 70%, tỷ lệ thanh toán qua ngân hàng chiếm khoảng 20% và 10% còn lại thanh toán bằng tiền mặt. [H25.25.02.10]. Hệ thống này cũng cung cấp đầy đủ về nội dung chương trình học, lịch học, lịch thi, các thông báo của Nhà trường đến NH,... điều này được xem là bước tiến mới trong công tác đẩy mạnh công nghệ vào việc quản lý, cung cấp dịch vụ tiện ích cho SV.

Trong giai đoạn này, Trường đầu tư mới nhà xưởng thực hành ngành ô tô và khu thể thao đa năng trong nhà với diện tích hơn 1000m² [H25.25.02.11]. Đồng thời, cũng tiến hành cải tạo, sửa chữa các khối nhà văn phòng, phòng học, khu ký túc xá, quang cảnh cây xanh và cổng trường, ... [H25.25.02.12].

Việc thay đổi bộ nhận diện thương hiệu cũng được quan tâm đáng kể [H25.25.02.10] góp phần đem hình ảnh Nhà trường gần gũi, phù hợp thời đại hơn. Các trang website của Nhà trường cũng được đổi mới thay thế hiện đại và sinh động, sử dụng những nền tảng mới đảm bảo được công tác chạy truyền thông, nâng cao hiệu quả truyền thông cũng như cập nhật thông tin mới, kịp thời cho NH hiện hữu cũng như người có nhu cầu tìm hiểu về trường [H25.25.02.13], [H25.25.02.14], [H25.25.02.15].

Việc trang bị thay thế và bổ sung các loại máy móc thực hành ngành Dược học, Thú y, Công nghệ kỹ thuật ô tô, thực hành tin học cũng như máy móc văn phòng được tiến hành theo lộ trình từng bước hiện đại hóa và có kế hoạch cụ thể để tiến hành hàng năm và đạt được nhiều hiệu quả rõ nét qua khối lượng tài sản, máy móc tăng lên hàng năm, [H25.25.02.16]

Trong tình hình cạnh tranh giữa các trường ĐH, cao đẳng ngày càng tăng thì kết quả và các chỉ số thị trường như: chỉ số cạnh tranh, thị phần, thứ hạng... Vị trí của một trường ĐH trong giai đoạn thị trường giáo dục ĐH đang phát triển, sự. Ý thức được điều này, Nhà trường đã giao cho các đơn vị trực thuộc lập kế hoạch, thu thập thông

tin, báo cáo các chỉ số thị trường về các mặt hoạt động của Trường [H25.25.02.17], [H25.25.02.18].

Về chỉ số cạnh tranh và thị phần, bộ phận tuyển sinh và bộ phận truyền thông phụ trách chính công tác theo dõi, khảo sát để có được số liệu, phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp giải quyết. Trong các cuộc họp giao ban hàng tháng phải báo cáo cho BGH tình hình phát sinh. Nhờ vậy, lãnh đạo Nhà trường đã nắm bắt tình hình tuyển sinh, thị phần nhanh chóng để có những điều chỉnh phù hợp [H25.25.02.19], [H25.25.02.20].

Đối sánh với giai đoạn trước đây, các chỉ số thị trường thu thập được cho thấy thị phần của Trường về các ngành khác còn rất nhỏ do Trường có nhiều bất lợi vì thành lập sau, nhiều ngành mới được cấp phép tuyển sinh, đóng tại địa bàn huyện ở vùng nông thôn mới. Vào giai đoạn trước, thế mạnh của Nhà trường là đào tạo ngành Dược học, nhất là hệ liên thông với số lượng SV tăng theo từng năm. Tuy nhiên, giai đoạn này cho thấy sự thay đổi rõ rệt về thị trường giáo dục qua sự giảm sút số lượng SV ngành Dược học, diễn biến dịch Covid-19,... Qua đó, nhìn nhận lại thị trường, trường tiến hành đóng các ngành đào tạo không còn phù hợp, mở mới các ngành mở thêm các ngành học xã hội có nhu cầu cao như: Quản trị kinh doanh, Công nghệ tài chính, Digital Marketing, Công nghệ thông tin,..., các bậc học mới như thạc sĩ, chuyên khoa, hình thức đào tạo đa dạng như chính quy, từ xa,... [H25.25.02.21]. Khi tổng hợp, so sánh giữa kết quả tuyển sinh và kết quả tài chính qua từng năm, từng giai đoạn cho thấy được bước đi đúng đắn và hợp thời đại của Nhà trường [H25.25.02.22].

Về các chỉ số về các mặt hoạt động, Trường khuyến khích các đơn vị trong các báo cáo phải đưa ra các chỉ số và đối sánh với các trường bạn, đặc biệt là về chỉ số hoạt động NCKH [H25.25.02.23].

Về mức học phí, Trường cũng dựa trên việc tìm hiểu mức học phí ở các trường lân cận, [H25.25.02.24]. Nhà trường xây dựng kế hoạch [H25.25.02.25] và thực hiện tiến hành định giá lại, định mức lại, xây dựng lại khung học phí, phí, lệ phí được gọi chung là quy định về các khoản thu. Quy định này căn cứ và giá cả thị trường, nhu cầu NH và cân đối giữa mục tiêu lợi nhuận và giáo dục của Nhà trường, một số cơ sở thiết lập các khoản thu khác như: giá cả thị trường, định mức của các đối thủ cạnh tranh, mức thu năm trước, các cam kết của Nhà trường với NH ở các năm trước, Phòng TCKT có trách nhiệm chủ trì công tác xây dựng các khoản thu mang tính định hướng, trình BGH thông qua và HĐT ký ban hành, [H25.25.02.26]. Những quy định chung này, sẽ được Phòng TCKT chi tiết thành các Quyết định về học phí, phí và lệ phí cho NH theo từng Khóa, Bậc, Hệ đang được đào tạo tại Trường [H07.07.01.04]. Đây được xem là điểm mới trong giai đoạn 5 năm 2019 – 2023, vì khi niêm yết công khai và ổn định chính sách thu, NH sẽ an tâm trong giai đoạn biến động thị trường như hiện tại. Song song đó, chính sách thu này cũng đề cập đến các chính sách về học bổng, hỗ trợ NH.

Ngoài ra, tỷ lệ SV có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp của trường cũng được lập kế hoạch thu thập thông tin. Kết quả cho thấy tỷ lệ SV có việc làm sau 6 tháng đối với khóa tốt nghiệp năm 2023 đạt 86% đây là con số tương đối lý tưởng so với các thông tin về tỷ lệ SV có việc làm, số lượng cử nhân, kỹ sư tốt nghiệp được thống kê gần đây [H25.25.02.27]. Trường cũng đã lên kế hoạch và lấy ý kiến đánh giá từ nhà tuyển dụng về chất lượng SV tốt nghiệp [H25.25.02.28].

Hiện tại, Trường không chủ động tham gia các bảng xếp hạng trong và ngoài nước, lý do liên quan về thái độ thị trường đối với các bảng xếp hạng trong nước không mặn mà, tin tưởng trong khi các bảng xếp hạng nước ngoài vượt sức của Nhà trường với thời gian hình thành còn non trẻ và mang tính tư nhân. Tuy nhiên, từ năm 2021, sau khi gia nhập vào Tập đoàn giáo dục Nguyễn Hoàng gồm các trường ĐH lớn như ĐH Hồng Bàng, ĐH Hoa Sen, ĐH Gia Định và ĐH vùng như ĐH Bà Rịa – Vũng Tàu, MIT cũng được nâng tầm không riêng về vị thế, đánh giá thị trường mà còn được cải thiện về nhiều yếu tố triết lý, nhân sự, tổ chức hoạt động, công nghệ ... Kết quả đạt được và đo lường được mức độ quan tâm của thị trường thể hiện qua các báo cáo, chỉ số của các nền tảng số. Những kết quả này cho thấy dấu hiệu phát triển rõ nét so với giai đoạn trước đây, cũng như việc quan tâm về độ phủ thương hiệu, mong muốn được nhân diện và phát triển của Nhà trường trên nhiều phương diện, điều này thể hiện qua ngân sách thực hiện các hoạt động nâng cao thương hiệu liên quan. [H25.25.02.29].

Ngoài ra, Trường cũng tiến hành điều tra, phân tích các dữ liệu công khai của thị trường, xác định đối thủ cạnh tranh. Từ đó tiến hành so sánh các chỉ số, xác định được định hướng của ngành, xác định được vị thế, định hướng chiến lược theo giai đoạn ngắn.

Việc thu thập dữ liệu phản hồi từ các BLQ đến hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ công đồng cũng được tiến hành tốt khi Trường thay đổi cơ chế vận hành, phát triển Trung tâm TN-VL, bộ phận chuyên trách các hoạt động phục vụ công đồng, các phản hồi từ thị trường lao động đến chất lượng đào tạo, cũng như xây dựng hệ thống quản lý NCKH số hóa, có đơn vị chủ trì lên kế hoạch hành động cho từng giai đoạn.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã xác lập các tiêu chí đánh giá cũng như có giám sát chặt chẽ về kết quả và các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Có thực hiện cải tiến chất lượng hoạt động căn cứ thông tin về kết quả và các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Trường chưa thiết lập hệ thống giám sát kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Việc đối sánh về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; thực hiện rà soát, điều chỉnh kết quả và chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng chưa được thiết lập.

Hoạt động thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan, xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả và các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ chưa được thiết lập.

3.Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đ.vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Thiết lập hệ thống giám sát, thực hiện đối sánh kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.	BGH giao cho đơn vị chuyên môn thực hiện	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025
2	Khắc phục tồn tại 2	Quy trình thu thập thông tin phản hồi chuẩn về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ cần thiết lập sớm để trường sớm hoàn thiện bộ tiêu chuẩn đánh giá.	BGH giao cho đơn vị chuyên môn thực hiện	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025
3	Phát huy điểm mạnh 1	Hoàn thiện và cải tiến mạnh hơn nữa các tiêu chí đánh giá và hệ thống giám sát chặt chẽ để có cơ sở cải tiến, đổi mới kết quả và các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.	Phòng ĐTDH-NCKH; Trung tâm TN-VL; Phòng HC-NS	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025
4	Phát huy điểm mạnh 2	Đẩy mạnh công tác cải tiến chất lượng hoạt động căn cứ vào kết quả và các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.	Phòng ĐTDH-NCKH; Trung tâm TN-VL; Phòng HC-NS	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025

4.Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	5.0
Tiêu chí 25.1	5.0
Tiêu chí 25.2	5.0

BẢNG 3: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TĐG CSGD

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	TĐG (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. Đảm bảo chất lượng về chiến lược		
I.1	<i>Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa</i>	4.00	
1	Tiêu chí 1.1	4	
2	Tiêu chí 1.2	4	
3	Tiêu chí 1.3	4	
4	Tiêu chí 1.4	4	
5	Tiêu chí 1.5	4	
I.2	<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	4.00	
6	Tiêu chí 2.1	4	
7	Tiêu chí 2.2	4	
8	Tiêu chí 2.3	4	
9	Tiêu chí 2.4	4	
I.3	<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	4.00	
10	Tiêu chí 2.1	4	
11	Tiêu chí 2.2	4	
12	Tiêu chí 2.3	4	
13.	Tiêu chí 2.4	4	
I.4	<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	4.00	
14	Tiêu chí 4.1	4	
15	Tiêu chí 4.2	4	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	TĐG (mức điểm)	Ghi chú
16	Tiêu chí 4.3	4	
17	Tiêu chí 4.4	4	
I.5	<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD</i>	4.50	
18	Tiêu chí 5.1	5	
19	Tiêu chí 5.2	4	
20	Tiêu chí 5.3	5	
21	Tiêu chí 5.4	4	
I.6	<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</i>	4.00	
22	Tiêu chí 6.1	4	
23	Tiêu chí 6.2	4	
24	Tiêu chí 6.3	4	
25	Tiêu chí 6.4	4	
26	Tiêu chí 6.5	4	
27	Tiêu chí 6.6	4	
28	Tiêu chí 6.7	4	
I.7	<i>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và CSVC</i>	4.80	
29	Tiêu chí 7.1	5	
30	Tiêu chí 7.2	5	
31	Tiêu chí 7.3	5	
32	Tiêu chí 7.4	4	
33	Tiêu chí 7.5	5	
I.8	<i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i>	4.00	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	TĐG (mức điểm)	Ghi chú
34	Tiêu chí 8.1	4	
35	Tiêu chí 8.2	4	
36	Tiêu chí 8.3	4	
37	Tiêu chí 8.4	4	
II	Lĩnh vực 2. Đảm bảo chất lượng về hệ thống		
II.9	<i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong</i>	4.50	
38.	Tiêu chí 9.1	4	
39	Tiêu chí 9.2	5	
40	Tiêu chí 9.3	5	
41	Tiêu chí 9.4	5	
42	Tiêu chí 9.5	4	
43	Tiêu chí 9.6	4	
II.10	<i>Tiêu chuẩn 10. TĐG và ĐGN</i>	4,25	
44	Tiêu chí 10.1	4	
45	Tiêu chí 10.2	5	
46	Tiêu chí 10.3	4	
47	Tiêu chí 10.4	4	
II.11	<i>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong</i>	4.75	
48	Tiêu chí 11.1	4	
49	Tiêu chí 11.2	5	
50	Tiêu chí 11.3	5	
51	Tiêu chí 11.4	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	TĐG (mức điểm)	Ghi chú
II.12	<i>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</i>	4.40	
52	Tiêu chí 12.1	5	
53	Tiêu chí 12.2	5	
54	Tiêu chí 12.3	4	
55	Tiêu chí 12.4	4	
56	Tiêu chí 12.5	4	
III	Lĩnh vực 3. Đảm bảo chất lượng về thực hiện các chức năng		
III.13	<i>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học</i>	4.60	
57	Tiêu chí 13.1	5	
58	Tiêu chí 13.2	5	
59	Tiêu chí 13.3	4	
60	Tiêu chí 13.4	4	
61	Tiêu chí 13.5	5	
III.14	<i>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</i>	4.40	
62	Tiêu chí 14.1	5	
63	Tiêu chí 14.2	5	
64	Tiêu chí 14.3	4	
65	Tiêu chí 14.4	4	
66	Tiêu chí 14.5	4	
III.15	<i>Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập</i>	4.20	
67	Tiêu chí 15.1	4	
68	Tiêu chí 15.2	4	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	TĐG (mức điểm)	Ghi chú
69	Tiêu chí 15.3	5	
70	Tiêu chí 15.4	4	
71	Tiêu chí 15.5	4	
III.16	<i>Tiêu chuẩn 16. Đánh giá NH</i>	4.5	
72	Tiêu chí 16.1	5	
73	Tiêu chí 16.2	5	
74.	Tiêu chí 16.3	4	
75	Tiêu chí 16.4	4	
III.17	<i>Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH</i>	5.00	
76	Tiêu chí 17.1	5	
77	Tiêu chí 17.2	5	
78	Tiêu chí 17.3	5	
79	Tiêu chí 17.4	5	
III.18	<i>Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH</i>	4.00	
80	Tiêu chí 18.1	4	
81	Tiêu chí 18.2	4	
82	Tiêu chí 18.3	4	
83	Tiêu chí 18.4	4	
III.19	<i>Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ</i>	3.75	
84	Tiêu chí 19.1	4	
85	Tiêu chí 19.2	4	
86	Tiêu chí 19.3	4	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	TĐG (mức điểm)	Ghi chú
87	Tiêu chí 19.4	3	
III.20	<i>Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH</i>	4.00	
88	Tiêu chí 20.1	4	
89	Tiêu chí 20.2	4	
90	Tiêu chí 20.3	4	
91	Tiêu chí 20.4	4	
III.21	<i>Tiêu chuẩn 21. Kết nối và PVCD</i>	4.25	
92	Tiêu chí 21.1	5	
93	Tiêu chí 21.2	4	
94	Tiêu chí 21.3	4	
95	Tiêu chí 21.4	4	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động		
IV.22	<i>Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo</i>	4.75	
96	Tiêu chí 22.1	5	
97	Tiêu chí 22.2	5	
98	Tiêu chí 22.3	5	
99	Tiêu chí 22.4	4	
IV.23	<i>Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH</i>	4.00	
100	Tiêu chí 23.1	4	
101	Tiêu chí 23.2	4	
102	Tiêu chí 23.3	4	
103.	Tiêu chí 23.4	4	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	TĐG (mức điểm)	Ghi chú
104	Tiêu chí 23.5	4	
105	Tiêu chí 23.6	4	
IV.24	<i>Tiêu chuẩn 24. Kết quả PVCD</i>	4.5	
106	Tiêu chí 24.1	5	
107	Tiêu chí 24.2	5	
108	Tiêu chí 24.3	4	
109	Tiêu chí 24.4	4	
IV.25	<i>Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường</i>	5.00	
110	Tiêu chí 25.1	5	
111	Tiêu chí 25.2	5	

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 5 điểm (35 tiêu chí chiếm 35,53%);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 3 điểm (1 tiêu chí: 19.4 chiếm 0,90%);
- Số tiêu chí đạt 4 điểm: 75/111 (chiếm 67,57%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 24/25 (96%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0%).

Đồng Nai, ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PGS.TS. Phạm Văn Song

PHẦN III. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/04/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

Tiếng Anh: MIEN DONG INNOVATIVE TECHNOLOGY UNIVERSITY

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: ĐHCNMĐ

Tiếng Anh: MIT University Vietnam

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Khu phố Trần Hưng Đạo, Thị trấn Châu Giây, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai.

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (02513) 772 668 Số fax (02513) 772 668

E-mail: tuyensinh@mit.vn Website: mit.vn

7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 2013

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2014

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2018

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☐ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☒

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☐	x
Không chính quy	☐	☐
Từ xa	☐	x
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

12. Danh sách CB lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1. BGH	Phạm Văn Song	Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Hiệu trưởng	0919128686	songpv@mit.vn
	Lưu Phước Dũng	Thạc sĩ, Phó Hiệu trưởng	0913978297	dunglp@mit.vn
2. Chi bộ	Phạm Văn Song	Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Bí thư Chi bộ	0919128686	songpv@mit.vn
	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Thạc sĩ, Phó Bí thư Chi bộ	0377281050	huyenntn@mit.vn
3. Công đoàn	Trần Thị Kim Dung	Thạc sĩ, Chủ tịch Công đoàn	0343347689	dungttk@mit.vn
	Phan Trần Uyên Phương	Thạc sĩ, Phó Chủ tịch Công đoàn	0977727260	phuongptu@mit.vn
4. Đoàn TNCS HCM Trường	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Thạc sĩ, Bí thư Đoàn trường	0377281050	huyenntn@mit.vn
	Võ Hiền Vinh	Dược sĩ, Phó Bí thư Đoàn trường	0901697051	vinhvh@mit.vn
5. Hội SV Trường	Võ Hiền Vinh	Dược sĩ, Chủ tịch	0901697051	vinhvh@mit.vn
	Chung Bách Xuyên	Cử nhân, Phó Chủ tịch	0326939644	xuyencb@mit.vn
	Nguyễn Văn Tuấn	Dược sĩ, Phó Chủ tịch	0365803769	tuannv@mit.vn
6. Các phòng ban chức năng	Đặng Văn Thương	Tiến sĩ, Trưởng phòng Đào tạo ĐH – Nghiên cứu khoa học	0984960789	thuongdv@mit.vn
	Nguyễn Xuân Tài	Thạc sĩ, Luật sư, Trưởng phòng HC-NS	0931268978	tainx@mit.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
	Trịnh Thị Ngọc Thuỷ	Thạc sĩ, Trưởng phòng TCKT	0349523006	thuytn@mit.vn
	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Thạc sĩ, Phó Trưởng phòng phụ trách KT-ĐBCL	0377281050	huyenntn@mit.vn
	Nguyễn Minh Thanh	Kỹ sư, Trưởng phòng Công nghệ thông tin – CSVC	0984556777	thanhnm@mit.vn
7. Các Trung tâm/Viện trực thuộc	Phan Thị Kim Tuyền	Thạc sĩ, Giám đốc Trung tâm TS-TT	0889209920	tuyenptk@mit.vn
	Trương Thanh Loan	Thạc sĩ, Giám đốc Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm SV	0907123536	loantt@mit.vn
8. Các Khoa trực thuộc	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thầy thuốc ưu tú, Bác sĩ, Chuyên khoa II, Trưởng khoa Khoa học sức khỏe	0916338828	hantt@mit.vn
	Nguyễn Văn Dũng	Tiến sĩ, Trưởng khoa Kinh tế - Quản trị - Luật	0983973794	dungnv@mit.vn
	Phạm Thành Trung	Thạc sĩ, Phó Trưởng khoa Ngôn ngữ và Văn hoá quốc tế	0913602222	trungpt@mit.vn

13. Các khoa/viện đào tạo của cơ sở giáo dục

Khoa/viện đào tạo	ĐH		Sau ĐH		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số SV	Số CTĐT	Số NH	Số CTĐT	Số NH
Khoa Kinh tế - Quản Trị - Luật	07	293	01	60	-	-
Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không	01	102	-	-	-	-
Khoa Khoa học sức khỏe	02	1612	02	00	-	-
Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa Quốc tế	05	175	-	-	-	-
Khoa Công nghệ thông tin	01	82	-	-	-	-

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/NV
1	Không có chi nhánh/ cơ sở	-	-	-	-

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, GV1, NV của mình, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (Thống kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

15. Thống kê số lượng GV và nghiên cứu viên

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
GV	248	17,9 %	75	22,6 %
Nghiên cứu viên	-	-	-	-
Tổng	248	17,9 %	75	22,6 %

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, NV

Phân cấp cán bộ, NV (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	24	-	24
Nhân viên	138	-	138
Tổng cộng	162	-	162

17. Thống kê số lượng cán bộ, GV và NV (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	-	-	-
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	127	121	248
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	43	32	75
	Tổng cộng	170	153	323

18. Thống kê, phân loại GV theo trình độ

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	GV thỉnh giảng trong nước	GV thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	4	1	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	GV thỉnh giảng trong nước	GV thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
4	Tiến sĩ	0	40	3	17	0	0
5	Thạc sĩ	0	187	12	55	0	0
6	ĐH	0	1	0	2	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	232	16	74	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu 2: 248 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 248/162

19. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	5	2,02	5	0	0	0	1	0	4
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	43	17,34	26	17	0	7	16	6	14
5	Thạc sĩ	199	80,24	95	104	1	55	47	83	13
6	ĐH	1	0	0	1	1	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	248	100	126	122	2	62	64	89	31

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của CSGD: 19,36%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của CSGD: 80,24%

20. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	12%	20%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	28%	43%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	35%	21%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	25%	16%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100%	100%

III. Người học

Người học bao gồm SV, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số NH đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ chính quy:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của NH được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học							
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	70	70		68			0
3. Đại học	4.900	4.091		2.596			
2019-2020	965	805		413	14	19	
2020-2021	510	355		170	15	18.9	
2021-2022	1.120	985		598	15	17.9	
2022-2023	1.055	780		584	15	20	1
2023-2024	1.250	1.121		831	15	20.5	
4. Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0
5. Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0
6. Khác	0	0	0	0	0	0	0

Số lượng NH hệ chính quy đang học tập tại CSGD 1.850 người.

22. Tổng số NH đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ không chính quy:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của NH được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
1. ĐH							
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	70	70	68	68			
2. Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0
3. Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0
4. Khác	0	0	0	0	0	0	0

23. Ký túc xá cho SV:

Các tiêu chí	2019	2020	2021	2022	2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	28	28	28	28	28
2. Số lượng SV	480	480	480	480	480
3. Số SV có nhu cầu ở ký túc xá	480	480	480	480	480
4. Số lượng SV được ở ký túc xá	480	480	480	480	480
5. Tỷ số diện tích trên đầu SV ở trong ký túc xá, m ² /người	4m2	4m2	4m2	4m2	4.6m2

24. SV tham gia nghiên cứu khoa học:

	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022-2023	2023- 2024
Số lượng (người)			4	35	32
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV			0.67%	5.99%	3.85%

25. Thống kê số lượng NH tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp ĐH Trong đó:	977	1215	648	362	272
Hệ chính quy	977	1215	648	362	272
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của SV ĐH hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	977	1215	648	362	272
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	96.15%	87.35%	75.97%	77.35%	88.03%
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ® chuyển xuống câu 4					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ® điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	2019	2020	2021	2022	2023
	80%	77%	73%	81%	74%
3.2 Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	12%	14%	13%	3%	17%
3.3 Tỷ lệ SV trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	8%	9%	14%	16%	9%
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ® chuyển xuống câu 5					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ® điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp	72%	67,2%	74,2%	77,1%	80,1%
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	22,8 %	30,8%	23,5%	32,9%	18,9 %
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	5,2%	2%	3,3 %	1%	1%
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm	4-5 triệu đồng	5-7 triệu đồng	7-8 triệu đồng	7-8 triệu đồng	8-10 triệu đồng
5. Đánh giá của nhà sử dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ® chuyển xuống kết thúc bảng này					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ® điền các thông tin dưới đây					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	72%	75%	79%	81%	85%
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	75%	76%	81%	85%	88%
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	21%	22%	22%	18%	11%

Ghi chú:

- SV tốt nghiệp là SV có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những SV chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- SV có việc làm là SV tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của SV cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	0	0	0	0	0
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	0	0	0	0	0
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ® chuyển xuống câu 4					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ® điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	0	0	0	0	0
3.2 Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	0	0	0	0	0
3.3 Tỷ lệ SV trả lời <i>KHÔNG</i> học được	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ® chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ® điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)	0	0	0	0	0
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	0	0	0	0	0
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm	0	0	0	0	0
5. Đánh giá của nhà sử dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	0	0	0	0	0
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	0	0	0	0	0
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	0	0	0	0	0

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	-	-	-	-	-	-
2	Đề tài cấp Bộ*	-	1	-	-	-	1
3	Đề tài cấp trường	6	4	2	13	-	25
	Tổng cộng	6	5	2	13	-	26

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 26/248

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
1	2019	-	-	-
2	2020	-	-	-
3	2021	-	-	-
4	2022	-	-	-
5	2023	-	-	-

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	-	-	24	-
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	-	-

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Trên 6 đề tài	-	-	-	-
Tổng số cán bộ tham gia	-	-	24	-

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2019	2020	2021	2022	2023	Tổng số
1	Sách chuyên khảo	-	-	-	-	-	-
2	Sách giáo trình	5	-	-	-	-	5
3	Sách tham khảo	-	-	-	-	-	-
4	Sách hướng dẫn	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	5	-	-	-	-	5

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 5/248

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	-	10	-	-
Từ 4 đến 6 cuốn sách	-	-	-	-
Trên 6 cuốn sách	-	-	-	-
Tổng số cán bộ tham gia	-	-	-	-

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2019	2020	2021	2022	2023	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế	-	-	-	-	-	-

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2019	2020	2021	2022	2023	Tổng số
	Trong đó:						
	Danh mục ISI	-	-	-	1	-	1
	Danh mục Scopus	-	-	-	2	-	2
	Khác	-	-	-		2	2
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	5	-	1	1	7	14
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	4	-	-	-	9	13
	Tổng cộng	9	-	1	4	18	32

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 32/248

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	3	8	9
Từ 6 đến 10 bài báo	-	-	-
Từ 11 đến 15 bài báo	-	-	-
Trên 15 bài báo	-	-	-
Tổng số cán bộ tham gia	3	8	9

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2019	2020	2021	2022	2023	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	-	-	-	1	1	2
2	Hội thảo trong nước	-	-	-	-	-	-
3	Hội thảo của trường	-	-	-	2	7	9
	Tổng cộng	-	-	-	3	8	11

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 11/248

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	1	-	7
Từ 6 đến 10 báo cáo	-	-	-
Từ 11 đến 15 báo cáo	-	-	-
Trên 15 báo cáo	-	-	-
Tổng số cán bộ tham gia	1	-	7

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019	-
2020	-
2021	-
2022	-
2023	-

38. Nghiên cứu khoa học của SV

35.1. Số lượng SV của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng SV tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	-	-	71	-
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	-	-
Trên 6 đề tài	-	-	-	-
Tổng số SV tham gia	-	-	71	-

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

35.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	-	-	-	2	8
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	-	-	-	1	-

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	100.000	Riêng		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó	18.420	Riêng		

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, GV cơ hữu	4.540	Riêng		
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	240	Riêng		
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	7.400	Riêng		

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	500	1306
Khối ngành II	48	73
Khối ngành III	582	1087
Khối ngành IV	184	350
Khối ngành V	359	864
Khối ngành VI	400	915
Khối ngành VII	2234	4192
Các môn chung	0	0
Tổng	4.307	8.787

41. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng học lý thuyết	38	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, máy chiếu, quạt.	GV và SV	3.040	riêng		
2	Phòng thực hành	15	Máy móc thiết bị phục vụ thí nghiệm thực hành ngành Dược	GV và SV ngành Dược	6.400	riêng		
	Tổng		-----	-----	9.440			

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2019: 75,744,000,000
- Năm 2020: 47,018,000,000
- Năm 2021: 24,479,000,000
- Năm 2022: 37,806,000,000
- Năm 2023: 54,625,000,000

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2019: 75,737,000,000
- Năm 2020: 47,014,000,000
- Năm 2021: 24,478,000,000
- Năm 2022: 37,186,000,000
- Năm 2023: 54,379,000,000

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

- Năm 2019: 239,274,600
- Năm 2020: 272,681,200
- Năm 2021: 141,972,400
- Năm 2022: 215,678,800
- Năm 2023: 319,000,000

45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng

- Năm 2019: 0
- Năm 2020: 0
- Năm 2021: 0
- Năm 2022: 0
- Năm 2023: 0

46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo

- Năm 2019: 25,750,580,000
- Năm 2020: 15,984,760,000
- Năm 2021: 12,136,000,000
- Năm 2022: 10,652,000,000
- Năm 2023: 18,696,000,000

47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ

- Năm 2019: 32,566,910,000
- Năm 2020: 20,686,160,000
- Năm 2021: 10,280,760,000
- Năm 2022: 16,865,000,000
- Năm 2023: 23,147,000,000

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm

- Năm 2019: 268,027,500
- Năm 2020: 252,605,000
- Năm 2021: 183,585,000
- Năm 2022: 278,895,000
- Năm 2023: 410,000,000

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	TĐG		ĐGN		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng /năm ĐGN	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	MOET	2019	2019	VCEA	09/2019	Đạt	22/01/2020	22/01/2025
2	CTĐT ngành	MOET	2022	2022	VCEA	10/2022	80%	27/02/2023	27/03/2028

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	TĐG		ĐGN		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng /năm ĐGN	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
	Dược học								
3	CTĐT ngành Luật kinh tế	MOET	2022	2022	VCEA	10/2022	80%	27/02/2023	27/03/2028

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người): 248

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 248/162

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu (%): 17.9%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu (%): 80.2

2. SV:

Tổng số SV chính quy (người): 2596

Tỷ số SV trên GV (sau khi quy đổi): 2596/248

Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 84.97%

3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 77%

Tỷ lệ SV trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 11.8%

4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả SV chưa có việc làm học tập nâng cao (%): 74.12%

Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%): 25.78%

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số SV có việc làm (%): 2.5%

Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm (triệu VNĐ): 7

5. Đánh giá của nhà sử dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 78.4%

Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 81%

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 26/248

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 5/248

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: 32/248

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 11/248

7. CSVC (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên SV chính quy: 18.420

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên SV chính quy: 480/2596

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục: Đạt

Cấp CTĐT: Đạt kiểm định Ngành Luật Kinh tế và ngành Dược học

PHỤ LỤC 2.
QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG
TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Quyết định số 177/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 11 tháng 09 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Miền Đông về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học.

Quyết định số 76A/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 12 tháng 03 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Miền Đông về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học.

Đồng Nai, ngày 11 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

Căn cứ Quyết định số 2168/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11 tháng 11 năm 2013 về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ Miền Đông;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-HĐT ngày 26 tháng 05 năm 2021 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Công nghệ Miền Đông gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà trưởng các đơn vị trực thuộc và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: HC-NS, KT-ĐBCL.





**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-ĐHCNMD ngày 11 tháng 9 năm 2023

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Phạm Văn Song	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên - Trưởng ban Thư ký
4	Ông Thái Bá Cẩn	Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
5	Bà Hoàng Thị Lan Anh	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
6	Ông Đặng Văn Thương	Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
7	Bà Phan Trần Uyên Phương	Phó Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
8	Ông Nguyễn Xuân Tài	Trưởng Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
9	Ông Nguyễn Vũ Luật	Viện trưởng Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên
10	Bà Trịnh Thị Ngọc Thùy	Trưởng Phòng Tài chính Kế toán	Thành viên
11	Ông Nguyễn Minh Thanh	Phó trưởng Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Thành viên
12	Bà Phan Thị Kim Tuyền	Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh – Truyền thông	Thành viên
13	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng Khoa Khoa học sức khỏe	Thành viên
14	Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật	Thành viên
15	Ông Lương Hùng Truyến	Phó trưởng Khoa Công nghệ Ô tô và Kỹ thuật hàng không	Thành viên
16	Ông Phạm Thành Trung	Phó trưởng Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa quốc tế	Thành viên
17	Ông Nguyễn Thiện Nguyên	Thư ký Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật	Thành viên
18	Bà Trương Thanh Loan	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Thành viên
19	Bà Trần Thị Kim Dung	Giảng viên Khoa Khoa học sức khỏe	Thành viên
20	Ông Võ Hiền Vinh	Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội sinh viên	Thành viên
21	Võ Thị Hường	Đại diện Sinh viên	Thành viên

(Danh sách gồm có 21 người)./.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
(Kèm theo Quyết định số 133/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 11 tháng 9 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Trưởng Ban thư ký
2	Bà Hoàng Thị Lan Anh	Phó Trưởng phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
3	Bà Mai Thị Phương Anh	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
4	Bà Võ Thị Lan Chi	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
5	Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên

(Danh sách gồm có 05 người)./✓

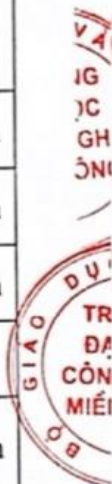
Ứ
Ả
H
I
G
I
N
E



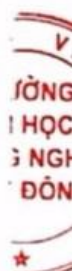
DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-ĐHCNMD ngày 11 tháng 9 năm 2023)

TT Nhóm và Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Ông Nguyễn Xuân Tài	Trưởng Phòng Hành chính-Nhân sự	Trưởng nhóm
	Bà Thái Thanh Thanh Trâm	Phó Trưởng Phòng Hành chính-Nhân sự	Phó Trưởng nhóm
	Bà Trần Thị Thạch Anh	Chuyên viên Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
	Bà Phan Thị Ngọc Hằng	Chuyên viên Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chuyên viên Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
Nhóm 2	Bà Phan Thị Kim Tuyến	Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh – Truyền Thông	Trưởng nhóm
	Bà Võ Thị Kiều Nhi	Chuyên viên Trung tâm Tuyển sinh – Truyền Thông	Thành viên
	Ông Lê Văn Sang	Chuyên viên Trung tâm Tuyển sinh – Truyền Thông	Thành viên
Nhóm 3	Bà Trịnh Thị Ngọc Thủy	Trưởng Phòng Tài chính Kế toán	Trưởng nhóm
	Ông Nguyễn Minh Thanh	Phó trưởng Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Phó Trưởng nhóm
	Bà Trang Phạm Kỳ Duyên	Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán	Thành viên
	Bà Phan Thị Thủy Nguyên	Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán	Thành viên
	Bà Lê Ngọc Huyền Trang	Chuyên viên Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Thành viên
Nhóm 4	Ông Nguyễn Vũ Luật	Viện trưởng Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Trưởng nhóm
	Bà Phan Minh Ý	Chuyên viên Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Tú Linh	Chuyên viên Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên



TT Nhóm và Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 5	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Trưởng nhóm
	Bà Hoàng Thị Lan Anh	Phó Trưởng phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Phó Trưởng nhóm
	Bà Mai Thị Phương Anh	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
	Bà Võ Thị Lan Chi	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
Nhóm 6	Bà Phan Trần Uyên Phương	Phó Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Trưởng nhóm
	Bà Trần Thị Kim Dung	Giảng viên Khoa Khoa học sức khỏe	Phó Trưởng nhóm
	Bà Mai Thị Khánh Hà	Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
	Bà Từ Hoàng Thương	Giảng viên Khoa Khoa học sức khỏe	Thành viên
Nhóm 7	Bà Trương Thanh Loan	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Trưởng nhóm
	Ông Nguyễn Viết Thành	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Phó Trưởng nhóm
	Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Thành viên
	Ông Trương Nhật Linh	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Thành viên
	Ông Võ Hiền Vinh	Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội sinh viên Trường	Thành viên



TT Nhóm và Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 8	Ông Đặng Văn Thương	Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Trưởng nhóm
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật	Phó Trưởng nhóm
	Ông Nguyễn Thiện Nguyên	Thư ký Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật	Thành viên
	Ông Hồ Anh Tuấn	Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
	Ông Huỳnh Phúc Trường	Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên

(Danh sách gồm có 35 người)./.



Đồng Nai, ngày 19 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

Căn cứ Quyết định số 2168/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11 tháng 11 năm 2013 về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ Miền Đông;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-HĐT ngày 26 tháng 05 năm 2021 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-DHCNMD ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Công nghệ Miền Đông gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Kiện toàn các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ tiếp tục triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà trưởng các đơn vị trực thuộc và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: HC-NS, KT-ĐBCL.



PGS.TS. PHẠM VĂN SONG

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 36.Á/QĐ-DHCNMD ngày 12 tháng 3 năm 2024)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Phạm Văn Song	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên Hội đồng trường	Thành viên
4	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên - Trưởng ban Thư ký
5	Bà Hoàng Thị Lan Anh	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
6	Ông Đặng Văn Thương	Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
7	Bà Phan Trần Uyên Phương	Phó Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
8	Ông Nguyễn Xuân Tài	Trưởng Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
9	Ông Nguyễn Vũ Luật	Viện trưởng Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên
10	Bà Trịnh Thị Ngọc Thủy	Trưởng Phòng Tài chính Kế toán	Thành viên
11	Ông Nguyễn Minh Thanh	Phó trưởng Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Thành viên
12	Bà Phan Thị Kim Tuyến	Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh – Truyền thông	Thành viên
13	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng Khoa Khoa học sức khỏe	Thành viên
14	Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật	Thành viên
15	Ông Vũ Hoàng Phương	Giám đốc Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô	Thành viên
16	Ông Phạm Thành Trung	Phó trưởng Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa quốc tế	Thành viên
17	Ông Nguyễn Thiện Nguyên	Thư ký Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật	Thành viên
18	Bà Trương Thanh Loan	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Thành viên
19	Bà Trần Thị Kim Dung	Giảng viên Khoa Khoa học sức khỏe	Thành viên
20	Ông Võ Hiên Vinh	Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội sinh viên	Thành viên
21	Võ Thị Hương	Đại diện Sinh viên	Thành viên

(Danh sách gồm có 21 người) / 4



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
(Kèm theo Quyết định số 26. A/QĐ-ĐHCNMD ngày 12 tháng 3 năm 2024)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Trưởng Ban thư ký
2	Bà Hoàng Thị Lan Anh	Phó Trưởng phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
3	Bà Mai Thị Phương Anh	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
4	Bà Võ Thị Lan Chi	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
5	Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên

(Danh sách gồm có 05 người) / .

ĐƠN HỌ TÊN ĐÓNG CHỮ

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
(Kèm theo Quyết định số 76/H/QĐ-ĐHCNMD ngày 12 tháng 3 năm 2024)

TT Nhóm và Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Ông Nguyễn Xuân Tài	Trưởng Phòng Hành chính-Nhân sự	Trưởng nhóm
	Bà Thái Thanh Thanh Trâm	Phó Trưởng Phòng Hành chính-Nhân sự	Phó Trưởng nhóm
	Bà Trần Thị Thạch Anh	Chuyên viên Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
	Bà Phan Thị Ngọc Hằng	Chuyên viên Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chuyên viên Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
Nhóm 2	Bà Phan Thị Kim Tuyền	Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh – Truyền Thông	Trưởng nhóm
	Bà Võ Thị Kiều Nhi	Chuyên viên Trung tâm Tuyển sinh – Truyền Thông	Thành viên
	Ông Lê Văn Sang	Chuyên viên Trung tâm Tuyển sinh – Truyền Thông	Thành viên
Nhóm 3	Bà Trịnh Thị Ngọc Thủy	Trưởng Phòng Tài chính Kế toán	Trưởng nhóm
	Ông Nguyễn Minh Thanh	Phó trưởng Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Phó Trưởng nhóm
	Bà Trang Phạm Kỳ Duyên	Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán	Thành viên
	Bà Phan Thị Thủy Nguyễn	Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán	Thành viên
	Bà Lê Ngọc Huyền Trang	Chuyên viên Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Thành viên
Nhóm 4	Ông Nguyễn Vũ Luật	Viện trưởng Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Trưởng nhóm
	Bà Phan Minh Ý	Chuyên viên Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Tú Linh	Chuyên viên Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên

TT Nhóm và Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 5	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Trưởng nhóm
	Bà Hoàng Thị Lan Anh	Phó Trưởng phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Phó Trưởng nhóm
	Bà Mai Thị Phương Anh	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
	Bà Võ Thị Lan Chi	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
Nhóm 6	Bà Phan Trần Uyên Phương	Phó Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Trưởng nhóm
	Bà Trần Thị Kim Dung	Giảng viên Khoa Khoa học sức khỏe	Phó Trưởng nhóm
	Bà Mai Thị Khánh Hà	Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
	Bà Từ Hoàng Thương	Giảng viên Khoa Khoa học sức khỏe	Thành viên
Nhóm 7	Bà Trương Thanh Loan	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Trưởng nhóm
	Ông Nguyễn Viết Thành	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Phó Trưởng nhóm
	Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Thành viên
	Ông Trương Nhật Linh	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Thành viên
	Ông Võ Hiền Vinh	Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội sinh viên Trường	Thành viên

TT Nhóm và Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 8	Ông Đặng Văn Thương	Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Trưởng nhóm
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật	Phó Trưởng nhóm
	Ông Nguyễn Thiện Nguyên	Thư ký Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật	Thành viên
	Ông Hồ Anh Tuấn	Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
	Ông Huỳnh Phúc Trường	Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên

(Danh sách gồm có 35 người). / A

PHỤ LỤC 3.

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC (VÒNG 2)

Kế hoạch số 59/KH-ĐHCNMD ngày 11 tháng 09 năm 2023 của HIệu trưởng trường Đại học Công nghệ Miền Đông về Ban hành Kế hoạch tự đánh giá cơ sở giáo dục (vòng 2).

.

Đồng Nai, ngày 11 tháng 9 năm 2023

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC (VÒNG 2)

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (vòng 2).

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của cơ sở giáo dục trong giai đoạn 2019 - 2023 theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các tài liệu hướng dẫn: Công văn 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở GDĐH, Công văn 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục được thành lập theo Quyết định số 437/QĐ-ĐHCNMD ngày 11/09/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, Hội đồng gồm có 21 thành viên (danh sách kèm theo)

4.2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

Ban Thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 437/QĐ-ĐHCNMD ngày 11/09/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, Hội đồng gồm có 05 thành viên (danh sách kèm theo).



Dự trù kinh phí cơ bản cho công tác tự đánh giá, bao gồm chi phí tập huấn, thuê chuyên gia tư vấn, chi phí văn phòng phẩm, chi phí bồi dưỡng các thành viên chuyên gia.

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài CSGD

Các nhóm chuyên trách đề xuất chi tiết kế hoạch thu thập thông tin từ bên ngoài (nếu có) với các thông tin như: mục đích, loại thông tin cần thu thập, nguồn cung cấp thông tin, thời gian thực hiện, dự trù kinh phí cho hoạt động thu thập thông tin từ bên ngoài CSGD.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài: Hợp đồng thuê chuyên gia (02 người) tập huấn về công tác tự đánh giá, kỹ thuật viết báo cáo Tự đánh giá theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá khoảng 8 tháng, theo lịch trình cụ thể như sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1-4 (Từ ngày 22/08/2023 đến ngày 18/09/2023)	- Họp Lãnh đạo CSGD để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD. - Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CSGD. - Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CSGD.
Tuần 5 - 8 (Từ ngày 19/09/2023 đến ngày 16/10/2023)	- Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan; - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan. - Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để thông qua: - Kế hoạch tự đánh giá CSGD; - Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của CSGD). - Hiệu trưởng ký ban hành Kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 9 – 12 (Từ ngày 17/10/2023 đến ngày 13/11/2023)	- Công bố kế hoạch tự đánh giá, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Phân loại và mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Nghiên cứu sự đáp ứng của minh chứng đối với các mốc chuẩn tham chiếu của từng tiêu chí đánh giá.
Tuần 13 – 16 (Từ ngày 14/11/2023 đến ngày 11/12/2023)	- Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết). - Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 17 – 20 (Từ ngày 12/12/2023 đến ngày 08/01/2024)	Hội đồng tự đánh giá CSGD: 1. Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo. 2. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá. 3. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được. 4. Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung. 5. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CSGD.
Tuần 21 – 22 (Từ ngày 09/01/2024 đến ngày 22/01/2024)	Hội đồng tự đánh giá CSGD: 1. Xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Thảo luận về dự thảo báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 23 – 27 (Từ ngày 23/01/2024 đến ngày 26/02/2024) bao gồm thời gian Nghỉ Tết Nguyên Đán	1. Công bố bản dự thảo báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý) trong nội bộ CSGD. 2. Cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến cho dự thảo báo cáo tự đánh giá. 3. Nhóm nghiên cứu độc lập rà soát dự thảo báo cáo tự đánh giá, đưa ra các khuyến nghị cần thiết.
Tuần 28 – 29 (Từ ngày 27/02/2024 đến ngày 11/03/2024)	1. Hội đồng tự đánh giá CSGD: • Hợp đề tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến góp ý và khuyến nghị. • Đề xuất những cải tiến về đảm bảo chất lượng. • Thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối. 2. Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD ký tên vào danh sách trong báo cáo tự đánh giá. 3. Hiệu trưởng ký tên vào bảng tổng hợp kết quả trong báo cáo tự đánh giá.
Tuần 30 – 31 (Từ ngày 12/03/2024 đến ngày 25/03/2024)	1. CSGD gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ GDĐT. 2. CSGD công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường). 3. Tổ chức bảo quản báo cáo tự đánh giá, các thông tin, minh chứng theo quy định.
Tuần 32 – 33 (Từ ngày 26/03/2024 đến ngày 08/04/2024)	1. Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động. 2. Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu cần) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức KĐCLGD.

Nơi nhận:

- Hội đồng Trường (để b/c);
- Hội đồng TĐG;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: HC-NS, KT-ĐBCL.


PGS.TS. PHẠM VĂN SONG

PHỤ LỤC 4.
DANH MỤC MINH CHỨNG
KÈM THEO BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC
(Quyển Danh mục minh chứng riêng kèm theo báo cáo)